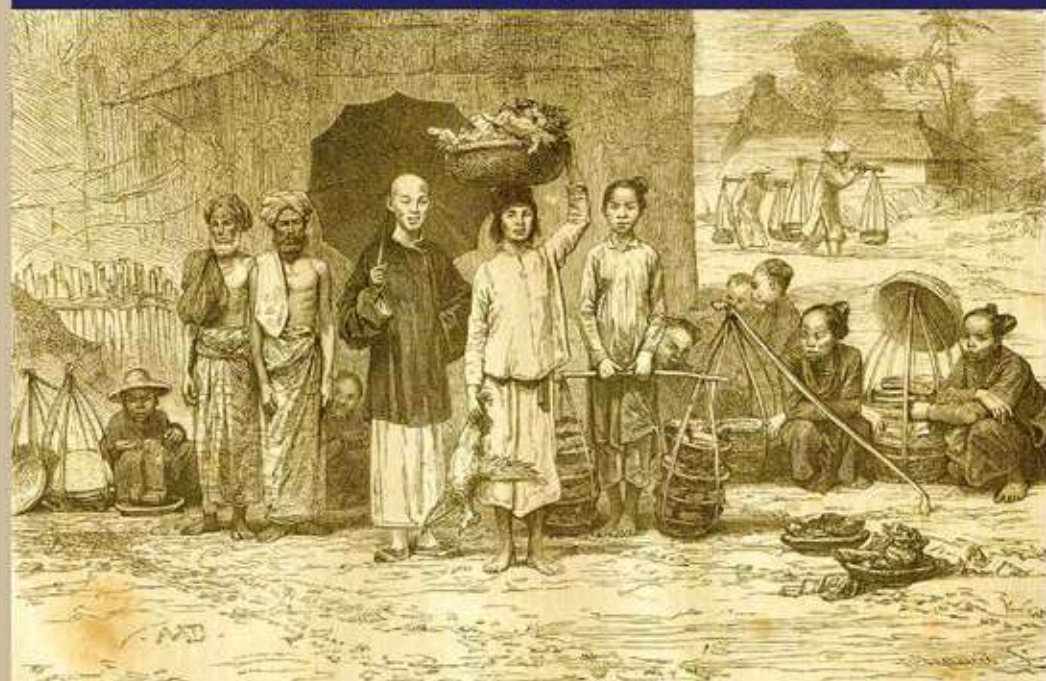




XỨ ĐÀNG TRÔNG

LỊCH SỬ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
THẾ KỶ 17 - 18

NGUYEN COCHINCHINA, SOUTHERN VIETNAM IN 17TH AND 18TH CENTURIES



LI TANA

NGUYỄN NGHỊ dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

XÚ ĐÀNG TRÔNG

LỊCH SỬ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
THẾ KỶ 17 - 18

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Li, Tana

Xứ Đàng Trong : lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18 / Li Tana ; bản dịch của Nguyễn Nghị. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2013.

284tr. ; 23 cm.

Nguyên bản : Nguyen Cochinchina : Southern Vietnam in 17th and 18th centuries.

1. Miền Nam Việt Nam -- Lịch sử. 2. Việt Nam -- Lịch sử -- Triều đại hậu Lê, 1428-1787. I. Nguyễn Nghị. II. Ts: Nguyen Cochinchina : Southern Vietnam in 17th and 18th centuries. III. Ts: Nguyen Cochinchina : Southern Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries.

959.77026 -- dc 22

L693

XÚ ĐÀNG TRÔNG

LỊCH SỬ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
THẾ KỶ 17 - 18

LI TANA

NGUYỄN NGHỊ dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

www.hocthuatphuongdong.vn



LỜI GIỚI THIỆU

Chúng tôi xin chân thành giới thiệu với độc giả Việt Nam Xứ *Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, luận án tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Australia, có sửa chữa để xuất bản, của Li Tana. Bản tiếng Anh của luận án *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries*, được xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1998 bởi Cornell Southeast Asia Program.

Tác giả là một nhà Việt Nam học khá quen thuộc trong giới nghiên cứu về Việt Nam, trong cũng như ngoài nước. Để thực hiện các công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã lui tới Việt Nam nhiều lần, tham khảo các nguồn tư liệu tại Hà Nội cũng như tại thành phố Hồ Chí Minh, tiếp xúc và trao đổi với các nhà khoa học, tham dự nhiều hội nghị khoa học về Việt Nam... Tác giả đã xuất bản nhiều công trình khoa học về lịch sử Việt Nam. Riêng công trình nghiên cứu về Đàng Trong này đã được nhiều nhà Việt Nam học nổi tiếng như Alexander Woodside, David Chandler, Anthony Reid... đánh giá cao và coi như là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc.

Đề tài tác giả chọn để nghiên cứu trong công trình này là một đề tài khó vì liên quan tới một thời kỳ khá phức tạp trong lịch sử Việt Nam: sự hình thành, phát triển và gần như diệt vong của một xứ Đàng Trong của họ Nguyễn, trên một vùng đất mới, trong những hoàn cảnh mới và với những vấn đề mới... Lãnh vực tác giả đề cập tới và nhấn mạnh lại là lãnh vực kinh tế - xã hội, cho tới nay chưa được nhiều tác giả bàn tới một cách sâu sắc. Trong lãnh vực này, công trình của Li Tana, nếu chưa giải quyết một cách thỏa đáng những vấn đề được nêu, thì ít ra cũng đã là một gợi ý rất phong phú cho công việc nghiên cứu kế tiếp. Chẳng hạn vấn đề liên quan đến dân số của Đàng Trong vào các thế kỷ 17 và 18. Một vấn đề hầu như không thể giải quyết nổi nếu chỉ dựa vào những con số thống kê, những kết quả của các cuộc điều tra dân số, vốn rất hiếm hoi trong tài liệu của Việt Nam, kể cả của nước ngoài. Tuy nhiên, tác giả đã phá vỡ được sự bế tắc này bằng cách dựa vào số các làng, kích thước các làng nói chung, các thông tin về làng trong lịch sử Việt Nam. Đây có thể được coi là một đóng góp mới mẻ và quan trọng của tác giả trong lãnh vực nghiên cứu về dân số của Đàng Trong, hay của Việt Nam, trong quá khứ.

Hai thế kỷ 17 và 18 lại cũng là thời kỳ “mở rộng cửa” của Đàng Trong đối với nền ngoại thương mà theo tác giả là nền tảng của sự sống còn của Đàng Trong dưới quyền họ Nguyễn, “gần bốn lần yếu hơn họ Trịnh ở Đàng Ngoài về mọi mặt”. Nói đến ngoại thương cũng là nói đến sự hiện diện của tàu bè và thương gia người Nhật, người Trung Hoa... và những người châu Âu như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan... vì đây cũng là thời kỳ người châu Âu ồ ạt kéo nhau sang buôn bán và đặt căn cứ tại Đông Nam Á. Nghiên cứu về hai thế kỷ này của Đàng Trong không thể bỏ qua các nguồn tư liệu, trong thực tế rất phong phú và đa dạng, của những người thuộc nhiều quốc tịch

khác nhau để lại. Công trình cho thấy tác giả đã khai thác được, bằng cách này hay cách khác, các nguồn tư liệu khác nhau này. Do đó, công trình nghiên cứu của tác giả đã cho chúng ta một cái nhìn tổng quát hơn và cũng có sức thuyết phục hơn về các vấn đề được bàn đến. Đây cũng là một ưu điểm được các nhà phê bình nhìn nhận. Tiếp xúc được với các tư liệu gốc là một trong những điều kiện tiên quyết để một công trình sử học có được những đóng góp mới, hay ít ra không đi vào con đường đã bị cày nát dưới bánh xe những người đi trước.

Và cũng để tránh lặp lại những gì người đi trước đã viết về Đảng Trong, tác giả đã chọn nhấn mạnh - mà không khuếch đại - những điểm khác biệt giữa Đảng Ngoài và Đảng Trong. Nhưng dưới ngòi bút của tác giả, những sự khác biệt này, ngay cả khi tác giả đặt tiêu đề cho một chương trong công trình của mình là *“Cuộc sống ở Đảng Trong: Hội nhập và sáng tạo”*, đã không phá vỡ sự thống nhất của dân tộc Việt Nam mà trái lại đã làm cho sự thống nhất trở nên vô cùng phong phú và sống động, một sự thống nhất không đóng khung trong khuôn khổ nhưng chấp nhận sáng tạo và đa dạng.

Là một nhà khoa học muốn giới thiệu với độc giả Việt Nam công trình khoa học của mình và qua đó góp phần vào việc tìm hiểu kho tàng phong phú của lịch sử Việt Nam, tác giả hẳn không mong muốn gì hơn - nhất là khi tác giả lại là người nước ngoài - là tác phẩm của mình được độc giả Việt Nam tiếp nhận như một công trình khoa học và nhận được những trao đổi có tính khoa học về công trình của mình. Hiểu được mong muốn trên đây của tác giả, tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc Việt Nam công trình mới này về lịch sử kinh tế - xã hội của xứ Đảng Trong thế kỷ 17 và 18 để tham khảo.

Nguyễn Đình Đầu

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn ông David Marr, người đã đưa tôi tới đây và là người hướng dẫn chính của tôi, đã giúp tôi bằng mọi cách và bằng những hiểu biết thâm sâu của ông về Việt Nam. Tôi cũng cảm thấy rất may mắn khi giáo sư Anthony Reid nhận làm cố vấn cho tôi. Giáo sư đã luôn giúp tôi đi thẳng vào vấn đề và trợ giúp tôi hết mức tôi có thể mong đợi. Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn của tôi đối với các nhà nghiên cứu John Fincher, Trần Kính Hòa, Estar Ungar, Ann Kuma, Greg Lockhart, Craig Reynolds, David Bulbeck, Terry Hull, Peter Xenos, Hans Nelson và Đỗ Thiện. Mỗi người đều đã giúp tôi ở nhiều cấp độ khác nhau, và tất cả đều đã có những đóng góp quan trọng và có giá trị. Tôi cũng rất lấy làm vinh dự được có dịp trao đổi với giáo sư Wolters. Giáo sư đã kiên nhẫn nghe tôi trình bày và đã khuyến khích tôi triển khai một cách rộng rãi và sâu sắc hơn các tư tưởng của tôi.

Tôi cũng mang ơn rất nhiều đối với Nola Cooke, người đã có những đóng góp quý giá trong việc thực hiện luận án này của tôi. Không một sai sót nào trong nội dung, cấu trúc hay văn phạm của luận án có thể thoát khỏi con mắt sắc bén của

cô. Luận án này có được như hiện tại là nhờ cô đã đọc kỹ và xem lại các bản thảo.

Các ông Pierre Manguin và Nguyễn Thế Anh cũng như bà Christiane Rageau đã giúp đỡ tôi trong việc tìm hiểu, tham khảo nguồn tư liệu khi tôi tới Paris làm việc. Tại Việt Nam, các ông Nguyễn Đức Nghinh, Đỗ Văn Ninh, Đỗ Bang, Huỳnh Lúa và nhiều học giả và bè bạn khác đã giúp tôi hiểu rõ Việt Nam hơn. Tôi mang ơn họ rất nhiều.

Tôi cũng xin cảm ơn Viện Hán Nôm và Viện Sử học Hà Nội đã cho phép tôi đọc các thủ bản, nhờ đó tôi có thể thực hiện được công việc nghiên cứu này. Tôi xin đặc biệt cảm ơn ông Phạm Đình Nham, giám đốc Kho lưu trữ 2 tại thành phố Hồ Chí Minh, và Ban quản lý di tích Hội An. Cả hai đều đã cho phép tôi đọc các tư liệu liên quan đến công trình nghiên cứu của tôi.

Đại học Quốc gia Australia đã dành cho tôi mọi sự dễ dãi và đã trợ giúp một cách rộng rãi tất cả công việc nghiên cứu của tôi. Tôi cũng xin cảm ơn các bạn hữu trong phân khoa, cảm ơn Norah Forster và Kristine Alilunas-Rodgers đã giúp tôi đọc các nguồn tư liệu bằng tiếng Pháp.

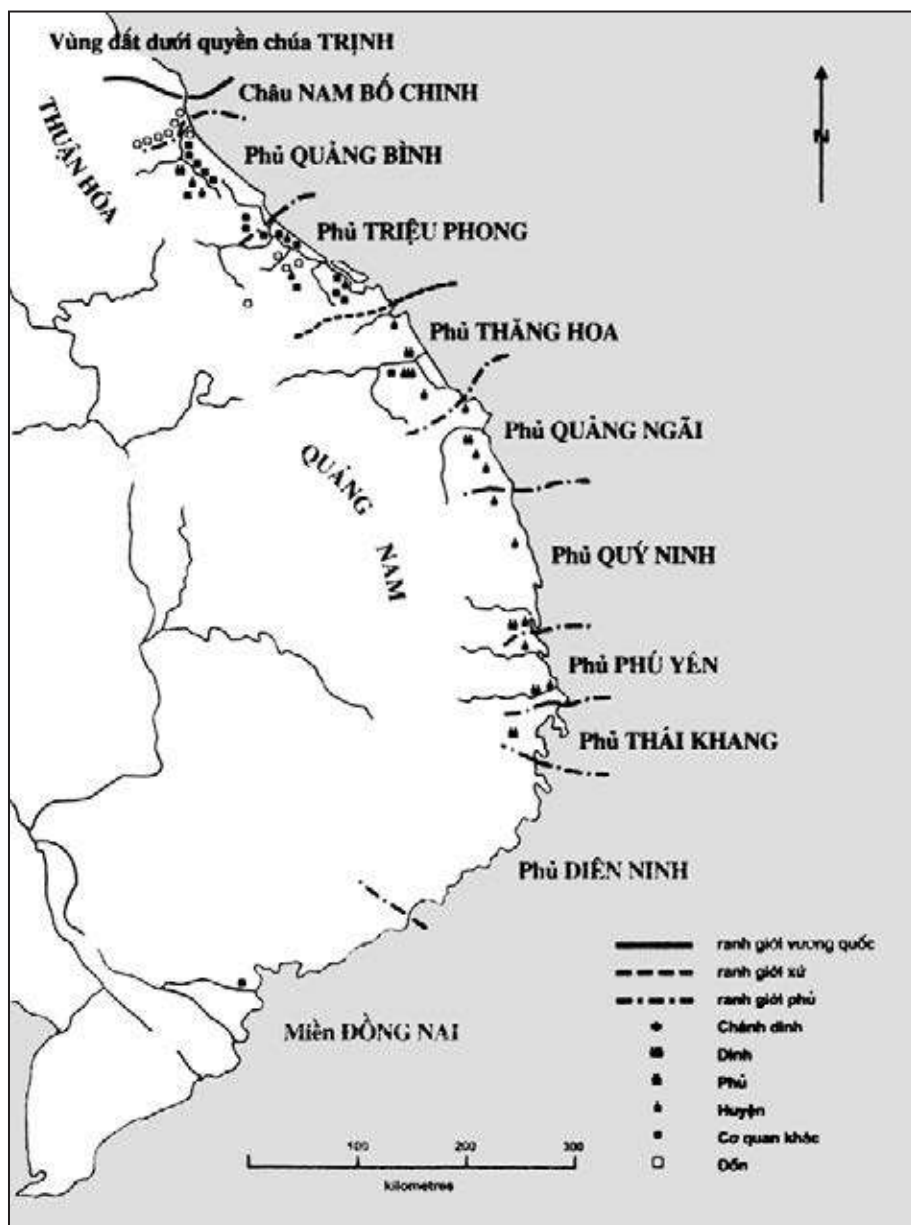
Lihong, chồng tôi cũng đã hết sức tận tụy giúp đỡ tôi và hỗ trợ tôi mỗi khi tôi yêu cầu. Luận án này không thể hoàn thành nếu không có sự đóng góp của anh.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa của tôi đối với ông Nguyễn Nghi, người đã nhận dịch luận án của tôi ra tiếng Việt, đã kiên nhẫn chấp nhận những sửa chữa, thêm, bớt của tôi trong nguyên bản ngay trong quá trình dịch và cả sau khi bản dịch đã hoàn thành. Ông đã dịch chính xác và diễn tả đúng ý công trình của tôi. Tôi cũng xin cảm ơn ông Nguyễn Đình Đầu đã cổ vũ việc dịch và xuất bản luận án của tôi bằng tiếng Việt và

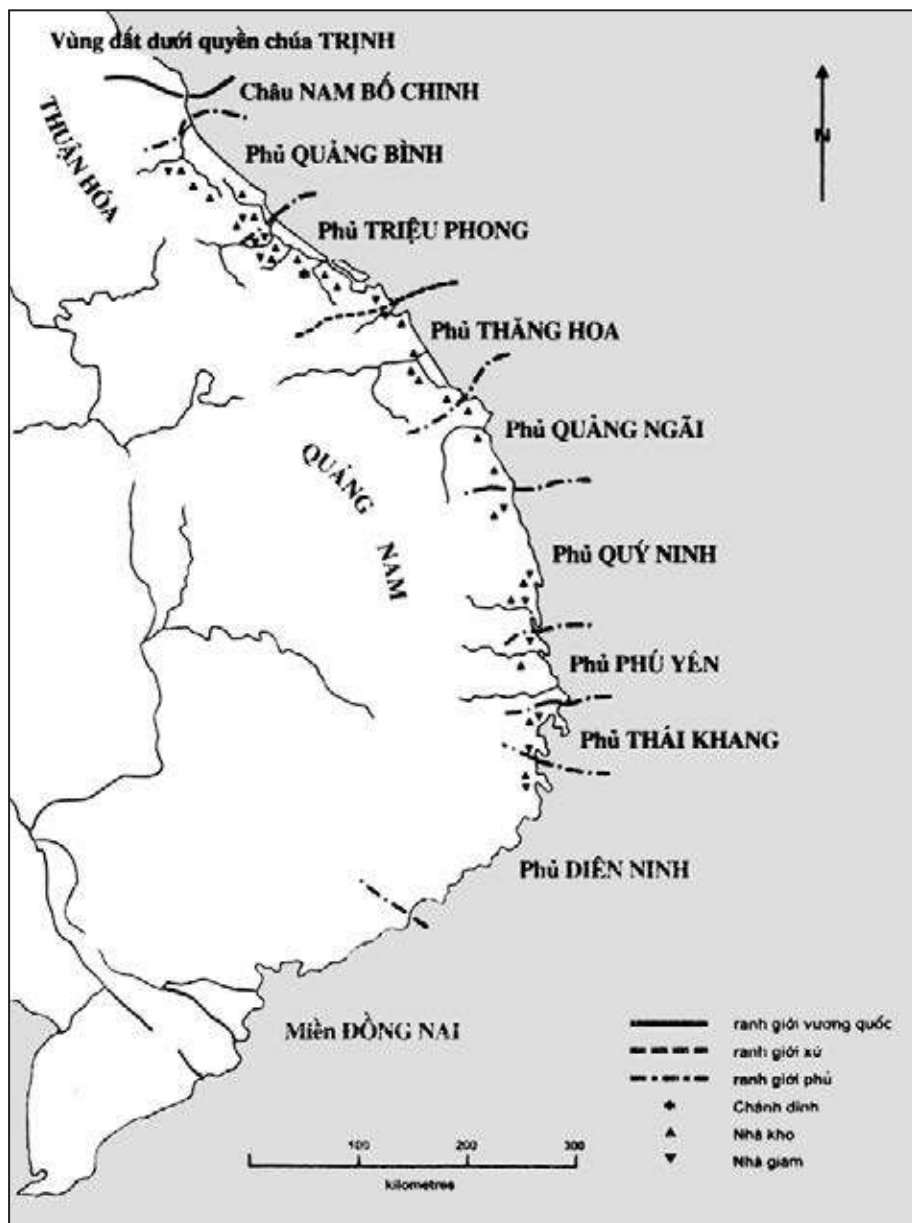
đã lưu ý tôi về một số sai sót trong luận án. Ông Cao Tự Thanh tại thành phố Hồ Chí Minh đã giúp tôi hiểu rõ hơn về miền Nam và người dân miền Nam. Tôi xin cảm ơn ông và cảm ơn nhiều bạn hữu khác nữa.

Mặc dù được sự giúp đỡ của các đồng nghiệp và bạn bè, luận án này có thể vẫn còn những thiếu sót và sai lầm. Tất cả các thiếu sót và sai lầm này hoàn toàn do tôi chịu trách nhiệm.

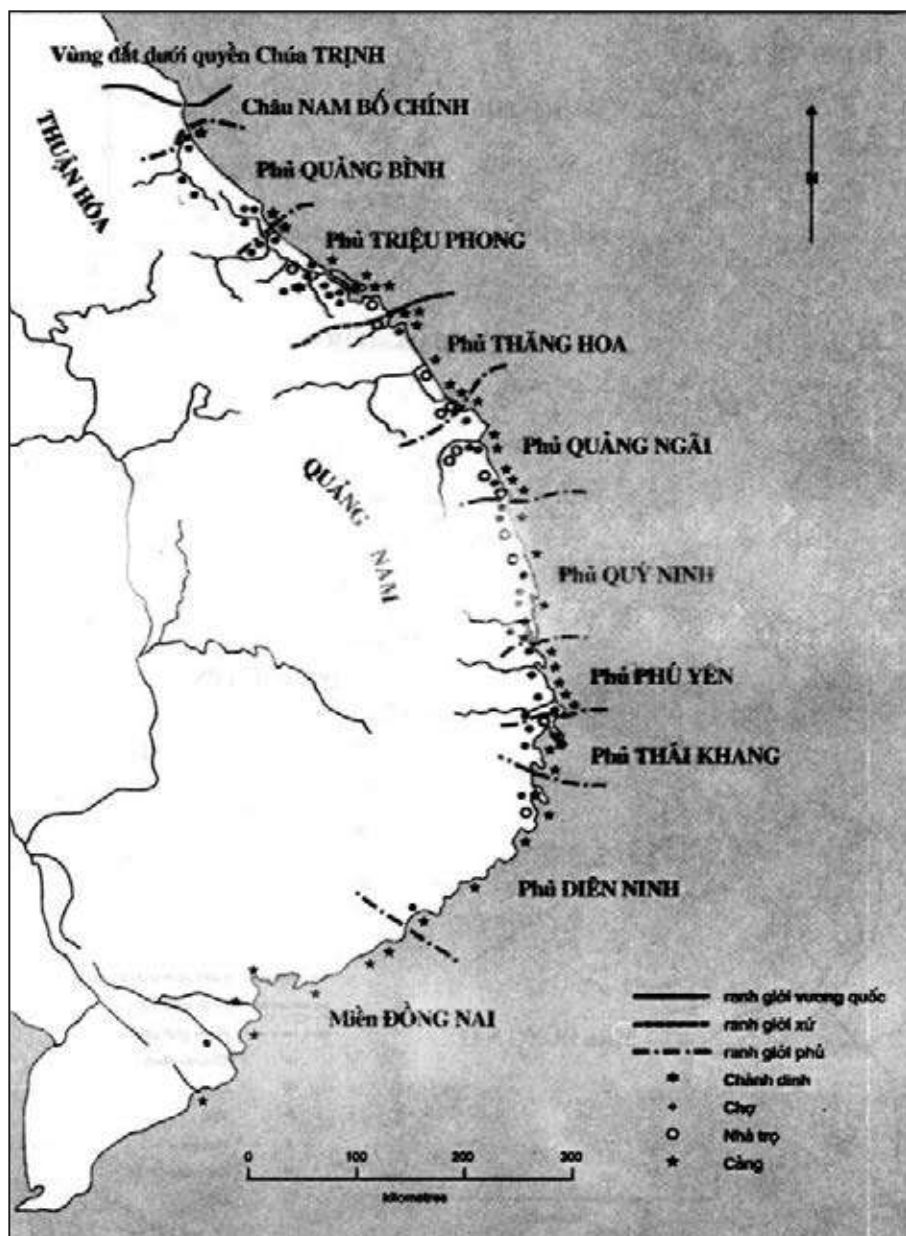
Bản đồ 1:
Đàng Trong (đất liền), 1690: nhà kho và nhà giam



**Bản đồ 2: Đàng Trong (đất liền), 1690:
cơ quan hành chánh và đồn phòng thủ**



Bản đồ 3:
Đàng Trong (đất liền), 1690: chợ, nhà trọ và cảng



ĐẪN NHẬP

Xác định rõ một thay đổi quan trọng của lịch sử đã xảy ra đích xác ở đâu, lúc nào và như thế nào không bao giờ là dễ dàng cả. Nhưng trong trường hợp Việt Nam, chúng ta lại có thể chỉ ra năm tháng và biến cố đã đem lại cho Việt Nam gần 3/5 số diện tích hiện nay của nước này do quyết định dời khỏi kinh đô của một dòng họ.

Hai họ Trịnh Nguyễn đang là thông gia với nhau bỗng trở thành thù địch của nhau khi Trịnh Kiểm tiếm quyền vua Lê năm 1546. Người ta kể là Nguyễn Hoàng, thấy trước mình có thể gặp phiền hà, đã tới hỏi Nguyễn Bình Khiêm, một nhà nho được tôn là “trạng”, xem phải làm gì. Nguyễn Bình Khiêm suy nghĩ một lúc lâu rồi trả lời: “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” (một dải núi Ngang có thể dung thân muôn đời được). Và Nguyễn Hoàng đã nhờ bà chị của ông cũng là vợ Trịnh Kiểm thuyết phục chồng cử ông đi trấn Thuận Hóa, vùng biên giới xa xôi. Nguyễn Hoàng đã thành công với nước cờ thí này. Lúc ấy là năm 1558.

Trịnh Kiểm chỉ có ý tống khứ một địch thủ. Nhưng ông đã đi sai nước cờ. Và thay vì tống khứ, ông lại cho không Nguyễn Hoàng một vương quốc. Và một chuỗi các sự kiện diễn ra đã

làm thay đổi toàn bộ lịch sử Việt Nam nói riêng và lịch sử Đông Nam Á nói chung.

Họ Nguyễn yếu hơn họ Trịnh rất nhiều về hầu như mọi mặt. Phía bắc đã thiết lập được một hệ thống nhà nước vững chắc giúp họ Trịnh kiểm soát một diện tích lớn hơn diện tích của họ Nguyễn từ ba đến bốn lần và duy trì được một lực lượng quân sự cũng lớn hơn từ ba đến bốn lần. Hơn nữa, họ Trịnh quản lý một vùng đất người Việt Nam cư ngụ từ nhiều thế kỷ nay và dân dưới quyền cai trị của họ Trịnh cũng chính là cư dân của vùng đất này, trong khi vương quốc của họ Nguyễn lại được thiết lập trên một vương quốc đã được Ấn Độ hóa, có một nền văn hóa rạch rỡ và một truyền thống rõ ràng là khác với người Việt. Vậy mà họ Nguyễn đã không chỉ tồn tại được và đẩy lui bảy lần tấn công của họ Trịnh mà còn có thể mở rộng biên giới của mình sâu xuống phía nam, tới tận đồng bằng sông Cửu Long. Phải chăng do ngẫu nhiên mà một lực lượng ra đời trong một môi trường mới đã không chỉ tồn tại mà còn chiến thắng trong khi các lực lượng khác trụ lại trong môi trường quen thuộc lại thất bại?

Chúng ta thử đánh dấu trên bản đồ lịch sử Việt Nam địa điểm các sự kiện quan trọng diễn ra từ đầu thế kỷ 15 đến năm 1802, chúng ta sẽ thấy là các sự kiện này đã tuần tự diễn ra theo chiều hướng tiến dần xuống phía nam. Lê Lợi khởi binh ở Thanh Hóa, phía nam đồng bằng sông Hồng vào đầu thế kỷ 15. Nguyễn Kim nổi lên chống lại nhà Mạc trong vùng Thanh Hóa và Nghệ An năm 1533. Nguyễn Hoàng bắt đầu gây thân thế ở Quảng Trị năm 1558. Tây Sơn khởi nghĩa tại Quy Nhơn năm 1771 và Nguyễn Ánh thiết lập căn cứ trong vùng Gia Định vào những năm 80 của thế kỷ 18¹. Tất cả các sự kiện này nằm

1 Tạ Chí Đại Trường bàn đến vấn đề này trong cuốn *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam*, Văn Sử Học, Sài Gòn, 1973, trg. 38.

trong quá trình rộng lớn của cuộc Nam tiến, sự phát triển của Việt Nam về phía nam.

Sự phát triển dần dần xuống phía nam này đã tạo nên một vùng đất, nơi đó Khổng giáo, một ý thức hệ đã chiếm địa vị thống trị ở phía bắc từ triều Lê Thánh Tông, đã không được đề cao, thậm chí, về căn bản, hầu như không được biết đến. Điều này xem ra cho phép nghĩ tới một vùng biên nhiều hứa hẹn đối với sự phát triển của các lực lượng chính trị mới. Họ Nguyễn mà chúng ta sẽ tìm hiểu trong luận án này quả đã tạo nên được một bối cảnh như thế cho lịch sử Việt Nam.

Từ thế kỷ 17, đồng bằng sông Hồng đã không còn là trung tâm duy nhất của văn minh Việt Nam. Một bức tranh hoàn toàn mới đã được phác họa. Ngoài Thăng Long, một trung tâm mới là Huế đã xuất hiện. Ngoài đồng bằng sông Hồng, một vùng kinh tế khác đã hình thành. Đó là vùng Thuận Quảng. Đây không đơn thuần là vùng kinh tế cũ được mở rộng ra. Đúng hơn, chúng ta đang đứng trước một vùng đất mới đang phát triển với một bối cảnh văn hóa khác và một dân cư hoạt động trong những hoàn cảnh hoàn toàn khác. Khi người Việt ở phía nam chấp nhận những cái tên mới họ đặt cho hai miền - vùng ở “trong” (Đàng Trong) chỉ vùng đất của họ và vùng ở “ngoài”, (Đàng Ngoài)¹ chỉ phía bắc - thì rõ ràng là đã có sự khác biệt giữa hai miền Nam, Bắc. Sự khác biệt này mang một ý nghĩa quan trọng: từ nay, sẽ có hai cách thức làm người Việt Nam khác nhau. Sự khác biệt giữa hai tên gọi này còn cho thấy một cách rõ ràng là hai miền đất tuy có khác nhau, nhưng đối với người ở phía nam, hai miền này cũng phải được coi là bình đẳng.

1 Hai từ này xuất hiện trong *Dictionarivm Annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvmope*, Typis. & Sumptibus eiusdem Sacr. Congreg, Rome, 1651, trg. 201. Các từ này dường như do người ở phía nam tạo ra vào thập niên 1620.

Đây là một thay đổi căn bản và đầy ấn tượng trong lịch sử Việt Nam. Về tầm quan trọng, sự kiện này có thể sánh với việc Việt Nam giành được độc lập từ tay Trung Hoa vào thế kỷ 10. Thoạt nhìn, sự kiện có dáng dấp một câu chuyện về một dòng họ đã có thể tồn tại và triển nở về mặt chính trị sau khi đã đánh mất quyền hạn đang có ở triều đình tại Thăng Long. Nhưng về bản chất, đây lại là một sự kiện đã dẫn đến việc thành lập một hệ thống nhà nước mới và một nền văn hóa mới phồn thịnh¹.

Những thay đổi diễn ra trong hai thế kỷ chắc chắn đã đóng một vai trò tích cực trong nền văn hóa Việt Nam.

Sự đoàn kết dân tộc và cuộc kháng chiến chống ngoại xâm là hai chủ đề trọng tâm của Việt Nam thời hiện đại. Tiếc thay, cuộc thử nghiệm của họ Nguyễn đã đi ngược lại cả hai chủ đề này. Thứ nhất, chế độ họ Nguyễn đã phá đổ sự thống nhất quốc gia trong 200 năm. Thứ đến, Nguyễn Ánh đã đánh bại cuộc “khởi nghĩa” Tây Sơn, với sự giúp đỡ của “thực dân phương Tây”.

Có lẽ do đó mà một số nhà viết sử của Việt Nam có khuynh hướng hạ thấp lịch sử Đàng Trong. Vương quốc họ Nguyễn thường được xem như một biến thể có tính địa phương của triều Lê và của nền văn hóa theo Nho giáo, không khác Đàng Ngoài là mấy². Người ta có khuynh hướng bàn về một nước “Đại Việt” duy nhất với những “nét đặc trưng chung Việt Nam” ngay cả vào các thế kỷ 17 và 18³. Nhưng, như sẽ được trình bày trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi lại hoàn toàn nghĩ khác: vào thời đó, không chỉ có hai nước “Đại Việt” mà còn có thể

1 Từ 1600, Nguyễn Hoàng quyết định tự mình đi theo con đường của mình mà không tham khảo ý kiến của triều đình. Dòng dõi của ông đã kiên trì đi theo con đường này của ông.

2 Về dung mạo Nho giáo của họ Trịnh ở phía bắc, xem Keith Taylor, “The literati revival in seventeenth-century Vietnam”, *Journal of Southeast Asian Studies*, no.1, bộ XVIII, 1987.

3 Thái độ này cũng có thể tìm thấy nơi một số nhà nghiên cứu ngoại quốc. Xem, chẳng hạn, Insun Yu’s *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*, Asiatic Research Center, Korea University, Seoul, 1990.

nói, vương quốc ở phía nam có những điểm riêng biệt làm cho nền văn hóa Việt Nam, trong tương lai xa, phong phú thêm rất nhiều. Bởi vậy, trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi có khuynh hướng chú trọng tới những thay đổi và khác biệt hơn là tới tính liên tục và những điểm giống nhau, để qua đó làm rõ tầm quan trọng của Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam.

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đã viết về lịch sử chính trị của hai thế kỷ chia cắt này, hoặc bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Pháp¹. Một số tác giả phương Tây cũng đã viết về lịch sử chính trị của Việt Nam trong những năm này². Không cần sao chép lại ở đây những gì các tác giả này đã viết. Nhưng thay vào đó, và cũng là điều chúng tôi quan tâm, chúng tôi sẽ chú trọng chủ yếu vào một số đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của xã hội Đàng Trong, theo chúng tôi nghĩ, đã giúp Đàng Trong có được những thành công lâu dài về mặt chính trị dù phải ở trong những điều kiện không mấy thuận lợi.

Một điểm khác nữa cần được nêu lên ở đây, đó là trong một thời gian khá dài, người ta chỉ biết đến miền đất này qua tên gọi bằng tiếng châu Âu là *Cochinchina*. Và cách thức người Pháp sau đó sử dụng tên gọi này đã làm người ta dễ lẫn lộn về mặt nội dung. Aurousseau và Lamb đã lưu ý: *Cochinchina*, từ giữa thế kỷ 19 trở về trước, chỉ miền Trung của Việt Nam hiện nay, và từ giữa thế kỷ 19 trở về sau, chỉ miền Nam Việt Nam³. Lần đầu

-
- 1 Chẳng hạn, Lê Thành Khôi, *Le Viêt Nam*, les Editions de Minuit, Paris, 1955, và *Histoire du Viêt Nam des origines à 1858*, Sudestasie, Paris, 1981; Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1969; và Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam*, Văn sử học, Sài Gòn, 1973.
 - 2 Joseph Buttinger, *The Smaller Dragon*, Praeger, New York, 1958; Jean Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Editions sociales, Paris, 1954. Keith Taylor, "Nguyễn Hoàng and the beginning of Việt Nam's southward expansion", trong *Southeast Asia in the Early Modern Era*, Anthony Reid chủ biên, Ithaca, Cornell University Press. Đây có lẽ là đóng góp mới và quan trọng nhất để hiểu lịch sử họ Nguyễn.
 - 3 L.Aurousseau, "Sur le nom de 'Cochinchine'", *BEFEO*, tập 24, 1924, trg. 563-566; A. Lamb, *The mandarin Road to old Hue*, Chatto & Windus, London (1970), trg. 12. Lamb đồng hóa *Cachao*, một địa danh theo tiếng Bồ Đào Nha, với Hà Nội. Tác giả lập luận *Cachao* là từ *Giao Chỉ* mà ra. Tuy nhiên, *Cachao* đúng

tiên chúng ta bắt gặp tên gọi *Cochinchina* này có lẽ là trong Tom Pires vào năm 1515. Đất nước ông muốn ám chỉ đến dưới tên gọi *Cauchy* hay *Cauchy China* chính là Việt Nam¹. Aurousseau cho ta hiểu là người Bồ Đào Nha đã tạo nên tên gọi này từ từ *Kuchi* của tiếng Mã Lai. Nhưng một số tác giả khác lại cho rằng từ *Cochin* có thể là do cách người Nhật đọc từ *Giao Chỉ* của tiếng Hán. Nhưng cho đến giữa thế kỷ 16, giữa người Nhật và *Cochinchina* chưa có các quan hệ buôn bán đáng kể, nên giả thuyết của Aurousseau vẫn còn đứng vững.

Trong luận án, chúng tôi sử dụng lẫn lộn các từ *Cochinchina* và *Đàng Trong*, vì cả hai tên gọi này, vào thế kỷ 17 và 18, cùng chỉ một vùng đất mà thôi. Điều chúng tôi chú trọng không phải là tìm xem tên gọi nào thích hợp nhất đối với vùng đất này mà là các tên gọi này luôn được dùng để chỉ một “vùng đất mới” trong lịch sử Việt Nam². Và công trình nghiên cứu này tập trung trọn vẹn vào vùng đất mới đó.

hơn là *Cacciam* (hay *Kẻ Chiêm* theo tiếng Việt), nơi trấn thủ Quảng Nam ở vào thời kỳ này, ngày nay là làng *Thanh Chiêm*. Xem Phạm Đình Khiêm, “Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ 17”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1960, tập 1, trg. 83. Theo Manguin, trong *Les Portugais sur les cotes du Viêt Nam et du Campa*, trg. 185, thì *Cachao* nằm trong Quảng Nam.

- 1 *The Suma Oriental of Tome Pires*, The Hakluyt Society, Lessing-Druckerei-Wiesbaden, 1967, trg. 114: “Vương quốc nằm giữa Champa và Trung Hoa”.
- 2 Giống như từ “phía nam” trong lịch sử Việt Nam. Từ “nam” ở Việt Nam đã thay đổi theo phong trào tiến xuống phía nam của người Việt Nam. Thuận Hóa, ngày nay nằm ở miền Trung Việt Nam, đã được coi là phía “nam” khi bắt đầu cuộc Nam tiến, bởi vì nằm ở phía nam ranh giới phía nam cũ của nước Đại Việt. *Đại Nam thực lục tiền biên* 1559: “Thanh Hóa và Nghệ An bị lụt, dân lưu tán nhiều vào nam”. Từ “nam” ở đây chỉ vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. Từ “trung” xem ra chỉ xuất hiện từ thế kỷ 19. Việc cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng (1831) đã tạo ra Trung kỳ, mặc dù Gia Long đã ngầm tạo ra một “trung tâm” khi thành lập các đơn vị hành chính Bắc Thành và Gia Định Thành.

CHƯƠNG 1

VÙNG ĐẤT MỚI

Địa hình

Vùng đất mới đối với người Việt Nam này chủ yếu là một dải đất dài và hẹp, nằm giữa núi và biển. Địa hình của vùng đất này có hai đặc điểm: thứ nhất là dãy Trường Sơn, phủ đầy rừng rậm, chạy suốt chiều dài của nước này, và càng xuống phía nam càng thấp dần. Thứ hai là dãy núi đã bị nhiều con sông nước chảy mạnh và mũi núi cắt ngang làm thành một số lưu vực nhỏ và hẹp, ít gắn với nhau về mặt địa lý. Xét về mặt hình thể, vương quốc cũ được thiết lập trên vùng đất này có vẻ như bao gồm một số vùng định cư biệt lập với nhau, được cho thấy qua sự tập hợp các di tích cổ tại các thung lũng không có đường thông thương với nhau. Bộ sách *Chu phiên chí* của một nhà du lịch người Trung Hoa vào thế kỷ 13 cũng gọi cho người ta nghĩ như thế. Trong quyển một của bộ sách này, vương quốc này được tả là có 11 quốc gia chư hầu, nhưng đúng hơn, phải hiểu là 11 vùng định cư biệt lập nhau. Và do đó, điều làm chúng ta ngạc

nhiên là họ Nguyễn đã tìm được cách thiết lập và duy trì được một quốc gia thống nhất trong nhiều thế kỷ trên cái “vùng đất rời rạc nhất thế giới” ấy, như Gourou sau này nhận định¹.

Vùng đất mới này có thể được chia thành ba vùng tự nhiên khác nhau. Hai vùng đầu có những diện tích tương đối rộng thích hợp với nông nghiệp. Vùng thứ nhất², ngày nay là Quảng Nam, là một đồng bằng phì nhiêu, khoảng 1.800 cây số vuông. Nước do sông Thu Bồn và nhiều nhánh của con sông này cung cấp. Vùng thứ hai tương ứng với đồng bằng Bình Định trù phú ngày nay, có diện tích là 1.550 cây số vuông, có hai dãy núi khác nhau bao quanh. Hai thung lũng của vùng đất này sử dụng nước của hai con sông Đà Rằng và Lai Giang. Vùng thứ ba gồm ba thung lũng³ thông thương với nhau một cách dễ dàng, một vùng khác biệt, các sách của Trung Hoa được viết trong thời kỳ từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 10 coi đây như là một quốc gia riêng biệt⁴.

Đèo Hải Vân nằm giữa Huế và Đà Nẵng tạo thành một lần ranh khí hậu: phía bắc đèo là vùng khí hậu pha trộn giữa nhiệt đới và cận nhiệt đới, có một mùa đông rõ rệt kéo dài từ 3 đến 4 tháng. Khí hậu phía nam mang tính cách một khí hậu giữa hai chí tuyến⁵. Dãy Trường Sơn ở phía bắc thường hẹp và gồ ghề, nhưng ở phía nam thì lại có chiều nở rộng tạo thành một cao nguyên, thường được gọi là Tây nguyên hay Cao nguyên Trung phần, có diện tích khoảng 20.000 dặm vuông (100 dặm chiều rộng và 200 dặm chiều dài). Vùng cao nguyên này thường được dùng làm nơi trú ẩn. Một dân tộc bị một nhóm người có vũ

1 Gourou, *The Peasants of the Tongking Delta*, Human Relations Area Files, New Haven, 1955, tập 1, trg.3.

2 *Minh thực lục* gọi địa điểm này là A-mu-la-bu, trong khi đó *Chư phiên chí* lại gọi là Wu-ma-ba.

3 Ba thung lũng này là: Nha Trang, nước do sông Cái cung cấp; Phan Rang, nước do sông Dinh, chảy từ cao nguyên Lâm Viên ra biển; Phan Rí và Phan Thiết, do sông Lũy và sông Cái.

4 *Chư phiên chí* gọi là Tân Đông Long (?), *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*, quyển 2, gọi là Tân Đà Linh (?), *Tống sử*, quyển 489, gọi là Núi Tân Đà Long, *Tân Đường Thư*, quyển 43, gọi là Bản Đà Long (?).

5 *Vietnam - Geographical Data*, Hanoi, 1979, trg. 34.

trang mạnh hơn đánh bại có thể kéo lên lần trốn ở đây để duy trì một sự tự trị nào đó. Trường hợp đầu tiên có lẽ là trường hợp các dân tộc được gọi là Mọi. Họ bị người Chăm xua đuổi khỏi đồng bằng. Kế đó đến lượt một số đông người Chăm. Họ phải rút lên đây trước sức ép của người Việt.

Champa sau 1471

Các nguồn tư liệu mới được nghiên cứu¹ còn cho thấy rằng, không như người ta tưởng trước đây, dân cư của vương quốc này bao gồm không chỉ những người thuộc dân tộc Chăm mà cả các nhóm dân nói tiếng Austronesia như Jarai, Rhadê, Churu, và Roglai và các nhóm dân nói tiếng Austroasiatic như Mnong và Stiêng. Đây là một phát hiện rất quan trọng: nó đảo lộn cách hiểu của chúng ta về Champa. Trước đây, các nhà nghiên cứu đã đi theo con đường đã được vạch ra trong công trình nghiên cứu đầu tiên của Aymonier về vùng này. Trong công trình này, tác giả đã áp dụng một mô hình “quốc gia” không thích hợp cho rằng Champa là lãnh thổ của người Chăm, theo kiểu nước Pháp là lãnh thổ của người Pháp. Nhưng, như Po Dharma mới đây cho thấy, từ nguyên học của từ “cam” không dính dáng gì tới “Campa” cả, về mặt lịch sử cũng như về mặt dân tộc học. Trong khi “cam” có nghĩa là người Chăm, thì “Campa”, trong “*nagara Campa*” - tên do chính người dân đặt cho vương quốc

1 Trừ các phần có ghi rõ, đoạn này tóm tắt việc nghiên cứu gần đây nhất. Xem cách riêng Po Dharma, *Le Panduranga (Campa) 1802-1835. Ses rapports avec le Vietnam* (Paris: EFEO, 1987), 2 tập; *Actes du Séminaire sur le Campa organisé à L'Université de Copenhague, le 3 Mai 1987*, (Paris: Travaux du Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule indochinoise, 1988), cách riêng Bernard Gay, “Une nouvelle sur la composition ethnique du Campa”, tr. 49-56 và Po Dharma, “État des dernières recherches sur la date de l'absorption du Campa par le Vietnam”, tr. 59-70. Cũng xem Pierre-Bernard Lafont, “Le grandes dates de l'histoire du Campa”, trong *Le Campa et le Monde Malais* (Paris: Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule indochinoise, 1991), tr. 6-25.

của họ - lại ám chỉ một liên minh bao gồm người Chăm và người cao nguyên¹.

Trong các bia ký cũng như trong các tài liệu lịch sử bằng tiếng Chăm muộn thời đều không thấy có sự phân biệt giữa người dân đồng bằng với người dân miền núi. Các tài liệu này sử dụng cùng một tên gọi, “*urang Campa*”, để chỉ tất cả người dân *nagara Campa*, bất luận họ ở đâu. Quả thật, nhiều vua Champa vào thời sau này là người gốc miền núi, điều mà các sử gia cho tới gần đây đã không nhận ra do không quan tâm tới các tài liệu bằng tiếng Chăm muộn thời. Trong số các vị vua này, người nổi tiếng nhất của thời sau 1471 là Po Ram (hay Po Rame). Ông vua này trị vì từ 1627 đến 1651. Theo nguồn gốc, ông là một người Churu, một thành viên của dân miền núi có tổ tiên sinh ra từ các cuộc hôn nhân giữa các nhóm người Chăm tỵ nạn và các dân địa phương Roglai và Koho². Mười bốn vua thuộc dòng dõi của vị vua này đã cai trị *nagara Campa* cho tới năm 1786. Hôn nhân với người cao nguyên đã trở nên thông thường trong hoàng tộc: người con nổi tiếng nhất của Po Rame, Po Saut, lên ngôi năm 1655, là con của một bà vợ người Rhadê (hay Koho). Thêm vào đó, các thực lục và lưu trữ của triều đình có nhắc tới nhiều viên chức cao cấp tại triều đình cũng như trong hành chánh là người cao nguyên. Có đến 12 người là người cao nguyên nằm trong số những người được tôn thờ như là thần trong thần điện tại Kate, trong nghi lễ cúng bái đầu tiên của năm, khi mọi người dân đều tưởng nhớ tới những nhân vật lớn của *nagara Campa*. Vào dịp cúng bái này, những người canh giữ kho tàng quý báu của Champa, tất cả đều là người cao

1 Xem Bernard Gay, “Une nouvelle sur la composition ethnique du Campa”, trong *Actes du Séminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague, le 23 mai 1987*, travaux du Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule indochinoise, Paris, 1988, trg. 50.

2 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 113.

nguyên, đã trưng các vật quý báu cho người ta tôn kính. Nhiều vật quý trong số này đã được cất giữ tại vùng cao nguyên cho tới thời Pháp thuộc¹.

Tất cả các thông tin mới này cho thấy rằng, duy nhất trong lục địa Đông Nam Á, *nagara Campa* là “một nước đa dân tộc trong đó mọi nhóm dân tộc đều có các quyền bình đẳng”².

Cuộc Nam tiến trước thời các chúa Nguyễn

Cuộc Nam tiến không đơn thuần là một quá trình diễn ra theo đường thẳng, như người ta thường nghĩ, được quyết định trước qua đó “Việt Nam” của thế kỷ thứ 10 trở thành “Việt Nam” ngày nay mà đúng hơn, là một loạt những sự kiện khác nhau nhằm đáp ứng những hoàn cảnh hay cơ hội riêng biệt, đôi khi do những sự tình cờ ít nhiều có tính cách quân sự quyết định³.

Trong khi các hình thức muện thời của cuộc Nam tiến có mục đích là chiếm đất, các biến cố được coi như là những bước đầu của cuộc Nam tiến⁴ lại nhằm vào việc bắt người và lấy của, một hình thức tiêu biểu của chiến tranh tại Đông Nam Á. Chẳng hạn, vào năm 982, khi Lê Hoàn mở cuộc tấn công Champa, ông đã bắt giữ 100 cung phi Chăm và chiếm kho tàng của nhà vua Champa⁵. Những cuộc viễn chinh tương tự, tuy ở mức độ nhỏ hơn, có thể đã diễn ra lâu dài. Chẳng hạn, sử Việt Nam ghi lại việc thả 360 tù binh người Chăm bị giam giữ ở

1 *Ibid*, trg. 106-07.

2 Bernard Gay, “Une nouvelle sur la composition ethnique du Campa”, trg. 55.

3 Về cuộc trao đổi gần đây nhất liên quan tới cụm từ “Nam tiến”, xem Keith Taylor, “Regional Conflicts among the Viet Peoples between the 13th and 19th centuries”, tại cuộc Hội thảo về “La conduite des relations entre sociétés et Etats: Guerre et paix en Asie de Sud-est”, Paris, tháng 7. 1996, trg. 6-11.

4 Xem Trương Bá Phát, “Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam”, *Sử Địa*, số 19 và 20, 1970.

5 *Toàn thư*, quyển 1, trg. 189.

Thăng Long vào năm 992¹, sử này cũng ghi nhận những cuộc ruồng bố tương tự của người Việt ở vùng biên giới Trung-Việt vào năm 995, bắt giữ một số tù nhân người Trung Hoa². Đúng thế, trong nhiều thế kỷ sau, những người Chăm bị bắt trong chiến tranh và dòng dõi của họ thường chiếm một tỷ lệ khá lớn trong số những người dân sinh sống gần thủ đô Việt Nam. Nhưng người Chăm cũng không chịu ngồi yên. Trong giai đoạn từ 979 đến 997, họ cũng đã thực hiện nhiều cuộc ruồng bố tại thủ đô của nước Đại Việt mới giành được độc lập và dọc biên giới phía nam của nước này. Tất cả các cuộc ruồng bố và viễn chinh này không khác bao nhiêu với hình thức chiến tranh chung của Đông Nam Á, thời ấy và sau này, và có thể được hiểu một cách đúng đắn trong bối cảnh của chiến tranh chung thường diễn ra giữa các nước Đông Nam Á hơn là những bước đầu của phong trào Nam tiến của Việt Nam.

Chắc chắn là các nhà lãnh đạo Việt Nam lúc ấy đã tìm cách đẩy lui ranh giới của nước họ xuống phía nam, nhưng xem ra họ bị thúc đẩy bởi các lý do chiến lược hơn là kinh tế. Chẳng hạn, vào năm 992, Lê Hoàn đã cử 30.000 người tới làm một con đường từ Cửa Sốt (huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) tới ranh giới Chăm-Việt trong vùng Hoành Sơn³. Chắc chắn đây là con đường bộ đầu tiên được mở giữa Việt Nam và vương quốc Champa và từ đây, sẽ được các thế hệ di dân người Việt sử dụng để tiến xuống phía nam vào các năm sau này. Tuy nhiên, điều Lê Hoàn nhắm đến chỉ là để tấn công Champa một cách dễ dàng hơn. Cũng vì lý do này mà người ta đã đào một con kênh trong vùng Thanh Hóa trước đó không lâu, tức vào năm

1 *Ibid.*, quyển 1, trg. 193; xem G. Coedes, *The Indianized States of Southeast Asia*, ed. Walter F. Vella, bản dịch Susan Brown Cowing (Honolulu: East-West Center, 1968), trg. 125.

2 *Toàn thư*, quyển 1, trg. 194.

3 *Toàn thư*, quyển 1, trg. 193. "Tới Địa Lý (châu)", theo bản văn. Nhưng châu Địa Lý chưa chính thức thuộc Đại Việt trước 1069, con đường này chỉ có thể nằm trong địa phận của Việt Nam.

983¹. Không phải ngẫu nhiên mà chín năm sau đó, người Chăm đã rời bỏ thủ đô của họ là Indrapura (Trà Kiệu ngày nay, trong huyện Duy Xuyên, Quảng Nam) vì nó đã ở trong tình trạng dễ dàng bị tấn công.

Các sử quan người Việt Nam sau này nói rằng ba châu của người Chăm nằm trong vùng sẽ trở thành tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị đã bị sáp nhập vào Việt Nam sau cuộc tấn công của người Việt vào năm 1069², và hai châu Ô và Lý (trong tỉnh Thừa Thiên ngày nay) được vua Chăm là Chế Mân dâng cho Việt Nam làm sính lễ để cưới công chúa Huyền Trân vào năm 1306. Tuy nhiên, vùng này, trong một thời gian dài, vẫn còn là một vùng tranh chấp, nơi diễn ra các cuộc chiến cù cưa giữa hai vương quốc để giành ưu thế. Chúng ta biết được điều này do việc Trần Duệ Tông (trị vì từ 1372-1377) chuẩn bị tấn công Champa vào năm 1376. Ông truyền làm một con đường từ Cửu Chân (tỉnh Thanh Hóa ngày nay) tới Hà Hoa (huyện Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh) tới phía bắc dãy Hoành Sơn, biên giới truyền thống giữa Champa và Việt Nam³. Một đoạn của con đường này nằm trên con đường cũ được làm từ năm 992. Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là đoạn đường được mở rộng vào thời kỳ này lại ở phần phía bắc từ Thanh Hóa tới Nghệ Tĩnh chứ không phải trên lãnh thổ được coi là của Champa trước đây. Điều này cho thấy rõ là vùng nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Việt Nam mãi đến cuối thế kỷ 14⁴ vẫn cơ bản là lãnh thổ cũ của Việt Nam.

Thật ra, trong triều đại của vị vua mà người Việt Nam gọi là Chế Bồng Nga và người Hoa gọi là A-ta-a-zhe, người Chăm

1 *Toàn thư*, quyển 1, trg. 190; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các thời đại*, Khoa học, Hà Nội, 1964, trg. 290.

2 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 245.

3 *Toàn thư*, quyển 7, trg. 446; Đào Duy Anh, *Đất nước*, trg. 178.

4 Lãnh thổ Đại Việt cũng đã bị người Chăm xâm lăng nhiều lần trong giai đoạn này, cách riêng vào năm 1076 khi các lực lượng Chăm và Khmer liên minh với người Trung Hoa để tấn công người Việt.

đã hai lần đánh chiếm Thăng Long, một lần vào năm 1371 và một lần vào năm 1378. Họ đã buộc vua nước Đại Việt phải dời các tượng tại mộ của tổ tiên từ Thăng Long về tỉnh Hải Dương ngày nay vào năm 1381. Với các chiến thắng này, Chế Bồng Nga đe dọa tấn công không chỉ tất cả các lãnh thổ người Chăm đã để mất mà cả hai tỉnh phía nam của Việt Nam là Nghệ An và Thanh Hóa nữa¹. Vào thời này, người Chăm là một mối đe dọa thực sự đối với sự tồn tại của triều đại Hậu Trần của Đại Việt: trước sức tấn công của họ, nhiều nhà vua Việt Nam đã phải chạy trốn và nhiều tướng lãnh cầm quân, kể cả Hồ Quý Ly, đã liên tiếp phải lui quân khi giáp trận với họ. Người dân thường thì nơm nớp lo sợ. Vào năm 1383, người Chăm còn tới chiếm giữ Thăng Long, thủ đô của Việt Nam, trọn sáu tháng trời². Vùng tranh chấp giữa người Chăm và người Việt là hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An của Đại Việt, chứ không còn là hai châu Ô và Lý của lãnh thổ Champa trước đây. Từ chiến thắng của người Việt Nam mà nhìn lại, thì các biến cố này có thể được coi như là những bước lùi tạm thời trước cơn vẫy vùng của người Chăm bị lâm vào bước đường cùng. Tuy nhiên, khi được đặt vào lại trong bối cảnh lịch sử của chúng, đây lại là những biến cố có khả năng tiêu hủy Đại Việt, “xé rách hệ thống chính trị của nước này”³, và đe dọa một cách trầm trọng chính sự tồn tại của nước Đại Việt.

Nhà vua Việt Nam chỉ thực sự tái thiết lập quyền bính khi không còn mối đe dọa từ phía người Chăm, như Whitmore đã ghi nhận một cách có lý⁴. Có lẽ chính từ những kinh nghiệm nặng nề của nửa cuối thế kỷ 14 mà Hồ Quý Ly đã đi tới chỗ

1 *Toàn thư*, quyển 8, trg. 453-456. Xem John Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Minh (1371-1421)*, Lac-Viet Series No.2, (New Heaven: Yale Center for International and Area Studies. Council of Southeast Asia Studies), 1985, trg. 22-23.

2 *Ibid.*, quyển 8, trg. 457.

3 Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly.*, trg. 21.

4 *Ibid.*, trg. 31.

nhìn mối quan hệ Việt-Chăm trong một nhãn giới quân sự và chính trị mới. Hồ Quý Ly thấy cần phải thay thế hệ thống quyền hành bị tranh chấp cũ bằng một sự kiểm soát chặt chẽ, “bởi vì, như Chế Bồng Nga đã cho thấy, sự kiểm soát lỏng lẻo trước đây có thể bị lật đổ bất cứ lúc nào”¹. Do đó, ông đã thiết lập một hệ thống hành chánh xuống tận cấp huyện trên các vùng đất mới giành được. Ông còn tăng thêm màu sắc quân sự cho giải pháp chính trị này. Nhà Hồ nghĩ rằng cách thức duy nhất để Đại Việt không còn một lần nữa bị rơi vào thảm họa cũ là đẩy lui ranh giới Việt-Chăm xuống phía nam càng xa càng tốt. Ông đặt lực lượng của ông tại Thanh Hóa và Nghệ An thay vì trong vùng bao quanh thủ đô Thăng Long cũng là vì cái nhìn chiến lược này. Từ đó, nhà Hồ thực hiện gần như hằng năm, từ 1400 đến 1404, các chiến dịch quân sự, và đã không chỉ chiếm lại các vùng lãnh thổ Chăm đã mất trước đây mà còn đẩy ranh giới Việt-Chăm tới tận tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Để bảo đảm quyền cai trị của Việt Nam, chính quyền nhà Hồ đã ép những người Việt Nam giàu có nhưng không có đất di dân tới đây. Và để những người này không còn có thể dễ dàng quay trở lại phía bắc khi gặp khó khăn, như vẫn thường xảy ra trong quá khứ, nhà Hồ còn ra lệnh các thường dân này phải xăm hình, điều trước đây chỉ áp dụng với các phạm nhân². Dù là triều đại ngắn ngủi nhất trong lịch sử Việt Nam, triều đại Hồ Quý Ly (1400-07) cũng đã đánh dấu một bước quyết định trong con đường Việt Nam tiến về phía nam, tạo một bầu khí chung cho giai đoạn sau này.

Vùng Quảng Nam-Quảng Ngãi do Hồ Quý Ly giành được sẽ còn bị mất về tay người Chăm vào thời nhà Minh xâm lược. Trong các bản đồ lãnh thổ của Đại Việt, được đệ trình vua Lê

1 *Ibid.*, trg. 75.

2 *Toàn thư*, quyển 8, trg. 482.

Thánh Tông năm 1469, tỉnh Thuận Hóa mới chỉ có hai phủ: Tân Bình và Thuận Hóa, cả hai đều ở phía bắc đèo Hải Vân¹. Tuy nhiên, sau đó không lâu, phía Việt Nam đã mở cuộc tấn công. Đó là cuộc tấn công bằng quân sự của Lê Thánh Tông vào Champa năm 1471, và chiếm Vijaya, thủ đô của nước này.

Những người tiên phong

Có thể nói, vùng đất cực nam thoát đầu đã được coi là nơi nhà Hậu Lê đầy các phạm nhân. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* viết là từ năm 1474, chính quyền nhà Lê quyết định đưa các phạm nhân tới vùng đất trước đây thuộc Champa. Kẻ tội nhẹ thì được đưa đến Thăng Hoa (vùng Thăng Bình trong tỉnh Quảng Nam). Tội nặng hơn được đưa đến Tư Nghĩa (Quảng Ngãi). Hoài Nhơn (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay) là vùng đất xa nhất để đầy tù nhân².

Vùng đất phía nam này cũng còn là nơi trú ẩn của những kẻ tỵ nạn. Chúng ta thấy, chẳng hạn, khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt vào năm 1407, Trần Giản Định, con của vua Trần Nghệ Tông (cai trị từ 1370-1372) đã nổi dậy chống quân xâm lược. Trong thời gian này, những người ủng hộ ông đã hoạt động tích cực tại vùng nằm giữa Thanh Hóa và Hóa Châu (một phần của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên ngày nay). Hóa Châu cũng còn là căn cứ địa của Trần Quý Khoáng, vua của nhà Hậu Trần ngắn ngủi (1407-1413). Mặt khác, chúng ta còn thấy vào năm 1471, trước khi mở cuộc tấn công Champa, Lê Thánh Tông kê khai các tội Champa đã phạm, một trong các tội này là chứa chấp các tội phạm người Việt Nam³.

1 *Toàn thư*, quyển 12, trg. 676; Đào Duy Anh, *Đất nước*, trg. 153-154.

2 *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Hình Luật Chí*, Nhà in Bảo Vinh, Sài Gòn, 1957, trg.531.

3 *Toàn thư*, quyển 2, trg.680.

Trong bối cảnh đó, Nguyễn Bình Khiêm gợi ý cho Nguyễn Hoàng lui về phía nam là chuyện tự nhiên. Nhưng Nguyễn Hoàng đã không đi một mình. *Tiền biên* ghi nhận là có nhiều quan lại cùng với gia đình họ đã theo Nguyễn Hoàng tới đất Thuận Hóa năm 1558. Nhiều hương khúc và nghĩa dũng cũng đi theo họ. Chắc chắn là có nhiều người trong số họ ra đi với mục đích tìm một tương lai sáng sủa hơn tại vùng đất mới, chứ không phải như trường hợp của Nguyễn Hoàng để lẩn tránh một tình huống nguy hiểm.

Chúng ta cũng còn phải kể đến một số thành phần được coi là ưu tú khác đã cùng với Nguyễn Hoàng và đoàn tùy tùng đi về phương Nam và định cư vĩnh viễn ở đây. Họ là những trung thần của nhà Lê. Một gia phả ở Quảng Nam ghi nhận ông tổ của họ là một viên chức cao cấp của Lê Duy Tri, anh em với vua Lê Kính Tông (1600-1619). Khi vua Lê Kính Tông bị chúa Trịnh ép thắt cổ chết vào năm 1619, Lê Duy Tri và tùy tùng đã trốn ở huyện Đông Sơn, Thanh Hóa và ở xã Thanh Châu, phủ Điện Bàn, Quảng Nam năm 1623¹. Cũng chính *Tiền biên* đã ghi là một số quan chức cao cấp của nhà Lê đã bỏ đi về phương Nam năm 1558 với Nguyễn Hoàng và nhiều gia đình cùng quê với họ Nguyễn ở Thanh Hóa².

Có những người đã tới vùng đất miền Nam này trước đó, theo lời kêu gọi của vua Lý Nhơn Tông vào thế kỷ 12. Nhưng chúng ta khó có thể tìm ra tung tích của họ. Tuy nhiên, một số

1 Gia phả của một gia đình họ Lê ở xã Thanh Châu, tổng Thanh Châu, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Trích dẫn từ Nguyễn Chí Trung. “Bước đầu tìm hiểu về quá trình hình thành khối cộng đồng cư dân Hội An”, ronêo, 1988, trg. 33.

2 Trong số 22 quan nhất phẩm của họ Nguyễn có 19 xuất thân từ huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Đó là: Nguyễn Hữu Dật, tướng của họ Nguyễn; Nguyễn Cửu Kiều, tướng của họ Nguyễn; Trương Phước Phan, tướng của họ Nguyễn, ông của Trương Phúc Loan cũng như một nửa (5) số hoàng hậu của họ Nguyễn trước 1802. Một số viên chức cao cấp khác cũng xuất thân từ các gia đình ở Thanh Hóa: Nguyễn Hữu Tiến, tướng họ Nguyễn, từ huyện Ngọc Sơn, xứ Thanh Hóa; Đào Duy Tử, viên chức cao cấp của họ Nguyễn, cũng từ huyện Ngọc Sơn, xứ Thanh Hóa. Xem *Liệt truyện tiền biên*.

tên xã ở tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị có thể cho chúng ta biết được chút ít về lịch sử của họ. Theo Phan Khoang thì một số tên xã trong vùng Minh Linh ngày nay được viết trong *Ô châu cận lục* là “*xã Phan xá*”, theo tiếng *Nôm* ngày nay có nghĩa là *nhà Phan* (dòng họ Phan), “*xã Ngô xá*” là *nhà Ngô* (dòng họ Ngô). Do đó, các tên gọi này có thể gợi lên cho thấy người di dân hồi đó đã sống theo từng nhóm cùng huyết thống hoặc dòng họ¹. Điều lạ là những tên gọi kiểu này không hề thấy ở phía bắc vùng Minh Linh, nhưng lý do tại sao thì không rõ. Cadière cho rằng người Việt từ phương Bắc xuống phía nam vào thế kỷ 12, đã không dừng lại ở phía bắc Bố Chính mà đã đi thẳng tới Lâm Bình (vùng Lệ Thủy ở Quảng Bình) vì đất đai ở đây phì nhiêu hơn. Cadière còn thêm là Bố Chính cho đến triều vua Lê Thánh Tông còn là một vùng chưa được khai khẩn².

Nếu những dấu vết của cuộc Nam tiến vào thế kỷ 12 còn mờ mờ thì ngược lại, gia phả của một số dòng họ tại vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi đã cho chúng ta thấy rõ hơn rất nhiều lịch sử của cuộc Nam tiến vào giai đoạn sau khi vua Lê Thánh Tông chiến thắng người Chăm vào năm 1471. Chẳng hạn, một tấm bia của dòng họ Trần tại xã Cẩm Thanh ở vùng Hội An cho biết:

Vào thời Hồng Đức (1470-1497), ông tổ của dòng họ này đã được chiêu mộ từ Thanh Hóa đi đánh giặc trên đất Chiêm Thành cùng với gia đình. Vì ông đánh giặc giỏi, nên ông được phép ở lại vùng Quảng Nam. Ông đã khám phá ra một con sông lớn đổ ra biển³, ông liền mộ dân tới lập làng ở đấy. Bia này được dựng vào ngày 10-01-1498⁴.

1 Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, trg. 54.

2 Cadière, L., “*Geographie historique de Quảng Bình d’après les annales impériales*”, BEFEO, tập 2, 1902, trg. 66.

3 Rất có thể là sông Thu Bồn.

4 Xem Nguyễn Chí Trung, “*Bước đầu*”, trg.32.

Bia cho thấy là một số binh lính, sau khi chiến tranh kết thúc, đã ở lại trên vùng đất mới chiếm được. Tuy nhiên chúng ta lại không có con số chắc chắn về số người đã ở lại này, vì nguồn tư liệu không cho biết đạo binh có bao nhiêu người¹.

Cũng vậy, một số nông dân miền Bắc đã không bỏ lỡ cơ hội để có một mảnh đất trên vùng đất mới sau chiến thắng quân sự. Theo một gia phả ở làng Cẩm Nam, Hội An, thuộc họ Hoàng, thì tổ tiên của họ là người Bắc. Vào thời Hồng Đức, vua nước Việt bắt được vua Champa, tổ tiên của họ đã lợi dụng tình hình thuận lợi này để định cư ở đây².

Các nguồn tư liệu trên đây cũng còn cho thấy là mặc dù đất Quảng Nam đã chính thức rơi vào tay người Việt Nam vào năm 1402, nhưng người Việt Nam, cho tới năm 1471, vẫn chưa thực sự kiểm soát được vùng đất này.

Cứ cho là đã có một số người Việt di chuyển từ miền Bắc xuống miền Nam vào thời kỳ giữa thế kỷ 12 và 15, những người này cũng mới chỉ định cư theo từng nhóm rải rác. Người Chăm không bao giờ từ bỏ ý định chiếm lại vùng đất này và nhà Lê cũng không tỏ ý định sẽ tìm cách tiến xa hơn nữa. Đối với Lê Thánh Tông, vùng đất chiếm được vào năm 1471 có vẻ như là vùng đất cuối cùng được chiếm cứ. Khi chiến tranh chấm dứt, nhà vua đã ra lệnh khắc vào núi Thạch Bi, gần đèo Că, một thông tri để khẳng định rằng đây là vùng đất cố định và là ranh giới cuối cùng giữa người Chăm và người Việt: “Chiêm Thành qua đấy, quân thua nước mất, An Nam qua đấy, tướng chết quân tan”.

1 Theo *Toàn thư*, có 700.000 binh lính đi đánh người Chăm. Nhưng *Cương mục* thì lại nói trước 1471 đạo binh chỉ có 167.800 binh lính. Cho dù Lê Thánh Tông có mộ nhiều binh lính hơn để đi đánh Champa (260.000, theo *Toàn thư*), số binh lính của toàn đạo quân có thể không bao giờ vượt quá con số 200.000. Sau chiến tranh, phần lớn đã trở về lại phía bắc. Tuy nhiên, nếu khoảng 5.000 người ở lại thì cũng đã có một ảnh hưởng đáng kể lên tình hình dân số và chính trị.

2 Nguyễn Chí Trung, “*Bước đầu*”, trg.33.

Việc các chúa Nguyễn lập cơ sở tại đây vào năm 1558 đã đánh dấu một đường phân nước trong quá trình Nam tiến. Từ nay, cuộc tiến xuống phía nam trở thành một phong trào trọng yếu. Từ thời điểm này, người Việt Nam, như một dòng sông chảy, tuy chậm nhưng liên tục, vượt qua ranh giới Việt-Chăm tiến xuống phía nam.

Để có đủ nhân lực, họ Nguyễn khuyến khích dân từ các nơi khác đến định cư ở đây. Người mới đến không phải trả thuế trong ba năm đầu định cư. Đất do chính họ khẩn được sẽ là của riêng họ. Do đó, cho tới năm 1669, chính sách thuế còn sơ sài. Nhiều nơi không hề biết thuế là gì¹. Các điều kiện này chắc chắn có sức hấp dẫn người dân từ phía bắc.

Một số khía cạnh khác của cuộc Nam tiến cũng cần phải được xem xét một cách chi tiết hơn. Một trong số các khía cạnh này là vai trò của hai vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Hai vùng này quả đã đóng một vai trò thiết yếu trong lịch sử của cuộc Nam tiến. Trước hết, số dân cư mới của vùng đất phía nam thường xuất phát từ hai vùng này. Trong những thời kỳ thảm khốc của lịch sử cuối thế kỷ 16 và giữa thế kỷ 18, một nửa số nạn đói tại Việt Nam đã tập trung vào hai vùng đất nói trên. Vì hai xứ Thanh Hóa và Nghệ An nằm kế cận nhau nên đã trở thành điểm xuất phát của cuộc Nam tiến.

Thứ đến, nhiều nhân vật từng đóng vai trò chủ chốt trong lịch sử thời Nguyễn đã xuất thân từ đất Thanh Hóa và Nghệ An này. Đào Duy Từ, cha đẻ của hai bức lũy lớn tại Quảng Bình và Nguyễn Hữu Tiến, một trong hai vị tướng nổi tiếng nhất của buổi đầu thời các chúa Nguyễn, đều là người Thanh Hóa. Trong số những người từ Nghệ An đến, có tổ tiên của Nguyễn Đăng Đệ, một vị quan nổi tiếng thời Nguyễn Phúc Chu (1691-

1 Xem chương 5.

1725) và Nguyễn Cư Trinh, một nhân vật nổi tiếng khác của thời Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)¹. Và như chúng ta cũng đã biết, tổ tiên của anh em Tây Sơn cũng là người Nghệ An.

Một yếu tố thuận lợi khác cho việc khai thác vùng đất mới với quy mô lớn hơn, đó là vai trò của các nhóm gia đình. Truyền thống của người Việt Nam trong việc duy trì tính chất đại gia đình đã đóng một vai trò quan trọng trong việc di dân xuống phía nam. Truyền thống này khuyến khích người di dân đi theo từng nhóm cùng huyết thống hay họ tộc hơn là đi lẻ tẻ từng cá nhân riêng rẽ hay từng gia đình nhỏ. Theo một tấm bia do một gia đình họ Lê ở xã Cẩm Phố ở Hội An dựng, thì tổ tiên của gia đình họ Lê này đã đến đây ít lâu sau khi Đức Gia Ngụ hoàng đế (Nguyễn Hoàng) mở đất Thuận Quảng. Họ từ phía bắc đến, nhưng không biết đích xác từ tỉnh nào. Họ cùng đi với ba dòng họ khác, họ Hoàng, họ Trần và họ Nguyễn².

Khuynh hướng này đã dẫn đến sự kiện là một số xã mang tên một số dòng họ, như chúng tôi đã nói trên đây.

Không có mấy gia đình đi thẳng từ phía bắc sâu xuống phía nam. Trường hợp điển hình của cuộc di dân có lẽ là gia đình của Đoàn Hữu Trưng (người cầm đầu cuộc nổi dậy năm 1866), thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Theo gia phả của dòng họ này thì tổ tiên của họ hồi đầu vào thời nhà Lê đã từ Thanh Hóa hay Nghệ An đi xuống phía nam. Thoạt tiên, họ tới Quảng Bình và thành lập một làng có tên là Chuồn và dừng lại ở đây một “thời gian dài”. Đoạn họ đi tiếp xuống phía nam tới Thừa Thiên. Ngôi làng họ lập nên ở đây có tên là *Chuồn Ngọn* và làng *Chuồn* ở Quảng Bình được đặt tên lại là *Chuồn Gốc*³. Chúng tôi

1 *Tiến biên*, trg. 251.

2 Xem Nguyễn Chí Trung, “*Bước đầu*”, trg.35.

3 *Danh nhân Bình Trị Thiên*, quyển 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986, trg.128-129.

tìm thấy nhiều trường hợp tương tự cho thấy người Việt Nam đã từ bắc đi dần xuống phía nam như thế nào. Một ví dụ khác là gia đình Phạm Đăng Hưng, một viên chức cao cấp của triều Gia Long, theo như được ghi lại trong *Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên*. Tổ tiên của ông đã đem toàn bộ gia đình rời khỏi miền Bắc sau khi Nguyễn Hoàng thiết lập được quyền bính ở Thuận Hóa. Đầu tiên, họ dừng lại ở huyện Vũ Xương trong tỉnh Quảng Trị ngày nay, sau đó, đi sâu xuống phía nam, tới tận huyện Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên). Ông cố của ông sau đó còn đưa gia đình đi xa hơn nữa về phía nam, tới vùng Quảng Ngãi. Và cuối cùng, ông nội của ông đã tới tận Gia Định¹.

Miền Nam luôn là mảnh đất của những giấc mơ về một cuộc sống tốt đẹp hơn, là một ngõ thoát đối với người Việt thời bấy giờ. Qua việc so sánh *Đại Nam Liệt truyện tiền biên* và *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, chúng ta có thể thấy rằng các thành phần nòng cốt của chính quyền chúa Nguyễn phần lớn xuất thân từ Thanh Hóa, trái lại, các thành phần nòng cốt của chính quyền Gia Long lại là những người thuộc các gia đình đi từ miền Trung xuống phía nam. Ngay cả hoàng tộc Lê, một gia đình có lẽ không đuổi theo giấc mộng nói trên, cũng đã tham dự vào cuộc Nam tiến này mà không hay. Vào năm 1833, sau cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương, Minh Mạng truyền đưa họ từ Thanh Hóa tới Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, tới sống tại một nơi lưu đày hiu quạnh, ở đó họ còn bị cấm không được liên lạc với nhau². Nhà ngữ học Việt Nam Lê Ngọc Trụ, chẳng hạn, thuộc dòng họ đã bị chỉ định nơi cư trú này³.

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 5, trg.1071.

2 Xem Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, Khai Trí, 1967, tr.123.

3 Gia phả của học giả Lê Ngọc Trụ (1909-1979), do học giả Dã Lan (Nguyễn Đức Dự), soạn và đã có nháp tặng tôi một bản năm 1990.

Dân số Việt Nam từ thế kỷ 16 đến 18

Khi bàn về dân số ở Bắc bộ, P. Gourou nêu câu hỏi:

“Cuộc di dân tới vùng xa xôi phải chăng là một lối thoát cho tình trạng dân số dày đặc tại nông thôn? Vấn đề thật quan trọng và đáng được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Nhưng trong cả lãnh vực dân số này, tình trạng khan hiếm số thống kê không cho phép chúng ta có được những câu trả lời chính xác”.¹

Các học giả, dù cho rằng cuộc di dân của người Việt Nam xuống phía nam đã diễn ra một cách “ồ ạt” hay lẻ tẻ, xem ra vẫn do dự khi trả lời câu hỏi sự nhập cư này quan trọng tới mức độ nào đối với tốc độ gia tăng dân số ở phía nam? Khi bàn về tốc độ gia tăng dân số ở Cochinchina từ 1901 đến 1936, Smolski cho là việc nhập cư ấy chỉ chiếm 1,2% mức gia tăng toàn bộ của dân số². Gourou khẳng định là vào thập niên 1920 có

“một sự giảm dân số (từ đồng bằng sông Hồng vào miền Nam) khoảng 15.000 người mỗi năm, khi số sinh vượt số tử ít là 65.000 và rất có thể ở con số khoảng 100.000”³.

Dù có đúng như vậy thì 1/5 tới 1/9 của số sinh vượt số tử di dân tới nơi khác cũng đã là một con số lớn đối với vùng Bắc bộ xưa có một dân số cao và đặc biệt là đối với một xứ Đàng Trong vừa mới được mở và dân số còn thưa. Vào năm 1417, dân số vùng Thuận Hóa được ghi nhận là chỉ bằng 2,3% tổng dân số của Đại Việt. Theo *An Nam chí nguyên*, chỉ có 3.602 gia đình và 10.400 người Việt Nam sinh sống ở vùng Thuận Hóa vào năm đó. Nhưng vào năm 1847 Đinh Bộ đưa ra con số những người chịu thuế trong nước là 1.024.388 người. Khi chia con số này

1 Gourou, *Les Paysans*, quyển 1, trg. 256.

2 Xem Ng Shui Meng, *The Population of Indochina*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, Field Report Series No.7, 1974, trg. 30.

3 Gourou, *Les Paysans*, quyển 1, trg. 265.

thành hai nhóm theo Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ, chúng ta có con số sau:

Đàng Trong: 444.992

(từ Quảng Bình xuống phía nam)

Đàng Ngoài: 579.396¹

(từ Hà Tĩnh lên phía bắc)

Điều này cho thấy là vào đầu thế kỷ 19, khoảng 55% của tổng dân số sống tại vùng đất cũ của Việt Nam và khoảng 45% sống tại vùng đất mới chinh phục được. Chúng ta thấy là hai con số này suýt soát nhau. Chỉ trong vài trăm năm, người Việt Nam đã tạo ra được một Việt Nam khác cả về mặt lãnh thổ lẫn nhân lực.

Có thể là vì nguồn tư liệu về dân số của thời này quá ít và không mấy chính xác nên không có ai nghiên cứu một cách chi tiết vấn đề dân số này. Tôi cũng không dám mạo hiểm. Tuy nhiên, những tư liệu chúng ta có cho thấy là mặc dù có rất ít con số rõ rệt, chúng ta vẫn có thể có nhiều dữ kiện làm cơ sở để so sánh với những con số ít ỏi nhưng tôi tin là có thể tin cậy được. Vì vấn đề có một tầm quan trọng lớn về mặt lịch sử nên tôi đánh liều dừng lại ở đây lâu hơn để tìm hiểu.

Việc người Việt Nam di dân xuống phía nam thường vẫn được giải thích là do áp lực dân số trên một vùng đất nông nghiệp có giới hạn. Và những nguyên nhân trực tiếp đẩy một số đông dân đi về phía nam là nạn đói kém và chiến tranh. Trớ trêu thay, những làn sóng di dân lớn lại chỉ diễn ra khi dân số giảm hay có nguy cơ giảm.

Hai thời kỳ thảm khốc diễn ra vào giữa thế kỷ 16 và 18 là

1 Nguyễn Thế Anh, "Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Việt Nam dans la première moitié du XIX siècle", *BSEI*, XLII, 1+2, 1967, trg. 16.

nguyên nhân chính của việc gia tăng số người tỵ nạn. Thời kỳ thứ nhất xảy ra vào nửa sau thế kỷ 16. Trong *Toàn thư*, các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1586, 1588, 1589, 1592, 1594, 1595, 1596, 1597 và 1608 đều nhấn mạnh tới số người tỵ nạn. Chẳng hạn vào năm 1572, chúng ta thấy ghi:

“Nghệ An năm đó không thu được hạt thóc nào,... lại bị bệnh dịch, chết đến quá nửa. Nhân dân nhiều người xiêu giạt hoặc tản đi miền Nam hoặc giạt về Đông Bắc”.¹

Vào năm 1594:

“Bấy giờ các huyện ở Hải Dương nhân dân mất mùa to, đói kém đến ăn thịt lẫn nhau, chết đói đến một phần ba”.²

Đây có lẽ là thời thảm họa dài nhất trong lịch sử Việt Nam với một cuộc nội chiến dữ dội kéo dài mấy thập niên, với 14 năm mất mùa trong vòng 49 năm. Trong lịch sử Việt Nam trước đó không hề thấy nhắc đến một cách liên tục con số đông đảo dân tỵ nạn trong một thời gian ngắn như vậy. Trong thực tế, trước thời kỳ này, chữ “phiêu tán” rất ít được dùng đến trong chính sử Việt Nam.

Dân số Việt Nam vào thời kỳ này hẳn là ở vào mức độ thấp. Ngoài số người chết vì nạn đói và dịch, cuộc chiến tranh giữa nhà Lê và nhà Mạc cũng đã gây nên những tổn thất nặng nề về nhân mạng. Có trên 40 cuộc đụng độ lớn vào các năm từ 1539 đến 1600 và vùng đất từ Thăng Long đến Thanh Hóa thường là nơi diễn ra các cuộc đụng độ này. Một tác giả Việt Nam ước lượng có đến “hàng chục vạn trai tráng đã chết” trong thời kỳ này³. Một số đoạn trong *Toàn thư* là cơ sở cho khẳng định này của tác giả:

1 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 867.

2 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 902.

3 Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tập 2, trg. 16.

[năm 1555] Quân của giặc (Mạc) chắt lấp kín sông Đại Lại (ở Thanh Hóa), nước sông đều sặc đỏ... Quân giặc hơn vài vạn chết gần hết.

[năm 1581] Chém được hơn 600 thủ cấp của quân Mạc trong trận này.

[năm 1589] Chém được hơn 1.000 thủ cấp của quân Mạc.

[cuối năm 1591, trong trận nhà Lê chiếm lại Thăng Long] Chém được hơn 1 vạn thủ cấp của quân Mạc. Người trong thành tranh nhau xuống thuyền qua sông, bị chết đuối đến hơn 1.000 người.

[đầu năm 1592, vẫn trong trận lấy lại Thăng Long] Chém được hơn 1.000 thủ cấp của quân Mạc.

[tháng 2-1593] Chém được hơn vài nghìn thủ cấp.

[tháng 5-1593] Chém đến hàng vạn người.

[năm 1595] Chém được 600 người.

[năm 1596] Chém được 2.298 thủ cấp.

Cho dù là kẻ thắng trận có phóng đại chút ít thì vẫn phải nhìn nhận rằng dân số trong thời kỳ này có giảm, nhất là khi thiên tai lại diễn ra liên tục cùng lúc với chiến tranh.

Ngược lại, vùng Thuận Hóa lại xem ra tương đối yên tĩnh. Nhà Mạc tuy có tìm cách tấn công Thuận Hóa vào năm 1571, nhưng họ đã bị Nguyễn Hoàng đánh bại. Cả *Toàn thư* lẫn *Tiến biên* đều nói rằng vùng đất này “dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán”¹. Thuận Hóa, dĩ nhiên, trở thành nơi trú ẩn của dân tỵ nạn từ phía bắc. *Tiến biên* ghi nhận có hai làn sóng tỵ nạn đổ về Thuận Hóa vào các năm 1559 và 1608. *Toàn thư* cũng thường nói đến

1 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 868. *Tiến biên*, quyển 1, trg. 23.

việc người dân trốn khỏi quê vào thời kỳ này để “hoặc đi vào nam hoặc đi về phía đông bắc”. Cả hai vùng này đều là những vùng thừa dân.

Một làn sóng di dân vĩ đại của người Việt Nam đã diễn ra vào cuối thế kỷ 16. Về phương diện lịch sử, nó có thể sánh với cuộc di dân của người Trung Hoa, tuy với tỷ lệ nhỏ hơn, từ phía bắc tới đồng bằng sông Dương Tử dưới thời Đông Tấn (thế kỷ 4 sau Công nguyên). Trước thời kỳ này, số người Việt di dân xuống phía nam không nhiều, có vẻ lác đác. Nhưng bây giờ, động cơ thúc đẩy họ di dân trở nên mạnh hơn nhiều và mục đích của họ cũng rõ ràng hơn. Nếu Thuận Hóa trước đây xem ra còn là một vùng đất đầy bất trắc, bấp bênh về một số lãnh vực thì việc họ Nguyễn thiết lập chính quyền ở đây đã được coi như là việc tái khẳng định quyền của người Việt Nam được định cư tại vùng đất này và vì thế là một khuyến khích lớn đối với việc di dân.

Vào thế kỷ 17, trong suốt năm mươi năm chiến tranh Trịnh-Nguyễn, cuộc di dân từ phía bắc vẫn tiếp tục, như công trình nghiên cứu mới đây của nhà nghiên cứu Huỳnh Công Bá, cho thấy rõ. Theo tác giả, gia phả của sáu mươi ba dòng họ ở phía bắc Quảng Nam ghi là tổ tiên của họ đã tới đây trong thời chiến tranh Trịnh-Nguyễn¹.

Đợt di dân lớn thứ hai đã diễn ra vào các thập niên 30 và 40 của thế kỷ 18. *Cương mục* ghi nhận là vào năm 1730, dân của 527 xã ở miền Bắc đã bỏ nhà cửa tới sống tại một địa điểm mới không được nói rõ. Tuy nhiên, xu hướng này đã có trước đó lâu rồi. Một nạn đói trầm trọng đã xảy ra vào năm 1681², và tiếp đó là ba năm mất mùa tại Thanh Hóa riêng trong vòng 5 năm đầu

1 Huỳnh Công Bá, “Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI”, tóm tắt luận án phó tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà nội, 1966, trg. 9-10.

2 Xem *Kai-hentai (Hoa di biến thái)*, nguồn tư liệu này của Nhật có nói đến nạn đói này. *Kai-hentai*, comp. Hayashi Shunsai, Tokyo Bunko, 1958-1959, trg. 342-344, 417-418.

của thế kỷ 18. Nạn đói cũng đã diễn ra liên tiếp trong các năm 1712, 1713, 1721 tại một số nơi khác ở miền Bắc. Vào các năm 1726 và 1728, chính quyền họ Trịnh đã phải trích trong kho bạc 200.000 quan để cứu đói dân hai vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Trận lụt ở đồng bằng sông Hồng vào năm 1729 và trận dịch năm 1736 lại càng làm tình hình thêm trầm trọng.

Tình hình còn trở nên tồi tệ hơn trong thập niên 40 của thế kỷ 18. Trong một báo cáo gửi chính quyền vào giữa thế kỷ 18, Ngô Thì Sĩ, một nhà nho nổi tiếng, nói là:

“Trước kia có 9.668 làng tại đồng bằng sông Hồng. 1.070 làng trong số này đã đi khỏi, số làng này tương đương với số làng của một trấn¹. Tại Thanh Hóa trước đây có 1.392 làng nhưng 297 làng trong số này đã đi khỏi. Tại Nghệ An trước đây có 706 làng, 115 làng trong số này cũng đã đi khỏi”².

Thực vậy, ít là 15% số làng đã biến mất. Lý do chính khiến người dân bỏ chạy trong trường hợp này là để thoát khỏi các cuộc nổi dậy chống họ Trịnh. *Cương mục* viết là tình hình có khá hơn tại các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương (trong tỉnh Thái Bình ngày nay) và Chân Định (trong tỉnh Hà Nam). Tuy nhiên, theo gia phả của một dòng họ Lê thì ngay tại các huyện được gọi là “khá hơn” này, do chiến tranh, “trăm họ lưu vong, một đầu thóc giá vài trăm đồng tiền, dân cư còn lại thì xã nhiều cũng 6, 7 người, xã ít thì 4, 5 người, làng xóm tiêu điều”³.

Vấn đề người Việt Nam tỵ nạn cũng được nói tới nhiều lần vào thời kỳ giữa các năm 1738 và 1743 trong *Thanh Thực Lục*. Theo nguồn sử liệu này, thoát đầu, có một số người Trung Hoa mua người Việt Nam (làm nô lệ?) vào năm 1738. Sau đó, *Thanh*

1 Thời ấy, vùng đồng bằng sông Hồng có 4 trấn.

2 *Ngô gia văn phái*, một tư liệu được lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội, q. 5.

3 Trích dẫn từ Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập 2, trg. 129.

Thực Lục liên tiếp bàn về vấn đề người Việt Nam vượt biên giới Trung - Việt sang Trung Hoa vào các tháng 6 và 8 năm 1742, rồi vào tháng 2 và 4 năm 1743, và vấn đề người Trung Hoa mua thanh thiếu niên người Việt. Một báo cáo còn xác nhận là “tù khi có chiến tranh (các cuộc nổi dậy ở miền Bắc), trong 10 nhà tại xứ An Nam thì tới 9 nhà không còn ai”¹.

Bản báo cáo của một xã trong tỉnh Nghệ An có tên là Võ Liệt Xã, viết vào năm 1780, đã mô tả một cách tỉ mỉ khuynh hướng chạy trốn này của người dân. Báo cáo viết là chính quyền nhà Lê đã tìm cách vào sổ bộ các suất đinh năm 1722 một cách chặt chẽ đến độ người dân trong tỉnh, giàu cũng như nghèo, đã phải bỏ trốn đi nơi khác. Và hậu quả là người già và bệnh tật còn lại trong xã đã bị ghi thêm vào trong danh sách cho đủ số. Mặt khác, số lính xã có nhiệm vụ cung cấp vẫn giữ nguyên như cũ nên đã làm cho gánh nặng xã phải gánh càng thêm nặng khiến số người dân bỏ xã đi nơi khác càng tăng. Năm 1740, xã được lệnh phải cung cấp 53 binh lính. Nhưng 36 trong tổng số binh lính xã cung cấp đã bị gửi trả lại vì không đủ tiêu chuẩn. Thế là các gia đình này bị bắt giữ và bị các thầy cai, thầy đội đánh đập đến độ người cha bị trả về thì con phải nhập ngũ. Nếu người anh trở về thì người em phải đi thay. Vậy mà vẫn chưa thỏa mãn được các đòi hỏi của chính quyền. Nhiều người nhập ngũ đã bỏ trốn ngay sau khi đăng ký. Trong một trường hợp, có hơn 20 dòng họ trong xã đã bỏ trốn. Năm 1774, xã có 20 binh lính trong đạo quân của chúa Trịnh vào đánh phía nam. Số người này đã không thấy trở lại khi quân chúa Trịnh trở về. Vào giữa các năm 1776 và 1779, xã bị mất mùa và thêm vào đó, bệnh dịch hoành hành và người ta kể là số người sống sót không tới một nửa².

1 Momoki Shiro, *Dai shin Jitsuraku chutonana kiji* (Đại Thanh thực lục trung Đông Nam Á quan hệ ký sự), Tonan ajia shigaku-kai kansai reikai, Tokyo, 1984, quyển 1, trg. 63.

2 Một tư liệu ở Viện Hán Nôm, với đầu đề “*Thân bạ*”, mang ký hiệu VHV 2493, Hà Nội.

Tới đây, chúng ta thử tìm hiểu kích thước của một làng mẫu ở Việt Nam. Năm 1931, Gourou cho rằng làng ở Bắc bộ trung bình có số dân từ 500 đến 2.100. 97 làng lớn nhất của tỉnh Hà Đông và Hà Nam Ninh có từ 4.000 đến 5.000 dân mỗi làng¹. Làng ở Thanh Hóa và Nghệ An không lớn như vậy nên chúng tôi lấy con số trung bình là từ 500 đến 2.000 người mỗi làng. Báo cáo của xã Võ Liệt nói tới trên đây cho thấy cách tính này là đúng. Báo cáo nói là số người phải nhập ngũ được ấn định cho xã là 87 người. Theo điều lệ của nhà Lê thì tại hai vùng Thanh Hóa và Nghệ An, cứ 5 đình thì một người phải nhập ngũ. Chúng ta cũng nên nhớ là những người đã từng đứng đầu làng, những người đã từng ra làm quan và những người đã từng đi thi cử trong làng của người Việt Nam trước đây đều được miễn nghĩa vụ quân sự. Tại xã Võ Liệt, người ta tính có 44 người thuộc loại này. Như thế, một làng có 87 người phải nhập ngũ thì hẳn là phải có khoảng 440 đình hay hơn nữa. Và nếu một làng có khoảng 500 đàn ông thì tổng số dân trong làng ít ra phải là 2.000, bởi vì chúng ta nên nhớ là số đàn ông trong làng thường cao hơn số người đăng bộ và dĩ nhiên là người ta không tính số đàn bà và trẻ em.

Và hẳn là chúng ta sẽ phải sửng sốt khi được biết là giữa các thập niên 1730 và 1750, 15% số làng tương tự đã không còn tồn tại. *Cương mục* viết²:

“Từ các năm 1735-1739, cả vùng lâm vào tình trạng rối loạn, đặc biệt ở vùng Hải Dương. Tại đây, người dân chẳng trông trọt được gì và đã ăn hết số thóc gạo dự trữ. Tình hình ở Sơn Nam có khá hơn một chút, do đó, các con đường dẫn tới đây đều đông nghẹt những kẻ ốm đói. Giá gạo tăng đến độ 100 tiền không đủ

1 Gourou, quyển 1, trg. 162.

2 *Cương mục*, quyển 7, trg. 3523.

để có một bữa ăn. Dân chúng phải ăn cỏ, ăn rắn và ăn cả chuột. Những thân xác sắp chết nằm la liệt trên đất. Chỉ 1/10 còn sống sót sau nạn đói. Mặc dù Hải Dương thường là vùng đông dân cư nhất vậy mà bây giờ ở một số làng chỉ còn lại từ 3 đến 5 gia đình”.

Toàn thư, trong phần ghi về năm 1754, viết là nhà nước đã miễn tất cả các loại thuế cho các năm từ 1742 đến 1754¹ vì dân phần lớn đã chết hoặc đã bỏ trốn. Nhà nước cũng không còn biết là phải thu thuế ở đâu khác nữa, mặc dù rất muốn thu. Kháng định này cho thấy tình hình trong 13 năm này xấu tới mức độ nào, nhưng cũng cho biết là nhà nước tính thu thuế lại kể từ năm 1754. Tuy nhiên, tôi không chắc là nhà nước đã thực hiện được ý định của mình vì như *Cương mục* cho biết thì vào chính năm này, tại Cao Bằng đã xảy ra nạn đói và nhà nước đã phải bỏ bạc ra để cứu trợ dân. Kế đó, vào năm 1756, lại xảy ra một vụ hạn hán trầm trọng tại đồng bằng sông Hồng. *Toàn thư* còn cho biết là vào năm 1757, tại 11 huyện của tỉnh Sơn Tây, đã xảy ra nạn đói và bệnh dịch hoành hành: “tại các vùng này, trong 10 người thì chỉ có một hoặc hai người sống sót”².

Các tư liệu trên đây có thể là một cơ sở để chúng ta bàn về sự thay đổi dân số tại Việt Nam từ thế kỷ 16.

1 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 1140; cũng xem *Cương mục*, quyển 8, trg. 3675.

2 *Toàn thư*, quyển 3, trg.1145.

Một giả thuyết

**Bảng 1. Dân số Việt Nam tại phía bắc
(từ 757 sau công nguyên)**

Năm	Người chịu thuế	Nguồn tư liệu
757	78.350	<i>Thông Điển</i>
Đinh và Tiền Lê (thế kỷ 10)	5.006.500	<i>Địa dư chí</i>
Lý	3.300.100	“ “ “
Trần	7.004.300	“ “ “
Hồ (1408)	5.200.000	<i>Minh thực lục</i>
Minh (1417)	450.000	<i>An Nam chí nguyên</i>
1430	700.940	<i>Địa dư chí</i>
1539	1.750.000	<i>Minh thực lục</i>
1713	206.315	<i>Cương mục</i>
1733	311.670	<i>Địa dư chí</i>

Chúng ta có thể nói gì về các dữ liệu này? Chúng ta bị đặt trước một vấn đề gần như không giải quyết nổi khi chúng ta chỉ có các con số trên đây mà không có một nguồn nào khác để có thể so sánh, ấy là không kể những con số không bình thường chút nào như năm triệu người chịu thuế vào thế kỷ 10. Nếu chúng ta nhân với năm, chúng ta sẽ có con số là 25 triệu, tức nhiều hơn con số của cuộc điều tra dân số vào năm 1972 tại miền Bắc Việt Nam. Sau khi nghiên cứu một cách rộng rãi dân số tại đồng bằng sông Hồng, Gourou đã phải thốt lên một cách buồn bã: “Tốt hơn là nên đặt tên cho chương này là: Về

việc không thể viết về lịch sử công cuộc định cư tại đồng bằng Bắc bộ vào lúc này”. Khi vật lộn với vấn đề dân số Việt Nam vào các thế kỷ qua, tôi nhận thấy là mình phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tiếp tục chấp nhận và sử dụng lại tiêu đề này của Gourou, sau sáu thập niên.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải tự hỏi xem còn có một cách nào khác ngoài cái gọi là điều tra dân số, để từ đó chúng ta có thể thiết lập một cơ sở tương đối vững chắc để ước tính dân số Việt Nam trong quá khứ? Xem xét một cách kỹ lưỡng, tôi nhận thấy là, ngoài nguồn tư liệu, đặc điểm của địa lý lịch sử Việt Nam có thể giúp chúng ta trong công việc nghiên cứu về dân số này. Đặc điểm ấy chính là tầm quan trọng của làng Việt Nam. Tại Trung Hoa, người ta luôn nhấn mạnh vào *hu* (gia đình, hộ) và *kou* (sổ sách), trong khi đó tại Việt Nam thì lại khác, *xã* (làng) luôn luôn là đơn vị quan trọng, có lẽ nó phản ánh tầm quan trọng của *xã* trong di sản của Việt Nam¹. Phải chăng do ngẫu nhiên mà ngày nay trong khi chúng ta hầu như không có gì ngoài một vài con số hiếm hoi về dân số do Nguyễn Trãi cung cấp trong bộ *Địa dư chí* của ông, thì hầu hết các bộ sách về địa lý lịch sử lại khá phong phú về con số làng, xã trong các thời kỳ lịch sử khác nhau?

1 Gắn như luôn luôn có xung khắc giữa chính quyền trung ương và xã mỗi khi có điều tra dân số. Xem bản trình bày của xã Võ Liệt nói đến trên đây và *Toàn thư*. Hai viên chức đã tỏ ra cứng rắn về vấn đề này trong các thời kỳ khác nhau: một là Nguyễn Công Khang, người đã muốn đưa ra một điều luật đăng bộ khắt khe vào năm 1722. Luật này đã làm nhiều người phải bỏ làng đi nơi khác và đã bị các viên chức trong chính quyền công kích. Ông được lệnh phải tự sát vào năm 1733. Người thứ hai là Lê Quý Đôn vào năm 1770. Ông này cũng làm cho “dân oán giận rằng căm ghét”, như được tả trong *Toàn thư*. Kẻ thù của ông làm áp lực để chính quyền sa thải ông. Người ta đã đi đến một thỏa hiệp và cuộc kiểm tra năm đó “ở một mức độ nhẹ hơn cuộc kiểm tra của những năm Bảo Thái (1720-1728)”. Điều này còn chứng tỏ rằng cái gọi là “kiểm tra dân số vào thế kỷ 18 thường là kết quả của nhiều cuộc mặc cả thỏa hiệp giữa làng Việt Nam và chính quyền trung ương. Một điều khá lý thú là được thấy cứ mỗi lần chính quyền tìm cách siết chặt quyền kiểm soát của mình thì người dân lại bỏ trốn. Làng, xã luôn tìm cách giảm con số những người đăng bộ, như một câu tục ngữ nổi tiếng của người Việt Nam cho thấy: “Phép vua thua lệ làng.” Có lẽ biện pháp kiểm tra dân số đã thất bại bởi vì các viên chức thời này biết là họ khá xa sự thật, trong khi con số làng, xã lại tương đối chính xác?

Do đó, tôi đã thử coi lại tất cả các tài liệu cung cấp số làng, xã có thể có liên quan tới sự thay đổi của dân số.

Trước hết, tôi thấy là làng, xã ở Việt Nam vào đầu thế kỷ 15 đều rất nhỏ. Theo *Toàn thư* thì vào năm 1433:

Xã lớn có trên 100 cư dân thì cỡ ba người đứng đầu, xã trung bình có trên 50 dân thì có hai và các xã nhỏ có trên 10 cư dân thì có một.

“Cư dân” nói tới ở đây là người đàn ông được ghi vào sổ bộ do nhà nước kiểm soát, nói chính xác hơn là “suất *đình*” của mỗi hộ. Như thế, làng lớn nhất vào thời này có khoảng 100 hộ hoặc 500 người.

Thiên Nam Du Hạ Tập, viết năm 1483, cho biết dân số các làng đã gia tăng một cách nhanh chóng trong 5 thập niên:

“Trụ sở của xã trưởng sẽ được thiết lập theo số hộ trong xã. Đã quy định là trong một xã có trên 500 hộ thì sẽ có năm người làm đầu, xã có trên 300 thì có 4, xã có trên 100 thì có hai và xã nào không có quá 60 gia đình thì có một”.¹

Việc củng cố quyền kiểm soát của nhà nước trong việc đăng bộ có thể giải thích phần nào sự kiện này. Nhưng việc gia tăng dân số ở đây quả là rõ ràng.

Chính con số các làng cũng gia tăng một cách nhanh chóng. Năm 1490, khi đưa ra con số 7.950 làng trên cả nước, *Toàn thư* cũng cho biết về việc chia cắt các làng thành những đơn vị nhỏ hơn như sau:

“Định lệnh tách xã. Xã nào đủ 500 hộ rồi mà thừa ra lại được 100 hộ trở lên có thể thành một xã nhỏ nữa, nên đến báo cáo để loại tâu lên, cho tách làm xã khác để thêm rộng bản đồ”.²

1 Trích dẫn từ Sakurai, “The change in the name and number of villages in Medieval Vietnam”, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 1+2, 1986, trg. 131.

2 *Toàn thư*, quyển 2, trg. 736.

Điều này cho thấy là dân số tại các xã đã tăng khá nhanh nên việc tách xã đã trở thành một vấn đề cho cả nước. Nhưng chính quyền nhà Lê cũng tỏ ra nghiêm khắc trong việc tách xã và không muốn có xã được thành lập với số hộ không tới 100. Điều này xem ra khẳng định nhận xét của Gourou vào các năm 1930 rằng một làng có 500-2.000 cư dân (100-400 hộ) là mẫu làng thông thường nhất ở phía bắc, không chỉ lúc bấy giờ mà ngược lên cả bốn thế kỷ trước¹. Điều lệ nhà Lê hẳn đã tạo cơ sở cho việc định kích thước của làng Việt Nam trong các thế kỷ sau².

Việc làm kế tiếp của tôi là thiết lập bảng kê toàn bộ số làng từ thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 19 để xem số làng này tăng hay giảm. Chúng ta có kết quả như sau³:

- 1 Quy định này xem ra được thực hiện chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng thì đúng hơn, vì đây là vùng có dân số gia tăng nhanh nhất. Quả là lý thú khi thấy rằng vùng có mật độ dân số lớn nhất ngày nay có thể là vùng chưa được khai thác hoàn toàn cho đến đời nhà Lê. Lê Thánh Tông đã khởi đầu thực hiện chính sách *Đồn điền* (nhóm binh lính hay nông dân vỡ đất trồng lúa) và thiết lập 42 *đồn điền* vào năm 1481. Mặc dù chưa rõ về nơi các đồn điền này được thiết lập, các sử gia có khuynh hướng cho rằng chúng đã được thiết lập trong vùng Thái Bình, một trong những vùng có mật độ dân số lớn nhất hiện nay. Gourou nói là nhiều làng trong số của Thái Bình đã được thiết lập vào thế kỷ 15. *Lịch sử Việt Nam* khẳng định là lịch sử của nhiều làng ven biển cho thấy chúng đã được thiết lập từ thế kỷ 15. Nhiều địa bạ của làng Thái Bình cho thấy là đất tư ở đây vào thế kỷ 18 chỉ chiếm 23% của tổng số đất. Theo Nhân Văn Đình thì làng Quần Phương ở tỉnh Nam Định được thiết lập từ 1512. (*Nam Phong*, 4.1931, trg. 385-398). Sự gia tăng dân số một cách nhanh chóng vào thế kỷ 15 hẳn phải là do sự gia tăng dân số tại các vùng này.
- 2 Kích thước này có những lý do riêng của nó, chẳng hạn như khoảng cách tới đồng ruộng, v.v...
- 3 Sakurai cho hiểu là số làng vào thế kỷ 15 giảm thay vì tăng. Xem Sakurai Yumio, *Betonamu Sonraku no keisei* (Việt Nam thôn lạc chi hình thành), Soubunsha, Tokyo, 1987, trg. 144-166. Ý của ông có thể được tóm như sau: Trong khi *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi đưa ra con số 9.728 làng vào năm 1435, thì vào năm 1490 chỉ có 7.090. Sau khi tìm hiểu bản văn của *Địa dư chí*, tôi lại nghĩ rằng mặc dù Nguyễn Trãi có viết một tác phẩm gọi là *Địa dư chí* vào năm 1435, sự thật hiển nhiên lại cho thấy là cả hai tác phẩm *Địa dư chí* và *Địa dư chí Can An* (giải thích *Địa dư chí*) đều đã bị sửa chữa bởi nhiều tác giả trong các thế kỷ 15, 16, 17, 18 và 19. Những đơn vị hành chính *Địa dư chí* đưa ra như "Sơn Nam", "Kinh Bắc", "Sơn Tây", "Hải Dương", "Cao Bằng" và "Hưng Hóa" không xuất hiện trước năm 1469. Đa số các tên huyện liệt kê trong *Địa dư chí* đã được đổi lại vào thế kỷ 17. Theo ý kiến tôi, cuốn sách này đã bị thay đổi nhiều trong thời kỳ từ giữa thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 18. Kết quả là tác phẩm Nguyễn Trãi để lại chỉ còn là cái vỏ bên ngoài. Tôi có ý định bàn về nguồn tư liệu này trong một bài riêng.

Bảng 2: Số làng của Việt Nam, thế kỷ 15-19

Năm	Số làng	Nguồn tư liệu
1417	3.385	<i>An Nam chí nguyên</i> ¹
1490	7.950	<i>Toàn thư</i> ²
1539	10.228	<i>Việt kiệu thư</i> ³
1634-43	8.671	<i>Địa dư chí</i> ⁴
Thập niên 1730?	11.766	<i>Ngô gia văn phái</i> ⁵
Thập niên 1750?	10.284	<i>Ngô gia văn phái</i> ⁶
1810	11.266	<i>Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX</i> ⁷ (Đàng Ngoài)

Chúng ta có thể dựa vào sự gia tăng số làng này để kết luận về sự gia tăng dân số không? Thoạt đầu, tôi nghĩ là không thể được vì chúng ta không có cách nào để biết có bao nhiêu làng có 500 hộ, bao nhiêu làng có 100 hộ và bao nhiêu làng có dưới một trăm hộ. Nhưng sau đó, tôi khám phá ra chi tiết này được ghi ở năm 1419 trong *Toàn thư*: “Việc thiết lập hệ thống lý: đại khái cứ 110 hộ làm một lý. Mỗi năm, một người làm lý trưởng cùng với 10 suất đình trong lý phải làm ứng dịch”⁸ Điều này có nghĩa là 10% của tổng số suất đình phải hoàn thành nghĩa vụ ứng dịch mỗi năm, giả thiết mỗi hộ có một suất đình.

1 *An Nam chí nguyên*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1932, trg. 60.

2 *Toàn thư*, quyển 2, trg. 736.

3 Lý Văn Phong (?), *Việt kiệu thư*, in lần thứ nhất năm 1540, bản sao, m.p.ca. 1950, tập 14, trg.8.

4 *Úc Trai tập*, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, quyển 2, trg.735.

5 *Ngô gia văn phái*, một tư liệu lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội, quyển 5.

6 Ibid.

7 *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, trg. 25-121.

8 *Toàn thư*, quyển 2, trg.517.

Nếu chúng ta tìm hiểu hệ thống thấp hơn cấp huyện từ nhà Đường trở về trước, chúng ta sẽ thấy là hệ thống lý thực tế là sự tiếp nối của một hệ thống thuế khóa từ thời xa xưa. *An Nam chí nguyên* viết là Tiết độ sứ Như Hối vào năm 618 sau Công nguyên đã thiết lập các đơn vị dưới huyện như làng lớn và làng nhỏ và *xiang* (hương) lớn và nhỏ: từ 10 đến 30 làm thành một làng nhỏ, 40 đến 60 làm thành một làng lớn; từ 70 đến 150 hộ làm thành một hương nhỏ, 160 đến 540 làm thành một hương lớn. Có lẽ vì dân số gia tăng mà Tiết độ sứ nhà Đường, Cao Tầm, vào cuối thế kỷ 8 đã bỏ sự phân biệt giữa hương lớn và hương nhỏ và chỉ gọi chung là *hương*. Người ta tính là vào giữa các năm 864 và 866 sau Công nguyên, ở Bắc Việt Nam có 159 thôn. Vào năm 907, Khúc Thừa Hạo, Tiết độ sứ Việt Nam, đã đổi *thôn* thành *giáp* và thêm 155 lên trên con số 159 cũ, thành ra 314 *giáp* cả thảy tại Việt Nam vào đầu thế kỷ 10¹. Tất cả sự phân chia này đều nhằm mục đích chính là thu thuế.

Theo Nguyễn Thế Anh thì xã hội Việt Nam được xây dựng trên nền tảng của tổ chức xã. Tác giả viết:

“Chính quyền không xử sự trực tiếp với người dân, mà chỉ coi người dân như một phần tử của một cộng đồng thôn xã mà thôi. Chính quyền không đòi người dân đình phải trả thẳng thuế má cho chính quyền, nhưng bắt làng phải chịu trách nhiệm về thuế má và sưu dịch, mà không cần biết làng sẽ phân phối các phụ đảm giữa dân làng ra sao”.²

Trong quan điểm lịch sử dân số Việt Nam, con số các đơn vị nộp thuế vẫn có ý nghĩa hơn là số đình, những cá nhân trong sổ bộ của nhà nước. *Đình*, như Alexander Woodside nhận

1 Xem *An Nam chí nguyên*, tr. 60; *Tân Đường Thư*, quyển 90; *Lưu Đường Thư*, quyển 183.

2 Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Trình bày, Sài Gòn, 1968, tr. 21.

định, chỉ là “số đàn ông tuổi từ 18 đến 59, chẳng may bị người thu thuế biết đến”¹. Các con số *đinh* được đưa ra thường hoặc là quá cao đến cái mức không thể nào tin được hoặc chắc chắn là quá thấp, như bảng thống kê trên đây cho thấy. Trong khi đó, con số các làng tương đối nhất quán trong nhiều thế kỷ, bởi vậy, chúng cho chúng ta một cơ sở đáng tin cậy hơn để nghiên cứu lịch sử dân số Việt Nam.

Tuy nhiên, phải tính kích thước trung bình của làng Việt Nam như thế nào? Để tính dân số từ con số các làng, chúng ta cần có một con số có phép thần thông. Tôi đã chọn *lý* (có nghĩa là 110 hộ), vì những lý do sau. Trước hết, mặc dù đây là một quy định của chính quyền đô hộ nhà Minh nhưng khẳng định của *Toàn thư* về kích thước của làng vào năm 1490, như được nêu trên đây, cho thấy rằng con số trung bình 110 hộ của làng có thể là một phỏng đoán hợp lý. Thứ đến, nhận xét của Gourou vào năm 1931 cho rằng trong số 6.639 làng tác giả liệt kê, có 2.100 làng có số dân từ 500 đến 2.100. Mặc dù dân số trung bình của các làng là 910, do có sự gia tăng dân số từ cuối thế kỷ 19, các con số này cũng để lộ dấu vết về kích thước cũ của làng.

Để kiểm chứng xem kích thước này có thể chính xác (một cách tương đối) đến mức độ nào, tôi đã thử làm một con tính từ một nguồn tư liệu khác của thế kỷ 19. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19*, một cuốn sách liệt kê các làng ở miền Bắc tới Nghệ An vào năm 1809 thì dân số đã giảm tại 11 làng trong huyện Nam Xương thuộc Sơn Nam. Các làng này trước đây có 1.123 suất *đinh*, tức trung bình 102 *đinh* mỗi làng².

So sánh số *đinh* vào thời Tiền Lê với số làng trong mỗi tỉnh

1 Alexander Woodside, *Việt Nam and the Chinese Model*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971, trg.158.

2 *Tên Làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, trg.57.

ghi trong *Hồng Đức bản đồ*, chúng ta có thể thấy khá rõ là con số các làng phù hợp với số dân theo như bảng 3 sau đây cho thấy:

Bảng 3: Số làng của từng tỉnh vào thế kỷ 15

Tỉnh	Số xã	Số đình	Số đình theo xã
Hải Dương	1.316	110.000	84
Sơn Nam	1.951	140.000	71
Sơn Tây	1.453	100.000	68
Kinh Bắc	1.070	100.000	93
Thái Nguyên	653	20.000	30
Tuyên Quang	282	18.000	63
Hưng Hóa	257	18.000	67
Thanh Hóa	1.091	100.000	91
Nghệ An	876	50.000	57
Lạng Sơn	223	11.200	50
Cao Bằng	273	11.200	41
Tổng cộng	9.445	578.400	
Trung bình mỗi xã			61

Theo bảng trên đây thì mỗi xã trung bình có 61 đình. *Địa dư chí* nói là có 311.670 người được đăng bộ năm 1733, nhưng 32.670 người trong số này đã được miễn thuế và sưu dịch, tức khoảng 10% số người đăng bộ. Chúng ta có lý để nói rằng từ 20 đến 30% dân trong làng đã thoát khỏi đăng bộ. Tất cả các mẫu thông tin này đều hỗ trợ cho giả thiết về 110 hộ.

Kết luận

Với giả thuyết cho rằng làng ở Bắc Việt Nam thời tiền thực dân trung bình có 110 hộ và mỗi hộ có 5 khẩu, chúng ta sẽ có các kết quả sau:

**Bảng 4: Dân số ước tính ở Bắc Việt Nam
từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19**

Năm	Số xã	Số hộ	Số dân	Tỷ lệ gia tăng hàng năm
1417	3.385	372.350	1.861.750	
1490	7.950	874.500	4.372.500	0,50%
1539	10.228	1.125.080	5.625.400	0,22%
1634-43	8.671	953.810	4.769.050	-0,07%
Thập niên 1730	11.766	1.294.260	6.471.300	0,13%
Thập niên 1750?	0.284	1.131.240	5.656.200	-0,29%
1810	10.635	1.169.850	5.849.250	0,16%

Tính chính xác của các con số này rõ ràng là chưa lớn lắm. Tuy nhiên bảng này cũng cho thấy một cách khái quát những thăng trầm của dân số Việt Nam trong các thế kỷ từ 15 đến 19. Chúng ta thấy là các con số này cũng phù hợp với các tính toán đề cập đến trước đây. Ví dụ, khi đưa ra con số của năm 1638, một tác giả nói là vì Đàng Trong đã tách khỏi Đàng Ngoài nên số làng ở Đàng Ngoài vào giữa các năm 1634 và 1643 là 8.671

làng¹. Nhưng nếu chúng ta lấy con số 10.228 làng của năm 1539 trừ đi số làng của Thuận Hóa và Thăng Hoa (755), chúng ta vẫn còn thiếu 803 làng, ấy là không kể số làng có thể đã được lập trong vòng 100 năm. Sự sút giảm này cho thấy dân số vào cuối thế kỷ 16 đã giảm mất 441.650 người, trong khi đó con số đưa ra cho thập niên 1760 có lẽ đã bao gồm cả những mất mát vào đầu thế kỷ 18.

Điều đáng tiếc là chúng ta không có một con số nào về cuối thế kỷ 17. Tuy nhiên các con số của đầu thế kỷ 17 và đầu 18 cho thấy là con số có tăng, nghĩa là có sự gia tăng dân số trong thế kỷ 17. Qua *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, chúng ta biết được là, chính quyền trong các năm 1649, 1662, 1663, 1664 và 1698 có lệnh cấm dân chúng lao đầu vào các trò chơi như chơi gà, đánh cờ, đánh bạc. Các trò tiêu khiển loại này là những dấu hiệu cho thấy một xã hội “khoẻ mạnh” vì chúng ta không thấy có ghi như vậy trong suốt thế kỷ 16. Cũng vậy, theo Trương Hữu Quýnh, một sử gia Việt Nam chuyên về chế độ ruộng đất, thì lệ thuế đất chi tiết nhất từ thế kỷ 16 đến 18 được ban hành vào các năm 1625 và 1664². Người ta không nghĩ là những quy định chi tiết về thuế má lại có thể được thiết lập vào những năm có xáo trộn hay có nạn đói kém.

Trừ phi có những nguồn tư liệu mới chứng minh ngược lại, tôi vẫn nghĩ là biểu đồ dân số Việt Nam tại miền Bắc có hai khúc lên và hai khúc xuống. Biểu đồ này tương phản với bảng dân số Việt Nam Mc Evedy và Jones đưa ra trong *Atlas of World Population History* (bản đồ lịch sử dân số thế giới). Bảng này cho thấy có sự gia tăng liên tục từ 2 triệu vào năm 1500 đến 3 triệu năm 1700 và 4 triệu năm 1800. Nhưng theo tôi, dân số

1 Địa dư chí, trg.735.

2 Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, quyển 2, trg.118.

tăng nhanh tới 4-5 triệu vào cuối thế kỷ 15 tới đầu thế kỷ 16, nhưng lại mất khoảng 10-15% vào cuối 16. Thăng bằng có thể đã được thiết lập lại vào thế kỷ 17, nhưng vào cuối 17 và đầu 18 lại có một sự giảm sút nào đó. Những gì được trình bày trên đây cho phép chúng ta kết luận là dân số miền Bắc trong thời gian dài tăng rất chậm. Nói cách khác, sự phát triển của dân số nằm trong con số 5-6 triệu từ thế kỷ 15 đến 18.

Sự biến đổi dân số tại miền Nam

Miền đất dưới quyền cai trị của họ Nguyễn có thể được chia thành 3 vùng, theo các giai đoạn người Việt chiếm cứ và củng cố miền đất này. Trước tiên là vùng Thuận Hóa, trở thành một phần của nước Đại Việt vào thế kỷ 14. Kế đó là vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Quy Nhơn chỉ trở thành vùng đất của người Việt theo nghĩa đích thực từ 1471 dưới triều Lê Thánh Tông. Vùng đất còn lại của Việt Nam ngày nay, từ Phú Yên đến đồng bằng sông Cửu Long, là vùng đất do các chúa Nguyễn giành được từ năm 1611 đến 1758. Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu sự phát triển dân số tại ba vùng đất này.

Trước hết, chúng ta thử lướt qua các dữ kiện hiểm hoi chúng ta có được về vùng Thuận Hóa.

Bảng 5: Số làng và số đình tại Thuận Hóa, 1417-1770

Năm	Xã	Đình	Nguồn tư liệu
1417	116	12.760	<i>An Nam chí nguyên</i> ¹
1555	688	75.680	<i>Ô châu cận lục</i> ²
1770	1.436	157.960	<i>Phủ biên tạp lục</i> ³

Tôi nghĩ rằng các con số về xã và số đình của năm 1770 là những con số đáng tin cậy, bởi vì vùng Thuận Hóa là vùng đã chiếm được lâu nhất tại miền Nam và là kinh đô của họ Nguyễn, được đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của chính quyền. Vào năm 1770, chính quyền có thể đã chỉ tính số làng ở Thuận Hóa mà không tính số làng ở các nơi khác. Theo những gì chúng ta biết được trên đây, số đình trung bình của mỗi làng là 88 vào năm 1770, một con số hoàn toàn sát với số đình trung bình của các làng miền Bắc.

Do đó, giả thuyết áp dụng để tính dân số ở miền Bắc cũng có thể áp dụng được cho vùng Thuận Hóa. Sử dụng công thức $[LN(P1 \setminus P0) \setminus tx100 = r]$, sự phát triển dân số tại vùng Thuận Hóa sẽ là:

1 *An Nam chí nguyên*, trg.62

2 Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, trg. 21-24.

3 *Phủ biên*, quyển 3, trg.105b.

Bảng 6: Dân số ước tính của Thuận Hóa, 1417-1770

Năm	Xã	Số hộ ước tính	Số dân ước tính	Tỷ lệ gia tăng mỗi năm
1417	116	12.760	63.800	
1555	688	75.680	378.400	0,56%
1770	1.436	157.960	789.800	0,15%

Bảng này cho thấy có sự gia tăng dân số tương đối cao tại vùng này vào cuối thế kỷ 15. Có thể thấy một cách rõ ràng ảnh hưởng của việc di dân trong sự phát triển của dân số ở đây mặc dù số làng vào năm 1417 có thể thấp hơn thực tế.

Trong giai đoạn sau này, dân số tại Thuận Hóa dưới quyền họ Nguyễn tăng chậm hơn. Cũng dễ hiểu vì đất trồng trọt ở đây không được phì nhiêu lắm và lại hẹp. Lê Quý Đôn nói vào năm 1774 là tại các huyện Lệ Thủy và Khang Lộc, mỗi đầu người trung bình chỉ có 5-6 sào (khoảng 0,2 ha), vừa đủ để người dân tồn tại. Dầu vậy, tỷ lệ phát triển hằng năm ở đây, từ 1417 đến 1770, là khoảng 0,3%, như các con số trên đây cho thấy. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ ở phía bắc cũng vào thời kỳ này. Có lẽ, ý nghĩa đích thực của bảng được thiết lập trên đây là ở chỗ nó đã cho thấy là sự phát triển dân số nhanh nhất tại Thuận Hóa đã diễn ra vào giữa các năm 1471 và nửa đầu thế kỷ 17, tức là vào thời kỳ đầu của họ Nguyễn tại đây. Nếu vậy thì lý do chính của sự phát triển này chỉ có thể là việc nhập cư. Kể đó, sự phát triển có chiều ổn định.

Sự phát triển dân số trong vùng từ Quảng Nam xuống phía nam

Mặc dù chúng ta không có các số liệu về toàn bộ dân số của Quảng Nam, nhưng chúng ta cũng có một số dữ liệu để nghiên cứu một trường hợp điển hình là phủ Điện Bàn, một trong những vùng đông dân nhất trong lãnh thổ của họ Nguyễn. Chúng ta có hai con số về các làng của Điện Bàn, một do *Ô châu cận lục*, được viết vào năm 1555, một do *Phủ biên tạp lục*, được viết vào năm 1776, cung cấp. Điện Bàn là một huyện dưới quyền vua Lê, nhưng đã được Nguyễn Hoàng cất lên thành phủ Điện Bàn vào năm 1604¹. Trong khi, vào giữa thế kỷ 16, Điện Bàn chỉ có 66 làng, theo *Ô châu cận lục*, thì vào năm 1776, con số này đã tăng lên thành 197 xã và 317 địa điểm định cư thuộc các xã này (19 thôn, 7 giáp, 205 phường và 86 châu)².

So sánh danh sách các làng của hai tài liệu này, người ta thấy trong năm huyện thuộc phủ Điện Bàn, thì chỉ có Hòa Vang, An Nông và Diên Khánh còn một số tên làng cũ của huyện Điện Bàn trước đây, trong khi Tân Phúc và Phú Châu lại không có. Điều này cho thấy rõ là trong vùng này đã có một sự gia tăng dân số một cách nhanh chóng và đột ngột, giống như trong thế kỷ 17 vậy. Một điểm đáng lưu ý khác là ở đây luôn có một danh sách dài các điểm định cư phụ thuộc các làng lâu đời, thường dài hơn danh sách các làng gốc. Sự kiện này cũng cho thấy một sự gia tăng dân số trong vùng trong hai trăm năm dưới thời các chúa Nguyễn.

1 *Tiến biên*, quyển 1, trg. 28.

2 *Ô châu cận lục*, trg. 41; *Phủ biên* (ấn bản Hà Nội), quyển 1, trg. 83-86. Huỳnh Công Bá dựa trên một số tư liệu ở địa phương, ước lượng vùng này vào thời đó có khoảng 600 đơn vị. Xem Huỳnh Công Bá, "*Công cuộc khai khẩn*", trg. 15.

Vậy chúng ta phải giải thích sự gia tăng dân số này như thế nào? Nếu trung bình mỗi làng có 88 hộ, như chúng ta đã tính đối với vùng Thuận Hóa, và trung bình mỗi điểm định cư có 50 hộ, giả thiết là các điểm định cư trực thuộc các làng này có số dân ít hơn, do đó có số hộ ít hơn, tỷ lệ gia tăng dân số sẽ như sau:

Bảng 7: Dân số ước tính của Điện Bàn, 1555-1777

Năm	Xã	Số hộ	Dân số	Tỷ lệ gia tăng
1555	66	5.808	29.040	
1777	197	17.336	86.680	0,78%

Sự ước tính này chắc chắn cho thấy một tỷ lệ gia tăng dân số đáng ngạc nhiên nhưng không phải là không chấp nhận được, vì rằng sự gia tăng dân số quan trọng nhất của thời các chúa Nguyễn diễn ra tại vùng Quảng Nam hơn là tại Thuận Hóa, như chúng ta đã trình bày ở trên.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đối với đồng bằng sông Cửu Long, các số liệu và tư liệu lịch sử đều cho thấy trước khi Nguyễn Ánh tới đây vào cuối thế kỷ 18 sau khi dòng họ bị Tây Sơn truất phế, thì đây vẫn còn là vùng chưa có đông người Việt. Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta không có lấy được một con số về các làng ở phía nam Quảng Nam. Các làng ở vùng cực nam đều khá lỏng lẻo và không ổn định. Người dân không mấy ở yên một chỗ, nhiều khi trọn làng cùng chuyển đi nơi khác. Tinh thần cộng đồng và ý thức thuộc về một nơi riêng biệt phát triển rất muộn ở vùng cực nam này.

Dân số người Chăm và người Thượng

Chúng ta không có con số chính xác về dân số người Chăm, ngoại trừ một số dữ kiện rời rạc. *Tống sử* nói là Champa có 38 huyện và dưới 30.000 gia đình vào thời Harivarman III (1074-1080)¹. *Minh thực lục* cho biết là vào năm 1450, người Việt đã mang quân tới đánh Champa và đưa về Việt Nam 33.500 người Chăm². Các tư liệu này cho chúng ta hiểu Champa là một nước thừa dân. Trước sự phát triển về phía nam của người Việt, người Chăm đã từng bước lùi xuống phía nam. Một số chạy lên núi và sống với các dân tộc khác tại đây. Một số khác ở lại Bình Thuận cho tới khi triều Nguyễn được thiết lập. Cuối cùng, vào năm 1822, Po Chong, ông vua cuối cùng của Champa, bỏ chạy sang Cao Mên. Tại đây đã có nhiều người Chăm tới định cư rồi. Không thể biết dân số của họ là bao nhiêu. Xem ra người Chăm không được đăng bộ cho tới trước thời Tây Sơn. Chỉ có vua Thuận Thành nộp cống hằng năm cho họ Nguyễn.

“Tất cả các dân tộc miền núi cộng lại cũng không vượt quá con số mấy trăm ngàn người nay đây mai đó trong vùng núi rừng rộng lớn này”. Ng Shui Meng nhận xét như trên khi bàn về dân số người Thượng tại Đông Dương³. Vào năm 1827, khi người “Mọi” lần đầu tiên được đăng bộ, phủ Cam Lộ có 10.793 đinh người Thượng⁴. *Phủ biên* nói là đất tại làng Phú Xuân thuộc huyện Bình Sơn và xã Phú Khang, huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi phì nhiêu đến độ người ta gọi đây là “tiểu Đồng Nai”. Họ Nguyễn đã cho thành lập ở đây 72 trại “*chiêu tập dân*

1 *Tống sử*, quyển 489.

2 *Minh thực lục*, quyển 205.

3 Ng Shui Meng. *The Population of Indochina*, trg.13.

4 Nguyễn Văn Siêu & Bùi Quý, *Đại Việt địa dư toàn biên*, quyển 3, tư liệu tại Viện Hán Nôm Hà Nội. Từ “Mọi” theo cách gọi của người Việt Nam, chủ yếu chỉ dân sống tại miền núi của miền Trung Việt Nam ngày nay.

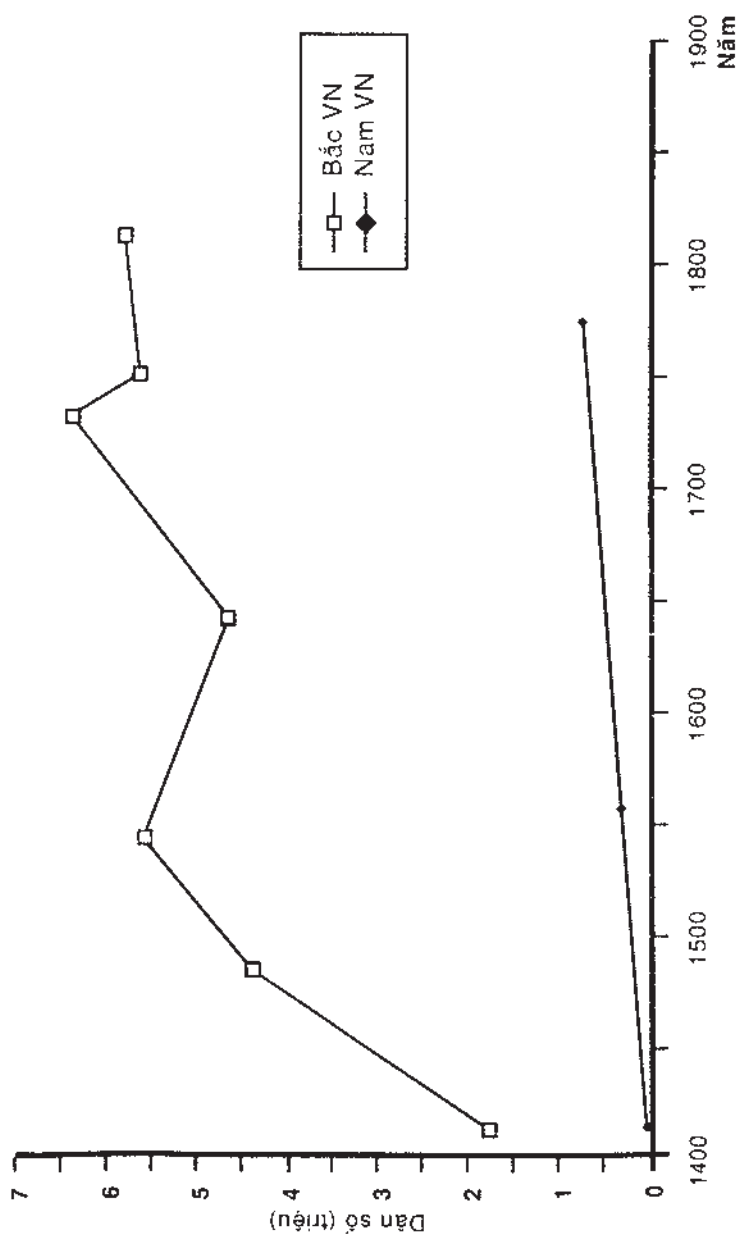
*miền núi và khách hộ đến làm ruộng*¹. Chắc chắn là họ Nguyễn đã từng bước một, trong suốt 200 năm, buộc người dân miền núi vào sổ đóng thuế. Tuy nhiên, cũng giống như người Chăm, dân *Thủy Xá* (vương quốc Nước) và *Hỏa Xá* (vương quốc Lửa) xem ra đã không vào sổ thuế trong thời các chúa Nguyễn. *Phủ biên* nói là “mỗi vương quốc” có mấy trăm dân và người dân hằng năm nộp cho vua của họ bất cứ thứ gì họ thích.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào thập niên 1810, tổng số đinh của Phú Yên là 7.651, của Khánh Hòa là 5.000 và Bình Thuận là 9.200. Tuy nhiên, các con số này có thể chỉ gồm dân đồng bằng chứ không gồm dân miền núi. Khi Crawford nói vào năm 1822 là người “Mọi” vẫn còn chiếm phần lớn dân số của Đồng Nai, hẳn ông muốn nói tới người Cao Mên hơn là người Cao nguyên.

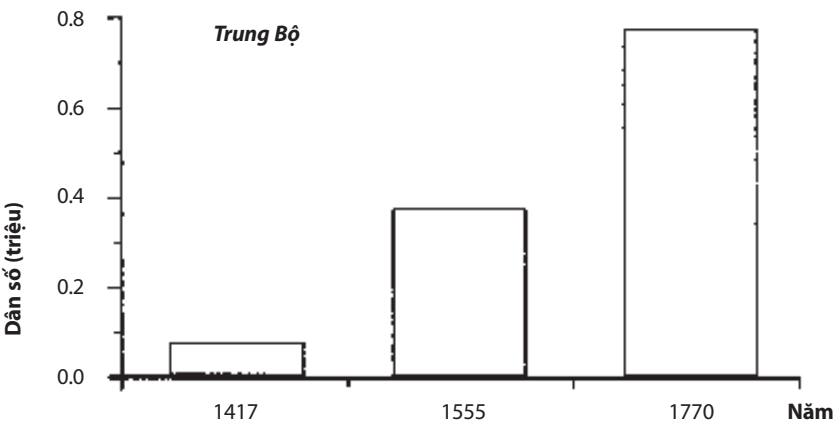
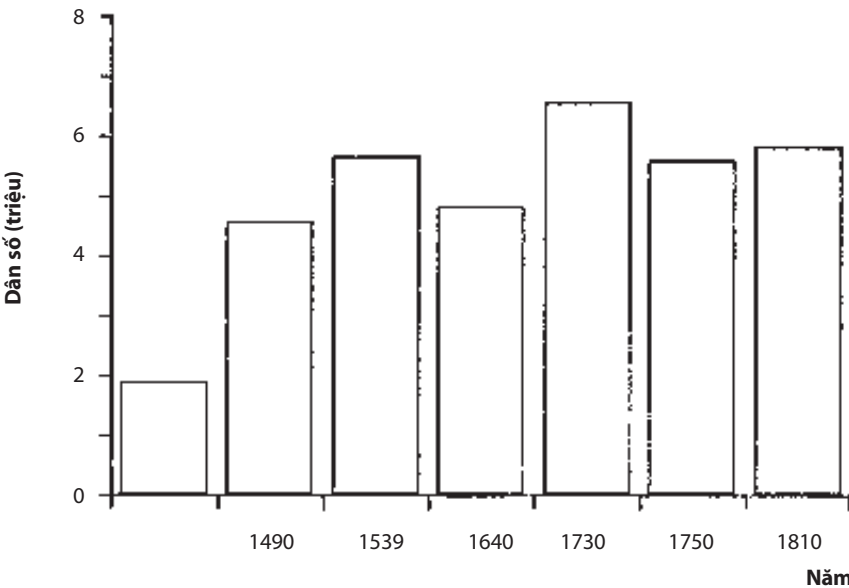
Mặc dù không phải đóng thuế cho tới thời Tây Sơn, như chúng ta sẽ thấy sau, số người dân này không ngừng đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử họ Nguyễn. Họ là nguồn nhân công chính cho việc khai khẩn miền Đồng Nai. Họ ủng hộ phong trào Tây Sơn. Và nhiều sản phẩm quan trọng từng làm cho Đàng Trong nổi tiếng ở nước ngoài phát xuất từ những cư dân này. Người dân cao nguyên sẽ làm cho bức họa của lịch sử họ Nguyễn càng thêm rối ren, phức tạp, cho dù nguồn tư liệu chúng ta có về họ còn rất hạn chế.

1 *Phủ biên*, quyển 2, trg. 83.

Dân số Việt Nam tại miền Bắc và miền Trung từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18



Gia tăng dân số tại miền Bắc và miền Trung Việt Nam
từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18



CHƯƠNG 2

LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CỦA ĐÀNG TRONG

Đàng Trong được tổ chức như một chế độ quân sự, đặc biệt vào thế kỷ 17. Vua là người lãnh đạo cao nhất của lực lượng vũ trang hay đúng hơn, người ta chỉ có thể làm vua với tính cách là tướng tổng chỉ huy quân đội. Như Choisy đã ghi nhận vào năm 1685, Đàng Trong đã được thiết lập và duy trì trên nền tảng quân sự¹.

Cả nước được đặt dưới quyền kiểm soát của các quan võ. Từ *Dinh*, có nghĩa là đạo quân, đã được sử dụng làm tên gọi một đơn vị hành chính trong suốt thời các chúa Nguyễn. Từ này tiếp tục được sử dụng trong suốt thời Gia Long và trong 10 năm đầu của triều Minh Mạng. Như thế từ này đã phục vụ chế độ khoảng 300 năm. Đàng Trong được chia thành 12 *dinh*

1 L'abbé de Choisy, *Journal du voyage de Siam*, bản chụp được in lại, do Maurice Garcon viết dẫn nhập, Éditions Duchartre and Van Bugghoudt, Paris, 1930, trg. 254.

và người cai quản mỗi *đinh*, được gọi là *chuông đinh* hay *trấn thủ*, luôn luôn là một vị quan võ. Các vị trí then chốt cũng đều do các quan võ nắm giữ cho tới đầu triều Nguyễn, thế kỷ 19¹.

Quả thực, đối với các nhà cầm quyền họ Nguyễn, hệ thống quân sự chắc chắn là cách thức thích hợp nhất và có thể là hữu hiệu nhất để cai trị vùng đất mới này. Đảng Trong cơ bản là một vùng đất di trú. Mọi thứ ở đây đều ở trong tình trạng thay đổi liên tục: người dân, làng mạc, và cả kinh đô nữa. Điều duy nhất chính quyền nắm được một cách chặt chẽ là quân đội. Bởi vậy, một trong những chính sách cơ bản của họ Nguyễn là chiêu mộ càng nhiều càng tốt người trong nước gia nhập quân đội. Đại Sán, một nhà sư người Trung Hoa, đến Đảng Trong vào năm 1694, kể lại là có đến cả ngàn binh lính được huy động tới dựng cho ông một ngôi nhà đẹp đẽ: “Từ sáng đến tối, liền ba ngày đêm, cất xong một tòa phương trượng năm gian... Nhơn hỏi chuyện, biết rằng, trong nước trăm thứ thợ đều do quân nhân làm”². Chắc chắn là hoàng cung và các đền đài khác cũng đều do binh lính dựng nên. Một bản kê khai tên của một số binh lính tại Hội An vào năm 1741 cho thấy họ thuộc bộ phận đúc súng, bộ phận nhuộm và đóng giày³. Đưa những người như thế vào quân đội, họ Nguyễn thỏa mãn được những đòi hỏi căn bản của mình, cho dù hiệu quả kinh tế có kém.

Một điểm khá thú vị khác đáng ghi nhận là việc sử dụng từ “*quân dân*” (quân đội và nhân dân). Từ này thường xuyên được sử dụng trong *Tiến biên*, đặc biệt vào thời kỳ đầu, để chỉ người dân. Ở phía bắc, người ta chỉ dùng từ “*dân*” hoặc “*bách tính*”⁴.

1 Khác với miền Bắc, như có một câu cách ngôn nói: “*văn quan thất phẩm đã sang, quan võ tứ phẩm còn mang gương hầu*”.

2 Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, trong Trần Kính Hòa, éd. *Thập thất thế kỷ Quảng Nam tân sử liệu* Committee of series of books of China, Đà Bắc, 1960, quyển 1, trg. 22.

3 *Ba Phu Ngo*, 1741, lưu giữ tại Ban Quản lý Di tích Hội An, Hội An.

4 Các từ *binh dân* (quân và dân) người phía bắc sử dụng luôn quy về một vấn đề tài chính hơn là để gọi người dân. Xem *Toàn thư*, quyển 3, trg. 952 và 958.

Hẳn là sẽ khó khăn đối với chính quyền họ Nguyễn nếu chỉ nói “*quân*” mà không có “*dân*” hoặc ngược lại, vì cả hai gần như là một vậy. Trong khi chúng ta gần như không có một con số nào về tổng dân số hay về số các làng trong vùng Thuận Hóa, trừ các con số của năm 1767, thì chúng ta lại có những thông tin được chi tiết hóa đến độ có thể làm chúng ta kinh ngạc về từng đơn vị quân đội dưới thời Nguyễn năm 1653. Chẳng hạn:

“Hai cơ tả trung và hữu trung, mỗi cơ 14 thuyền¹, đều 700 binh. Nội thủy 58 thuyền², 6.410 quân; 4 đội³ tiền thủy, hậu thủy, tả thủy, hữu thủy mỗi đội có 5 thuyền và quân; 8 cơ⁴ tả nội bộ, hữu nội bộ, tiền nội bộ và hậu nội bộ, tả súng, hữu súng, tiền súng, hậu súng, mỗi cơ có 6 thuyền, với 2.100 quân...”

Và cứ thế tiếp tục với một sự chính xác của nhà binh, để cuối cùng đi tới tổng số 22.740 chánh binh⁵.

Chiến tranh Trịnh-Nguyễn kéo dài nửa thế kỷ đã tác động một cách mạnh mẽ lên xã hội Đàng Trong. Trước hết, nó đã làm tăng thêm hơn nữa tầm quan trọng của các lực lượng vũ trang trong xứ, và đặt ra vấn đề phải hiện đại hóa các lực lượng vũ trang này, tính ra chỉ bằng một phần tư lực lượng của họ Trịnh. Các tư liệu ngày nay chúng ta còn giữ được như vẫn còn phảng phất cảm giác của các chúa Nguyễn sống trong những khoảng khắc nguy kịch của thời đó. Các trang tả việc chuẩn bị chiến tranh trong *Tiến biên*, thư từ gửi cho chính phủ Nhật Bản hay các văn kiện về mối quan hệ giữa các chúa Nguyễn với Macao... tất cả đều để lộ mỗi bận tâm chính yếu của họ Nguyễn

1 Đơn vị nhỏ nhất trong quân đội họ Nguyễn, với 30 tới 100 binh.

2 Đơn vị nhỏ nhất trong quân đội họ Nguyễn, với 30 tới 100 binh.

3 Một đơn vị quân đội gồm từ 3 đến 5 thuyền.

4 Một đơn vị cao hơn **đội** nhưng thấp hơn **đinh**, đơn vị cao nhất.

5 Trong *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, tr. 469, Phan Khoang nghi ngờ rằng đây chỉ là số binh tại *chính binh*, nhưng xem các con số do Choisy đưa ra năm 1679 (30.000), *Journal*, tr. 256, và Vachet trong thập niên 1670 (40.000, Taboulet, quyển 1, tr. 66), tất cả đều chỉ số binh của cả nước.

là tiền và khí giới. Nhu cầu cấp bách của họ Nguyễn về khí giới đã trực tiếp kích thích nền ngoại thương của Đàng Trong, đặc biệt trong lãnh vực trọng pháo và thuyền chiến. Chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây.

Trọng pháo

Việt Nam đã sử dụng trọng pháo ít ra là từ thế kỷ 14. Bởi vậy, *Minh Sử* nhìn nhận người Trung Hoa đã học được của người Việt Nam cách thức chế tạo đại bác, gọi là *thần cơ*, khi xâm lăng Việt Nam vào năm 1407. Hoàng đế Trung Hoa đã cho thành lập một đạo quân để sử dụng loại vũ khí mới này¹. Chi tiết này xem ra không đúng vì vào thế kỷ này, người ta đã tìm thấy tại phía bắc Trung Hoa những khẩu đại bác được chế tạo vào các năm 1372 và 1378. Kublai Khan cũng đã sử dụng trọng pháo vào năm 1281 khi ông tìm cách đánh chiếm Nhật Bản². Tuy nhiên, cũng có khả năng là người Trung Hoa đã học được của người Việt Nam kỹ thuật chế tạo một loại đại bác nào đó. Điều chắc chắn là Chế Bồng Nga, vị vua lớn nhất của lịch sử Chăm, đã bị giết chết dưới loạt đạn đại bác của Việt Nam khi đạo quân của Chăm tấn công Việt Nam năm 1390. Người ta cũng kể là Hồ Nguyên Trừng, con của Hồ Quý Ly, là một người có biệt tài về đúc súng nên nhà Minh đã sử dụng ông để chế tạo súng. Mặt khác, cả người Trung Hoa lẫn người Việt Nam đều dùng một từ giống nhau để gọi đại bác: vào thế kỷ 17, người Việt gọi đại bác là *thần công*³, tiếng Trung Hoa là *thần cơ* đọc sang tiếng Việt. Do đó, có thể nói được rằng, vào đầu thế kỷ 17, súng không phải là một cái gì mới đối với họ Nguyễn.

1 *Minh Sử*, do Trung Hoa thư lục in lại, Bắc Kinh, 1974, quyển 92, trg. 2263-2264.

2 Lưu Húc, *Trung Quốc cổ đại hỏa pháo sử*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, Thượng Hải, 1989, trg. 53.

3 Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, trg. 102.

Chúng ta không biết đích xác họ Nguyễn có đại bác khi nào, cũng không có một tư liệu nào nói rõ ràng trọng pháo họ Nguyễn sử dụng từ đâu ra. Tuy nhiên, chúng ta có thể suy ra xuất xứ của chúng khi chúng ta biết là các châu ấn thuyền¹ của Nhật thường bị cấm xuất cảng súng², trong khi đó các thương gia Trung Hoa lại khó kiếm được trọng pháo. Có thể đoán được là trọng pháo của họ Nguyễn chủ yếu do Macao cung cấp³.

Hỏa lực đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của Đàng Trong vào buổi đầu. Thực vậy, Borri đã ngầm cho ta hiểu rằng chính vì có súng trong tay mà Nguyễn Phúc Nguyên (trị vì 1613-1635) nảy ra ý định:

“thành lập chính quyền và chống lại vua Đàng Ngoài: Ông được cổ vũ không ít khi thấy mình bỗng dùng được cung cấp một số bộ phận khác nhau của trọng pháo, vốn được tìm thấy và vớt lên từ các tàu của người Bồ và người Hà Lan bị đắm và sau đó được tàu trong xứ gom lại...”

Theo Borri thì quân đội Đàng Trong đã thành thạo trong việc sử dụng súng:

“Người Đàng Trong bây giờ đã thành thạo trong việc sử dụng chúng đến độ họ đã vượt cả người Âu chúng ta: “Hằng ngày họ tập bắn bia, rồi họ trở nên hung hãn, dễ sợ và tự cao đến độ khi thấy

1 Vào cuối TK16 - đầu TK17, các nhà buôn Nhật đến Đông Nam Á có mang theo giấy phép chính thức để chứng nhận họ là các nhà buôn hợp pháp, phân biệt với những kẻ buôn lậu và cướp biển. Những giấy phép này được đóng dấu đỏ (shuin, châu ấn), và những chiếc thuyền buôn này được gọi là châu ấn thuyền (shuin-sen) (biên tập viên).

2 Parker đã ghi nhận đúng điều này trong cuốn *The Military Revolution* (Cuộc Cách mạng quân sự) của ông; nhưng khi ông nói “họ không chở súng” thì lại không đúng. Vào năm 1628 một chiếc tàu châu ấn, chở thủy thủ đoàn gồm 470 người dưới quyền chỉ huy của Hamada Yaheiiji, đã chở nhiều đại bác và 200 khẩu súng hỏa mai đi Đài Loan. Họ đã bị viên toàn quyền Hà Lan tại Đài Loan bắt giữ vì việc này. Xem Thích Gia Lâm, *Đài Loan sử*, Zili Wanbao Press, Đài Bắc, 1985, quyển 1, trg. 17. Tư liệu gốc được sử dụng là *Beziehungen der niederlandischen Ostindischen Kompanie zu Japan in siebzehnten Jahrhundert*, trg. CXXII.

3 Trước 1660, Đài Loan dưới quyền kiểm soát của người Hà Lan có thể là một nguồn cung cấp súng cho họ Nguyễn. Tuy nhiên, họ Nguyễn ít liên lạc với người Hà Lan, do đó không có mấy cơ may có được vũ khí từ Đài Loan. Thay vào đó, họ Nguyễn sử dụng người Bồ Đào Nha vừa để mua trọng pháo vừa để mở lò đúc tại chỗ.

có tàu của châu Âu chúng ta tiến vào cảng của họ, những người pháo xạ của nhà vương dân quân với thái độ thách thức...”¹.

Theo *Tiền biên*, đại bác của họ Nguyễn đã gây tổn thất nặng nề cho đạo quân của họ Trịnh trong cuộc đụng độ đầu tiên vào năm 1627. Nguồn tư liệu này cho biết là khi chúa Nguyễn cho dựng lũy Nhật Lệ (một trong hai bức tường lớn đã được dựng nên ở Quảng Bình để bảo vệ Đàng Trong chống lại phía Bắc) vào năm 1631, ông đã cho đặt cứ bốn mét một khẩu súng quá sơn trên suốt chiều dài 12.000 mét của bức lũy và một pháo đài trên đặt một khẩu súng cự môn và một khẩu súng lớn ở mỗi khoảng cách từ 12 đến 20 mét. “Các hạng súng đạn chứa chất như núi”². Bảng kê khai dĩ nhiên đã phóng đại con số đại bác, nhưng chắc chắn loại súng này đã đóng một vai trò quan trọng. Boxer chẳng hạn đã ghi nhận là “cả người Xiêm lẫn người Miến Điện đều không phát triển trọng pháo của họ thành một thứ vũ khí có hiệu lực thực sự.” Xứ An Nam hay Đàng Trong là nước Đông Dương đã sử dụng loại vũ khí này một cách tốt nhất”³. Tác giả có thể nói đến cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn.

Trọng pháo hẳn là niềm kiêu hãnh lớn nhất của họ Nguyễn:

“Nhà vua có một ngàn hai trăm khẩu đại bác, tất cả đều bằng đồng, trong số này người ta thấy có nhiều khẩu có kích thước khác nhau, mang huy hiệu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng đặc biệt, có bốn khẩu đại bác nặng, dài khoảng 6 mét, mang huy hiệu Đàng Trong, trông thật đẹp. Niên đại các khẩu đại bác này được đúc là từ 1650 đến 1660”⁴.

1 Borri, *Cochinchina*, London, 1633, Da Capo Press in lại, New York, 1970, trg. H3.

2 *Tiền biên*, quyển 2, trg. 20.

3 C.R. Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia 1500-0750*, Variorum Reprints, London, 1985, trg. VII 165-166.

4 “Description of Cochinchina”, phần về “The Artillery”. Mặc dù người ta vẫn coi phần này là do Poivre viết, nhưng có hai điểm cho thấy tác giả là một người khác chứ không phải Poivre. Tôi sẽ mô tả tác phẩm này sau. Trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore | ECHOSEA, The Australian National University, sắp xuất bản.

Một trong số những cuộc tiếp xúc - thực ra rất hiếm hoi - đã kết thúc một cách tốt đẹp giữa các thừa sai và các chúa Nguyễn là cuộc tiếp xúc vào năm 1658 liên quan đến việc mua vũ khí. Marquez, một thừa sai dòng Tên, đã nhận của chúa Hiền (1648-1687) 10.000 nén bạc để mua súng ở Macao. Nhưng hành trình của vị thừa sai này đã kéo dài đến độ cuối cùng chúa Hiền đã không còn kiên nhẫn chờ đợi nữa. Lúc ấy là mùa xuân năm 1659. Đoan chắc là Marquez đã ôm tiền chạy mất, chúa ra lệnh triệt hạ các nhà thờ trong nước. Nhưng chính vào lúc ấy thì có tàu từ Macao đến. Chúa mừng rỡ đến độ đã xông lên tàu và ra lệnh bắn ba phát thần công chào mừng vị thừa sai đã trở lại. Kế đó, chúa vui sướng vuốt ve các khẩu đại bác như thể chúa đã nhìn thấy quân của chúa Trịnh bị tiêu diệt dưới làn đạn của các khẩu đại bác này. Chúa cũng ra lệnh trả lại cho các thừa sai các nhà thờ đã bị tịch thu và chính các thừa sai từ nay được tự do hoạt động trên lãnh thổ của chúa¹.

Cadière, Maybon và Lê Thành Khôi đều có nói tới một người Bồ có tên là Joao da Cruz đã mở một xưởng đúc súng ở Thuận Hóa năm 1615². Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, Manguin đã kết luận là Joao da Cruz đã không tới Đàng Trong trước năm 1658³. Điều này xem ra chính xác. Vào năm 1651, tác giả viết, chúa Nguyễn gửi 5.000 *ka ti* (3.000 ký) đồng sang Macao và nhờ người Bồ Đào Nha ở đây đúc đại bác cho chúa⁴. Việc làm này sẽ gây rắc rối nếu như Joao da Cruz đã thực sự có mặt tại Huế lúc đó.

1 Phan Phát Huân, *Việt Nam giáo sử*, Khai Trí, Sài Gòn, 1965 quyển 1, trg. 165.

2 Cadière, "Le Mur de Đồng Hới", BEFEO, tập VI, trg. 125; Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, 1592-1820, trg. 97-99; Lê Thành Khôi, *Le Viêt-Nam*, Editions de Minuit, Paris, 1955, trg. 246.

3 Manguin, *Les Portugese sur les cotes du Vietnam et du Cam pa*, 1972, trg. 205-206.

4 Manguin, *Ibid*, 1972, trg. 202-203.

Dầu vậy, ngay từ năm 1631, theo *Tiền biên*, tại Thuận Hóa, đã có một xưởng đúc đại bác với 80 thợ¹. Xưởng này nằm tại nơi có tên là Phường Đúc ở Huế. Các nhà nghiên cứu người Pháp cho rằng giữa Phường Đúc và Joao da Cruz hẳn phải có một mối quan hệ nào đó. Nhưng nếu Manguin có lý, và tôi tin là như vậy, thì cái tên Phường Đúc phải xuất hiện sớm hơn, trước năm 1658, và có thể có quan hệ với xưởng đúc do chúa Nguyễn cho thiết lập vào năm 1631. Chắc Joao da Cruz đã sống ở Phường Đúc khi ông ở Huế. Thừa sai Louis Chevreuil, chẳng hạn, đã tới thăm Joao da Cruz tại nhà ông này ở Huế vào năm 1664 và đã tả nơi ở của ông ở Phường Đúc²: “Nhà vua đang đi thăm một trong số các lò. Lò này đặt ở cạnh nhà ông”. Da Cruz xem ra hài lòng với công việc của ông. Mỗi năm ông kiếm được 500 *équi* (1.500 quan), không kể số tiền cấp cho gia đình ông, vẫn theo Chevreuil³.

Kỹ thuật đúc súng của người Bồ đã được nhanh chóng áp dụng, do đó, người Việt Nam đã có thể tự mình chế tạo đại bác với số lượng lớn hơn vào thời kỳ sau đó. Vào năm 1653, pháo đội của chúa Nguyễn gồm ít là 4 đơn vị với khoảng 1.000 người⁴. *Tiền biên* nói là có một người trước đây là lái buôn tên Linh đã cất một xưởng chế tạo súng và một xưởng đóng thuyền chiến ở Quảng Ngãi. Khi người này nổi dậy vào năm 1695 với khí giới tự mình chế ra, cuộc nổi dậy này đã làm đau đầu các nhà lãnh đạo địa phương⁵.

1 *Tiền biên*, quyển 2, trg. 41.

2 Một ngôi nhà thờ được cất trong phường gọi là *Thợ Đúc*.

3 Launay, *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823. Documents historiques*, Paris, 1923, tập 1, trg.16. Theo Manguin, da Cruz mất năm 682 ở Huế. Con ông tên là Clement sống tại nhà ông ở Phường Đúc, chúng ta không biết là con ông có tiếp tục đúc súng cho họ Nguyễn hay không.

4 *Tiền biên*, quyển 4, trg. 4, chỉ cho biết là có khoảng 100-200 đại bác.

5 Cuộc nổi dậy đã chỉ được dẹp với sự giúp đỡ của người “Moi”.

Xem ra vào thời kỳ giữa các năm 1630 và 1665, các chúa Nguyễn đã có thể tạo cho mình ưu thế về quân sự chủ yếu nhờ trọng pháo. Chúa Nguyễn có 200 khẩu trọng pháo vào năm 1642, theo Johan van Linga, và 1.200 khẩu vào năm 1750. Con số đưa ra có thể không hoàn toàn chính xác, nhưng phải nhận là có sự gia tăng đáng kể. Nhưng vấn đề cơ bản là tìm hiểu xem các khẩu đại bác này đã giúp ích cho chúa Nguyễn như thế nào trong trận chiến. Trong suốt thế kỷ 17, các khẩu đại bác đã thực sự có ích. Nhiều sử gia cho rằng ưu thế về trọng pháo của chúa Nguyễn là một trong những lý do chính giúp họ Nguyễn bảo vệ được sự độc lập của Đàng Trong, mặc dù quân đội của họ chỉ bằng nửa, thậm chí một phần tư quân đội của họ Trịnh¹.

Không ai đã đến Đàng Trong và viết về vùng đất này mà lại không nói đến quân đội của xứ sở này. Có cả những người chưa hề đặt chân tới đây nhưng cũng đã tả một cách sống động vì đã được nghe kể. Chẳng hạn như Friar Domingo Navarrete, trong cuốn *Travels and Controversies* của ông, đã nổi hứng viết về một đạo quân mà ông không hề được thấy:

“Quân lính của vương quốc này hoàn hảo nhất trong cả vùng, rất có kỷ luật. Nhà vua giữ lại ở triều đình 40.000 lính. Những người lính này tập bắn bia mỗi ngày và ai nhắm trúng nhất sẽ được thưởng một tấm lụa. Tôi đã nhiều lần nghe người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nói rằng họ đều là những nhà thiện xạ... Đó là lý do khiến họ luôn thắng thế trong các cuộc chiến liên miên với vua Đàng Ngoài, mặc dù Đàng Ngoài vượt Đàng Trong tất cả mọi lãnh vực, không chỉ về nhân số mà còn về của cải và số lượng voi xung trận. Họ cũng có nhiều chiến thuyền lẹ làng và các

1 Xem Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam*, trg.251; D.G. Hall, *A History of Southeast Asia*, Macmillan & Co Ltd, London, 1968, trg.415. Thực ra, trọng pháo của họ Trịnh không phải là tối. Trong trận chiến với họ Nguyễn năm 1672, họ Trịnh đã dùng một loại khí giới gọi là “một mẹ có trăm con” với sức mạnh của sấm sét, phá hủy tất cả những gì nó nhắm bắn”, theo Lê Quý Đôn. Xem *Phủ biên*, quyển 1, trg. 33a.

*chiến thuyền này đã giúp họ thực hiện được những kỳ công trên con sông lớn tới tận triều đình*¹.

Nhận định này, tuy nhiên, lại không ăn khớp với những gì Poivre viết vào thập niên 1740, tức khoảng 70 năm sau khi chiến tranh Trịnh-Nguyễn chấm dứt: “Người Đàng Trong không biết sử dụng đại bác sao cho có lợi. Mỗi khẩu không có được tới 6 tay súng giỏi và đa số các quả đạn lại không đúng kích thước”². Cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn đã chứng thực cho nhận xét này của Poivre. Buổi đầu khi diễn ra cuộc nổi dậy, các cỗ trọng pháo từng được quý chuộng trước đây của họ Nguyễn xem ra đã không được đưa ra sử dụng trong chiến trận³. Do đó, có thể là đại bác ở Đàng Trong cũng như tại các nơi khác trong vùng Đông Nam Á, đã trở thành “phương tiện để tăng thêm tinh thần và bày tỏ uy lực siêu phàm của quốc gia hơn là một vũ khí để tiêu diệt đối phương”, theo Reid⁴.

Thuyền chiến

Người Việt Nam có thể đã sử dụng thuyền chiến rất sớm: chiếc thuyền đã giết chết Chế Bồng Nga, vua Champa, vào năm 1390, chẳng hạn, có thể là một loại thuyền chiến. Chắc chắn là vào thế kỷ 15, người Việt Nam đã có thuyền chiến, như phần ghi về năm 1428 trong *Toàn thư* đã cho thấy. Vào năm này, tài liệu nói là mỗi chiến thuyền được trang bị một khẩu hỏa đồng rất

1 Do J.S. Cummins ấn hành, *The Travels and Controversies of Friar Domingo Navarrete, 1618-1688*, The Hakluyt Society, London, 1962, quyển 2, trg.381.

2 “Description”, section “The Artillery”.

3 Cũng lạ là không thấy ghi trọng pháo đã được đem ra sử dụng trong các cuộc đụng độ giữa họ Nguyễn và người Khmer vào cuối thế kỷ 17. Một trong các lý do có thể là họ Nguyễn không có trọng pháo linh hoạt đủ để sử dụng.

4 A. Reid, “Europe and Southeast Asia: The military balance”, Occasional Paper, No.16, James Cook University of North Queensland, 1982, trg. 4.

lớn (một loại súng có nòng bằng tre hoặc bằng gỗ đồ đẩy thuốc súng), cộng với 10 súng lớn, 10 súng hạng trung và 80 súng hạng nhỏ¹. Việc bố trí các loại khí giới này cho thấy là đã có sự phân công lao động rõ rệt trên các chiến thuyền. Các phần ghi cho thấy là các chiến thuật đánh nhau trên biển cũng đã được áp dụng tại Việt Nam vào thế kỷ 15. Năm 1465, Lê Thánh Tông ban hành 9 phép thủy trận và 31 quân lệnh về thủy trận gồm 31 điều². Khi lực lượng vũ trang của Lê Thánh Tông tràn vào Champa năm 1469, *Toàn thư* khoe là có 250.000 quân di chuyển bằng đường biển trên 5.000 chiến thuyền. Thực vậy, ý muốn đương đầu với hải lực và truyền thống hải chiến của Champa có thể đã thúc đẩy Việt Nam thiết lập hải lực của họ vào thế kỷ 15. Và chính lực lượng thủy quân này đã là cơ sở cho sự phát triển thủy quân sau này dưới thời các chúa Trịnh và Nguyễn.

Những người châu Âu, như Poivre chẳng hạn, thuộc những quốc gia có một nền hải quân hoạt động trên các đại dương, đã không đánh giá cao đội chiến thuyền của Đàng Trong. Theo họ, đây chỉ là những chiếc thuyền “ôm sát bờ biển”³. Nhưng đặc điểm này của thủy quân Việt Nam lại phản ánh vai trò lịch sử của nó⁴. Cả họ Trịnh lẫn họ Nguyễn đều nhận thấy vận chuyển quân và lương thực bằng đường thủy là thích hợp và cả hai đã muốn sử dụng chiến thuyền của họ ở các sông cái để canh giữ các ngõ ra vào. Bởi vậy, theo Alexandre de Rhodes, họ Trịnh thường xuyên đặt 68 chiến thuyền chỉ nguyên ở cửa sông Cả

1 *Toàn thư*, quyển 2, trg.555.

2 *Toàn thư*, quyển 2, trg.654. Ba trong chín cách thức này là do một quan võ có tên là Lê Hán Đình đề nghị vào năm 1465. Lê Thánh Tông chấp thuận và ra lệnh cho thủy quân của ông tập luyện hai lần trong năm 1467 tại hai địa điểm khác nhau, nhưng không lần nào thành công. Khi ấy, Lê Thánh Tông yêu cầu viên quan này tự mình đứng ra thực hiện. Nhưng cũng không kết quả. Lê Thánh Tông đã cách chức viên quan này. Xem *Toàn thư*, quyển 2, trg. 660. Do đó trong thực tế chỉ còn lại sáu.

3 “Description”, trg.73.

4 “Quân thủy ven biển”, như các sử gia Việt Nam hiện đại gọi. Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng, *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983, trg. 271.

trong khi chúa Nguyễn bỏ neo hàng mấy trăm chiếc ở cửa sông Nhật Lệ trong thời chiến tranh¹. Thực tế địa dư của Đàng Trong đã có vai trò nhất định trong việc phát triển một đội thuyền ven biển. Nhà sư Thích Đại Sán ghi nhận vào năm 1695:

“các thị trấn ở đây thường quay lưng vào núi và mặt ngó ra biển, không có đường giao thông giữa hai phủ với nhau. Ở bất cứ đâu, khi người ta vào một hải cảng là bước vào một phủ. Nếu muốn từ một phủ này tới một phủ khác, người ta bắt buộc phải rời cảng mình đang ở, xuống thuyền ra biển dọc theo núi và vào một hải cảng khác”².

Đội chiến thuyền của họ Nguyễn, cũng giống như đội pháo binh của họ, được xây dựng chủ yếu trong các năm chiến tranh. Mặc dù có loại thuyền có thể chở tới 100-150 tấn hàng, chiến thuyền vẫn là đặc trưng của Đàng Trong. Đại Sán đã mô tả một chiến thuyền của Đàng Trong như sau:

“Đầu thuyền ngồi một vị quan, đuôi thuyền đứng một người cầm lái, giữa thuyền 64 quân nhân đứng chèo. Giữa khoang thuyền có bốn cọc nạng sơn son, trên bắc ngang một cây gỗ, một lính ngồi gõ mõ làm nhịp cho những người đứng chèo. Thuyền chạy qua tả là qua tả, bát qua hữu là qua hữu... đều răm rắp theo nhịp mõ chẳng chút đơn sai... Thuyền dài mà hẹp như hình long chu, mũi rất cao...”³.

Chiến thuyền ở phía bắc và ở phía nam xem ra có cùng một kích thước. *Lê triều hội điển* cho biết chiến thuyền lớn ở Đàng Ngoài dài 65 thước (26 mét) và rộng 10 thước⁴. Pierre Poivre cũng đưa ra các kích thước tương tự đối với loại thuyền này tại

1 Trích từ sách đã dẫn, trg. 271.

2 *Hải ngoại ký sự*, quyển 3, trg. 31-32.

3 *Hải ngoại ký sự*, quyển 3, trg. 32-33

4 Trích dẫn theo *Quân thủy*, trg. 296.

Đàng Trong¹. Một số sử gia Việt Nam cho biết là vào thời kỳ này chiến thuyền ở phía bắc có nhiều đặc tính của giang thuyền hơn, trong khi đó loại thuyền này ở Đàng Trong lại thích hợp với việc đi biển hơn (hải thuyền)². Nhận định có thể là hay, nhưng cần phải được chứng minh thêm.

Về lượng thì các con số được đưa ra không ăn khớp với nhau. Borri cho biết vào năm 1618 là vua Đàng Trong “luôn có hơn 100 chiến thuyền được trang bị trong tư thế sẵn sàng. Mỗi chiến thuyền có 6 khẩu đại bác và đầy đủ đạn hỏa mai”. Và “mạnh trên biển cũng như mạnh trên đất liền nhờ pháo binh, ông (nhà cầm quyền họ Nguyễn) dễ dàng thực hiện mưu đồ chống lại vua Đàng Ngoài, chúa của ông”³. Bowyear vào năm 1695 nói vua Đàng Trong có 200 chiến thuyền lớn (50-76 tay chèo mỗi thuyền) và 500 chiến thuyền nhỏ (40-44 tay chèo mỗi thuyền).

Ngược lại, linh mục de Choisy, vào năm 1685 hoặc 1686, lại ghi chỉ có 131 chiến thuyền⁴, mỗi thuyền có hai người lái, 3 cai đội, 6 người đốt lò, hai tay trống và 60 tay chèo. Vào thời chiến tranh, số binh lính chắc chắn là cao hơn. Số chiến thuyền của triều đình chắc chắn là ít hơn con số người Hà Lan đưa ra vào năm 1642. Họ cho rằng nhà vua có đến 230-240 chiến thuyền; mỗi thuyền có 64 người gồm người chèo thuyền và binh lính. Bản tường thuật này còn thêm là mỗi thuyền trang bị một khẩu súng thường là bắn 4, 5, 6 hoặc 8, 10 đạn sắt và hai khẩu súng lớn⁵. Trên thuyền, ngoài súng, người ta còn sử dụng cả giáo và câu liềm có cán dài làm khí giới. Bởi vậy, Chapman tả binh lính ở Đàng Trong luôn cầm câu liềm dài có khi tới 15-20 “pieds”

1 “Description”, phần “The Navy”.

2 Các tác giả, *Quần thủy*, trg. 295.

3 Borri, *Cochinchina*, trg.h5.

4 Choisy, *Journal*, trg. 255-256. Ông nói là các trấn thủ của ba tỉnh đều có chiến thuyền riêng: 30 tại Dinhcat (Dinh Cát), 17 tại tỉnh Cham (Dinh Chiêm), 15 tại Niaroux Nha Ru (Du) (Nha Trang?).

5 Buch, trg. 122.

(5-6,5 mét), rõ ràng là để móc thuyền của địch sau đó nhảy sang đánh nhau. Tàu của Hà Lan có lẽ đã bị tổn thất bởi loại vũ khí này hơn là bởi súng trên chiến thuyền của Đàng Trong vào thập niên 1640.

Trong thủy quân của Đàng Trong, mỗi đơn vị cơ bản thường có nhiều binh lính hơn trong lục quân. Theo *Tiền biên*, vào năm 1653, đơn vị cơ bản của lục quân được gọi là thuyền, có từ 30 đến 60 binh lính. Nội Thủy¹ có 58 thuyền hoặc 6.410 binh lính trong khi Tiền Thủy, Hậu Thủy, Tả Thủy, Hữu Thủy có 20 thuyền hoặc chừng 2.000 lính. Duy nhất chỉ có Thủy Cơ là có 5 thuyền hay 200 binh². Trong khi *thuyền* trong lục quân chỉ có nghĩa là đơn vị cơ bản thì trong thủy quân của chúa Nguyễn lại thường chỉ một chiến thuyền, do đó, mỗi thuyền có khoảng 100 người gồm người chèo và binh lính.

Tuy nhiên, dưới thời các chúa Nguyễn, sự khác biệt giữa thủy quân và lục quân có thể không rõ ràng như vào thời sau này. Do địa hình ở Đàng Trong, quân đội thường xuyên dựa vào chiến thuyền để di chuyển, do đó binh lính cũng phải học kỹ xảo của chiến thuyền. Theo Đại Sán, “vào quân đội rồi, mỗi người bắt chuyên học một nghề, kế phân phái đi theo các chiếc thuyền để luyện tập”³.

Vào thế kỷ 18, thủy quân của chúa Nguyễn và rất có thể cả lục quân không mạnh như vào thế kỷ 17. Sở dĩ có sự sa sút này là vì chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc và các chúa không còn chú trọng nhiều vào lãnh vực quân sự như tổ tiên của họ trước đây. Nguyễn Phúc Khoát có thể được coi là nhân vật tiêu

1 Rất có thể là đội quân canh giữ vùng kinh đô. Nguồn tư liệu của người Hà Lan (xem phụ lục 2) nói là trong trận giữa họ Nguyễn và người Hà Lan vào năm 1643, họ Nguyễn có 50-60 chiến thuyền. Chắc đó là Nội Thủy.

2 *Tiền biên*, quyển 4, trg. 55.

3 *Hải ngoại kỷ sự*, quyển 1, trg. 23.

biểu cho các chúa Nguyễn vào thời kỳ này. Poivre tả các chiến thuyền của chúa như sau: “các thuyền này để tiêu khiển hơn là dùng vào công việc, chúng là một công trình nghệ thuật và có thẩm mỹ”¹. Ông viết thêm:

*“Đằng mũi có một sàn tàu hoặc phòng cao bảy hoặc tám pieds (khoảng 2,5 mét) và rộng cũng như vậy, có bốn cửa người ta chỉ việc đẩy nhẹ để mở hoặc đóng. Ở đuôi thuyền có một cái đầu voi trông như thật... Tôi đã được chứng kiến cảnh nhà vua đi câu cá về với tất cả số thuyền của người. Chúng lướt như gió và trông thật thú vị”*².

Tượng cơ

Tượng cơ có một tầm quan trọng ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Cadière đã gọi lại, với nhiều luyến tiếc, truyền thống sử dụng binh tượng của Đàng Trong, khi ông lên một danh sách các địa danh trong vùng từ Quảng Bình đến Quảng Nam có dính líu tới đạo quân voi này. Những cái tên như Cồn Voi, Tàu Voi, Mực Tượng, Tượng Khe, v.v... gợi lên cho thấy tầm quan trọng của đạo quân voi vào thời này³.

Trong thời chiến tranh Trịnh-Nguyễn, số voi chính thức của mỗi bên, cũng giống như số binh lính, luôn được phóng đại để uy hiếp đối phương. Alexandre de Rhodes vào thập niên 1650 nói Đàng Ngoài có 300 voi. Con số này có thể gần sự thật nhất, tuy vẫn còn đôi chút phóng đại. *Toàn thư* nói là vào năm 1610, chúa Trịnh có khoảng 1.000 chiến thuyền và 100 voi⁴. Thật khó

1 “Description”, phần “The Navy”.

2 Ibid, phần “The Navy”.

3 BAVH, 1922, trg. 44.

4 *Toàn thư*, quyển 3, trg. 928. Con số chiến thuyền xem ra không đúng lắm.

có thể tăng số voi một cách nhanh chóng như vậy tại Đàng Ngoài, vì vùng này không còn mấy voi rừng¹.

Điều này có nghĩa là người Việt Nam, đặc biệt tại phía bắc, phải kiếm voi từ các nguồn khác. Có ba nguồn cung cấp voi: chiến tranh, cống nộp hay mua bán. Do đó, voi được kể vào số chiến lợi phẩm chính người Việt Nam thu thập được từ các cuộc chiến tranh với Lào và Champa. *Tây nam biên tạp lục* ghi số voi bắt được trong các trận chiến với Lào và Champa trong thế kỷ 15. Theo *Toàn thư*, từ khoảng 1700, Bốn Man, dân Lào sống ở thượng nguồn các con sông Ngàn Sâu và Ngàn Phô (tỉnh Xiêng Khoảng của Lào ngày nay) cũng nộp cống đều đặn cho chúa Trịnh, chủ yếu bằng voi. Trước thời điểm này, chúa Trịnh có được voi chủ yếu là do buôn bán với các dân tộc này.

Một số thư từ được viết vào năm 1787², trong thời Tây Sơn, xác nhận rằng vùng biên giới Việt-Lào là nơi diễn ra việc buôn bán voi. Chúng ta tìm thấy được một bức thư do các viên chức phủ Quy Hợp viết yêu cầu người Việt Nam sống ở vùng biên giới mua cho họ ba con voi. Hai trong số ba con voi này dành cho chính quyền. Một bức thư khác, có lẽ cũng do viên chức ở phủ Quy Hợp này viết gửi một quan chức cấp cao hơn ở Nghệ An cho biết là vì năm đó có lụt nên khó có thể tới Lạc Hoàn (Savanakhet, Lào), bởi vậy mà ông đã phải bán tài sản của gia đình để mua cho ông ta một con voi con để sớm gửi vào cho ông (viên quan chức ở Nghệ An)³.

1 Thời này, ở phía Bắc Việt Nam chỉ có ba tỉnh có nhu cầu về voi: Lai Châu và Sơn La ở phía tây bắc, và Nghệ Tĩnh ở Trung. Mặc dù rất có thể là người Việt và các dân tộc Thái và Mường ở phía tây bắc đã có những quan hệ liên quan tới việc buôn bán voi nhưng vào thế kỷ 17 và 18, các quan hệ giữa người Việt và các dân tộc miền núi này xem ra chưa chặt chẽ bằng các mối quan hệ giữa người Việt và người Lào tại biên giới Việt-Lào.

2 Do Trần Văn Quý tìm thấy được vào năm 1974 cùng với 300 văn kiện khác tại huyện Quy Hợp cũ, tỉnh Nghệ Tĩnh, về khoảng thời gian trải dài từ đầu thế kỷ 17 đến thế kỷ 19.

3 Tôi xin đặc biệt cảm ơn ông Trần Văn Quý, người đã tìm thấy các bức thư này vào năm 1974. Ông đã cho tôi đọc bản sao của các bức thư này. Bản gốc được lưu giữ ở Lưu trữ 1, Hà Nội.

Ngược lại, Đàng Trong được lợi thế lớn là có thể kiếm được nhiều voi ngay tại chỗ. Trừ vùng Quảng Nam ra thì hầu như vùng nào cũng có voi. Nguồn voi dồi dào này có thể khiến chúng ta tin được một báo cáo của Hà Lan nói là vua Đàng Trong vào năm 1642 có đến 600 voi. Dầu vậy, vẫn còn thua xa các vua Chăm vào thế kỷ 14, nếu Odoric de Pordenone nói đúng. Vào lúc ông này tới Champa năm 1323, ông khẳng định là nhà vua có tới 14.000 voi đã được thuần phục¹.

Như đã nói trước đây, vào buổi đầu, các chúa ở Đàng Trong mang tính cách nhà quân sự hơn là nhà quản lý. Họ dành đa số thời giờ cho việc luyện tập quân đội, chiến thuyền hay đội voi của họ. Đại Sứ đã họa lại cho chúng ta một bức tranh của nhà chúa với tượng cơ như sau:

“Ngày 13, Quốc vương sai Nội giám đến thưa rằng: ‘Ngày mai, Vương sẽ ra Diễn võ trường xem voi thao diễn, nửa tháng mới về; muốn thỉnh Lão Hòa thượng cùng đi, xem một lần cho biết’... Vương lên đài ở trung ương, xuống vương tượng gần một bên, chúa toàn những voi to lớn. Tả hữu la liệt những đồn lính và xuống tượng, cỏ rơm và mía để chắt đầy đồng. Lúc dàn trận, voi sắp từng hàng 10 con, đứng ở phía tây, mỗi con trên lưng đặt một cỗ yên bằng gỗ sơn đỏ, hình như cái hộc². Trong hộc, có 3 người đứng, đầu đội hồng kim khôi, mình mặc áo nhung lục, tay cầm kim câu trường thương, một tên nài³ cầm câu liềm ngồi trên vai voi. Phía đông, 500 quân cầm đao thương và đuốc châm lửa, xây mặt về phía voi đứng. Đằng sau đài, đặt những bù nhìn bện rơm như hình quân lính. Cờ lệnh trên đài phất lên. Ba quân

1 Odoric of Pordenone, *Cathay and the Way Thither*, do Kraus Reprint Ltd., in lại, Nendeln, 1967, tập 2, trg. 164.

2 Một báo cáo của người Hà Lan tả: “Một cái nhà nhỏ, bốn người có thể ngồi trên đó cùng với các quân tượng và khí giới”. Xem Buch, *De Oost-Indische Compagnie*, trg. 122.

3 Nô lệ điều khiển voi, Borri gọi là *Nayre*, có thể là *Nài*?

múa đao thương, nhắm hàng voi xông tới. Hỏa khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bỗng chốc, trống đồng đánh liên hồi, các quân phần đông xông vào voi, bọn nài bỏ câu liêm vào đầu, võ sĩ đâm vào đuôi. Bầy voi chạy thẳng đến rượt đuổi. Quân lính lui tránh; mỗi con voi lấy vòi quấn một bù nhìn bằng rơm đem về. Thốt voi nào chạy hơi chậm, liền bị thương đâm, búa bổ, chảy máu đứt da, đến đôi có con quá mệt. phục quy không thể dậy nổi. Tan trận, lấy đó phân hơn thua... Thường thường có 50 lính coi việc diễn tập. Mỗi năm gần đây, những trận đánh với Đông Kinh (Hà Nội), Chiêm Thành, quân ta thắng trận, phần lớn nhờ sức voi”¹.

Tây Sơn cũng có một đơn vị voi lớn gồm 300 con. Điều lý thú ở đây là trong số những người chỉ huy đơn vị này, có một số là phụ nữ. Cầm đầu đơn vị voi này là nữ tướng Bùi Thị Xuân. Trong khi đó một trong số các bà vợ của Nguyễn Nhạc lại nổi tiếng là người có tài huấn luyện voi. Đây là một đội quân mạnh đến độ vào năm 1797, Nguyễn Ánh đã phải nhìn nhận rằng: “Khi lâm trận trên bộ, kẻ thù của chúng ta chỉ dựa vào voi”. Và để đối phó với đạo quân này, ông đã ra thông báo là “từ nay trở đi, kẻ nào giết được một con voi cùng với binh lính điều khiển voi thì được thưởng 50 quan tiền mặt và được thăng một cấp”². Sau khi đánh bại quân Thanh vào năm 1789, Nguyễn Huệ ra lệnh đóng một số chiến thuyền lớn có thể chuyên chở một đơn vị voi để chuẩn bị lâm chiến ngay trên đất Trung Hoa.³

1 Đại Sán, sdd. trg. 26.

2 *Tiến biên*, quyển 9, trg. 443.

3 Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*, E.F.E.O., Paris, Đà Nẵng, 1986, trg. 242.

Lực lượng truyền tin và vận chuyển

Các cuộc đụng độ giữa người Hà Lan và chúa Nguyễn vào thập niên 1640 cho thấy chúa Nguyễn có một hệ thống truyền tin được tổ chức khá tốt. Về phía biển, họ nhận được báo cáo đều đặn từ một đội đặc biệt gọi là tuần hải. Ngoài ra còn có các vọng gác được bố trí dọc bờ biển¹. Sau này, *Tiền biên* nói là vào năm 1672 chúa Nguyễn cho thiết lập một chuỗi các trạm truyền tin từ huyện Bao Vinh ở Huế tới Hồ Xá (dọc sông Bến Hải, Quảng Trị). Các trạm này hoạt động bằng đường thủy (có thể cả trên sông lẫn trên biển) gồm 16 chặng tất cả. Mỗi chặng có 4 thuyền và 24 người (lính?). Từ Hồ Xá bắt đầu trạm đường bộ, có thể là vì lý do an ninh. Có 17 trạm đường bộ tới tận biên giới gọi là lũy Sa Phụ ở Quảng Bình. Mỗi trạm được cung cấp 4 con ngựa. Nhờ hệ thống truyền tin này mà các lệnh của chúa Nguyễn được chuyển đến mặt trận một cách nhanh chóng và các báo cáo tình báo cũng được chuyển về một cách mau lẹ².

Theo *Tiền biên*, việc chuyên chở bằng đường bộ được tổ chức như sau: “Đường bộ đặt 2 đội Xa Nhất và Xa Nhị, mỗi đội 50 người. Cấp cho xe công 37 cỗ, trâu 74 con, mỗi xe 2 trâu, mỗi người coi 7 xe, mỗi xe chở 1.200 bát gạo”³.

Không có tư liệu cho biết trực tiếp việc tiếp tế bằng đường biển được tổ chức như thế nào, nhưng *Tiền biên* nói là vào năm 1667, chúa Hiền đã đích thân giám sát một công trình nạo vét kênh Hồ Xá để vận chuyển thóc gạo⁴. Đối với một quốc gia

1 Một bức họa của Nhật vào đầu thế kỷ 17, gọi là “Scroll of the Chaya’s ship trade to Cochinchina”, hiện đặt ở ngôi đền Jomyo ở Nagoya hay một bức tranh đồ họa các chiếc tàu trên sông Faifo (sông Thu Bồn) trong sách của Barrow có thể cho chúng ta hình dung một cách dễ dàng các trạm gác này.

2 Xem *Tiền biên*, quyển 5, trg. 76.

3 *Tiền biên*, quyển 5, trg. 75. Các con số cho ở đây không đúng, cả số trâu, số xe và số binh lính. Nếu một người lính coi 7 xe, thì 50 lính phải coi 350 xe thay vì 75. Do đó, 37 con trâu quả là không đủ để kéo 37 cỗ xe, nói gì đến 74 xe, nếu 2 con trâu được sử dụng cho một xe, theo bản văn.

4 *Tiền biên*, quyển 5, trg. 73.

như Đảng Trong, việc vận chuyển bằng đường biển chắc chắn là phương tiện quan trọng nhất. Đại Sán kể là có nhiều thuyền chở gạo. Ông cũng cho biết là trong thuyền của ông có 64 binh lính, nhưng không thấy có đồ nấu nướng và ông lo lắng không biết họ ăn uống làm sao cho tới lúc ông thấy có một số chằng nghỉ dọc bờ biển, tại đây có sẵn thức ăn cho những người đi trên thuyền như ông và binh lính¹.

Không thấy có tư liệu nào nói về việc vận chuyển trước năm 1667. Có thể vào những năm đầu xảy ra cuộc chiến, vấn đề vận chuyển chưa quan trọng lắm. Vấn đề này chỉ thực sự quan trọng khi số binh lính gia tăng. Và khi chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn kéo dài, vấn đề vận chuyển có thể đã trở thành một vấn đề lớn, không chỉ đối với chúa Trịnh vì phải trải qua một đoạn đường dài mới tới được chiến trường mà đối với cả chúa Nguyễn nữa vì ông cũng rất cần nhân lực để thực hiện việc tiếp tế.

Quân địa phương

Trên đây, chúng ta đã nói nhiều về chánh binh, tức quân chính quy. Nhưng lực lượng vũ trang không chỉ có quân chính quy. Mỗi tỉnh đều có mộ binh cho địa phương của mình. Đội binh này được gọi là thổ binh (địa phương quân) hoặc thuộc binh (đội quân phụ thuộc). Người ta cho rằng loại quân binh này còn đông hơn gấp nhiều lần đội quân chính quy. Xem ra chúa Nguyễn muốn có nhiều người vào thổ binh hơn là vào quân đội chính quy vì chính quyền trung ương và chính quyền địa phương đều không phải trả lương cho thổ binh. Người gia

1 *Hải ngoại kỷ sự*, quyển 4, trg. 2.

nhập thổ binh được miễn thuế. Đa số hoạt động như dân quân, tuần tra, phu khuân vác hoặc lao công hơn là binh sĩ thực thụ.

Họ khác người dân thường ở chỗ họ có nhiệm vụ dẹp yên các cuộc nổi dậy ở địa phương hay các vụ gây rối do các nhóm thiểu số hay trộm cướp. Việc thành lập các đơn vị dân quân này giúp cho chính quyền hành chính địa phương, thường được tổ chức một cách lỏng lẻo, bảo vệ được an ninh, trật tự tại địa phương. Và chắc chắn việc thành lập các đơn vị dân quân này cũng góp phần vào việc ngăn ngừa người dân tham gia các cuộc nổi dậy vì số lớn thanh niên tại địa phương đã được đoàn ngũ hóa.

Hầu hết binh lính là người Kinh. Nhưng theo *Nam hà huệ lục*, một thủ bản còn giữ được tại Viện Hán Nôm ở Hà Nội thì chúa Nguyễn có sử dụng một số người Thượng trong lực lượng vũ trang, có thể là vì dân ở các vùng đồng bằng quá ít:

“có một số người ở miền núi bị bắt lính. Những người này thường là người Thượng hay thuộc về các dân tộc phải triều cống và bị ép làm nô lệ, con cái của họ sẽ không bao giờ được phép vào sổ đăng bộ (nhưng còn binh lính?)”¹.

Cuối cùng, chúng ta cũng cần phải nói là chúa Nguyễn đã để cho vua Chăm được duy trì một đội quân nhỏ. *Phủ biên* nói là ở Dinh Bình Thuận, có một số binh lính làm bảo vệ cho phiên vương Chăm. Các binh lính này là người Chăm. Họ không có lương và cũng không được vào sổ đinh.

Việc mộ lính và đời sống của binh lính

Luật của họ Nguyễn về việc mộ lính rất nghiêm ngặt. Vachet viết vào khoảng năm 1671 là “Kẻ tìm cách trốn lính sẽ mất

¹ *Nam hà huệ lục*, tập 1.

đầu”¹. Ngược lại, theo Benigne, một kẻ có nhiệm vụ mộ lính mà lại nhận vào quân đội một người không đủ tiêu chuẩn cũng sẽ mất đầu². Đại Sán đã tả một vụ mộ lính như sau:

*“Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhân đi qua các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên... đóng gông lại bằng một cái gông hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân... Tuổi chưa đến 60 chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ. Hằng năm, thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi. Vì cố ấy, những dân còn lại ở nhà, toàn gầy yếu tàn tật... Cha mẹ sợ con sớm phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan...”*³.

Trong quan điểm này, người lính bị đối xử như nô lệ hoặc tù nhân. Thực vậy, *Tiền biên* trong phần ghi chép năm 1631 cho biết về Nguyễn Hữu Tiến, một vị tướng vào buổi đầu thời các chúa Nguyễn. Vị tướng này thường tập luyện quân sĩ vào ban đêm, và nếu có một người lính rõ ràng tỏ ra không tuân lệnh thì người kỳ trưởng, người cầm cờ trong đội, sẽ bị chặt đầu tức khắc. Tuy nhiên, bản thân vị tướng này thì lại không hề bị trừng phạt vì cách làm này vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) đã tuyên bố: “Bình không đều thì giết còn tội gì?”⁴. Chúa bèn thăng cấp cho vị tướng này để duy trì kỷ luật trong quân đội, chúa nghĩ như vậy.

Tuy nhiên, Vachet cũng còn cho chúng ta thấy một khía cạnh khác của đời sống trong quân ngũ. Theo tác giả này thì chúa Nguyễn cho phép người lính được ở chung với vợ bao lâu anh ta chỉ có một vợ. Người lính độc thân thì phải tự nấu ăn lấy,

1 Taboulet, *La Geste Francaise en Indochine*, Maisonneuve, Paris, 1955, quyển 1, trg. 67.

2 Trích dẫn từ *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1974, quyển 1, trg. 97.

3 Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, trg. 23. Điều này không đúng, nhưng nguồn tư liệu không có chi tiết nào cho thấy Đại Sán đã quan sát thấy hay ghi lại điều ông nghe kể. Ở đây, có thể tác giả đã viết theo nghe kể.

4 *Tiền biên*, quyển 2, trg. 21.

số phận anh ta thật là hẩm hiu so với các đồng đội có gia đình khác. Dĩ nhiên, quan chức thì không bị các hạn chế này. Mỗi người lính có một cái nhà nho nhỏ, gồm một buồng ngủ, một cái bếp và một mảnh vườn riêng. Nhà ở tách biệt nhau, nhà nọ giống nhà kia và có hàng rào nối các nhà lại với nhau. Hai dãy nhà hoàn toàn giống nhau, nằm đối diện nhau, và cách nhau 15 mét. Cuối mỗi dãy là nhà ở dành cho quan chức, rộng rãi hơn. Doanh trại thường được dựng ở giữa một vùng đất hoang vu, xung quanh không có người ở¹.

Tường thuật của Choisy xem ra cũng nhìn nhận là vợ của người lính có thể sống với chồng trong khi chồng phục vụ trong quân đội. Choisy viết: hầu như tất cả binh lính ở Đàng Trong đều có vợ nhưng họ hầu như không cấp dưỡng gì cho vợ². Thực thì cũng chẳng có gì đáng làm chúng ta ngạc nhiên nếu như họ sống với gia đình của họ vì mỗi người đều có mảnh đất riêng để trồng trọt và “Có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự theo vương phủ làm xôi?”³. Vả lại, nếu đa số người khỏe mạnh phải phục vụ trong quân đội và không được về trước 60 tuổi, thì điều này sẽ làm cản trở rất lớn cho sự phát triển của dân số trong một đất nước đang rất cần nhân lực.

Lối sống này rất khác với lối sống của binh lính Đàng Ngoài. Không có tư liệu đương thời nào cho ta hiểu là một người lính của chúa Trịnh, ít ra là trong quân đội chính quy, có thể đem theo vợ tới sống với mình. Thực vậy, một trong những tác phẩm văn chương cổ điển được biết đến nhiều nhất là *Chinh phụ ngâm*, đã tả số phận hẩm hiu của người vợ lính phải sống xa chồng. Có thể không có luật nào cấm người lính mang vợ theo, nhưng với vai trò của gia đình và lối sống rất gắn với làng

1 Taboulet, *La Geste Francaise*, quyển 1, trg. 66-67.

2 Choisy, *Journal du Voyage de Siam*, trg. 257.

3 Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, trg. 23.

mặc tại miền Bắc, người vợ sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi phải di chuyển theo chồng. Bởi vậy người lính ở Đàng Ngoài không ở suốt đời trong quân đội như người lính ở Đàng Trong. Đây cũng là một sự khác biệt giữa hai bên.

Họ Nguyễn xem ra quan tâm tới vấn đề quân phục. Vachet viết là “vào mỗi dịp đầu năm, nhà nước cấp y phục mới cho quan và binh lính. Mỗi đơn vị có màu khác nhau, nhưng tất cả đều bằng tơ lụa”¹. *Tiền biên* vốn là nguồn tư liệu cho chúng ta biết về các vấn đề quân sự tại Đàng Trong với nhiều chi tiết hơn tất cả các nguồn tư liệu khác, cho biết là quân đội có bốn bộ quân phục: một bộ dùng cho ngày nắng tốt, một bộ dùng vào ngày mưa, bộ thứ ba dùng khi đánh giặc và bộ cuối cùng để mặc thường ngày. Một ngày đẹp trời trong năm 1709, khi chúa thao diễn bộ binh của người, chúa đã tức giận khi thấy một số lính không mặc đồng phục loại một mà lại mặc bộ loại bốn. Và hậu quả là chúa đã phạt các chức Nội Tả, Nội Hữu và các Nội Ngoại đội trưởng theo thứ bậc...². Choisy cũng nhận xét vào năm 1685 là y phục của binh lính ở Đàng Trong “thật là đẹp”, trong chiến tranh cũng như thường ngày: mỗi đạo quân có trang trí riêng của mình, satin đỏ, đỏ thẫm và vàng³.

Poivre nhận định rằng người lính Đàng Trong “ăn uống nghèo nàn và lương thì lại càng nghèo hơn nữa”⁴. Nhưng ngược lại nhận xét trên đây của Poivre, đa số các nguồn tư liệu khác lại nói là đời sống người lính Đàng Trong tương đối sung túc. Một cuộc điều tra về “Quinam” do Johan van Linga, một người Hà Lan, thực hiện vào năm 1642 chẳng hạn, ghi nhận là lương

1 Taboulet, *La Geste française*, trg. 67.

2 *Tiền biên*, quyển 8, trg. 6.

3 Choisy, *Journal du Voyage de Siam*, trg. 257.

4 “Description of Cochinchina, 1749-50”, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*.

của một người lính là từ 10 đến 12 đồng Tây Ban Nha, với 360 *pound* (160 ký) gạo và 2 *canga* (một bộ đồ bằng vải thô đen hoặc trắng) mỗi năm.¹ Vẫn theo nguồn tư liệu này thì một đình đã lập gia đình, tuổi từ 18 đến 50 (lẽ ra phải là 60 tuổi) nộp mỗi năm 11 đồng *real* thuế. Nếu đúng là như vậy thì vào thế kỷ 17, một suất đình nuôi một người lính. Do đó nếu người lính thực sự lãnh 10-12 đồng *real* mỗi năm (8,5 quan), thì đó quả là một món tiền lớn².

Các nguồn tư liệu của Việt Nam cũng nhìn nhận là lương của lính Đàng Trong khá cao. *Nam hà kỷ văn*, một thủ bản của Đặng Trọng An, vào đầu thế kỷ 19, tính lương của một người lính trong quân đội chúa Nguyễn trước khi xảy ra vụ Tây Sơn là:

*“một học gạo và một quan tiền mỗi tháng, đủ sống cho một gia đình đông người. Vả lại có lệnh nghiêm cấm các quan không được thu tiền của lính. Do đó nhiều người thích làm lính hơn là làm dân đóng thuế”*³.

Nhận xét của Nguyễn Cư Trinh, một vị quan nổi tiếng dưới triều Võ Vương, cũng đã chứng thực cho điều nói trên đây. Vị quan này, vào năm 1751, đã cảnh cáo là việc trả lương cao cho binh lính là một trong ba điều tệ hại của xã hội đương thời⁴. Nhận định của vị quan này không phải là sai. Tìm hiểu lý do của sự sụp đổ lụn của Vương quốc Đàng Trong hùng mạnh trước đây, học giả Phạm Nguyễn Du (1739-1787) kết luận là họ Nguyễn sụp đổ là vì họ đã siết cổ dân quá nặng để duy trì quân đội.⁵ Như thế, chúng ta gần như phải nói rằng họ Nguyễn khởi đầu đã chinh phục được giang san của họ bằng lực lượng

1 Buch, *De Oost-Indische Compagnie*, trg. 121.

2 Choisy nói là binh lính lãnh lương vào đầu tháng: 5 *livres* (5 quan pháp), một phương gạo và một ít nước mắm. Xem *Journal du Voyage de Siam*, trg. 257.

3 *Nam hà kỷ văn*, lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội, ký hiệu VHv.2663.

4 *Tiến biên*, quyển 10, trg. 142.

5 *Nam hành ký đắc tập*, quyển 1, lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội.

vũ trang, và sau đó, đã suýt đánh mất giang san ấy cũng vì lực lượng vũ trang này.

Các vấn đề liên quan đến quân sự hẳn đã chi phối phần lớn lịch sử nội bộ của Đảng Trong và đã suýt dẫn lịch sử ấy tới chỗ kết thúc. Nhưng vào thế kỷ 18, chúng ta nhận thấy có một số dấu hiệu về sự thay đổi trong nền hành chính cho phép chúng ta hiểu là các chúa Nguyễn đã bắt đầu muốn tách dần khỏi một chế độ nặng tính cách quân sự để tiến tới một hình thức chính quyền có tính cách dân sự hơn. Chúng tôi sẽ tạm kết thúc chương này với một cái nhìn lướt qua về tiến trình này.

Những bước đầu của một chính quyền dân sự?

Các nguồn tư liệu cho thấy là vào thế kỷ 18, chế độ họ Nguyễn bắt đầu chuyển từ một guồng máy quân sự sang một kiểu chính quyền có tính dân sự rõ rệt hơn. Chúng ta nhận ra điều này trước tiên qua việc các nhà cai trị họ Nguyễn nhấn mạnh tới việc họ phải mang tước hiệu vua.

Đại Sán nói là vào năm 1675, Nguyễn Phúc Chu đã tự xưng “vương”: “Đại Việt quốc vương”. Tuy nhiên, chúng ta chỉ nghe nói đến sự kiện này trong *Tiền biên* vào năm 1744, khi nguồn tư liệu này nhắc đến việc Nguyễn Phúc Khoát xưng mình là “Đại Việt quốc vương”. Nhưng *Tiền biên* xem ra đã lẫn lộn diễn tiến của sự việc này. Tư liệu này nói rằng cho tới năm 1744, các chúa Nguyễn đã sử dụng một con dấu có khắc chữ Tổng trấn tướng quân và chỉ sau đó mới dùng con dấu có khắc các chữ Đại Việt quốc vương¹. Nhưng cũng chính nguồn tư liệu này lại nói trong phần ghi về năm 1709 là Nguyễn Phúc Chu có một con dấu

¹ *Tiền biên*, quyển 10, trg. 136.

riêng có khắc các chữ “Đại Việt quốc Nguyễn vương Vĩnh Trấn Chi Bảo”¹ ở phần ghi chú có thêm là con dấu, với tính cách là con dấu đầu tiên của nhà vua, đã trở thành một quốc bảo được truyền lại cho Nguyễn Ánh². Người ta có thể thấy điều này trong một câu ghi ở chùa Thiên Mụ được cất tại Huế vào năm 1715.

Nhưng tại chùa Hà Trung, người ta đọc được một câu ghi khác cho thấy một cách rất rõ ràng là còn có một châu ấn thứ ba nữa, khác với các châu ấn năm 1709 và 1744. Tấm bia được dựng vào năm 1729 và có khắc mấy chữ sau: Đại Việt quốc vương tri ấn. Có thể đây chính là ấn của Ninh Vương (Nguyễn Phúc Trú trị vì 1725-1738). Nếu đúng thì sự kiện này chứng tỏ là trước 1744 nhiều, các chúa Nguyễn đã muốn xưng là vương hơn là tổng trấn, bởi vì từ Nguyễn Phúc Chu, các chúa đều có ấn riêng của mình.

Khái niệm *Dinh*, như chúng ta đã thấy ở đầu chương, coi cơ quan hành chánh tỉnh như một “đạo quân”, vào thế kỷ 18, cũng mất dần ý nghĩa quân sự rõ rệt của nó, ít ra là như được sử dụng trong *Phủ biên*. Ý tưởng chia lãnh thổ thành các đơn vị gọi là tỉnh, cuối cùng được thực hiện vào thế kỷ 19, có thể đã bắt nguồn từ việc phân chia dinh thành phủ (hay huyện) trong thế kỷ 18, một tên gọi đã được sử dụng lâu đời ở phía bắc.

Cuối cùng, sau khi chiến tranh với chúa Trịnh chấm dứt, người ta thấy xuất hiện một số vị quan văn, và ưu thế của các quan võ từng là những nhân vật quan trọng hàng đầu trong chính quyền vào buổi đầu của họ Nguyễn đã bắt đầu lung lay. Vào thế kỷ 18, những người như Nguyễn Đăng Đệ, Nguyễn Cư Trinh... được đặt vào những vị trí cao hơn bất kỳ một vị quan văn nào ở thế kỷ trước đó có thể mơ ước. Tuy diễn ra một cách

1 *Tiến biên*, quyển 8, trg. 113.

2 *Ibid*, trg. 113.

tương đối chậm, sự thăng tiến của các quan văn trong chính quyền là chiều hướng không thể đảo ngược một khi đất nước ổn định và hòa bình được lập lại.

Ngay cả trong các năm đầu, khi chính quyền quân sự chỉ thực sự sử dụng các viên chức dân sự như là các phụ tá hành chánh cho các quan võ, họ Nguyễn cũng đã thấy là không thể điều hành bộ máy quốc gia mà không có các công chức, văn chức. Vai trò quan trọng của những người này được nhìn nhận khi họ Nguyễn mở khoa thi văn đầu tiên ở Đàng Trong vào năm 1646. Khi chiến tranh chấm dứt và nền hành chính của họ Nguyễn phát triển, các công chức như ký lục hoặc cai bạ càng ngày càng có vai trò trong việc xây dựng và thực thi chính sách của nhà nước. Tình hình này càng làm tăng nhu cầu có nhiều quan văn hơn. Nhưng từ 1645 đến 1693 lại chỉ có 7 cuộc thi trong đó có 140 người đậu. Ba cuộc thi được tổ chức trong các năm 1694-1695 đã cung cấp cho guồng máy hành chánh của họ Nguyễn 285 văn chức¹. Sự tăng cường có tính cách đột ngột này của giới văn chức đã củng cố thêm vị trí của họ trong chính quyền, do đó, cuộc tranh giành ảnh hưởng đã bắt đầu nhen nhúm trong triều đình, giữa hai phe: giới quan võ và hoàng tộc một phe, giới quan văn và văn chức xuất thân từ hàng lê dân một phe.

Chúng ta có thể tìm thấy vết tích của cuộc tranh giành ảnh hưởng này trong một số sự kiện được ghi lại. Chẳng hạn, vào năm 1689, khi Nguyễn Hữu Hào, con của vị tướng nổi tiếng Nguyễn Hữu Dật, gốc huyện Tống Sơn, được chỉ định cầm đầu đạo quân đi đánh người Khmer, một văn chức có tên là Hòa Tín cũng được cử đi với ông. Tuy nhiên, sau đó, Hòa Tín đã tố giác Nguyễn Hữu Hào là tham nhũng. Theo như ông nói thì vị tướng này đã nhận quà tặng của người Khmer do đó đã

1 *Tiền biên*, quyển 7, trg. 99-101.

không khai thác lợi thế quân sự của mình và đã để mất cơ hội đánh bại kẻ thù. Lời tố cáo này đã làm chúa nổi giận đến độ đã lột hết chức tước của Nguyễn Hữu Hào. Cũng thế, hẳn không phải ngẫu nhiên mà vào năm 1755, khi thống suất Thiện Chính được cử đi đánh người Khmer lần nữa, Nguyễn Cư Trinh cũng đã được cử đi với ông với tính cách là phụ tá. Và toàn bộ câu chuyện đáng buồn của năm 1689 cũng đã lặp lại ở đây và Thiện Chính cũng đã bị lột hết mọi chức tước và địa vị.

Có ít nhất là một vị quan văn đã dám đương đầu với những người trong hoàng tộc. Đó là Nguyễn Khoa Đăng. *Tiền biên* đã đánh giá cao lòng can đảm của vị quan này “vì không sợ kẻ quyền thế”¹. Vào thời này, *Liệt truyện tiền biên* viết, nhiều hoàng thân quốc thích sống cuộc đời xa hoa với tiền của vay mượn của kho bạc nhà nước, nhưng không có ý định trả lại. Một người trong số chị em của vị chúa đang trị vì là người có số nợ lớn nhất. Nguyễn Khoa Đăng đã dàn xếp để chặn khiếu của bà này ngay giữa đường và đã công khai hạ nhục bà bằng cách yêu cầu bà trả nợ. Ý nghĩa thay, khi bà này đem chuyện tố cáo với chúa, chúa Minh Vương không những không quở mắng vị quan này mà còn cho bà tiền để bà trả kho bạc. Thấy vậy, nhiều hoàng thân quốc thích khác bắt đầu trả số bạc họ nợ nhà nước². Dưới triều Minh Vương, vào năm 1722, Đăng được cất nhắc lên một vị trí từ trước tới nay chưa hề có là nội tán kiêm án sát tổng tri quản trọng sự (viên chức phụ trách luật và có quyền biết mọi vấn đề dân sự và quân sự quan trọng của quốc gia). Nhưng mạng của ông bị lệ thuộc vào sự chở che của chúa. Bị giới hoàng tộc thù ghét, Đăng đã bị Nguyễn Cửu Thế,

1 *Liệt truyện tiền biên*, quyển 5, trg. 259.

2 *Liệt truyện tiền biên*, quyển 5, trg. 259.

gốc huyện Tống Sơn, giết hại vào năm 1725, ngay sau khi Minh Vương (Nguyễn Phúc Chu) tạ thế.

Nhưng, như các sự kiện trên đây cho thấy, ảnh hưởng của văn chức tùy thuộc vào sự nâng đỡ và chiếu cố của chúa. Mặc dù họ không ngừng mưu toan để giành lợi thế trước các đối thủ¹, nhưng cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn đã làm gián đoạn nỗ lực xây dựng một nền hành chánh đậm màu sắc dân sự hơn tại Đàng Trong. Tuy nhiên, cũng không thể đặt câu hỏi nếu không có biến cố này, liệu họ có thành công hay không hoặc số phận của một nền hành chánh dân sự sẽ biến chuyển như thế nào. Đàng Trong không phải là phần phía nam của Đàng Ngoài. Vương quốc họ Nguyễn có quá nhiều yếu tố khác biệt và trên hết là cơ sở kinh tế độc đáo chúng ta sẽ tìm hiểu trong các chương sau.

1 Chẳng hạn, vào năm 1765, khi Trương Phúc Loan có ảnh hưởng tại triều đình sau khi Võ Vương mất, các quan văn đề nghị đưa vị quan nổi tiếng là Nguyễn Cư Trinh từ đồng bằng sông Cửu Long về đứng đầu Văn phòng dân sự, và Nguyễn Quang Tiến, một vị quan văn khác được chỉ định đứng đầu Hàn lâm viện.

CÁC THƯƠNG GIA NƯỚC NGOÀI

Nhà nước Đại Việt thường tỏ ra không mấy có thiện cảm đối với việc buôn bán nói chung và đối với ngoại thương nói riêng. *Chư phiên chí*, cuốn sách của một du khách người Trung Hoa xuất bản vào thế kỷ 13, đã tóm tắt thái độ đặc biệt này của nước Đại Việt đối với việc buôn bán trong một câu ngắn ngủi: “Xứ này không buôn bán (với người nước ngoài)”¹. Trong *Rekidai Hoan* (Lịch đại pháp án), một sưu tập các văn kiện và thư từ trao đổi giữa Ryukyu² và các nước châu Á, hầu như không có đoạn nào nói về sự tiếp xúc giữa Ryukyu và Việt Nam trong thế kỷ 15³. Chỉ có hai vùng tại châu Á là không có buôn

1 *Chư phiên chí*, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1956, quyển 1, trg.1.

2 Ryukyu, Okinawa ngày nay, nổi tiếng tại châu Á về nền thương mại của nó trong thời kỳ từ cuối thế kỷ 14 đến đầu thế kỷ 16.

3 Trừ một lần: một bức thư chính thức do Ryukyu gửi cho xứ Annam vào năm 1509, một bức thư với một lời văn hoàn toàn khác cùng với các tặng phẩm phong phú hơn các tặng phẩm được gửi tới các nước khác trong vùng Đông Nam Á nhiều. Xem ra đây là cuộc tiếp xúc giữa hai chính phủ hơn là quan hệ thương mại. Xem Atsushi Kobata và Mitsugu Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Atsushi Kobata, Kyoto, 1969, trg. 185.

bán với Ryukyu. Và Việt Nam là một (vùng thứ hai là Luzon). Trong khi đó, Xiêm và Malacca được thường xuyên nhắc đến trong tư liệu này. Có thể kết luận là hai nước này vào thế kỷ 15 đã có những quan hệ buôn bán mạnh mẽ với thế giới bên ngoài. Sự kiện này cũng được xác nhận trong Tom Pires.

Nhưng nếu so sánh *Rekidai Hoan* (Lịch đại pháp án) về các thế kỷ 15 và 16 với *Kai-hentai* (Hoa di biến thái) về các thế kỷ 17 và 18, chúng ta sẽ thấy ngay có một sự phát triển đáng làm chúng ta kinh ngạc: số thương thuyền tới buôn bán với Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17 đã vượt xa số thương thuyền tới buôn bán với Xiêm và Cao Mên. Vương quốc của họ Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản.

Đàng Trong đã ra đời đúng thời đúng buổi, trong một “thời đại thương nghiệp”¹. Chúng ta có thể nói một cách hoàn toàn bảo đảm rằng chính thương nghiệp đã làm cho vương quốc mới của Việt Nam, chỉ trong vòng ít thập niên, trở nên giàu có và đủ mạnh để có thể duy trì được nền độc lập của mình đối với phía bắc và mở rộng về phía nam. Không có thương mại, Đàng Trong khó có thể tồn tại nổi, cho dù tài nguyên thiên nhiên có dồi dào, vì những khó khăn vương quốc này phải đương đầu. Thiếu nhân lực, thiếu tiền của, không có sẵn quan hệ với bên ngoài và nhiều khó khăn khác, nhất là khi lại phải xây dựng trên một vùng đất mới giành được từ một dân tộc khác có một nền văn hóa khác. Ngoại thương đã trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoại thương nghiệp, không gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng một cách nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này để có thể đương đầu nổi với một

1 Về từ dùng, xem Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University, New Haven and London, 1988.

vùng đất có số tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt. Đối với các nước khác ở Đông Nam Á, vấn đề ngoại thương có thể chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong vào buổi đầu, đây là một vấn đề sống còn.

Năm 1600 có thể được coi là bước ngoặt của nền ngoại thương ở Đàng Trong. Trước đó, nghĩa là trước khi Nguyễn Hoàng, cuối cùng, phải từ bỏ hy vọng giành lại quyền hành ở phía bắc, việc buôn bán nằm trong tay người dân, chính quyền không mấy quan tâm hay can thiệp. Vào thời kỳ này, Đàng Trong buôn bán chủ yếu với người Bồ ở Macao từ thập niên 1550 và với châu ấn thuyền (shuin-sen) từ Nhật Bản vào năm 1592¹. Những mặt hàng trao đổi chính trong thập niên 1590 có thể là chì, kali-nitrat và cảng Đàng Trong hoạt động như một thứ kho hàng, hay nơi tập trung và phân phối hàng hóa. Một báo cáo của quan cai trị Phúc Kiến, vào thập niên 1590, viết:

*“Người fulangji (Bồ Đào Nha) ở Macao (trong số thương gia từ các nước khác) buôn bán chủ yếu chì và kali-nitrat. Chì và nitrat được sản xuất nhiều tại Cao Mên. Tại Xiêm cũng có chì và nitrat. Người Nhật phái tàu thuyền tới **Giao Chỉ** (Cochinchina) và Luzon để mua các mặt hàng này và đem đi nơi khác”*.

Nhật Bản cần các mặt hàng này vì đang có chiến tranh với Triều Tiên vào các năm từ 1596 đến 1598. Bản báo cáo trên tính có đến 10 thuyền vượt biển từ Satsuma mỗi năm: 3 tới Luzon, 3 tới Cochinchina, 2 tới Macao, 1 tới Cao Mên và 1 tới Xiêm.

1 Vào năm 1567, Minh Mục Tông (1567-1572) đã quyết định từ bỏ chính sách cổ truyền “một miếng ván nhỏ cũng không được phép bơi trên biển”, nhưng chỉ cho phép các thuyền tới buôn bán với các nước Đông Nam Á và việc buôn bán với Nhật Bản vẫn còn bị cấm ngặt. Trong những điều kiện như thế, các nhà lãnh đạo Nhật Bản, Toyotomi Hideyoshi rồi Tokugawa Ieyasu đã khuyến khích các thương gia Nhật buôn bán với người Hoa bằng cách gửi các châu ấn thuyền tới các cảng của Đông Nam Á.

2 *Minh ký sử văn biên* (một sưu tập các báo cáo gửi các hoàng đế nhà Minh), do Thư lục xã in, Hong Kong, quyển 400, trg. 4334.

Như bảng danh sách này cho thấy, Đàng Trong đang trở thành một địa chỉ quen thuộc vào cuối thế kỷ 16.

Việc buôn bán với Đàng Trong còn gặp thuận lợi trong việc nhà nước Trung Hoa thay đổi chính sách về ngoại thương. Sau khi có lệnh cho phép, vào năm 1567, tàu bè qua lại và buôn bán tại các nước Đông Nam Á, nhiều ghe mảnh của người Trung Hoa tới buôn bán ở vùng biển Đông. Theo *Thuyền xa binh chế khảo*, một thập niên sau, tức năm 1577, 14 ghe mảnh chở đồng, sắt và đồ sành sứ từ Phúc Kiến tới Thuận Hóa để bán¹. Tất cả các tài liệu đều cho thấy Đàng Trong của họ Nguyễn đã bắt đầu có những quan hệ thương mại đều đặn với các nước láng giềng vào giữa những thập niên 1550 và 1570 là muộn nhất.

Tuy nhiên, năm 1600 đã đánh dấu một bước ngoặt khi Nguyễn Hoàng từ phía bắc trở về và quyết định thiết lập càng nhiều quan hệ với các nước có nền ngoại thương càng tốt. Lo lắng về mối thù địch của phía bắc, ông nghĩ rằng vị trí của chính ông và hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam sẽ lâm nguy nếu ông không đảm bảo nổi nguồn tài nguyên và dự trữ từ một nơi nào đó để đối phó với hiểm họa đang đến. Ông đã tìm thấy giải pháp cho những suy tính của ông trong việc đẩy mạnh nền thương mại với các thương gia nước ngoài. Và các thuyền mang châu ấn của Nhật Bản đã là một phương thể trong tầm tay của ông. Nền thương mại Nhật Bản đã đem lại cho Đàng Trong và họ Nguyễn niềm hy vọng ở tương lai. Chúng ta thử tìm hiểu mối quan hệ có tầm quan trọng lớn lao này.

1 Trích dẫn theo Trần Kính Hòa, "The Chinese street in Hội An and its trade in the 17th to 18th centuries", *Tân Á Học Báo* (New Asia Journal), quyển 3, No.1, Hong Kong, 1960, trg. 279.

Người Nhật Bản

Sự tiếp xúc chính thức đầu tiên giữa Nhật Bản và Đàng Trong thực ra không phải là qua các chiếc châu ấn thuyền này. Một tên cướp biển người Nhật, Shirahama Kenki, là người đã có cái vinh dự này. Kenki, người Nhật đầu tiên được nhắc đến trong *Tiền biên*¹, đã bị lầm là người phương Tây. *Tiền biên* viết về năm 1585:

“Tướng giặc nước Tây Dương hiệu là Hiễn Quý đi năm chiếc thuyền lớn đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc ven biển. Chúa (Nguyễn Hoàng) sai hoàng tử thứ sáu lĩnh hơn 10 chiến thuyền, tiến thẳng đến cửa biển đánh tan hai chiếc thuyền giặc. Hiễn Quý sợ chạy. Chúa cả mừng nói rằng: Con ta thật anh kiệt... Từ đó, giặc biển im hơi.”

Lạ lùng thay, 16 năm sau, cái tên Hiễn Quý lại xuất hiện trong một bức thư Nguyễn Hoàng gửi cho vị tướng quân Tokugawa thứ nhất, Ieyasu, vào năm 1601. Vào năm 1599, thuyền của Hiễn Quý bị đắm ở cảng Thuận An: “Không biết Hiễn Quý là một thương nhân hợp pháp”, bức thư giải thích, “viên quan của chúng tôi ở Thuận Hóa đánh nhau với thủy thủ đoàn và đã bỏ mạng do sơ suất”. Và hậu quả là các tướng sĩ đã triệu tập binh lính tính giết Hiễn Quý để trả thù. Nhưng khi Nguyễn Hoàng từ phía bắc trở về vào năm 1600, ông gặp Hiễn Quý đang còn bị giam giữ tại đây vì năm đó không có tàu thuyền đi Nhật. Hiễn Quý ở lại Đàng Trong cho tới năm 1601.

Nguyễn Hoàng có thể đã lầm tưởng Hiễn Quý là một thương gia do chính quyền Tokugawa phái tới, hoặc có thể ông đã coi sự hiện diện của anh ta như là một cơ hội thuận lợi để ông thiết lập mối giao hảo với Nhật Bản theo chiều hướng là muốn “tiếp

1 *Tiền biên*, quyển 1, trg. 24.

tục các mối quan hệ [tốt của chúng ta] theo tiền lệ”, như thư của Nguyễn Hoàng ngầm cho thấy.

Thư trả lời của Tokugawa nói rõ là Hiễn Quý không phải là phái viên chính thức: “Những con người độc ác ấy đã phạm tội giết người đáng bị dân tộc quý ngài trừng phạt. Lòng quảng đại của quý ngài đối với các thủy thủ ấy đáng được chúng tôi ghi lòng tạc dạ một cách sâu sắc”. Bức thư cũng còn thông báo với chúa Nguyễn về các châu ấn thuyền¹: “Trong tương lai, các tàu thuyền từ xứ chúng tôi tới thăm xứ của Ngài phải được chứng nhận bởi con mộc đóng trên bức thư này và tàu thuyền nào không có con mộc sẽ bị coi là bất hợp pháp”².

Và hai bên đã bắt đầu buôn bán với nhau một cách đều đặn từ thời điểm đó. Từ 1601 đến 1606, hằng năm, Nguyễn Hoàng và Tokugawa đều có trao đổi thư từ với nhau. Tuy nhiên, Nguyễn Hoàng tỏ ra là người bạn hàng hăm hở hơn và thường đóng vai chủ động³. Thái độ của ông chắc chắn đã khuyến khích người Nhật tới Đàng Trong. Trong khi đó, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài không có quan hệ chính thức với chính quyền Nhật Bản cho tới lần tiếp xúc vào năm 1624, nhưng lần này cũng chỉ với một cách miễn cưỡng mà thôi⁴. Nền thương mại với châu ấn thuyền

-
- 1 Chính quyền Tokugawa bắt đầu cấp giấy phép, được gọi là *shuin jo*, cho các thương gia hợp pháp vào năm 1592. Nhưng không phải mọi tàu thuyền đi biển đều được cấp giấy phép có mộc đỏ. Từ năm 1603, việc kiểm soát trở nên chặt chẽ hơn, chính quyền đòi mọi tàu thuyền vượt biển buôn bán phải có mộc đỏ, *shuin jo*. Về chi tiết, xem Innes, R, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the 17th Century* (luận án tiến sĩ, Đại học Michigan, 1980).
 - 2 *Tsuko ichiran* (Thông Hãng Nhật Lâm) do Hayashi và các tác giả thu tập, 1912-13, Tokyo, tập 171, trg. 483; về bản dịch tiếng Anh, xem Kawamoto Kuniye, “The international outlook of the Quang Nam (Nguyễn) regime as revealed in *Gainan Tsuusho*”, tham luận tại Hội nghị quốc tế về thành phố cổ Hội An, 1990.
 - 3 Trong vòng 6 năm này, Nguyễn Hoàng đã gửi cho chính quyền Tokugawa cả thảy 8 bức thư và hai lần gửi tặng phẩm, còn Tokugawa gửi 6 bức thư. Xem *Tsuko ichiran*, trg. 481-487. Vẫn theo nguồn tư liệu này thì đã có một chiếc tàu đen lớn của Đàng Trong chở 1200 (?) người mang theo tặng phẩm biểu Tokugawa gồm có một con hổ, một con voi và hai con công tới Nagasaki năm 1602. Xem *Ibid*, trg. 483.
 - 4 Bức thư đầu tiên Trịnh Tráng (trị vì 1624-57) gửi nhà vua Nhật Bản vào năm 1624 viết: “Mùa hè vừa qua, thuyền trưởng Tsunogura, người xứ ngài, đưa hai chiếc tàu đến buôn bán trong xứ chúng tôi. Bởi vì chúng tôi muốn có quan hệ tốt với chính quyền của ngài hơn là với những thương gia nhỏ bé này,

thật là quan trọng đối với Đàng Trong như bảng một sau đây cho thấy.

Bảng này cũng cho thấy là trước năm 1609, người Nhật đã tỏ ra rất lúng túng về tên gọi vùng đất dưới quyền kiểm soát của họ Nguyễn. “*Cajian*” có thể là *Cacciam* (tỉnh Chăm), hoặc *Kẻ Chiêm*, có nghĩa là “nơi người Chăm”. Cả hai cùng ám chỉ xứ Quảng Nam. “*Annam*” ở đây chủ yếu chỉ huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, theo Iwai Seiichi. Nhưng không phải luôn luôn là như vậy, bởi vì, một bức thư của Nguyễn Hoàng gửi chính quyền Tokugawa năm 1605 xác định có ít nhất một chiếc tàu được coi là do Hunamoto Yabeiji điều khiển đi An Nam, nhưng đã tới Đàng Trong thay vì tới Nghệ An. Có thể là việc Nguyễn Hoàng tự nhận mình là “An Nam quốc thiên hạ thống binh đô nguyên soái” đã là nguyên nhân của sự lúng túng này của người Nhật về An Nam. Tới năm 1611, chúng ta còn thấy ghi trên danh sách cả hai tên “*Annam*” và “*Cochinchina*”. Điều này cho thấy người Nhật vẫn còn do dự chưa biết phải gọi vùng đất này bằng tên gì. Tuy nhiên, từ năm 1612, tên “*Annam*” đã hoàn toàn biến mất, hoặc vì huyện Hưng Nguyên đã không thể cạnh tranh nổi với Hội An hoặc vì người Nhật đã chấp nhận tên “*Cochinchina*” của người Bồ để gọi vùng đất của chúa Nguyễn, hoặc vì cả hai lý do¹.

chúng tôi đã yêu cầu họ cho biết về xứ sở của ngài...”. Mặc dù bức thư đã kết thúc với những lời lẽ đầy thiện chí, thái độ của chúa Trịnh đối với ngoại thương thật rất khác với họ Nguyễn ở Đàng Trong. Trong bức thư thứ hai gửi vào năm 1627, họ Trịnh còn tỏ một thái độ khinh khi đối với hoàng đế Nhật Bản: “Mười súc lụa thưởng cho vua Nhật Bản”. Do đó, chẳng lạ gì mà vào năm 1628, chính quyền Nhật Bản đã cấm các thương gia Nhật tới Đàng Ngoài. Xem *Tsuko ichiran*, tập 172, trg. 493-496. Theo nguồn tư liệu của người Hà Lan thì vào năm 1641, có tin là chính quyền Nhật Bản muốn cấm thuyền, ghe của người Hoa tới Nhật, do đó công ty VOC đã quyết định đầu tư tại Đàng Ngoài vì giá sản phẩm Đàng Ngoài có thể sẽ tăng tại Nhật. Xem *Dagh register gehouden int Casteel Batavia*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, Taiwan Sheng Wen Yuan Wei Yuan hui, Đài Bắc, in lần thứ hai, 1989, quyển 2, trg. 331.

1 Điều này cũng cho thấy là tên gọi Cochinchina không thể là do người Nhật đặt.

**Bảng 1: Số thuyền châu ấn của Nhật
tới các nước Đông Nam Á (1604-1635)**

	Annam	Tongking	Thuận Hóa	Cajian	Cochinchina	Champa	Cambodia	Siam	Luzon
1604	4	3	1	1		1	5	4	4
1605	3	2				1	5		4
1606	2	1				1	3	4	3
1607	1					1	4	4	4
1608	1					1	1	1	
1609		1			1		1	6	3
1610	1				3		1	3	2
1611	2				3			1	2
1612		1			3			2	1
1613		1			6		1	3	1
1614		1			7		2	3	4
1615					5		1	5	5
1616		1			4				1
1617		2			5			1	1
1618		3			7		2	1	3
1619		3			1				1
1620					5		1		2

	Annam	Tongking	Thuận Hóa	Cajian	Cochinchina	Champa	Cambodia	Siam	Luzon
1621		1			2		1		4
1622					1			2	2
1623		2			2	1	2	3	1
1624		2			2			1	2
1625		1					1	2	
1626								1	
1627					1		1	2	
1628		2			2		2	3	
1629					1		1	1	
1630								1	2
1631		1			1		1	1	
1632		2			3		4		2
1633		3			2		1	1	
1634		3			2		2		
1635					1		1		
Total	14	36	1	1	70	5	44	56	53

Nguồn tư liệu: Iwao Siichi, *Shuisen Boeki-shi no Kenkyu*, Ko Bun Do, 1958, trg. 107.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà tên gọi “Champa” cũng biến khỏi danh sách từ năm 1609, năm Cochinchina xuất hiện lần đầu tiên. Trong 27 năm tiếp đó, Champa chỉ xuất hiện trên danh sách thêm một lần duy nhất. Đó là vào năm 1623. Sự suy sụp của nền thương mại Chăm có thể là một hậu quả trực tiếp của sự phồn thịnh của Hội An vào thập niên đầu của thế kỷ 17¹. Sự phát triển này của Đàng Trong cũng đã gây nên những hậu quả tương tự trong việc buôn bán giữa người Nhật và một số nước khác như Cao Mên, Xiêm và Luzon. Trong bốn năm, các nước này đã là những địa chỉ quen thuộc của thuyền châu ấn, nhưng từ 1611 và liên tiếp trong vòng 10 năm, việc buôn bán của các nước này với người Nhật đã giảm sút một cách thảm hại.

Người Nhật tới Đàng Trong thoát tiên là vì tơ lụa. Họ có thể mua tơ lụa ở đây dễ dàng hơn ở các nơi khác vì tại cảng chính là Hội An có một số người Nhật sinh sống và những người Nhật này có thể thu gom tơ sống trước khi tàu của họ tới. Hoạt động này tại thị trường địa phương đã trở nên quan trọng đến nỗi giá tơ lụa ở Đàng Trong vào thời này lên xuống tùy theo nhịp độ châu ấn thuyền tới cảng². Các nhà sản xuất tơ lụa địa phương ở Đàng Trong chia thu hoạch của họ thành hai loại, theo thời điểm tàu người Nhật đến: “tơ mới” được thu hoạch từ tháng tư đến tháng sáu vào thời người Nhật thu mua. “Tơ cũ” được thu hoạch từ tháng mười đến tháng mười hai. Vì các thuyền của

1 Hầu hết các học giả đều nghĩ là huê lợi của Champa chủ yếu là từ núi và biển. Tuy nhiên, thương mại cũng cực kỳ quan trọng đối với người Chăm. Các nhà địa dư học người Ả Rập và người Ba Tư trong thế kỷ 14 và 15 thường ghi nhận là nước Champa sản xuất loại gỗ lõi hội tốt nhất. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, loại gỗ lõi hội tốt nhất được sản xuất tại Khánh Hòa. Năm 1653, họ Nguyễn thành lập phủ Bình Khang ở vùng Khánh Hòa. Sau đó, mặc dù người Chăm còn gửi một chiếc tàu đi Batavia vào năm 1680, và hai tàu tới buôn bán tại Malacca vào năm 1682, thời hoàng kim của nền thương mại Chăm đã qua rồi.

2 Iwao Seiichi, *Shuin-sen to Nihon-machi* (châu ấn thuyền dữ Nhật Bản đến), Kei bun Do, Tokyo, 1966, trg. 117.

người Nhật thường rời Đàng Trong trước ngày 20-7¹, nên vụ tơ này quá muộn đối với họ, do đó phải chờ họ trở lại vào tháng tư năm sau. Do tình hình này mà loại “tơ cũ” chỉ bán được với giá từ 100 đến 110 lạng một *picul* (khoảng 60 kg), trong khi “tơ mới” có thể bán với giá từ 140 đến 160 lạng một *picul*. Giá có thể cao hơn, chẳng hạn, báo cáo của VOC ghi nhận là giá tơ lên tới 180-200 lạng một *picul* khi hai tàu của công ty này đến Đàng Trong năm 1633, vì có hai thuyền của Nhật vừa mua 400.000 *real* tơ lụa².

Các thương gia Nhật thích tới Đàng Trong vì nhiều lý do. Lý do số một có thể là để có cơ hội buôn bán với người Trung Hoa dù Innes cho rằng “một mình lý do này không đủ để cắt nghĩa vì sao người Nhật lại tới miền Trung Việt Nam xa xôi mà không đến Manila hoặc Macao”³. Dù lý do nào đi nữa thì sự kiện này cũng đã đem lại cho chính quyền Đàng Trong một cơ hội bằng vàng vào chính lúc họ cần hơn hết và các nhà lãnh đạo thực dụng họ Nguyễn cũng đủ khéo léo để chớp lấy cả hai tay.

Một bức thư của Nguyễn Hoàng gửi Kato Kiyamasa vào năm 1611 cho thấy là họ Nguyễn vào buổi đầu đã quan tâm tới việc cổ vũ thương mại. Trong bức thư này, Nguyễn Hoàng viết là có một chiếc tàu đi Xiêm đã bị bão đánh tạt vào Đàng Trong và ông thêm:

“Tôi nghe nói là Xiêm đang lộn xộn và tôi không thể chấp nhận để chiếc tàu này gặp rắc rối, do đó, tôi đã mời họ ở lại đây buôn bán và tôi đã đối xử với họ một cách chân thành. Và bởi vì lúc này tàu chuẩn bị rời bến, tôi xin gửi tới ngài một số tặng phẩm

-
- 1 Thành Thế Vỹ, *Ngoại Thương Việt Nam hồi thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Sử Học, Hà Nội, 1961, trg. 165.
 - 2 Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam*, trg. 24. Tôi xin chân thành cảm ơn giáo sư A. Reid đã có nhã ý dịch và tóm tắt cho tôi chương 2 và chương 3 của tập sách này. Thông tin của tôi về các mối quan hệ giữa họ Nguyễn và VOC phần nhiều là từ công trình của giáo sư và Ruurdie Laarhoven.
 - 3 Innes, *The Door Ajar*, trg. 59-62.

*nhỏ. Nếu ngài cảm thấy có ý thiên về chúng tôi, xin ngài cho tàu trở lại xứ chúng tôi năm sau*¹.

Sự nhập cuộc của các nhà lãnh đạo họ Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Hoàng quả là quan trọng đối với việc duy trì các mối quan hệ thuận lợi với Nhật Bản. Nguyễn Hoàng đã đóng vai trò chủ động qua một hành động khác thường diễn ra vào năm 1604, qua đó, ông nhận Hunamoto Yabeiye, một thương gia và cũng là phái viên đầu tiên của chính quyền Tokugawa tới Đàng Trong, làm con nuôi. Ông tiếp tục củng cố quan hệ này bằng hai lá thư gửi cho chính phủ Nhật Bản báo tin ông đã nhận Hunamoto làm con nuôi và yêu cầu chính phủ Nhật Bản gửi ông này trở lại Đàng Trong một lần nữa cùng với tàu của ông².

Con của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) còn tìm cách đẩy các mối quan hệ này đi xa hơn nữa. Vào năm 1619, ông gả con gái cho một thương gia người Nhật khác tên là Araki Sotao. Người con rể mới lấy tên Việt Nam và trở thành hoàng thân ở Đàng Trong³. Các quan hệ có tính cách cá nhân này đã hướng tàu bè của Nhật tới Đàng Trong. Trong số 84 châu ấn thuyền được phái đến Annam⁴ và Đàng Trong từ 1604 đến 1635, có đến 17 chiếc do Araki và Hunamoto cầm đầu⁵.

Vào thời này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cũng đích thân lao vào công việc buôn bán. Trong một bức thư Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Toba, một thương gia Nhật được nhận làm

1 *Minh đô sử*, tư liệu lưu giữ tại Viện Sử học, Hà Nội.

2 *Minh đô sử*, tư liệu lưu giữ tại Viện Sử học, Hà Nội; xem Kamashima Mocojiao, *Shuinsen Boeki-shi* (châu ấn thuyền mậu dịch sử), Kojin Sha, Tokyo, 1942, trg. 579.

3 *Nagasaki Shi* (Trường Kỳ sử), một cuốn sách xuất bản tại Nhật vào thế kỷ 18, nói là có một bản giá thú bằng một loại giấy rất đẹp. Xem *Nagasaki Shi*, Nagasaki Bunko Quanko Kai, Tokyo, 1928, trg. 427. Xem ra không có nguồn tư liệu nào của Việt Nam vào thời này nói đến cuộc hôn nhân này.

4 Vì không thể biết tàu nào đi Nghệ An, tàu nào tới Đàng Trong, nên chúng tôi phải gộp chung vào một con số.

5 Iwao Siichi, *Shuinsen*, trg. 185.

con nuôi, vào năm 1634, người ta được biết nhà chúa yêu cầu Toba mang theo 1.000 lạng bạc để mua hàng (chủ yếu là các mặt hàng xa xỉ, như “50 cái bát nửa bằng vàng, nửa bằng bạc, 50 cái đĩa cũng thuộc loại này”). Rồi vào năm 1635, ông còn gửi cho Toba 300 lạng tơ thô (11.340gr) và nhờ ông này mua hàng ở Nhật cho ông theo giá trị của số tơ này¹. Vào tháng 11 - 1633, Joast Schouten báo cáo với Hendrick Brouwer, viên toàn quyền miền đông Ấn Độ, rằng đầu tháng đó có ba chiếc thuyền mảnh của Nhật đã từ Đàng Trong đến buôn bán ở Ayuthya, trong đó có một chiếc “do nhà vua và một số viên chức cấp cao của Đàng Trong phái đi với ý định đầu tư vào việc buôn bán da đánh”² *Dagh Register Gehouden int Castel Batavia Vant* cũng nói rằng vào năm 1634 có ba chiếc thuyền mảnh của Nhật từ Cochinchina tới Xiêm trong đó có một chiếc do nhà vua phái đi mong bán được hàng cho người “Moor” hoặc người Trung Hoa³.

Nếu trước chiến tranh, (bắt đầu năm 1627), họ Nguyễn đã có nhiều cử chỉ thân thiện với chính quyền Nhật Bản thì khi chiến tranh nổ ra rồi, thư từ của họ lại để lộ nhiều lo âu. Ở mỗi thư trong số bốn thư gửi cho hoàng đế cũng như thương gia Nhật Bản vào năm 1628, họ Nguyễn đều yêu cầu họ buôn bán với Đàng Trong. Đòi hỏi này liên tiếp được lặp lại cho tới năm 1635, năm cuối cùng của nền ngoại thương Nhật Bản vào thời này. Đối với họ Nguyễn, buôn bán ở thời điểm này có ý nghĩa khác hơn là làm giàu. Nó đã trở thành vấn đề sống còn.

Người Nhật xem ra đã không gặp nhiều rắc rối khi buôn bán với người dân Đàng Trong. *Waquan Sanzai Zui* (Oa hán tam tài

1 Kamashima, *Shuinsen Boeki-shi*, Kojin Sha, Tokyo, 1942, trg. 506-507.

2 Iwao Seiichi, *Shuinsen*, trg. 264.

3 *Dagh Register gehouden int Casteel Batavia Vant*, bản dịch tiếng Trung Hoa của Guo Hui, tập 1, trg.117.

đồ hội) đã chia các nước Đông Nam Á thành nhiều loại khác nhau. Đàng Ngoài và Đàng Trong cùng với Triều Tiên và Mông Cổ được xếp vào loại *Ikoku* (dị quốc), trong khi đó, Champa, Xiêm và các nước Đông Nam Á khác lại được xếp cùng với người Hà Lan, Ấn Độ và Ả Rập vào loại *Gaii* (ngoại di)¹. Người dân tại Đàng Trong có thể cũng có cùng thái độ như thế đối với người Nhật. Theo Buch, một chiếc tàu Hà Lan bị đắm gần đảo Champela ngày 26-11-1641, 82 người trên tàu đã bị chúa Nguyễn bắt làm tù binh và bị giữ trong một trại của người Nhật ở Faifo (Hội An), dưới quyền vị thủ lãnh các người Nhật ở đây².

Tất cả các yếu tố này đã khiến cho Đàng Trong trở thành một bạn hàng của Nhật có tầm quan trọng nhất vào đầu thế kỷ 17. Việc buôn bán với Đàng Trong vào các thập niên 1610 và 1620 trở nên hấp dẫn đến độ một số thương gia người Nhật đã làm giả giấy phép có châu ấn để tới đây buôn bán vào thập niên 1620 hoặc phải dùng đến quà cáp để có thể có được loại giấy phép này³. Theo nhật ký 1617 của Richard Cocks⁴, một thương gia người Anh, thì ông này đã bán một giấy phép có châu ấn mang tên William Adams cho phép tới Đàng Trong buôn bán, cùng với một chiếc thuyền cho một người Trung Hoa với giá là 1.200 *taies* (1.200 lạng bạc)⁵. Người Trung Hoa này giữ lại chiếc thuyền còn giấy phép có châu ấn thì bán cho một người Nhật tên là Semidono. Người này sau đó lại bán cho thuyền trưởng của mình với giá 300 *taies* (300 lạng bạc). Khi chính quyền Tokugawa phát hiện ra vụ buôn bán lòng vòng này, họ đã bắt

1 *Waquan Sanzai Zue* (Oa hán tam tài đồ hội), một cuốn từ điển Nhật-Hoa lớn, xuất bản lần thứ nhất năm 1713, in lại năm 1929, Nihon zuihitsu taisei quanko kai, Tokyo, trg. 10.

2 Buch, *De Oost-Indische Compagnie*, trg. 78.

3 Iwao Seiji, *Goshon-sen boeki-shi no kenkyu* (châu ấn thuyền mậu dịch sử chi nghiên cứu), Ko Bun Do, Tokyo, 1958, trg. 87.

4 Cocks *Diary* on 3 November 1618. Có ba người Nhật của Langasague với tặng phẩm để có *goshons* đi Cochinchina". *Diary of Richard Cocks*, White & Co., London, 1883, tập 2, trg. 92.

5 *Ibid*, tập 1, trg. 333.

Adams ra tòa¹. May thay, nội vụ đã không được đệ lên hoàng đế, nếu không một số người có thể đã mất mạng. Cocks giải thích vụ này như sau:

“Các sự việc này đã được đưa ra ánh sáng nhờ tìm ra sự thật về những gì xảy ra ở Cochinchina giữa người Nhật và người Hoa. Nhà vua Cochinchina đã tố cáo với hoàng đế về sự vô trật tự của họ. Vì vậy mà không có giấy phép cho vùng này trong năm nay”².

Vào thời điểm này, một phần tư số thuyền châu ấn của Nhật Bản tới buôn bán với Đàng Trong của họ Nguyễn. Như chúng ta đã biết, tơ lụa là mặt hàng được họ chuộng nhất. Dầu vậy, mặt hàng này cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ của số tơ lụa nhập vào Nhật Bản. Theo báo cáo năm 1635 của VOC tại Nhật thì số tơ nhập trong năm ấy là 440.000 *jin* (220.000kg), trong số này, 100.000 *jin* (50.000kg) là của Đàng Ngoài và chỉ có 50.000 *jin* (25.000kg) là của Đàng Trong. Ngoài ra, theo Nicolaes Couckebacker, người đứng đầu VOC tại Firando, thì phần lớn trong số 50.000 *jin* tơ này lại do thương gia người Trung Hoa mang từ Quảng Đông và các cảng khác của Trung Hoa tới³.

Ngoài tơ lụa ra, người Nhật còn nhập gì của Đàng Trong? Tơ chỉ là một trong số nhiều mặt hàng xa xỉ người Nhật tìm mua ở các nước trong vùng Đông Nam Á, như danh sách sau đây cho thấy:

1 Ibid, tập 2, trg. 94.

2 Ibid, tập 2, trg. 94.

3 Trích dẫn từ Iwao Seiichi, *Shuin-sen Boeki-shi no Kenkyu*, trg. 253-254.

- Đàng Ngoài:** *Tơ, vải thô, lụa đămát, lụa đămát mỏng¹ ba xi (một thứ vải dệt thưa, cũng dùng để may quần)², bạch đậu khấu, quế³, Yukim (một loại thân thảo dùng để nhuộm vải).*
- Champa:** *Gỗ trầm hương, da cá mập, vải bông.*
- Cao Mên:** *Da đánh, quang dầu, ngà, sáp ong, mật ong, đường phổi, sừng trâu, sừng tê, trâu, hạt shaulmoogra, tiêu, da cá mập, đuôi công, vải bông, yukin.*
- Xiêm:** *Thảo mộc dùng để nhuộm, da đánh, da cá mập, sừng trâu, chì thiếc, cinnabar Ấn Độ, long não, bông gạo, ngà voi, song mây, san hô, lô hội.*
- Patani:** *Tiêu, da cá mập, ngà voi.*
- Đàng Trong:** *Tơ, vải thô, lụa đan lát, long zhao (long não?), lô hội, gỗ trầm hương, ba, da cá mập, đường phổi, mật ong, tiêu, vàng, song mây.⁴*

Bảng này có thể cho ta thấy các sản phẩm của Xiêm và Cao Mên thường đáng giá hơn sản phẩm của Đàng Trong. Da đánh, chủ yếu từ Xiêm, có thể đã tạo nên một sự thay đổi quan trọng ở đây. Chúng ta biết là ngoài tơ ra, da đánh là mặt hàng người Nhật tìm kiếm dữ nhất. Hồi đầu, việc buôn bán mặt hàng này không đem lợi ích cho Đàng Trong bao nhiêu. Nhưng sau khi có một số người Nhật tới sinh sống tại Hội An thì tình hình trở nên tốt hơn. Một bức thư của Joost Schouten, người đứng đầu

1 Có hai loại sản phẩm. Một trong hai loại sản phẩm này được sản xuất ở Đàng Ngoài gọi là “Lin Zì Đàng Ngoài” nhẵn và dày hơn loại sản phẩm ở Nhật. Xem *Waquan sanzai Zue*, tập 1, tr.355.

2 Iwao ở đây viết là ba xi. Tôi nghĩ là có hai loại vải: vải ba và you; xi bị hiểu sai thành you. Theo *Waquan sanzai Zue*, you được sản xuất ở Đàng Ngoài là loại tốt nhất. Xem *Ibid*, tr. 357 và 358.

3 *Waquan sanzai Zue*: “Có nhiều loại cây quế trên các vùng núi này và quế của vùng này (Đàng Ngoài) nổi tiếng là loại tốt nhất. Nhưng từ ngày hai xứ này (Đàng Ngoài và Đàng Trong) lâm chiến, một số lớn cây quế đã bị đốt và bị phá hủy. Do đó, nguồn cung cấp quế hiện tại rất là hạn chế, quyển 1, tr. 216.

4 Iwao Seiji, *Shuin sen boeki-shi no kenkyu*, trg. 241-242.

công ty Hà Lan ở Ayuthya gửi VOC, tháng 11 - 1633, báo cáo là vào đầu tháng, một chiếc ghe của Nhật đã từ Đàng Trong đến, chở khoảng 100 tấn hàng để đổi lấy da đánh¹. Đây không phải là chiếc ghe duy nhất được ghi nhận là từ Đàng Trong đến mua da đánh ở đây. Trước đó mấy tháng, tháng 5-1633, một chiếc ghe mảnh của Nhật từ Đàng Trong đến đã mua 10.000 da đánh của Xiêm. Tuy nhiên, trước khi chiếc ghe này nhổ neo về lại Đàng Trong thì xảy ra một vụ hỏa hoạn tại phố người Nhật ở Ayuthya và phần lớn số da đánh này bị cháy². Sự kiện này xem ra đã mở đầu cho xu hướng của các ghe mảnh Nhật từ Đàng Trong đến mua da đánh ở Xiêm chuyển sang châu ấn thuyền để buôn bán với Đàng Trong. Sự đổi hướng này có thể giải thích sự giảm sút số lượng châu ấn thuyền đến Xiêm (như thấy ở bảng trên đây). Da đánh chắc chắn đã trở thành một mặt hàng Đàng Trong xuất sang Nhật Bản vào thập niên 1640. Theo *Daghregister des comptoirs Nangasaque* thì hầu như mỗi ghe nhổ neo từ Quảng Nam trong các năm từ 1641 đến 1648, đều có chở da đánh sang Nhật Bản, có khi tới 8.800 tấm da trên mỗi ghe³. Nhu cầu của Nhật đối với mặt hàng này cao đến độ khi VOC ở Batavia muốn có 50.000 tấm da đánh ở Xiêm vào năm 1641, họ cũng không thể kiếm nổi vì người Nhật và người Hoa từ Đàng Trong đến trước đó đã thu mua quá nhiều rồi⁴.

Việc buôn bán tiền đúc ở Đàng Trong cũng có sức hấp dẫn lớn đối với người Nhật. Chúng ta sẽ bàn tới chuyện này ở chương sau.

1 Trích dẫn từ Iwao Seiichi, *Shuinsen-boeki-shi no kenkyu*, trg.119.

2 Iwao Seiichi, *Shuinsen*, trg. 264.

3 *Daghregister des comptoirs Nangasaque*, bản dịch tiếng Nhật có tựa đề *Nagasaki Oranda shoquan no nikki*, do Murakami Naojiro, Iwanam Shoten, Tokyo, 1938.

4 *Daghregister gehouden int Casteel Batavia*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, tập 2, trg. 318.

Cuối cùng, chúng ta phải thừa nhận rằng Hội An, cảng chính của Đàng Trong, cũng có vai trò của nó trong việc lôi cuốn các thương gia Nhật tới Đàng Trong. Đây là một trung tâm phân phối hàng được tổ chức khá tốt. Người Nhật có thể tới đây mua hàng của người Trung Hoa và các nước Đông Nam Á một cách khá thuận lợi với mức thuế không cao lắm. Về phương diện này, Hội An cũng giống một số cảng khác ở Đông Nam Á như Malacca, Patani và Banten. Các cảng này hoạt động tập nập nhưng lượng hàng được sản xuất tại chỗ trong vùng kế cận lại rất hạn chế.

Theo Borri, các thuyền buôn của Nhật thường chở một lượng bạc trị giá từ 4 đến 5 triệu tới Đàng Trong¹. Từ một số nguồn tư liệu của người Hà Lan, nhà nghiên cứu Iwao Seiichi cũng kết luận là mỗi châu ấn thuyền mang theo một số vốn trị giá 400 *kan* (400.000 đồng tiền đồng) tối thiểu vào buổi đầu và 1.620 *kan* (1.620.000 đồng) vào giai đoạn cuối. Do đó, không thể không nhìn nhận rằng việc buôn bán với các châu ấn thuyền của người Nhật đã góp phần tạo nên sự tăng vọt kinh tế thực sự tại Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17. Và kết quả là họ Nguyễn đã có thể trang bị cho mình những khí giới tiên tiến giúp họ chống cự lại Đàng Ngoài. Do đó, có thể nói Đàng Trong với tính cách là một quốc gia đã ra đời và phát triển trên sự phát triển một cách thành công nền thương mại và kinh tế trong những thập niên quyết định này.

Tuy nhiên, người Nhật, dù quan trọng, cũng không phải là bạn hàng duy nhất của Đàng Trong vào giai đoạn này. Phần tiếp theo đây sẽ đề cập đến một số bạn hàng khác của Đàng Trong. Trước hết là người Hoa.

1 Borri, *Cochinchina*, trg. 2.

Người Hoa

Việc buôn bán của người Hoa với Đàng Trong chỉ trở thành chính thức khi Minh Mục Tông bãi bỏ lệnh cấm buôn bán với các nước Đông Nam Á vào năm 1567. Chúng ta hiện chỉ còn những thông tin chấp vá về cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17. Theo báo cáo trong *Daghregister* về các năm 1631-1634, Đàng Trong có thể đã là một địa chỉ tương đối quen thuộc. Vào năm 1631 báo cáo ghi là có 5 chiếc thuyền Trung Hoa rời Trung Hoa đi Batavia, 5 chiếc khác tới Đàng Trong, 5 chiếc tới Cao Mên, 2 chiếc đi Patani, 2 chiếc đi Xiêm và một đi Singgora (Songkhla)¹.

Vai trò nơi trao đổi hàng hóa của Hội An càng cao, sức hấp dẫn của Hội An càng mạnh đối với người Hoa. Bảng 2 ghi số thuyền của người Hoa từ các nước Đông Nam Á đến Nhật vào các năm từ 1647 đến 1720² cho thấy là khoảng 30% số thuyền này đến từ Quảng Nam. Kết hợp với bảng 1 trong đó chúng ta đã thấy là 1/4 trong tổng số thuyền châu ấn của Nhật buôn bán với Đàng Trong, các con số này càng cho thấy rõ tầm quan trọng của Đàng Trong trong nền thương mại giữa Trung Hoa-Nhật Bản vào thế kỷ 17. Các sản phẩm trao đổi và vai trò nơi trao đổi hàng hóa đã làm cho nền kinh tế của Đàng Trong có thể phồn thịnh trong ít là 150 năm, nghĩa là cho tới giữa thế kỷ 18.

Việc buôn bán này đem lại nhiều lợi nhuận đến độ, theo một số nguồn tư liệu của Hà Lan, các viên chức cao cấp Nhật Bản cũng tìm cách đầu tư vào nền thương mại ở Đàng Trong qua trung gian các thương gia người Hoa, sau khi chính sách “đóng cửa” của nhà nước Nhật được thi hành. Các nguồn tư liệu này

1 *Daghregister*, bản tiếng Trung Hoa, tập 1, 1631-1634, trg.66.

2 Trái với dư luận chung cho rằng đa số thuyền của người Hoa đã từ Quảng Đông và Phúc Kiến đến, ít là 90% số thuyền của người Hoa tham gia việc buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Trong là từ Ning Po. Xem *Kai-hentai*.

nói là vào năm 1637, người Nhật được lời không dưới 15.000 lạng bạc qua trung gian các thương gia người Hoa trong cuộc. Điều này càng làm cho người Nhật thêm hăm hở đối với việc buôn bán theo kiểu này. Vào năm đó, có ba chiếc thuyền tới Firando. Nicolaes Coukebacker, giám đốc VOC tại đây, đã có ý định ngăn cản việc buôn bán của các thuyền này, nhưng các viên chức cao cấp ở cả Firando và Nagasaki đều phản đối vì như thế là đi ngược lại quyền lợi của họ¹.

Nhưng tình hình này không kéo dài mãi được. Để giảm số mắt xích thương mại, chính phủ Nhật Bản vào năm 1689 đã giới hạn số thuyền của người Hoa được phép vào Nhật xuống 70 chiếc mỗi năm. Đàng Trong tương đối chiếm ưu thế khi chính phủ Nhật giao *quota* cho các thuyền từ các nước Đông Nam Á: Đàng Trong được ba, trong khi Jakarta, Cao Mên và Xiêm mỗi nước chỉ được hai và Đàng Ngoài được một².

1 *Daghregister in Batavia*, bản dịch tiếng Hoa, tập 2, tr. 248.

2 Iwao Seiichi, “Kinsei nisshi boeki ni quansuru suryoteki kosatsu” (Nghiên cứu về thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản), *Shigaku-zatshi* (Sử Học Tập chí), quyển 61, No. 11, tr. 107.

Bảng 2: Số ghe Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á tới Nhật Bản (1647-1720)

	Tongking	Quảng Nam	Cambodia	Siam	Patani	Mallaca	Jakarta	Bantam
1647-1650	7	11	4		1		4	
1651-1660	15	40	37	28	20		2	1
1661-1670	6	43	24	26	9	2	12	
1671-1680	12	40	10	23	2		31	1
1681-1690	12	29	9	25	8	4	18	
1691-1700	6	30	22	20	7	2	16	1
1701-1710	3	12	1	11	2	2		
1711-1720	2	8	1	5			5	
Tổng cộng	63	203	109	138	49	8	90	3

Nguồn tư liệu:
Về giai đoạn 1647-1674, xem Iwao Seichi, **“Kinsei Nitshi-boeki ni kansuru Suryoteki kenkyu”**, *Shigaku-zasshi*, tập 62, số 11, trg. 19; về năm 1647, tôi cũng sử dụng *Daghrester des Comptor Nagasaque*, bản dịch tiếng Nhật do Murakami Masajiro, Iwanami Shoten, Tokyo, 1938, để đối chiếu.
Về giai đoạn 1674-1720, nguồn tư liệu chính là *Kai-hentai*, do Hayashi Shunsai xuất bản, Toyo Bunko, Tokyo, 1958-59. Tuy nhiên, tôi cũng đã thêm một vài con số mà *Kai-hentai* thiếu. Các số này lấy từ *Tosen Shinko Kaitoroku Tojin Fusetu Gaki Wappu Tomecho* (Tư liệu để nghiên cứu về các thương gia người Hoa tới Nhật và từ Nhật đi thời Edo), Osamu Oba xuất bản, Viện Nghiên cứu Đông và Tây, Đại học Kansai, Tokyo, 1974.

Năm 1715, chính quyền Nhật Bản nhận thấy con số 70 còn quá cao nên đã giảm xuống còn 30 mỗi năm và chỉ cho phép một thuyền mỗi năm từ mỗi nước Đông Nam Á, với trọng lượng hàng khác nhau tùy theo mỗi nước: từ Đàng Ngoài và từ Cao Mên, trọng lượng được ấn định là 200 *kan*, từ Quảng Nam, Xiêm và Jakarta, trọng lượng được ấn định là 300 *kan*, đứng đầu danh sách¹.

Tuy nhiên, bảng 2 đã không cho chúng ta thấy hết lịch sử nền thương mại của người Hoa với Đàng Trong. Đài Loan hẳn cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong nền thương mại này trong thế kỷ 17.

Theo nguồn tư liệu của người Hà Lan thì vào năm 1665, nhà cầm quyền Đài Loan, Coxinga (Trịnh Thành Công), cử 24 thương thuyền tới Đông Nam Á. 4 trong số thuyền này đã đến Quảng Nam². *Ken hentai* cũng nói là vào năm 1683 có ba thuyền từ Đài Loan tới mua gạo ở Đàng Trong để bán lại ở Đài Loan³. Một tư liệu khác của người Hà Lan năm 1661 có đề cập tới số thuyền của Đài Loan tới mua bán một số mặt hàng gồm gạo, kali-nitrat, lưu huỳnh, thiếc và chì với các nước trong vùng Đông Nam Á trong đó có Đàng Trong⁴.

Việc buôn bán ở Đàng Trong gặp thuận lợi lớn nhờ vị trí của xứ này. Buch giải thích:

“Lý do khiến có nhiều thương gia như vậy hằng năm từ Trung Hoa đến Quinam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và các vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng lân cận; long não từ Borneo,

1 Ibid, trg. 108-109.

2 Trích dẫn từ Tào Vĩnh Hà, *Đài Loan đảo kỳ lịch sử nghiên cứu*, một công trình nghiên cứu về lịch sử buổi đầu của Đài Loan, Đài Bắc, 1979, trg. 377.

3 *Kai-hentai*, Toyo Bunka, Tokyo, 1958, tập 1, trg. 392.

4 Tào Vĩnh Hà, *Sđd*, trg. 378.

gỗ vang, ngà voi, serong bourang, gumrac và lankien... đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị, bạch đậu khấu của Quinam, v.v... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng”¹.

Từ những ghi chép của người Nhật trong *Kai-hentai*, chúng ta thấy có một số thuyền của người Hoa từ Hội An đi Cao Mên và buôn bán tại đây trước khi đi Nhật Bản². Một số lại dùng lịch trình khác, chẳng hạn họ đi từ Cao Mên tới buôn bán ở Hội An rồi sau đó tới Nhật Bản. Một số thuyền trên đường đi từ Xiêm tới Nhật Bản đã phải ghé Hội An có khi cả năm để chờ gió thuận³. Đa số thuyền khác đi từ Trung Hoa tới Hội An, buôn bán tại đây rồi sau đó đi Nhật Bản.

Vào cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18, các thương gia người Hoa đã gặp nhiều thuận lợi hơn khiến họ có thể tạo một số cơ sở cho phép họ chế ngự nền thương mại của phía nam Việt Nam trong hai thế kỷ kế tiếp. Trần Kính Hòa đưa ra ba lý do cắt nghĩa sự kiện này. Thứ nhất, cuộc ngưng chiến giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn vào năm 1672 đã mở đầu một thế kỷ hòa bình ở cả hai bên cho tới khi Tây Sơn nổi dậy. Khi không còn chiến tranh đe dọa (do đó không còn cần sự trợ giúp bằng bất cứ giá nào), cả hai chính thể đều trở nên ít dễ dãi hơn đối với các thương gia người châu Âu. Tình hình mới này tạo cơ hội cho người Hoa đóng vai trò trung gian giữa hai bên: Việt Nam và người Âu. Thứ hai, vào thời này, các công ty thương mại của người Hoa ở Quảng Đông, đại diện bởi *Thập tam hãng*, đặc biệt là *Công hãng*, đã hoạt động một cách tích cực và hữu hiệu, đến độ thuyền của họ “bắt đầu cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và

1 Buch, *Oost-Indische Compagnie*, trg. 68.

2 *Kai-Hentai*, quyển 16, trg. 1154-1155.

3 Ibid, quyển 33, trg. 2579.

sản phẩm của châu Âu Việt Nam cần”¹. Thứ ba, quy định của Nhật năm 1715 về ngoại thương đã hạ số thuyền của Trung Hoa tới Nhật xuống còn 30 với tổng giá trị hàng hóa là 6.000 *kan* (600.000 lạng bạc) như nói trên đây, đã tác động mạnh trên nền thương mại của Đàng Trong như làm một số lớn thuyền đã lui tới Nhật hướng về các cảng khác trong vùng Đông Nam Á².

Năm 1695, Bowyear tính có ít là 10 tới 12 thuyền Trung Hoa từ Nhật, Quảng Đông, Xiêm, Cao Mên, Manila và Batavia đến buôn bán ở Hội An mỗi năm³. Sau quy định năm 1715 của Shotoku, số thuyền Trung Hoa buôn bán với Đàng Trong trong các thập niên 1740-1750 đã tăng lên 80 mỗi năm, không kể các tàu từ Macao, Batavia và Pháp⁴. Các con số này chứng tỏ là khoảng một nửa hay hơn số thuyền Trung Hoa không được vào Nhật đã quay sang Hội An.

Hàng hóa phong phú của xứ Quảng Nam chắc chắn đã cuốn hút các thương gia người Hoa. Theo một người Quảng Đông họ Trần sống vào thế kỷ 18 thì

“Từ phủ Quảng Châu đi đường biển đến trấn Thuận Hóa, được gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân, vào cửa Đại Chiêm, đến phố Hội An ở Quảng Nam cũng thế. Từ Quảng Châu đến trấn Sơn Nam (cảng chính của xứ Đàng Ngoài) lại gần hơn, chỉ một ngày hai đêm. Nhưng thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận Hóa về cũng chỉ có một thứ hồ tiêu; còn từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được. Hàng hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn,

1 Trần Kính Hòa, *Historical Notes on Hội An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale, Monograph Series IV, trg. 26.

2 Ibid, trg. 25-26.

3 Lam, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co.Ltd, Toronto, 1970, trg.52.

4 Koffler, “Description historique de la Cochinchine”, *Revue Indochinoise*, 1911, quyển 16, trg. 585.

Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”¹.

Có sự khác biệt trong buôn bán giữa các thương gia người Âu và các con buôn người Hoa ở Đàng Trong. Hàng hóa phương Tây thường là quá đắt đối với người dân thường, do đó lợi chính họ thu được là do mua vào hơn là bán ra. Trong khi đó, theo thương gia họ Trần, hàng Trung Hoa “được tiêu thụ rất nhanh, hết sạch”. Tình hình này hẳn đã lôi cuốn nhiều con buôn người Hoa tới Đàng Trong hơn nữa.

Tuy nhiên, sự thành đạt của nền thương mại người Hoa tại Đàng Trong còn do một yếu tố khác nữa, đó là chính sách của họ Nguyễn đối với Trung Hoa có phần cởi mở hơn. Theo truyền thống, các nhà cầm quyền Việt Nam ở phía bắc đã tìm cách tách các thương gia người Hoa khỏi người Việt, đặc biệt là khỏi kinh đô. Năm 1149, Lê Anh Tông đã lập bến Vân Đồn (Vân Hải) làm thương cảng và trong mấy trăm năm, cho tới khi Phố Hiến được thiết lập vào thế kỷ 17, đây vẫn là nơi buôn bán chính của người Hoa.

Nhưng họ Nguyễn ở phía nam lại có thái độ hoàn toàn khác khi họ hiểu là cần phải có buôn bán nếu Đàng Trong muốn tồn tại trong những năm đầu. Họ quyết định dùng người Nhật và người Hoa vào lợi ích của chính họ. Họ đã không chỉ để cho những người này sinh sống và buôn bán ở Đàng Trong mà còn dùng họ trong guồng máy nhà nước. Cả tàu Nhật lẫn tàu của người Hoa đều thường đem hàng và thư của các chúa Nguyễn cho Nhật Bản hoặc Batavia. Năm 1673, hoàng tử Diễn còn viết

1 *Phủ biên Tạp lục*, quyển 4, trg. 34b.

cho Wei Ju Shi, một thương gia người Hoa đã từng ở Đàng Trong trước khi tới định cư ở Nhật Bản, vay 5.000 lạng bạc¹. Người ta còn ghi nhận là vào năm 1688, ngoài số hàng hóa do các con buôn người Nhật chở như nói trên đây, một chiếc thuyền của người Hoa đã chở một chuyến hàng cho chúa Quảng Nam² và một chiếc thuyền của một người Hoa khác mang một lá thư của chúa Nghĩa (Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691) yêu cầu chính phủ Nhật Bản đút tiền cho Đàng Trong³. Đường lối này đã đem lại kết quả: “Nhà chúa thu được một số lợi tức lớn từ việc buôn bán này (giữa người Hoa và người Nhật), qua việc đánh thuế. Đất nước này được lời không thể tả được”⁴.

Cũng nên ghi nhận là vào thời kỳ này người dân thường ở Đàng Trong cũng tham gia vào việc buôn bán với nước ngoài. Theo *Hai Fang Cuan Yao*, năm 1611, có 78 người tính buôn bán với Trung Hoa đã bị quân đội bắt giữ tại vùng biển, gần Quảng Châu. Sau này có thêm 25 người nữa. Tất cả đều khai họ là người huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa của *A Nam*, chắc chắn là “Annam”⁵. Đây là tư liệu duy nhất chúng ta có được xác nhận là người dân thường Việt Nam đôi khi cũng tham gia vào việc buôn bán vượt biển khơi này, cho dù chỉ là nhất thời. Tuy nhiên, tại Đàng Trong, vào đầu thế kỷ 17, xem ra họ không phải là những người duy nhất và số người đã tham dự vào việc buôn bán này có thể là nhiều hơn bất kỳ thời nào trước đó - hoặc cũng có thể sau đó.

1 Trích dẫn từ Trần Kính Hòa, “Seventeenth and Eighteenth century China Town and its trade in Hội An”, *Tân Á Học Báo*, No.1, quyển 3, trg.298.

2 *Kai-hentai*, quyển 1, trg. 854.

3 *Ibid*, tập 2, trg. 1034.

4 Borri, *Cochinchina*, trg.1 2.

5 Bang Zai Jin, *Hai Fang Cuan Yao*, tập 10.

Người Tây phương

Theo Manguin, cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người Bồ Đào Nha với cảng Champa và Việt Nam diễn ra vào năm 1516 và cuộc tiếp xúc chính thức đầu tiên với bờ biển Champa diễn ra vào năm 1523¹. Các quan hệ này không được đều. Lamb nói là từ khoảng 1540, người Bồ bắt đầu đến Faifo một cách đều đặn², nhưng hoàn toàn không chắc là cái tên Faifo đã xuất hiện vào thập niên 1540. Thực vậy, không chắc việc buôn bán đều đặn đã có thể diễn ra trước thập niên 1550, năm người Bồ chiếm Macao. Dầu sao, người Bồ chắc chắn vẫn là những người Tây phương tới Đàng Trong sớm nhất.

Dù vào năm 1584 đã có một số người Bồ Đào Nha sống tại Đàng Trong³, việc buôn bán giữa người Bồ và Đàng Trong xem ra rất phụ thuộc vào quan hệ buôn bán giữa Macao và Nhật Bản đầu thế kỷ 17. Về phía người Bồ, việc buôn bán với Đàng Trong chỉ trở nên quan trọng từ 1640, khi họ không còn được buôn bán với Nhật và do đó hướng về Đông Nam Á, Macassar và Larantuka-Solor-timor. Về phía họ Nguyễn, việc buôn bán với người Bồ chỉ có ý nghĩa thực sự khi xảy ra cuộc chiến tranh với họ Trịnh, bởi vì đại bác là mặt hàng quan trọng nhất trong việc trao đổi giữa hai bên. Theo Boxer, các nhà cầm quyền họ Nguyễn “rất lo lắng làm sao để có được súng từ xưởng đúc súng nổi tiếng của Bocarro ở Macao. Xưởng này hoạt động vào các năm từ 1627 đến 1680 và sản xuất ra các sản phẩm được nhìn nhận là loại súng đồng tốt nhất tại phía đông”⁴.

1 Pierre-Yves Manguin, *Les Portugueses sur les côtes du Việt-Nam et du Campa*, Ecole Francaise d'Extrême-Orient, Paris, 1972, trg.3.

2 Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, trg.19; Birdwood, *Report on the old Records of the India Office*, W.H. Allen & Co., Limited, London, 1891, trg.175.

3 Manguin, 1972, trg. 186.

4 Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia, 1500-1750*, Variorum Reprints, London 1985, trg.VII 167.

Cũng nên ghi nhận là xưởng đúc ở Macao đã được thiết lập vào chính năm xảy ra cuộc chiến tranh giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh và thời gian hoạt động của nó cũng gần trùng với năm tháng xảy ra chiến tranh giữa hai bên (1627-1672). Bởi vì “đại bác bằng đồng và thép được đúc tại đó (Macao) đã có sẵn một thị trường ở khắp phía đông”¹, họ Nguyễn và họ Trịnh rất có thể đã là hai khách lớn, nếu không nói là lớn nhất của xưởng đúc này. Hàng hóa người Bồ chở từ Đàng Trong, theo Antonio Bocarro, trưởng ký sự viên của quốc gia India, là “tơ vàng, rất tốt và rẻ, một số trăm hương, kỳ nam, mặc dù rất hiếm, và một số ít benzoin... tất cả đều là sản phẩm của địa phương và một lượng lớn đồng người Nhật đem tới đây”².

Boxer cũng tin rằng “mặc dù tự thâm tâm, thù ghét việc truyền bá đức tin Kitô giáo trong lãnh thổ của mình, họ Nguyễn cũng ít nhiều nhắm mắt làm ngơ trước sự có mặt của các thừa sai Công giáo Roma với mục đích là có được súng và đại pháo từ Macao”³. Ngoài việc chấp nhận sự hiện diện của các thừa sai dòng Tên trên vùng đất của mình để có được súng đạn, họ Nguyễn cũng còn sử dụng các thừa sai này vào các việc khác. Nguyễn Thanh Nhã đã đưa ra danh sách các thừa sai dòng Tên được họ Nguyễn sử dụng tại triều đình hết thế hệ này đến thế hệ khác. Năm 1686, chúa Hiền đã lấy quyền của mình bắt Bartholomêô da Costa, bác sĩ của chúa đang chuẩn bị về lại châu Âu, phải từ Macao trở lại Đàng Trong để tiếp tục chăm sóc sức khỏe cho chúa. Nguyễn Phúc Chu đã dùng Antonio de Arnedo năm 1704 và De Lima năm 1724 để dạy ông toán và thiên văn học. Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát, cai trị từ 1738 đến 1765) cũng đã dùng Neugebauer và Siebert và sau khi những người

1 Boxer, *Portuguese India in the Mid-Seventeenth Century*, Oxford University Press, Delhi, 1980, trg.46.

2 Boxer, *Seventeenth Century Macau*, Heinemann Educational Books Ltd, Hong kong, 1984, trg. 37.

3 Boxer, *Portuguese Conquest*, p. VII 167.

này qua đời năm 1745, đã dùng Slamenski và Koffler thế chỗ của họ. Năm 1752 chúa sử dụng thừa sai dòng Tên Xavier de Moteiro, nhà hình học và Jean de Loureira, bác sĩ¹. Việc người Âu chính thức làm việc tại triều đình, dù với tính cách là người chữa bệnh, cũng là một sự kiện hoàn toàn mới trong truyền thống Việt Nam. Ở Trung Hoa, chỉ có người Mông Cổ (nhà Nguyên) và Mãn Thanh (nhà Thanh) là có sử dụng người Âu tại triều đình, trong khi tại Việt Nam, họ Nguyễn đã làm như vậy cho đến triều Gia Long (1802-1819).

Vào đầu thế kỷ 17, người Hà Lan bắt đầu tìm cách tạo thuận lợi cho việc buôn bán tại Đàng Trong, lúc này họ gọi là Quinam. Những nỗ lực đầu tiên có thể đã được thực hiện vào năm 1601, khi hai thương gia người Hà Lan, nhân viên của VOC tên là Jeronimus Wonderer và Aibert Cornelis Ruyll, đã bỏ ra hai tháng trời để tạo các mối quan hệ buôn bán và mua hồ tiêu tại Đàng Trong. Mặc dù họ đã được chúa, họ gọi là “vua”, tiếp nhưng xem ra họ vẫn chưa gặp thời².

Năm 1609, VOC thiết lập một đại lý ở Firando, Nhật Bản. Họ cũng thấy là nhập tơ vào Nhật là có lời và vì không thể nhập thẳng từ Trung Hoa, họ quay sang Đàng Ngoài và Đàng Trong. VOC gửi 4 tàu của họ từ Firando tới Đàng Trong vào các năm 1613 và 1617, nhưng không có kết quả hay kết quả không đáng kể. Tệ hơn nữa, theo Buch, trong chuyến đi vào năm 1614, một người của họ đã bị thiệt mạng. Người Hà Lan này có dính líu với một thương gia người Anh³, người đã xúc phạm tới chúa Nguyễn. Và cả hai đã bị hành quyết.

1 Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Việt Nam*, Editions Cujas, 1970, trg. 203; xem C.B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, trg. 140-141; Phan Phát Huồn, *Việt Nam giáo sử*, quyển 1, trg. 166.

2 “The trials of foreign merchant. Jeronimus Wonderaer’s letter from Viet-nam”, do Ruurdje Laarhoven, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*. Về từ “vua”, xem Phụ lục 1.

3 Peacock, chúng tôi sẽ đề cập tới sau.

Dẫu vậy, người Hà Lan vẫn không nản lòng. Năm 1622, một người đại lý Hà Lan ở Firando tính rằng tổng giá trị hàng hóa của Trung Hoa bán được ở Nhật là 1.008.000 *real*, trong đó $\frac{2}{3}$ là tơ và $\frac{1}{3}$ là vải tơ. Như thế không phải là không có triển vọng thu được những món lời lớn, bởi vậy người Hà Lan không hề từ bỏ hy vọng có thể chớp thời cơ tại Đàng Trong¹. Cuối cùng, họ đã thiết lập được một trạm ở Faifo vào năm 1633. Nhưng số vốn họ bỏ ra trong cuộc mạo hiểm này lại quá nhỏ - 625 *real* và 150 *picul* chỉ² - so với 400.000 *real* hai châu ấn thuyền của Nhật đem vào Đàng Trong cùng năm đó. Năm 1634, người Hà Lan đưa vào Đàng Trong một số vốn lớn, nhưng vì người Nhật đã làm chủ nền kinh tế ở đây nên họ chỉ có thể đầu tư 37.403 trong tổng số 57.287 đồng tiền Hà Lan họ mang theo³. Cao điểm của nền thương mại Hà Lan - Đàng Trong là năm 1636, chủ yếu trên việc buôn bán tiền đúc như sẽ được đề cập đến ở chương sau.

Từ 1633 đến 1637, mỗi năm có hai tàu Hà Lan tới Đàng Trong. Hai tàu này thường xuất phát từ Firando, qua Taiyuwan (cảng An Bình ở Đài Loan) tới Đàng Trong trước khi trực chỉ Batavia⁴. Nhưng họ không địch lại nổi người Nhật trong việc thu mua tơ, nguồn lợi chính yếu của họ. Người Nhật sinh sống ở Hội An đã kiểm soát thị trường tơ ở đây. Đàng Trong cung cấp không đủ và người Nhật định cư ở Hội An thường xuyên lui tới các vùng sản xuất tơ (chủ yếu là các phủ Thăng Hoa và Điện Bàn ở Quảng Nam) và mua trước cả vụn rồi.

Không xâm nhập được vào thị trường tơ ở Đàng Trong, người Hà Lan phải hướng tới Đàng Ngoài, như *Daghregister* cho thấy. Tháng hai 1636, người Hà Lan bắt đầu thăm dò khả

1 Buch, trg. 18.

2 Buch, trg. 26.

3 Buch, "La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine", *BEFEO*, 1936, trg. 133.

4 Xem *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg.126, 137, 190 và 202.

năng buôn bán ở Đàng Ngoài. Họ được cho biết là tại đây có từ 1.500 đến 1.600 *picul* tơ sống và từ 5.000 đến 6.000 súc vải tơ được sản xuất mỗi năm với giá phải chăng¹. Sau chuyến đi đầu tiên của Grol đến Đàng Ngoài đầu năm 1637², người Hà Lan bắt đầu chú trọng đến Đàng Ngoài. Năm 1641, họ trở nên dứt khoát hơn khi nghe nói Nhật Bản sẽ cấm thuyền Nhật đến Đàng Ngoài và như thế giá tơ lụa của Đàng Ngoài sẽ tăng tại thị trường Nhật Bản³.

Sự kiên trì của người Hà Lan đã đem lại kết quả và số lượng tơ từ Đàng Ngoài gia tăng so với toàn bộ số tơ VOC chở tới Nhật từ 1635 đến 1655 như bảng 3 sau đây cho thấy.

Bảng 3: Nguồn gốc tơ VOC đem vào Nhật từ 1635 đến 1668 (1.000gld)⁴

Từ	Đài Loan	%	Batavia	%	Đàng Ngoài	%	Tổng cộng
1635-1640	9.228	87	399	6	966	9	10.630
1641-1654	1.611	23	1.827	26	3.538	51	6.981
1655-1668	64	1	5.920	67	1.687	19	8.827

Giai đoạn 1641-1654 là thời vàng son không chỉ với việc mua tơ với giá rẻ ở Đàng Ngoài mà với cả việc bán tơ tại Nhật với giá có lời. VOC thường thu được tới 250% hay hơn nữa trong việc kinh doanh này. Từ 1636 đến 1668, lời trung bình hàng năm

1 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg.153, 160-161.

2 Về chuyến đi này, xem J.M. Dixon, dịch từ bản Pháp văn, "Voyage of the dutch ship 'Grol'", *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, tập XI, do Yushodo Booksellers Ltd. in lại, Tokyo, 1964, trg. 180-215.

3 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 2, trg.331.

4 Klein. P.W., "De Tonkinees-Japanse zijdehandel van de Verenigde Oostindische Compagnie en het inter-aziatische verkeer in de 17e eeuw", W. Frijhoff & M. Hiemstra, *Bewogen en bewegen*, Tilburg, 1986, trg.171. Tôi xin cảm ơn giáo sư Reid đã dịch nguồn tư liệu này cho tôi.

của VOC trong việc kinh doanh tơ là 119% từ Trung Hoa, 183% từ Bengal và 186% từ Đàng Ngoài¹, do giá tơ ở Đàng Ngoài rẻ².

Chính sách đóng cửa của nhà nước Nhật Bản vào năm 1635 đáng lý ra phải đem lại cho người Hà Lan một cơ hội tốt hơn ở Đàng Trong. Nhưng sự thể lại không xảy ra như vậy. Từ 1638 đến khi chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (trị vì 1635-1648) qua đời, quan hệ giữa người Hà Lan với Đàng Trong đã trở nên cực xấu (vì những lý do được bàn đến trong phụ lục 2). Tuy nhiên, vào khoảng 1650, Hiền Vương (chúa Hiền), vị lãnh đạo mới, muốn làm hòa với công ty Hà Lan, đã gửi một sứ điệp với mục đích này qua Binggam, người đứng đầu người Hà Lan ở Batavia³. VOC đã phúc đáp bằng cách gửi Willem Verstegen tới Đàng Trong và một hiệp ước đã được thỏa thuận vào ngày 08-12-1651. Hiệp ước cho phép người Hà Lan một lần nữa buôn bán “tự do và công khai”, “không bị nhòem ngó, và không phải trả thuế nhập và xuất cảng. Người Hoa, người Bồ Đào Nha và các người khác phải trả các thuế này”⁴. Nhưng hiệp ước này không hề có hiệu lực khiến người Hà Lan phải đóng cửa vĩnh viễn đại lý của họ ở Faifo năm 1654.

Tơ lụa cũng lôi kéo người Anh tới Đàng Trong, vào buổi đầu. Richard Cocks, chẳng hạn, viết: “...hàng năm số tơ được đưa đến Đàng Trong (từ Trung Hoa) chắc chắn nhiều gấp hai lần số tơ từ cả ba nơi cộng lại là Bantam, Pattania và Xiêm, và không muốn thứ vải nào khác”⁵. Tuy nhiên vẫn chưa có gì có

1 Ibid, trg.170. Bản tính toán của tôi từ các con số trong bài này.

2 Đáng lưu ý là tại Đàng Ngoài cũng như tại Indonesia, VOC thấy dễ dàng cộng tác hơn với những nhà nước không quan tâm mấy tới thương mại và do đó cũng ít cạnh tranh với quyền lợi của người Hà Lan.

3 Theo người Việt Nam thì chính người Hà Lan đã đi bước trước. Xem *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, trg. 314.

4 A. Reid, “The end of Dutch relations with Quinam, 1651-2” trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, trg. 34.

5 Danvers, F.C. and Foster, William, *Letters Received by the East India Company from Its Servants in the East*, Sampson, Low, Marton & Co., London, 1896, quyển 4, trg.17.

thể gọi được là buôn bán giữa Anh Quốc và Đàng Trong trong 200 năm lịch sử của họ Nguyễn, ngoài những chuyện bi đát nối tiếp nhau diễn ra.

Nỗ lực đầu tiên của người Anh trong việc thiết lập quan hệ thương mại với Đàng Trong diễn ra vào năm 1613. Tempest Peacock và Walter Cawarden là hai thương gia được Richard Cocks, cầm đầu đại lý của công ty Đông Ấn Anh mới được thiết lập tại Firando, phái tới Đàng Trong. Hai thương gia này đến Faifo trong một chuyến mạo hiểm thương mại, trên một chiếc thuyền của người Nhật tên là “Roquan”¹. Họ mang theo một bức thư của vua James I gửi nhà lãnh đạo Đàng Trong, với 720 *pounds sterling* và “1.000 *pesos in rials of 8*” (khoảng 800 *sterling*?). Nhưng những người này đã không trở lại. Thoạt đầu, mọi chuyện xem ra đều tốt đẹp, chúa mua một số hàng của họ và đối xử tốt với họ. Một chuyện gì đó không hay bỗng xảy ra. Peacock bị giết chết và không ai biết gì về số phận của Cawarden, theo các tài liệu xưa nhất như nhật ký của Cocks và báo cáo của Adams. Các tác giả sau này như Maybon và Hall² thì nói ngược lại: Chính Cawarden đã bị giết chết và số phận của Peacock còn là một bí ẩn. Dù thế nào thì đây cũng là một bước đầu có những hậu quả nghiêm trọng.

Trong cách giải thích sự việc, thoạt đầu người Hà Lan và người Anh đã đổ lỗi cho nhau. Theo cách giải thích của người Hà Lan thì chính người Anh đã gây nên việc một người Hà Lan

1 Cocks, *Diary*, tập 2, trg.264, Cocks gửi Wickham, 1.4.1614.a

2 Xem C.B. Maybon, *Histoire Moderne d'Annam*, Paris, 1919, trg. 65; D.G. Hall, *A History of South-East Asia*, London, 1961, trg. 358. Hình như một người Nhật đã tiếp họ và “nhà vương trẻ của Cochinchina” chịu trách nhiệm về vụ án này. Theo một ghi chú trong *The Log-Book of William Adams*, Mangosa, một người Nhật được người Bồ Đào Nha tả là “đầy mọi thứ độc ác” đã cho Peacock ở nhờ khi ông này tới Đàng Trong. Ông ta lẩn tránh khi Adams và Sayer tới Đàng Trong vào năm 1617, suýt bỏ mạng trên biển, sau đó, trở thành một Kytô hữu. Khi trở lại Đàng Trong, ông đã bị nhà vua kết án tử hình, có lẽ vào năm 1621, vì bị nghi ngờ là đã đột kích vùng bờ biển. Xem *The Log-Book of William Adams, 1614-19*, trg. 291-92, n. 2.

bị người “Quinam” hành quyết, khi “vua xứ Quinam không hình dung nổi người Hà Lan và người Anh đã xúc phạm nhau như thế nào”¹... Nhưng người Anh lại nói là vua xứ Đàng Trong đã làm như vậy là để trả thù người Hà Lan mấy năm trước đây đã xúc phạm tới người”².

Cocks đã phái Edmond Sayer và William Adams đến Faifo năm 1617 để đòi Đàng Trong trả lại tiền. Lamb nói về cuộc hành trình này: “xem ra họ đã không nhận được đồng nào về số hàng hóa do Cawarden và Peacock đem theo năm 1613 và về cả số hàng hóa do chính họ mang theo”³. Thực vậy, Adams nói là cuộc hành trình của ông ta tới Đàng Trong là một tổn thất, trị giá ít ra là 800 *taies*”⁴.

Một nỗ lực khác của người Anh để tạo cơ sở ở Côn Đảo cho các hoạt động thương mại với Trung Hoa cũng đã kết thúc trong chết chóc. Phía người Anh và phía người Việt Nam đều đưa ra cách giải thích của họ nhưng các giải thích này lại trái nghịch nhau về nguyên nhân và thời điểm biến cố xảy ra. Phía người Anh nói là Allan Catchpole, giám đốc thương điểm của công ty Đông Ấn Anh, có mang theo “một số người Maccassar được dùng làm lính và giúp dựng một công sự và đã ký với họ một hợp đồng ba năm”. Vì một lý do nào đó, ông này vào phút cuối đã không thực hiện hợp đồng. Do đó, những người Maccassar “đầy căm thù và độc ác” đã giết gần hết số người Anh vào năm 1705⁵.

1 Buch, trg. 12.

2 *The Diary of Richard Cocks*, tập 2, trg. 268, Cocks gửi Richard Wickham, 25-7-1614.

3 Lamb, *The Mandarin Road of Old Hue*, trg. 15.

4 Cocks, *Diary*, quyển 1, trg. 293.

5 Alexander Hamilton, “A new account of the East Indies”, trong John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and travels in All Parts of the World*, London, 1811, quyển 8, trg. 480-481.

Tuy nhiên, theo *Tiến biên*, thì vụ sát hại này đã xảy ra vào năm 1703 thay vì 1705. Nếu đúng vậy thì vụ giết hại này chẳng dính gì tới hợp đồng vì hợp đồng chưa hết hạn. *Tiến biên* nói là 15 người Bồ Đà (Java) (hay Malaysia) đã do Trương Phúc Phan, một tướng của họ Nguyễn, chiêu mộ và ra lệnh cho họ làm như phục vụ người Anh với mục đích là tìm cơ hội để giết họ. Và, tư liệu này viết thêm, chúa Nguyễn đã thưởng công cho người Bồ Đà vì chiến công của họ¹.

Trong khi không có chứng cứ nào khác xác nhận thời điểm do *Tiến biên* đưa ra thì một số tư liệu của Anh đã khẳng định một cách mạnh mẽ rằng vụ giết hại này không thể diễn ra vào năm 1703. Theo *Nhật ký của công ty Đông Ấn buôn bán với Trung Hoa, 1635-1834*, thì một chiếc tàu của công ty Anh, tên là Catherine, tới Côn Đảo ngày 05-7-1704. Trước khi khởi hành, “vị giám đốc và hội đồng đã ra lệnh đem bốn cái rương từ dưới tàu lên bờ để sử dụng”². Vị “giám đốc” này chính là Allen Catchpole chứ không phải ai khác. Và như thế, Allen vẫn còn sống vào năm 1704. Điều này được xác nhận bởi 5 tàu khác - các tàu *Keng, Eaton, Loyal Cooke, Herne và Stretham*, trên đường đi Trung Hoa vào năm 1704, đều đã ghé Côn Đảo để nhận lệnh vào cuối tháng 7-1704³.

Mặc dù Allen Catchpole đã bị khiển trách là đã “chọn sai địa điểm để làm một thuộc địa” khi chọn Côn Đảo, các tàu của công ty Anh có thời đã ghé đây một cách đều đặn để nhận lệnh và để trao đổi tin tức thương mại. Nhưng sau khi sự cạnh tranh giữa hai công ty “cũ” và “mới” làm tăng giá hàng ở Ấn

1 *Tiến biên*, quyển 7, trg. 106-107.

2 Morse, H. B., *The Chronicles of the East India Company Trading to China, 1635-1834*, Oxford at the Clarendon Press, 1926, quyển 1, trg. 130.

3 Ibid, trg.137. Có một lỗ hổng 7 năm giữa 1705 và 1711 trong phần ghi chép về cuộc thương mại của Anh tại Trung Hoa, có thể phần ghi chép năm 1705 đã bị huỷ khi người Maccassar đốt đồn ở Côn Đảo.

Độ và làm tăng số hàng hóa quá mức yêu cầu của thị trường Anh, công ty Anh không còn gửi tàu từ Ấn Độ đi Anh và từ Anh đi Trung Hoa nữa mà chỉ gửi tàu từ Ấn Độ đi Trung Hoa để “dành thời gian cho các thị trường Ấn Độ trở lại trạng thái bình thường và để làm vơi bớt các kho dự trữ ở Anh”. Như thế, tất cả các tàu đều dừng lại ở Côn Đảo để nhận chỉ thị của giám đốc và của hội đồng¹.

Người Đông Nam Á

Không nên coi nhẹ các mạng lưới thương mại giữa Đàng Trong với các nước Đông Nam Á khác. Mặc dù thiếu dẫn chứng, cũng có thể nói được rằng các mạng lưới này xem ra đã đóng một vai trò tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa trong nền thương mại của Đàng Trong. Nhưng về phương diện lịch sử, đặc điểm quan trọng nhất của các mạng lưới này là ở chỗ đây là những quan hệ hai chiều. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhiều người Việt Nam đã bắt đầu ra ngoài buôn bán với sự khuyến khích của nhà nước trong khi các vương quốc kế cận có thể buôn bán với một nước Việt Nam mà không cần phải che giấu các quan hệ thương mại của họ dưới nhãn hiệu “triều cống” cho hoàng đế.

Việc buôn bán với Manila bắt đầu vào năm 1620 và đạt tới cao điểm vào cuối thập niên 1660, khi 4 thuyền của Đàng Trong tới đây hằng năm². Trong thời kỳ này, thuyền của Đàng Trong cũng tới Batavia một cách đều đặn. Năm 1637, chẳng hạn, *Dagheregister* ghi nhận một chiếc thuyền chở gạo của Cao Mên tới Batavia. Tư liệu này cũng ghi nhận chiếc thuyền là của

1 Inid, trg. 127-128.

2 Bertin, J., Bonin, S., & Chaunu, P., *Les Philippines et le Pacifique des Ibriques*, Ecole Pratique des Hautes Etudes, Paris, trg.60-62.

nhà vua và của các viên chức cao cấp (đoán là của Đàng Trong) chất 150 *last* (hoặc 300 tấn) từ Cao Mên tới Đàng Trong¹. Việc buôn bán đặc biệt này không phải là thất thường vào thời này. Năm 1636, nguồn tư liệu nhiều lần ghi việc Cao Mên và Xiêm xuất gạo sang Đàng Trong². Họ Nguyễn cũng buôn bán thặng với Xiêm nữa. Chẳng hạn, chúng ta được biết năm 1632 có một chiếc thuyền họ gửi đi Xiêm mang theo số vốn là 10.000 nén bạc³. Không chỉ có gia đình hoàng tộc và giới quan lại mới tham gia vào việc buôn bán này. *Kai-hentai* cho chúng ta hiểu là số người tham gia vào việc buôn bán này có tầm rộng lớn hơn nhiều khi ghi lại ý kiến của một số thương gia người Hoa ở Xiêm: “Chúng tôi quen với người dân Quảng Nam thỉnh thoảng tới Xiêm và chúng tôi đã gặp họ ở đây”⁴.

Chắc chắn là những người láng giềng của Đàng Trong tới đây đông hơn chúng ta tưởng. Bowyear cho chúng ta danh sách các nước và các sản phẩm họ mang đến Đàng Trong:

- Từ Xiêm: *petre sapan, lac, necarie, ngà voi, thiếc, chì, gạo.*
 Từ Cao Mên: *comboia, bejomin, bạch đậu khấu, sáp ong, lac, necarie, coyalaca, và gỗ sapan, đammarr, da trâu, da đánh và nerve, ngà voi, sừng tê v.v...*
 Từ Batavia: *bạc, lưu huỳnh, petre, sợi vỏ thô, đỏ và trắng, đồ son.*
 Từ Manila: *bạc, lưu huỳnh, sapan, vỏ ốc, thuốc lá sợi, sáp ong, nerve danh v.v...*⁵

1 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, quyển 1, trg. 198.

2 Jan Dirksz Gaalen, “Journal ofte voornaemste geschiedenisse in Combodia”, trong Hendrik Muller, *De Oost-Indische Compagnie in Combodia en Laos: Verzameching van bescheiden van 1636 tot 1670*, The Hague, Nijhoff, 1917, trg. 61-124.

3 *Journal of Brownuershaven and Sloterdick in 1633*, trích dẫn từ Iwao, trg. 263-264.

4 *Kai-hentai*, tập 20, trg. 1589.

5 Lamb, *The Mandarin Road*, trg. 53.

Vai trò nổi bật của các thương gia và trung gian người Nhật và người Hoa vào thời kỳ này có khuynh hướng lấn át sự hiện diện của các thương gia người Việt Nam. Nhưng các tư liệu, tuy rời rạc, cũng cho thấy một cố gắng của Đàng Trong vào thế kỷ 17 được họ Nguyễn cổ vũ theo gương người Chăm. Đàng Trong cũng đã mở rộng các mối quan hệ thương mại của mình với các nước láng giềng ở Đông Nam Á. Đối với người Chăm thì không có gì mới mẻ cả, nhưng đối với người Việt Nam thì đây là một hiện tượng mới và là một nhân tố nữa làm cho thế kỷ 17 trở thành một trong những thời kỳ buôn bán nhộn nhịp nhất trong lịch sử Việt Nam.

CHƯƠNG 4

TIỀN TỆ VÀ THƯƠNG MẠI

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Đàng Trong của thế kỷ 17 và 18 đã trở thành một xã hội trong đó đa số các cuộc trao đổi thông thường được thực hiện bằng tiền tệ hơn là bằng hiện vật. Tiền tệ và buôn bán quả là thiết yếu đối với sự tồn tại, chưa nói đến phát triển của vùng đất này. Chương này tìm hiểu các nhân tố kinh tế thiết yếu đã làm cho Đàng Trong khác với bất cứ xã hội Việt Nam nào khác trong lịch sử.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu then chốt

Một trong những đặc tính gây chú ý nhất của nền thương mại Đàng Trong vào giai đoạn đầu là Đàng Trong xuất nhiều mặt hàng đã được nhập trước đó. Như chúng tôi đã ghi nhận ở chương trước, Đàng Trong đã được các thương gia biết đến

như là một nơi trao đổi hàng. Chúng ta có thể có một ít ví dụ về loại buôn bán này trong bảng kê khai hàng hóa của một chiếc ghe đi từ Đàng Trong tới Nhật vào năm 1641:

“*Sa tanh, roothout, đường phối, da cá mập, sittouw, tơ sống Quảng Nam, dừa, da đánh, hồ tiêu, hạt nhục đậu khấu, sừng trâu, sáp ong, sitcleed, paughsij trắng, pelingh¹, long não, gielem đỏ, ruzhen, gỗ trầm hương, sừng tê, gỗ aguila, thủy ngân, quang dầu Cao Mên, coninex hockin, gấm thêu kim tuyến, nhung, thiếc...*”².

Bảng này có thể giúp chúng ta nhận ra xuất xứ của một số loại: da đánh từ Xiêm, sơn từ Cao Mên, long não từ Brunei và *conincx hockin* (rất có thể là một thứ vải tơ) từ Phúc Kiến. Hạt nhục đậu khấu là từ đảo Banda ở Đông Indonesia đưa tới Đàng Trong. Vải thêu kim tuyến cũng không phải do Đàng Trong hay Đàng Ngoài sản xuất. Theo *Waquan Sanzai Zue* (Oa hán tam tài đồ hội), một cuốn tự điển Nhật vào thế kỷ 17, thì nhung được sản xuất tại Hà Lan, Quảng Đông, Đàng Ngoài và Phúc Kiến. Đàng Trong không sản xuất mặt hàng này³. Tơ lụa và *panghsij* trắng, *pelingh*, *gielem* đỏ, *ruzhen*, mặc dù các nguồn tư liệu nói là đa số được sản xuất tại Trung Hoa⁴ và Đàng Ngoài (đặc biệt là *pelingh*), các hàng này cũng có thể được sản xuất ở Đàng Trong. Tuy nhiên, số lượng được ghi ở đây quả là quá cao (4.800 *fan*) khiến người ta không nghĩ là tất cả đều do một mình Đàng Trong cung cấp.

1 Rất có thể là *peh ling* (bạch linh?) trong thổ ngữ của vùng Xương Châu và Tuyên Châu, và có nghĩa là “thạch nam trắng”, một loại lụa mịn màu trắng, nhưng đôi khi cũng có thứ màu đỏ hoặc xanh.

2 *Daghregister des Comptoirs Nangasaque*, bản dịch tiếng Nhật của Murakami Masajiro, Iwanami Shoto, Tokyo, 1938, quyển 1, trg. 32-34.

3 *Waquan Sanzai Zue* (Oa hán tam tài đồ hội), in lại năm 1929 do Nihon zuihitsu taisei kanko kai, Tokyo, quyển 1, trg. 259.

4 Xem phần “Người Nhật” trong chương 3.

Ít ra là một phần ba số hàng hóa được ghi trong bảng này không phải do Đàng Trong sản xuất. Điều này không lạ là vì từ đầu thế kỷ 17, cái hấp dẫn các thương gia đến Đàng Trong hơn hết chính là vai trò “chuyển khẩu” của Đàng Trong nhờ vị trí thuận lợi của nó về mặt địa dư và một thời việc buôn bán trực tiếp giữa Trung Hoa và Nhật Bản bị cấm cản. Như Antonio Bocarro, chủ ký sự của bang Ấn Độ, nhìn nhận năm 1635: “Vương quốc Cochinchina chỉ cách Macao một khoảng cách như đã nói ở trên và ở đây lúc nào cũng có thể kiếm được thuyền để đi đến các xứ khác”¹. Vị trí thuận lợi này đã làm cho Hội An trở nên nhộn nhịp đến độ dân cư ở đây có thể gần như hoàn toàn sống bằng thương mại. Thương gia họ Trần, người Quảng Đông được nói đến trong *Phủ biên*, nhận định: “Ở đây (Hội An) không có gì là không có”. Sự phong phú này là đặc điểm của nền thương mại ở Đàng Trong trong các thế kỷ 17 và 18 và góp phần giải thích tại sao cảng chính của Đàng Trong được đánh giá là “hơn hết tất cả các cảng khác của Đông Nam Á” - *Phủ biên* tả: “Có đến hàng mấy trăm loại hàng được trưng bày ở các chợ ở Hội An đến độ người ta không thể kể tên hết được”².

Cũng như Champa trước đó, Hội An phát triển với tính cách là một trung tâm tập trung và phân phối hàng hóa. Nhưng cũng như Champa, gần như từ đầu, Hội An còn xuất khẩu một số sản phẩm của địa phương, đứng đầu là kỳ nam hương và vàng. Kỳ nam hương là một thứ dầu quý chỉ một số nơi ở Đông Nam Á có mà thôi. Đó là sản phẩm nổi tiếng nhất và quý nhất của Champa. Năm 1600, kỳ nam hương đã được tả như sau: “kỳ nam hương màu đen, có dầu và giá 50 *cruzados* một *catty* nơi

1 Boxer, C.R. *Seventeenth Century Macau*, trg. 27.

2 *Phủ biên*, quyển 3, trg.35a.

người Bồ Đào Nha, trong khi tại chính nơi sản xuất, nó trị giá ngang với bạc, bao nhiêu kỳ nam hương là bấy nhiêu bạc”¹. Dĩ nhiên là kỳ nam đã trở thành một mặt hàng quan trọng để xuất khẩu tại Đàng Trong từ thế kỷ 17. Một số thương gia người Hoa cũng thấy là bỏ công khi phải chờ đợi cả năm để mua đủ số lượng kỳ nam hương mang sang Nhật vì:

“tại nơi thu gom, kỳ nam hương giá 5 ducats (khoảng 5 reals hay 4-5 lạng²), một pound (450gr), nhưng tại cảng Đàng Trong, kỳ nam hương sinh lời nhiều hơn và chắc chắn là không dưới 15 ducats một pound. Một khi được chở tới Nhật³, kỳ nam hương giá 200 ducats một pound”⁴.

Tuy nhiên, mặt hàng này lại chỉ chiếm một tỷ lệ gần như không đáng kể của khối hàng hóa chất trên thuyền và theo các tài liệu của cuối thế kỷ 17, người ta càng ngày càng than phiền là nguồn cung cấp kỳ nam hương đang kiệt quệ⁵.

Trong các báo cáo hành trình của người châu Á cũng như của người châu Âu, vàng luôn luôn đứng đầu danh sách các sản phẩm của Đàng Trong (như trước đây tại Champa). Giống như tơ, vào mùa đông, tại Đàng Trong, giá vàng rẻ. Thực vậy, giá cả ở Đàng Trong lên xuống tùy theo mùa thương mại⁶. Tuy nhiên, lượng vàng được xuất khẩu không bao giờ lớn cả. Vàng được sản xuất tại huyện Phú Vang (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) và phủ Thăng Hoa (Quảng Nam), Quy Nhơn và Phú Yên. Thăng

1 Trích dẫn từ C.R. Boxer, *The Great Ship from Amacon*, Centro de Estudos Historicos Boxer, C.R. *Seventeenth Century Macau*, tr.27.

2 *Kai-hentai* (Hoa di biển thái), quyển 3, trg.1804.

3 Boxer, C.R. *The Great Ship from Amacon*, Appendix, trg.336-338.

4 Borri, *Cochinchina*, trg. d2.

5 Xem *Kai-hentai*, từ 1686 trở đi.

6 Dumont, một thương gia người Pháp do Dupleix phái đến Đàng Trong vào năm 1748, viết trong báo cáo của ông là giá vàng ở đây vào mùa đông thấp hơn vào mùa hè nhiều, và mua vàng ở đây để bán lại ở Quảng Châu có thể có lời 100%. Xem Taboulet, *La Geste Francaise en Indochine*, Librairie d'Amérique et d'Orient, Paris, 1955, quyển 1, trg. 121.

Hoa sản xuất nhiều nhất. Vào năm 1765, có một người đã mua hẳn một quả núi ở nguyên¹ Thu Bồn để đãi vàng, “người ta nói vàng người này mang đến Hội An để bán cho người ngoại quốc không dưới 1.000 thỏi (1 thỏi vàng = 200 quan tiền đồng) mỗi năm”. Khủng định này có vẻ phóng đại, đặc biệt là vào thời cuối của các chúa Nguyễn, bởi vì thuế vàng trong thập niên 1770 chỉ từ 340 lạng đến 800 lạng mỗi năm. Tuy nhiên, trong các thập niên 1630, 1640, các mặt hàng do chính Đàng Trong sản xuất bắt đầu chiếm một vị trí lớn hơn trong nền ngoại thương. Do việc cung cấp cho Trung Hoa và Nhật Bản các sản phẩm được sản xuất ở địa phương cũng như tái xuất cảng hàng hóa của các nước khác, vị trí kinh tế của Đàng Trong được củng cố thêm nhiều. Mặt hàng được sản xuất tại chỗ quan trọng nhất và nổi bật trong thị trường Đàng Trong vào thời này là đường.

Tơ không hề là sản phẩm chính có số lượng lớn của Đàng Trong. Một cuộc điều tra do Johan van Linga thực hiện năm 1642 đã đưa ra bảng danh sách các hàng hóa có thể kiếm được ở Đàng Trong hàng năm như sau:

*“100 picul tơ, từ 50 đến 60 picul gỗ trầm hương, từ 40 đến 50 catty kỳ nam, 100 picul hồ tiêu nếu được mùa và 300 đến 400 picul (18.000 tới 24.000 kg) đường phối”*².

Nếu có thể tin được ở nguồn tư liệu này thì đường phối là mặt hàng tăng nhanh nhất về số lượng ở Đàng Trong. Bảng dưới đây cho thấy số lượng đường các thương gia người Hoa chở tới Nhật năm 1663³:

1 Xem trang 214 (biên tập viên)

2 Buch, trg. 121.

3 Nishikawa Joken, *Zoho ka-i tsushoko*, Kyoto, Rakuyo Shorin, 1708. Trích dẫn từ *Trung Quốc hải dương phát triển sử luận văn ký*, Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Tam Dân, Viện Nghiên cứu Trung ương, Đài Bắc, 1986, tr. 148.

Bảng 1: Đường nhập vào Nhật Bản năm 1663(tính theo *jin*: 1 *jin* = 0,5kg)

Xuất xứ	Số ghe	Đường trắng	Đường phối	Đường phèn
Xiêm	3	142.000	45.400	
Cao Mên	3	12.300	71.400	2.200
Quảng Nam	4	30.260	122.000	150
Đàng Ngoài	1	42.000	23.000	900
Đài Loan	3	50.800	37.000	1.700

So sánh nội dung của bảng này với báo cáo của Johan van Linga, chúng ta sẽ thấy là số đường phối xuất cảng từ Đàng Trong (61.000kg) đã tăng hơn gấp đôi trong vòng 20 năm. Việc sản xuất ra loại hàng này rõ ràng đã được khuyến khích bởi nền ngoại thương và xem ra đã phát triển rất nhanh. Non một thế kỷ sau, vào năm 1750, Poivre nói là chỉ nguyên Trung Hoa đã nhập hơn 40.000 *barrel* đường trắng từ Hội An¹ mỗi năm, và khoảng 400% lợi nhuận có thể thu được từ mặt hàng này². Năm 1822, Crawford nói là 20.000-60.000 *picul* (1.000 đến 3.000 tấn) đường được chở từ Hội An đến Trung Hoa hằng năm và 5.000 *picul* (250 tấn) được chở tới các căn cứ của người Âu ở eo biển Malacca³. Tuy nhiên việc sản xuất đường xem ra đã bị trì trệ trong thời Tây Sơn, theo Macartney, “đất nước bị tàn phá trong một thời gian dài nên số đường được sản xuất chỉ nhiều

1 Taboulet, *La Geste Francaise*, quyển 1, trg. 138.

2 “Mémoires diverses sur la Cochinchine” *Revue d’Extrême-Orient*, 1883, quyển II, trg. 329. Nhưng ở một chỗ khác, tác giả nói là lợi nhuận do đường là 100%, xem Ibid, trg. 360.

3 Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochinchina*, do Oxford University Press in lại, Kuala Lumpur, 1967, trg. 474.

hơn mức tiêu thụ tại chỗ một chút. Và thuyền của người Trung Hoa, không có hàng để chất, đã thôi không tới nữa”¹. Dầu vậy, phái đoàn Macartney cũng còn có thể mua được một số với giá dưới 4 *pence* (đồng) một *pound*, một số khác rẻ hơn, thậm chí một *penny* một *pound*.

Trong khi đó, lượng tơ được sản xuất xem ra lại không tăng bao nhiêu trong mấy thế kỷ. Vào cuối năm 1636, người Hà Lan trù tính mua 400-500 *picul* tơ và sản phẩm tơ mỗi năm của Đàng Trong, nhưng không đủ nên đã phải mua các thứ khác thay vào đó². Mặc dù, theo Johan van Linga, con số 100 *picul* tơ được sản xuất tại Đàng Trong năm 1642 hẳn là thấp so với thực tế, nhưng người Hà Lan lại không hề đưa ra con số vượt quá 200 *picul*³. Năm 1822, Crawfurd cũng đưa ra con số gần giống như vậy về lượng tơ được sản xuất tại Đàng Trong: 200 *picul* từ Hội An (hẳn phải là từ các phủ Thăng Hoa và Điện Bàn), và 60 *picul* từ Huế⁴. Dầu vậy, tơ vẫn luôn là một mặt hàng phổ biến ở Đàng Trong theo trình thuật của Borri năm 1618 và theo bài miêu tả của Crawfurd năm 1822. Khi các học giả nói về tơ của Việt Nam trong thế kỷ 17, họ như bị ám ảnh bởi số lượng tơ phong phú ở phía bắc và có thể có khuynh hướng đánh giá quá cao việc sản xuất tơ ở Đàng Trong.

Gỗ quý là một mặt hàng xuất khẩu chủ yếu khác được sản xuất tại chỗ. *Phủ biên* nói là: “vùng xung quanh Huế có đầy cây cổ thụ nhiệt đới, có những thân cây chu vi tới mười sải tay...”⁵.

1 “Macartney’s letter to Dundas”, *The Mandarin Road to Old Hue*, trg. 176.

2 Buch, “La Compagnie des Indes néerlandaises et l’Indochine”, *BEFEO*, 1936, trg.155.

3 *Daghtregisler gehouden int Casteel Batavia*, 9.1636: “Người Nhật, người Hoa và nhiều dân địa phương ở Đàng Trong đi Nhật Bản trên 5 chiếc ghe vào tháng 7 (1637?). Trước khi đi, họ phải mua được từ 12.000 đến 13.000 cân (6.000 đến 6.500kg) tơ mới và mang theo”. Xem bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, tập 1, trg. 183. Con số này phù hợp với con số đưa ra vào năm 1642, vì vậy phải là tổng số tơ được sản xuất tại Đàng Trong vào nửa đầu thế kỷ 17.

4 Ibid, trg. 476.

5 *Phủ biên*, quyển 6, trg. 211b.

Tình trạng này vẫn còn vào năm 1774 khi quân đội phía bắc tràn vào Huế. Theo Lê Quý Đôn, hơn 30.000 lính và người phục dịch đóng trại ở đây trong một năm và “không những gỗ kiền kiền, gỗ sao, đến cả gỗ trắc và gỗ giáng hương chứa đầy một gian để làm củi...”, ông viết¹. Poivre cũng cho thấy sự phong phú về gỗ:

“Đàng Trong có gỗ hồng mộc, gỗ lim, gỗ sapan, quế, kỳ nam, gỗ đàn hương, và nói chung mọi thứ gỗ tốt bạn có thể tìm thấy ở Ấn Độ”². Khẳng định này của Poivre cho chúng ta hiểu thêm là tại sao trước thập niên 1770, đến gỗ quý mà giá vẫn rẻ. Theo *Phủ biên*, các thương gia Quảng Đông có thể mua 100 cân (50kg) gỗ mun với giá 6 *mace* (10 *mace* = 1 quan), cũng số lượng ấy gỗ quang dầu giá 1 quan và gỗ bách giá 1,2 quan. Người ta cũng nói là chỉ phải bỏ ra 30 quan là có thể mua đủ loại gỗ tốt nhất để cất một ngôi nhà 5 gian³. Theo Bowyear: “Có quá đủ loại gỗ nên người Tây Ban Nha ở Manila đã được gửi tới đây để làm thuyền chiến của họ”⁴.

Một mặt hàng khác quen thuộc với người Hoa là cá khô. Ở Đàng Trong, giá cá khô còn thấp hơn đường. Theo Michel Chaigneau, khi nói về những thập niên đầu của thế kỷ 19, một tạ (50 kg) cá khô có thể mua với giá 2 đồng tại đồng bằng sông Cửu Long, trong khi cũng số lượng ấy đường, người ta phải trả từ 3 đến 4 đồng. Cá phơi khô có thể bán tại Macao với giá 12 đồng⁵.

Vào thế kỷ 17, mặc dù thịnh vượng người Hà Lan và người Hoa ở Đài Loan có mua gạo ở Đàng Trong, nhưng gạo không

1 *Phủ biên*, quyển 6, trg. 208a.

2 Poivre, “*Mémoires divers sur la Cochinchine*”, trg. 328.

3 *Phủ biên*, quyển 6, trg. 205b.

4 Lamb, trg. 55.

5 M. Chaigneau, “*Notice sur la Cochinchine*” BAVH, avril-juin 1923, trg. 273.

hể là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng tại đây trước cuối thế kỷ 17, trước khi đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu trồng lúa với số lượng lớn. Thật vậy, theo tư liệu để lại, cho tới cuối thế kỷ 17, Xiêm còn xuất gạo tới Đàng Trong¹. Có thể đồng bằng sông Cửu Long chỉ bắt đầu sản xuất nhiều gạo để có dư bán đi khắp nơi sớm lắm là từ đầu thế kỷ 18. Ngay vào thời điểm này, phần lớn số gạo sản xuất được cũng chỉ được bán trong nước hơn là bán ra ngoài. Nhưng vào năm 1789, khi xảy ra nạn đói ở Xiêm, chúng ta thấy Nguyễn Ánh cho phép bán 8.800 phương (264.000 lít) gạo cho người Xiêm². Vào thời này, gạo ở đồng bằng sông Cửu Long nhiều đến độ Nguyễn Ánh đã dùng gạo để khuyến khích các thương gia người Hoa đem sắt, thép, chì và lưu huỳnh tới vùng Gia Định. Thuyền được chia thành ba cấp:

Cấp I: đối với các thuyền chở 100.000 cân (50.000 kg) bốn loại hàng chiến lược, gạo được miễn thuế và có thể chở trên 300.000 cân (150.000 kg) đi xa,

Cấp II: đối với các thuyền chở 60.000 cân (30.000 kg) bốn mặt hàng đặc biệt, có thể chở 220.000 cân gạo.

Cấp III: đối với các thuyền chở 40.000 cân bốn mặt hàng trên, có thể xuất 150.000 cân gạo”³.

Cũng có nhiều mặt hàng thông dụng được bán ở Đàng Trong. *Phủ biên* kê ra 51 mặt hàng: “Tơ, vải bông, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày tốt, kính, quạt giấy, bút, mực, kim, các thứ bàn ghế, các thứ đồ đồng, đồ bạc, các thứ đồ sành, chè, đồ ăn khô, đồ ngọt”⁴. Trong khi vào thế kỷ 17, hàng xa xỉ chiếm một tỷ lệ quan trọng trong nền thương mại ở Đàng Trong thì vào thế kỷ 18 các mặt

1 Như được nói đến trong chương trước.

2 *Chính Biên*, quyển 4, trg. 349-350.

3 *Chính Biên*, quyển 4, trg. 349-350.

4 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 35b.

hàng thuộc loại sử dụng hàng ngày đối với người dân thường lại chiếm số lượng lớn hơn trong số hàng hóa. Poivre liệt kê các loại hàng có thể đem từ châu Âu qua: “Đồ ngũ kim, đồ thủy tinh, vải bông màu sắc sỡ như màu đỏ chẳng hạn”¹. Borri thêm là mặt hàng dành cho phụ nữ bán rất chạy: “*Lược, kim, vòng, bông đeo tai, các đồ lật vật khác và các đồ vật lạ dành cho phụ nữ và tôi nhớ là có một người Bồ đã mang từ Macao vào Đàng Trong một hộp kim đầy giá trên 30 ducat, nhưng ông ta đã kiếm được trên một ngàn. Ông ta bán ở Đàng Trong với giá 1 reel một chiếc, trong khi ở Macao ông ta chỉ phải trả 1 pence một chiếc...*”².

Chúng ta không có tư liệu chính xác về mức thu nhập ở phía bắc để so sánh mức sống tại Đàng Ngoài với mức sống tại Đàng Trong. Tuy nhiên, bằng chứng có tính giai thoại cho thấy sự khác biệt giữa hai vùng phải là lớn. Là người Bắc, Lê Quý Đôn đã vô tình để lộ chút “ganh tị” khi ông tả người dân Đàng Trong như là “đã quen với những thứ không thuộc loại thông thường:

“*Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoan, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mục ở dân gian cũng mặc áo đoan hoa bát ty và áo sa, lương, đĩa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bít bạc và nhỏ ống nhổ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực*”³.

1 Poivre, “Mémoires”, trg. 335.

2 Borri, *Cochinchina*, trg. I 2.

3 *Phủ biên*, quyển 6, trg. 227b.

Những thông tin này không chỉ gợi lên cho chúng ta thấy một nếp sống cao và các giá trị khác của Đàng Trong, mà còn chỉ cho thấy có sự thay đổi vào thế kỷ 18: Đàng Trong đã chuyển từ vị trí một nơi trao đổi hàng hóa thành một thị trường tiêu thụ.

Việc buôn bán với nước ngoài có một tầm quan trọng đến độ số tàu hay thuyền đến Đàng Trong được xem như là tiêu chuẩn để đánh giá năm đó tốt hay xấu. Trong *Hải ngoại kỷ sự*, Đại Sán trích dẫn lời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đáp lại ông khi ông cầu cho Đàng Trong được “mưa thuận gió hòa”. Theo chúa, mức đo lường sự thành công của một năm là “các năm trước, thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay (1695) số thuyền lên đến 16, 17 chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư dật”¹. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, sự thịnh vượng của quốc gia lệ thuộc ở thương gia chứ không chỉ ở nơi nông dân.

Thuế và lệ phí

Phủ biên cho chúng ta thấy thuế các tàu đến và đi như sau (tính theo quan)

Bảng 2: Thuế đến và đi

Tàu từ	Thuế đến	Thuế đi
Thượng Hải	3.000	(không ghi)
Quảng Đông	3.000	300
Phúc Kiến	2.000	200

¹ *Hải ngoại kỷ sự*, quyển 3, trg. 24.

Đảo Hải Nam	500	50
Tây dương ¹	8.000	800
Macao	4.000	400
Nhật Bản	4.000	400
Xiêm	2.000	200
Lữ Tống	2.000	200
Cựu Cảng	500	50
Hà Tiên	300	30
Sơn Đô ²	300	30

Nhiều loại thuế trong sổ này có tầm quan trọng rất lớn, đặc biệt thuế đánh trên các tàu lớn của châu Âu. Lệ thuế này bắt đầu có hiệu lực từ khi nào? *Tiền biên* nói là bắt đầu từ những ngày đầu tiên của chế độ họ Nguyễn. Điều này xem ra không đúng lắm bởi vì chúng ta biết là có những địa danh được nêu trong danh sách thuế không thể có trước đầu thế kỷ 18. Thượng Hải chẳng hạn còn là một cái tên không được biết đến trong nền ngoại thương trước cuối thập niên 1680. Một số địa danh khác, như Hà Tiên, không có trước 1714³. Tuy nhiên, chúng ta biết là các báo cáo này *Tiền biên* đã chép lại của *Phủ biên*. Và *Phủ biên* thì lại lấy nguồn từ một viên chức của họ Nguyễn vào thập

1 Có thể chỉ các tàu châu Âu.

2 Giáo sư Trần Kính Hòa cho hiểu Sơn Đô là Chantaboun, một cảng gần biên giới Xiêm-Khmer. Xem “Shi qi ba shi ji zhi hui an tang ren jie ji qi shang ye” (Thập thất bát thế kỷ chi Hội An Đường nhân nhai cập kỷ thương nghiệp), *Tân Á Học báo*, No 1, quyển 3, trg.310. Nhưng Sơn Đô cũng có thể là Phố Hiến ở Sơn Nam Hạ, một tỉnh nằm trong đồng bằng sông Hồng và là cảng quan trọng nhất của Đàng Ngoài vào các thế kỷ 17 và 18?

3 Xem Trần Kính Hòa, “Notes on the ‘Hà Tiên trấn hiệp Trấn Mạc thị gia phả’”, *Bulletin of the College of Arts*, Đại học Quốc gia Đài Loan, No. 7, 1956, tr. 89. Trần Kính Hòa đưa ra nhiều thời điểm có thể đối với việc Mạc Cửu bắt đầu triều cống họ Nguyễn và tên gọi Hà Tiên khởi đầu được sử dụng. Tôi chọn thời điểm 1714 theo gia phả họ Mạc và *Đại Nam nhất thống chí* thay vì 1708, theo *Tiền biên*.

niên 1770. Do đó, quy định này xem ra không thể có trước giữa thế kỷ 18¹. Theo Borri, vào những ngày đầu, có thể là chưa có thuế và “Vua Đàng Trong không khước từ một dân tộc nào” và cho “mọi loại người ngoại quốc tự do tới đây”². Nhưng Edward Saris, người cùng đi với William Adams trong thập niên 1610, lại khẳng định rằng “nhà vua rất muốn có súng lớn bằng đồng thau và nếu chúng ta có thể đem đến cho người một khẩu *demi couluren* (khẩu pháo có nòng khoảng 4,5 inches) hoặc một khẩu *sacker* (nhỏ hơn khẩu *demi couluren* được sử dụng trên tàu), chúng ta sẽ không phải trả thuế nữa”³. Những cách giải thích này cho hiểu rằng người ngoại quốc đến buôn bán ở Đàng Trong phải trả một số thuế nhỏ nào đó trong khi những người khách viếng thăm có mang một số quà đặc biệt thì được miễn.

Vào cuối thế kỷ 17, tình hình này rõ ràng đã thay đổi. Chẳng hạn, chúng ta thấy Bowyear đề nghị với chúa Nguyễn năm 1695 để người Anh trả 500 lạng thuế quan cho một chiếc tàu tới Đàng Trong buôn bán⁴. Đề nghị này cũng cho thấy là họ Nguyễn không áp dụng một đạo luật cố định về thuế các tàu ngoại quốc phải trả vào thời điểm này. Trong thập niên 1750, thuế ấn định cho tàu châu Âu là trên 8.000 quan. Khi chiếc tàu Hà Lan, tàu **Tulpenburg**, tới Đàng Trong năm 1752, tàu này trả 8.000 quan thuế cập bến⁵. Và một tàu Pháp từ Pondichery tới vào năm 1753, họ Nguyễn đòi 8.000 đồng thay vì 4.000 họ đã hứa vào năm 1752.⁶

Một điều xem ra chắc chắn là tàu hay thuyền còn phải trả thuế hàng hóa ngoài số thuế phải đóng trên đây. Một nguồn tư

1 Trần Kính Hòa lưu ý điểm này trong “The Chinese town of Hội An” của ông, trg. 310.

2 Borri, *Cochinchina*, trg. I 2.

3 C.J. Purnell ed. *The Log-Book of William Adams, 1614-19*, trg.294. Ghi chú trong ngoặc là của Purnell.

4 *The Mandarin Road*, trg.50.

5 Buch, “La Compagnie des indes nederlandaises et l’Indochine”, *BEFEO*, tập XXX VII trg.153.

6 Launay, *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823*, quyển 2, trg.354.

liệu nói rằng thuế tại Đàng Trong vào cuối thế kỷ 17 thường là dưới 3-4%. Thuế nhập và rời bến được coi là “très petite”¹ (rất nhỏ). Một tiểu sử của Khổng Thiên Nhu, cai phủ tàu, vào cuối thế kỷ 17 xác nhận, về cơ bản, điều này khi nói là một chiếc tàu tới, người ta cân hàng và đánh thuế từ 5-10%². Nhưng vào thập niên 1750, loại thuế này xem ra đã tăng. Theo Kirsop, thuế bây giờ là 12% trị giá của hàng hóa³.

Quả là có ích nếu chúng ta xem thử có mối quan hệ nào giữa việc tăng thuế buôn bán với bên ngoài và sự lạm phát trong thế kỷ 18 hay không⁴. Nếu việc tăng thuế đi theo lạm phát, chúng có thể làm giảm sút một cách trầm trọng hơn nữa nền ngoại thương. Khi Tây Sơn đòi Chapman phải trả 7.000 quan cho một chiếc thuyền hai cột buồm và 4.000 cho một chiếc thuyền nhỏ hơn, một điều lệ xuất phát từ lệ thuế của họ Nguyễn, Chapman đã than là “nó sẽ cản trở các thương gia gửi thuyền của họ tới”⁵. Sự giảm sút về số tàu và thuyền từ bên ngoài đến Đàng Trong có thể đã bắt họ Nguyễn phải giảm thuế xuất và nhập bến vào đầu thập niên 1770 như Lê Quý Đôn ghi nhận: “Năm 1772 và 1773, cả hai thứ thuế được giảm xuống còn 2.100 quan”. Đối với đa số tàu từ ngoài đến thì đây là một mức giảm quan trọng⁶ và cho thấy đây có thể là một biện pháp khẩn cấp của họ Nguyễn để khuyến khích trở lại nền ngoại thương đã từng góp phần quan trọng vào lợi tức của họ.

Theo *Phủ biên*, tổng thu nhập quốc gia của Đàng Trong trong thời kỳ từ 1746 đến 1752, lên xuống giữa 388.000 quan và

1 *La Geste Francaise en Indochine*, quyển 1, trg.86.

2 “Tiểu truyện khổng thiên nhu”, tư liệu lưu giữ tại Ban Quản lý di tích Hội An, Hội An, Việt Nam.

3 Robert Kirsop, “Some account of Cochinchina”, in A. Dalrymple, *Oriental Repertory*, East India Company, London, 1808, trg.242-243.

4 Dưới đây sẽ bàn dài hơn.

5 Lamb, trg. 99.

6 Tác giả không nói trường hợp dưới 2.100 quan.

423.300 quan một năm. Thuế đánh trên tàu vự là 38.000 quan (16 thuyền) năm 1771, giảm xuống còn 14.300 quan (12 thuyền) năm 1772. Nếu chỉ nhìn các số liệu mà thôi thì có thể nói rằng tàu vự xem ra không quan trọng trong thu nhập quốc gia của Đàng Trong. Nhưng điểm quan trọng ở đây là con số tổng thu nhập tính từ 1746 đến 1752, khi số tàu và thuyền hằng năm đến Đàng Trong là giữa 80 (theo Komer có mặt ở Đàng Trong từ 1744 đến 1753) và 60 (theo Poivre có mặt ở Đàng Trong từ 1749 đến 1750)¹. Thuế trung bình cho một chiếc thuyền, tính theo lệ thuế nói đến trên đây, là khoảng 2.000 quan. Nếu chúng ta giả thiết có 70 thuyền tới Đàng Trong mỗi năm, một con số xem ra hợp lý đối với các thập niên 1740-1750, số thuế họ Nguyễn thu được từ số thuyền này sẽ là khoảng 140.000 quan, hoặc 1/3 đến 1/4 của tổng thu nhập. Xem ra sự tăng giảm trong thu nhập quốc gia cũng được phản ánh một cách rộng rãi nơi số thuyền tới mỗi năm. Chúng ta có thể kết luận được rằng thuế trên tàu vự còn quan trọng hơn nữa đối với chế độ họ Nguyễn trong những ngày đầu khi sản xuất trong nước chưa phát triển mấy và thuế đánh trên nông nghiệp buôn bán ở địa phương và trên các dân tộc thiểu số chưa cao.

Lượng hàng hóa và trọng tải

Từ cuối thế kỷ 16 đến năm 1635, việc buôn bán tại Đàng Trong diễn ra chủ yếu giữa người Hoa và người Nhật. Theo Iwao Seiichi, trọng tải trung bình của các thuyền châu ấn là 270 tấn². Và nếu trung bình từ 2 đến 3 thuyền châu ấn³ tới Đàng Trong

1 Trước khi Poivre tới, đã có 74 ghe của người Hoa và một tàu của người Bồ tại Faifo vào năm 1749.

2 Iwao Seiichi, *Shuin-sen boeki-shi no kenku*, trg. 120.

3 Con số các châu ấn thuyền này không phải là tất cả. Theo một báo cáo vào năm 1628, thì mỗi năm có ít là một tàu tới Đàng Trong mà không có giấy phép có châu ấn. Xem Iwao, ibid, trg.87.

mỗi năm thì khối lượng phía Nhật sẽ là khoảng 600 tấn, trị giá tối thiểu là 250.000 lạng bạc¹. Về phía người Hoa, khối lượng hàng hóa bằng thuyền từ Đàng Trong trị giá từ 4.000 lạng đến 19.000 lạng một thuyền. Vào năm 1637 chẳng hạn, được biết là có 4 chiếc thuyền từ Quinam đến Nagasaki với số hàng hóa trị giá tổng cộng là 75.000 lạng, nghĩa là khoảng 18.750 lạng mỗi thuyền². Nếu hằng năm có 4 thuyền của người Hoa tới, một ước tính hoàn toàn phải chăng, thì số hàng hóa được đem vào tối thiểu sẽ là 350 tấn và trị giá khoảng 75.000 lạng bạc mỗi năm³.

Mặc dù chưa có tư liệu đầy đủ, chúng ta vẫn có thể nói được là cũng có một số tàu, thuyền từ các cảng khác ở Đông Nam Á tới Đàng Trong vào thời kỳ này. Chẳng hạn, *The Log-Book of William Adams* ghi nhận là vào tháng năm năm 1617, có ba chiếc tàu từ Manila đến Touran⁴. Một báo cáo trong nhật ký Ed. Saris từ 1617 đến 1618 cũng cho biết là trong tháng đó có một chiếc thuyền của người Nhật đã từ Cao Mên đến⁵.

Việc buôn bán gạo với số lượng chưa biết đích xác là bao nhiêu nhưng có thể là lớn đã diễn ra trong suốt thế kỷ 17 giữa Xiêm, Cao Mên và Đàng Trong trước khi đồng bằng Cửu Long có khả năng sản xuất đủ gạo để nuôi số dân tại Huế. Như thế,

-
- 1 Iwao ước tính là giá trị hàng hóa trung bình do một thuyền châu ấn chở là khoảng 500 *kan* (50.000 lạng bạc). Xem Iwao, *Shuin-sen*, trg.269. Nhưng Innes lại nghĩ là phải tăng gấp đôi ước tính này và nhân với số tàu hoạt động mỗi năm. Xem Innes, *The Door Ajar*, quyển 2, trg.386. Theo nguồn tư liệu của Hà Lan thì vào năm 1633, 2 tàu châu ấn của Nhật Bản tới với số vốn trị giá 400.000 *real* (300.000 lạng bạc). Xem Buch, *O.I. Compagnie en Quinam*, trg.24. Nhận định của Borri xem ra xác nhận ý kiến sau này. Borri nói là việc buôn bán giữa người Hoa và người Nhật ở Hội An hằng năm trị giá khoảng "bốn năm triệu lạng bạc". Xem Borri, *Cochinchina*, trg. 1.
 - 2 Buch, trg.67. Ghi chép của *Dagbregister des Comptoirs Nangasaque* vào tháng 9.1645 nói rằng một chiếc ghe từ Quảng Nam tới với 9 hòm đồng tiền vàng. Nếu đó là những đồng tiền vàng *real* thì có thể trị giá tới 90.000 lạng bạc. Nhưng nếu chỉ có nghĩa là tiền tệ, và một hòm bạc vào thế kỷ 17 là 1.000 lạng bạc, thì cũng mới chỉ có 9.000 lạng bạc. Giả thiết sau có lẽ đúng hơn.
 - 3 Innes ước tính giá trị hàng hóa do thuyền của người Hoa chở tới Nhật Bản trung bình là 500-1500 lạng mỗi thuyền trước 1620, 6.000 lạng mỗi thuyền trong thời gian giữa các năm 1623 và 1629 và sau 1629, con số này có thể lên tới 3.000 *kan* (300.000 lạng bạc mỗi năm. Innes, trg. 390-391.
 - 4 *The Log-Book*, trg. 233.
 - 5 *Ibid*, trg. 294.

chúng ta còn phải thêm vào trọng lượng và trị giá trên đây cả ngàn tấn nữa (hay hơn) và cả chục ngàn lạng. Nếu chúng ta tính cả tàu của người Bồ Đào Nha và Hà Lan, thì giá trị thương mại trước 1640 ở Đàng Trong phải ở mức 600.000 lạng bạc mỗi năm.

Về khối hàng hóa được chuyên chở đi và đến Đàng Trong sau ngày chính sách đóng cửa của Nhật Bản có hiệu lực, *Daghregister des Comtoirs Nangasacque* ghi nhận có 22 thuyền rời Đàng Trong trong thời gian từ 1641 đến 1648, với khối hàng hóa ước tính khoảng 100.000 *jin* (50 tấn) tới 150.000 *jin* (75 tấn)¹. Ước tính này ăn khớp với các báo cáo của *To ban ka motsu cho* (Đường man hoa dương trưởng), kê khai số hàng hóa của hai chiếc thuyền từ Đàng Trong đến Nhật Bản năm 1712. Trọng lượng của cả hai là khoảng 120.000 *jin* (60 tấn)².

Trọng lượng 60 tấn này có thể được coi là trọng lượng trung bình của số thuyền rời Đàng Trong. Từ 1641 đến 1680, trung bình có 4 thuyền từ Đàng Trong đến Nhật Bản mỗi năm, như thể tổng cộng số hàng hóa các thương gia người Hoa vận chuyển trên đường dây buôn bán Trung Hoa - Đàng Trong - Nhật Bản là 240 tấn trị giá khoảng 60.000 lạng bạc. Một số lớn ghe có quy mô nhỏ hơn, có thể là trên 10 ghe mỗi năm³, cũng đã qua lại giữa Đàng Trong và Trung Hoa, với số lượng hàng hóa từ 120 đến 200 tấn, trị giá khoảng 100.000 lạng bạc.

Macao buôn bán thường xuyên hơn với Đàng Trong trong nửa sau thế kỷ 17, khi người Bồ Đào Nha hướng về Đàng Trong như một thị trường thế chỗ của Nhật Bản vì Tokugawa đóng cửa Nhật Bản vào năm 1639. Theo Manguin, năm 1651 có 4 tàu tới

1 *Daghregister des Comptoirs Nangasacque*, bản dịch tiếng Nhật của Murakami Masajiro, Iwanami Shoten, Tokyo, 1938.

2 *To ban ka motsu cho* (Đường man hoa dương trưởng), Naitaku bun ko, quyển 2, Tokyo, 1970, trg. 944-949, trg. 1058-1068.

3 *Hải ngoại kỷ sự*, quyển 3, trg. 24.

Đàng Trong, năm 1650, số tàu đến còn nhiều hơn¹. Có ít nhất là một hoặc hai tàu đến từ Macao mỗi năm với khả năng chuyên chở dưới 300 tấn mỗi chiếc², trị giá 100.000 lạng³.

Còn phải thêm 700 tấn do thuyền của họ Chính tại Đài Loan. Số thuyền này có thể là từ 2 đến 4 thuyền mỗi năm vào các thập niên 1660-1680 với trọng lượng trung bình mỗi thuyền là 235 tấn⁴ trị giá 90.000 lạng bạc⁵.

Đàng Trong và các nước Đông Nam Á khác trong các thế kỷ 17 và 18 cũng đã trao đổi với nhau một khối lượng hàng lớn như đã thấy trong chương 3. Có ít nhất là hai thuyền đến Đàng Trong mỗi năm, hoặc từ Xiêm, Manila hoặc từ Batavia⁶.

Như thế, từ thập niên 1640 đến cuối thế kỷ 17, tính trung bình hằng năm có từ 2.000 đến 2.500 tấn hàng hóa có thể đã được chuyên chở, trị giá khoảng 580.000 lạng.

Năm 1715, chính quyền Nhật Bản giới hạn tổng giá trị của nền ngoại thương ở con số 3.000 *kan* (300.000 lạng bạc) mỗi năm. Trong số này có 300 *kan* (30.000 lạng bạc) được ấn định cho Đàng Trong. Điều này có nghĩa là cho tới đầu thế kỷ 18, khối lượng buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Trong trị giá ít

1 Manguí, *Les Portugese sur les cotes du Viet-Nam et du Campa*, trg. 201.

2 Boxer: "Tấn ở đây được sử dụng như là một đơn vị tính thể tích chứ không phải trọng lượng. Các tác giả châu Âu thời đó (thế kỷ 17?) định nghĩa một tấn trên tàu là một không gian chứa hàng bằng khoảng 60 feet cub." Xem Boxer, *The Great Ship from Amacón*, trg. 13. Ông cũng nói là có tàu 400 đến 500 tấn từ Đông Dương tới vào năm 1637, dưới quyền chỉ huy của người Bồ.

3 Innes, trg. 383.

4 *Copie-daghregister des Casteels Zeelandia op Tayoan*, 27.2 đến 9.9, 1655 nói là bốn ghe tới Quảng Nam vào tháng 3-1655. Trích dẫn từ Tào Vĩnh Hòa, Đài Loan đảo kỳ lịch sử nghiên cứu, Đài Bạc, 1981, trg. 377. Theo *Kai-hentai*, quyển 8, trg. 392, có 3 ghe của họ Chính tới Quảng Nam năm 1683. Tính theo 3 ghe tới Nagasaki từ tháng 6 đến tháng 7-1641, khối hàng chuyên chở của mỗi ghe của họ Chính là 235 tấn. Xem *Daghregister des Comtoirs Nangasake*, bản dịch tiếng Nhật, quyển 1, trg. 3-5, 9-11, 16-17.

5 Về trị giá thuyền của họ Chính, xem Lâm Nhân Xuyên, *Minh mại Thanh sơ tư nhân hải thượng mậu dịch* (Nền thương mại tư nhân trong thời kỳ từ cuối nhà Minh đến đầu nhà Thanh, nhà xuất bản trường Đại học Hòa Đông, Thượng Hải, 1987, trg. 267. Cách tính của Lâm dựa trên yêu cầu của họ Chính đối người Hà Lan bồi thường. Yêu cầu có thể cao hơn trị giá đích thực.

6 Xem *Les Philippines et le Pacifique des Ibériques*, trg. 60-61; J.C. van Leur, trg. 213.

nhất là 60.000 lạng bạc và có khả năng là nhiều hơn vào cuối thế kỷ 17, đầu 18.

Vào cuối thế kỷ 17, Đài Loan ngưng gửi tàu của họ đến Đàng Trong. Tuy nhiên, số thuyền từ Trung Hoa xem ra đã gia tăng từ đầu thế 18, khi đa số không thể buôn bán lâu hơn nữa với Nhật Bản vì chính sách quota nhập của chính quyền Nhật. Vào thời kỳ này, số thuyền của họ đến Đàng Trong tăng lên tới 60-80 với số trọng tải tăng lên đến 420-500 tấn. Người Hà Lan thỉnh thoảng cũng có gửi tàu của họ đến và Macao gửi đều đặn một chiếc tàu tới Đàng Trong¹. Năm 1753, theo Bennetat, số tàu châu Âu tới buôn bán ở Đàng Trong như sau: 1 tàu Hà Lan, 2 tàu Macao, cộng thêm một tàu Pháp đến từ Pondichery. Bennetat đi trên chuyến tàu này². Do đó, tổng số trọng tải vào đầu thế kỷ 18 có thể lên xuống từ 1500 tấn đến 3.000 tấn trị giá từ 400.000 tới 450.000 lạng, tùy theo tàu châu Âu có đến hay không.

Nhưng sự tăng vọt của nền kinh tế xuất nhập khẩu này và sự phát triển của thị trường hàng hóa về tơ lụa, đường và gỗ và các thứ khác có hiệu quả gì đối với xã hội địa phương và đối với đời sống của người Việt Nam bình thường tại Đàng Trong?

Trước hết, từ đầu thế kỷ 17, khi những người đàn ông khỏe mạnh càng ngày càng bị chi phối bởi nghĩa vụ quân sự, phụ nữ và những người đàn ông không bị nhập ngũ ngày càng bị lôi cuốn vào nền thương mại và sản xuất theo nhu cầu thị trường - một tình trạng độc nhất vô nhị tại lục địa Đông Nam Á - thì một phần lớn dân số phải sống bằng gạo nhập cảng. Điển hình là người dân sống gần kinh đô trong vùng Thuận Hóa. Các nguồn tư liệu đương thời luôn nói đến sự kiện Đàng Trong nhập cảng

1 "Description of Cochinchina, 1749-50", trong *Southern Vietnam under the Nguyễn*, phần "Portuguese Trade in Cochinchina".

2 Launay, *Histoire de la mission de Cochinchine*, quyển 2, trg.354.

gạo của Cao Mên và Xiêm trong suốt thế kỷ 17¹. Thích Đại Sán, một tu sĩ Phật giáo đã tới thăm Đàng Trong, cho rằng đó là vì đất nông nghiệp ở vùng Thuận Hóa - Hội An nghèo và ít. Tuy nhiên, đây chỉ là một lý do. Như Robert Innes đã cho thấy, vào những năm 1630, người Việt Nam tại Đàng Trong quá hăng say đối với việc sản xuất cho thị trường tơ và đường của Nhật Bản đến độ đã dành nhiều diện tích trồng trọt cho cây dâu tằm và mía thay cho cây lúa². Về phương diện lương thực, người dân phải dựa vào gạo nhập từ Cao Mên³. Tình hình này đôi khi cũng dẫn đến nguy hiểm. Chẳng hạn, vào năm 1636, chỉ một vụ mùa bị thất cũng đã khiến cho nhà vua Cao Mên lập tức cấm xuất khẩu gạo, và hậu quả là Thuận Hóa “đói to” vào năm 1637⁴. Tình trạng người dân vùng Thuận Hóa thiếu quan tâm tới nông nghiệp kéo dài cho tới tận cuối thế kỷ 18, khi gạo do đồng bằng sông Cửu Long sản xuất rẻ và dư dật đến độ người dân ở kinh đô không cần phải “làm lụng vất vả trên đồng ruộng”, như Lê Quý Đôn nhận xét⁵.

Thị trường xuất khẩu và đòi hỏi của nền ngoại thương cũng đã thúc đẩy quá trình chuyên biệt hóa trong thương mại ở Đàng Trong⁶. Kỹ nghệ đường chẳng hạn đã phát triển một hệ thống sản xuất theo hộ được chuyên biệt hóa với các hộ chuyên trồng mía, chuyên ép mía, chuyên nấu nước mía thành đường trắng. Việc sản xuất đường gia tăng lại cũng đã kéo theo sự ra đời và

1 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg. 198; “Bowyear’s Narrative”, trong Lamb, *The Mandarin Road*, trg. 53.

2 Người ta đã trồng khá nhiều cây dâu tằm vào những năm 1620. Borri cho biết: “Ở đây, những cây dâu tằm lớn được trồng đầy trên các cánh đồng rộng lớn để lấy lá nuôi tằm.” *Cochinchina*, trg. D.

3 Robert Innes, “Trade with Japan: A Catalyst Encouraging Vietnamese Migration to the South in the seventeenth century”, một tư liệu chưa được xuất bản, trg. 6. Xin cảm ơn Gs. Keith Taylor đã cung cấp cho chúng tôi bài tham luận có giá trị này.

4 *Tiền biên*, quyển 3, trg. 46; Innes, “Trade with Japan”, trg. 6.

5 *Phủ biên*, quyển 3.

6 Victor Lieberman, “Local Integration and Eurasian Analogies: Structuring Southeast Asian History, 1350-1830”, *Modern Asian Studies*, 3, 27, (1993), trg. 498.

phát triển của một nền kỹ nghệ địa phương mới sản xuất chum, vại để đựng nước mía theo yêu cầu của kỹ nghệ đường¹.

Các nhận xét này cho thấy rõ tính chất của nền kinh tế của họ Nguyễn. Nó không mang đặc điểm của một nền “kinh tế tự túc” được coi là tiêu biểu của Đông Nam Á xưa. Đúng hơn, nền kinh tế này được hướng về thương mại ở một mức độ đáng kể, nhưng là để đáp ứng nhu cầu của người ngoại quốc hơn là của người trong nước, như Alexander Woodside đã lưu ý². Ngoại thương có tính quyết định đến độ, đối với chúa Nguyễn, thước đo năm tốt, năm xấu không phải là mùa màng mà chính là số tàu, thuyền đến Đàng Trong trong một năm, như câu chuyện giữa chúa Nguyễn Phúc Diêu (1691-1725) và nhà sư Thích Đại Sán được nhắc lại trên đây đã cho thấy³.

Nhưng nếu ngoại thương đã là một nỗi bận tâm chủ yếu của quốc gia, người dân thường ở Đàng Trong được hưởng gì và tới mức độ nào từ nền kinh tế thị trường này? Nói cách khác, như Innes nêu câu hỏi: lời lãi, số thặng dư đi đâu?⁴ Chắc chắn, các nhà cầm quyền họ Nguyễn đã thu được những mối lợi lớn do trực tiếp tham gia vào việc buôn bán. Nhưng tình hình ở đây lại vô cùng khác với Đàng Ngoài. Vì sản phẩm gần như duy nhất người Hà Lan mua ở Đàng Ngoài là tơ, nên triều đình dễ dàng nắm độc quyền và kiểm soát việc buôn bán này, như thấy rõ khi VOC bắt đầu buôn bán ở đây vào năm 1637. Ngược lại, vào thời này, không có việc phủ chúa nắm độc quyền ở Đàng Trong. Sau này, khi phủ chúa giữ độc quyền buôn bán kỳ nam và vàng, một

1 Xem Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, (Hà Nội: Sử Học), trg. 239. Xin cảm ơn Giáo sư Phan Đại Doãn đã lưu ý tôi về điểm này năm 1990.

2 Alexander Woodside, *Central Vietnam's Trading World in the Eighteenth Century as SEEN IN Le Quy Don's "Frontier Chronicles"*, trong K.W. Taylor & J. Whitmore, *Essays into Vietnamese Pasts*, (Ithaca: SEAP, Cornell University, 1995), trg. 163.

3 Xem Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, quyển 3, trg. 24.

4 Innes, "Trade with Japan", trg. 8.

lượng hàng lớn như đường, tơ và các thứ khác vẫn còn được trao đổi tự do và hằng ngày tại các thị trường địa phương. Như thế vẫn còn có chỗ cho các nhà sản xuất tư nhân kiếm lời. Việc các thương gia và nhiều người khác trong vùng Hội An đã làm giàu một cách đáng kể không phải là một vấn đề gây tranh cãi. Vũ Minh Giang đã cung cấp cho chúng ta một ví dụ lý thú về điểm này khi ông so sánh các vật cúng được ghi nhận tại hai ngôi chùa Phật giáo vào giữa thế kỷ 17, một ở gần Hội An và một ở Phố Hiến, trung tâm thương mại chính tại Đàng Ngoài. Các tính toán của tác giả cho thấy rằng các đóng góp cho ngôi chùa ở phía nam trung bình cao gấp tám lần các đóng góp cho ngôi chùa ở phía bắc, và rằng phần đóng góp ở phía bắc chủ yếu gồm thóc gạo, trong khi đó, ở phía nam, những đóng góp này thường là bằng tiền¹.

Đồng và tiền kim loại

Trong danh sách các mặt hàng nhập vào Đàng Trong, chúng ta thấy tiền kim loại luôn nằm trong số các mặt hàng được ưa chuộng nhất. Danh sách Iwao Seiichi cho trong *Shuinsen boeki-shi no enkyu* (châu ấn thuyền mậu dịch chi nghiên cứu) cho chúng ta biết tiền kim loại là một trong những mặt hàng chính được xuất cảng từ Nhật sang Đàng Ngoài và Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17². Cơ sở của việc buôn bán này là chính sách của chính quyền Nhật Bản nhằm thống nhất tiền tệ quốc gia của họ. Từ thế kỷ 15 đến giữa thế kỷ 16, người Nhật đã nhập đồng tiền kim loại gọi là *Eiraku-tsuho* (đồng tiền gốc Vĩnh Lạc) từ Trung

1 Vũ Minh Giang, "Contributions to Identifying Pho Hien Through Two Stele", trong *Pho Hien* (Hanoi: The Gioi, 1994), trg. 123.

2 Iwao Seiichi, *Shuinsen boeki-shi no kenkyu*, trg. 241.

Hoa trong khi tiền chính thức của người Trung Hoa cũng được pha trộn với loại tiền đúc của tư nhân từ Nhật Bản và Trung Hoa (tiếng Nhật gọi là *bita-sen*). Năm 1608, chính quyền Nhật cấm lưu hành tiền *Eiraku*¹. Đây là một trong những nỗ lực tiêu chuẩn hóa tiền tệ Nhật Bản.

Việc cấm lưu hành các đồng tiền này trong nước đã đem lại cho các thương gia của thuyền châu ấn cơ hội thu những món lời lớn qua việc buôn bán các đồng tiền này tại Đàng Trong. Như Bảng 2 trong chương 3 cho thấy, số thuyền châu ấn đến Đàng Trong đã gia tăng đáng kể từ năm 1610. Điều này cho phép chúng ta kết luận là hai sự kiện này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Các báo cáo của VOC cũng cho phép chúng ta nghĩ đến mối quan hệ này. Năm 1633, VOC đem đến Đàng Trong 930 xâu tiền *Eiraku* (người Hà Lan gọi là *Ierack* hay *Erack*), và 360 xâu vào năm 1634. Sau đó, các “*Ierack*” này biến khỏi danh sách các đồng tiền VOC đem đến Đàng Trong². Người Hà Lan mua các đồng tiền này với giá 10%, 25 năm sau khi các đồng tiền này bị cấm. Người Nhật có thể mua các đồng tiền này với giá rẻ hơn. Do đó, thời điểm cao để các thương gia người Nhật đem các đồng tiền này đến Đàng Trong phải là giữa các năm 1610 và 1630. Việc buôn bán này hẳn đã lôi cuốn các thương gia người Nhật đến Đàng Trong³. Người Hà Lan nói vào năm 1636 rằng những nhà buôn có châu ấn thuyền như Hirano Tojiro đã tạo được những món lời khổng lồ khi chở tiền kim loại đến Đàng Trong⁴.

1 Takizawa, T., “Early currency policies of the Tokugawa’s, 1563-1608”, *Acta Asiatica*, No.39, 1980, trg. 22.

2 A. van Aelst, “Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company, 1633-1638” *Newsletter of the Oriental Numismatic Society*, No. 109, 11-12, 1987 (n.p.)

3 Người Nhật xem các đồng tiền Nhật như là một món hàng xuất khẩu hơn là một thứ vốn.

4 *General Missiven van Gouverneurs-General en Raden van Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie*, tập 1, trg. 513. Trích trong Innes, *The Door Ajar*, quyển 2, trg. 586.

VOC cũng đem tiền kim loại đến Đàng Trong vì biết rằng “ở Quinam rất cần các đồng tiền kim loại này, nhà vua Quinam yêu cầu chúng tôi mua tất cả các tiền kim loại cũ ở Nhật và chở đến đây để đúc súng”¹. Năm 1634, VOC không chở gì khác đến Đàng Trong ngoài tiền kim loại². Bảng 3 cho thấy các con số và loại tiền kim loại mua được của các thương gia Nhật tính theo xâu (quan) 1.000 đồng trên nguyên tắc (trong thực tế thiếu 4%: chỉ có 960 đồng).

Vào những ngày đầu, VOC xem ra không mấy hứng thú trong việc buôn bán tiền kim loại ở Đàng Trong vì mức lời rất thấp: năm 1634, 15.000 đồng tiền kim loại chỉ được lời từ 14 đến 14,5 lạng bạc, gần như không có lời đối với người Hà Lan³. Sở dĩ có tình trạng này là vì người Nhật đã đem đến đây một số lượng lớn⁴. Tuy nhiên, sau năm 1635, người Hà Lan trở nên hăng hái hơn vì vào năm 1636, tiền kim loại của Nhật được bán tại Đàng Trong với giá 100 đến 115 lạng, thậm chí 120 lạng một *picul*⁵. Giá mua ở Nhật là không quá 1 lạng một xâu (quan) và người Hà Lan bán lại tại Đàng Trong với giá 10,56 lạng một xâu. Do đó, chẳng lạ gì khi người Hà Lan gọi tiền kim loại là: “món hàng có lời nhất” tại Đàng Trong⁶.

1 Khi một chiếc tàu của VOC không mua được hàng hóa ở Đàng Trong vào tháng 6.1633, “nhà vua (Đàng Trong) lấy làm tiếc là người Nhật đã nắm tất cả hàng hóa vào thời điểm này, nhưng nếu người Hà Lan trở lại vào tháng 11 với những đồng tiền đồng, gấm thô và nổi sắt, họ có thể trao đổi lấy vàng và tơ sống”. Ở đây, nhà vua dùng từ “zenes”, một từ riêng để chỉ tiền kim loại của Nhật. Sự kiện này cho thấy là người Nhật đã đưa tiền kim loại của họ tới Đàng Trong. Đây có thể là gốc gác của việc người Hà Lan buôn bán tiền kim loại ở Đàng Trong. Xem Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam*, trg. 25.

2 *Daghregister gehouden int Casteel Batavia*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg. 126.

3 Thành Thế Vỹ, trg. 152. Cũng xem *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, quyển 1, trg. 173.

4 Dẫu vậy, vào năm 1634, các thương gia người Nhật cũng đã yêu cầu chính phủ Nhật cấm người Hà Lan xuất cảng tiền kim loại sang Đàng Trong. Xem *Daghregister gehouden int Casteel Batavia*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg. 114.

5 *Daghregister gehouden int Casteel Batavia*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, quyển 1, trg. 173.

6 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa của Guo Hui, quyển 1, trg. 197. Người Hà Lan, vào năm 1636, cũng đã có ý định đúc tiền kim loại ở Nhật với số lượng lên tới 180.000-200.000 *guilders* (khoảng 320.000 lạng) để bán tại Đàng Trong, nhưng ý định này xem ra đã không được thực hiện. Xem Ibid, trg. 181.

**Bảng 3: Loại tiền đúc VOC đem đến Đàng Trong
(1633-1637)¹**

Năm	Loại					
	Larack	Sacca- motta	Mito	Nume	Tam- mary	Không xác định được
1633	930	15.420	-	-	-	16.530
1634	360	9.724	-	-	-	10.084
1635	-	41.625	-	-	-	41.625
1636	-	5.385	-	5.250	-	13.500
1637	-	-	2.505	-	510	24.275
Tổng cộng	1.290	72.154	2.505	5.250	510	105.834
Lạng ²	968	60.005	2.380	4.988	485	92.951

1 A van Aelst, (n.p.).
2 Đây là cách tính của tôi theo giá A van Aelst đưa ra sau đây:
Larack : 0,75 lạng\xấu
Saccamotta : 0,80-0,85 lạng\xấu
Mito : 0,95 lạng\xấu
Nume : 0,95 lạng\xấu
Tammary : 0,95 lạng\xấu
Unspec : 1 lạng\xấu
Innes đưa ra con số 42.000 kan do VOC đem vào từ 1633 đến 1638. Xem Innes, *The Door Ajar*, quyển 2, trg. 586.

Ngoài người Hà Lan ra, người Trung Hoa cũng đem đến Đàng Trong một số lượng lớn tiền kim loại Nhật. Chẳng hạn vào tháng 9-1637, 4 chiếc thuyền của người Hoa chở từ Nhật tới Đàng Trong 4.500 đến 5.000 lạng *schuit* bạc, 2 triệu *zenes* và 600 *picul* sắt¹. Chúng ta cũng được biết là các mặt hàng chính các thuyền của họ và thuyền của các thương gia người Hoa chở từ Nhật tới Đàng Trong sau này là vàng, bạc và đồng hay tiền đồng. “Thời gian từ năm 1659 đến 1684, vị *bakufu* còn cho phép các niên trưởng thành phố Nagasaki lập một sở đúc tiền để sản xuất các đồng tiền nhái lại các đồng tiền cũ của Trung Hoa để xuất khẩu”². Chắc chắn một số lớn các đồng tiền này đã được đem đến Đàng Trong.

Nhưng tới Đàng Trong rồi, các đồng tiền kim loại này được tiêu thụ ra sao? Chúng được đúc thành súng đạn hay được sử dụng như tiền tệ ở Đàng Trong? Cả hai trường hợp đều có thể xảy ra. Theo *Daghregister* thì vào năm 1636 một chiếc thuyền của người Hoa chở một số lượng tiền Nhật trị giá 30.000 lạng bạc từ Nagasaki tới Đàng Trong. Vì các đồng tiền này kém chất lượng nên chúa (Nguyễn Phúc Lan) đã mua để đúc súng³. Sự việc này cho phép ta nghĩ rằng các đồng tiền có chất lượng tốt đã được giữ lại để lưu hành. Tôi rất đồng ý với ý kiến cho rằng “các đồng tiền kim loại Nhật không phải là những người khách thỉnh thoảng mới đến mà là một phần thông thường của cuộc sống” tại Đàng Trong⁴. Việc lưu hành các đồng tiền kim loại này trước tiên thỏa mãn và kể đó khuyến khích các yêu cầu của nền thương mại Đàng Trong vào thế kỷ 17, những móc xích dài tới cần thiết cho sự tồn tại của Đàng Trong và cho nền kinh

1 Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam*, trg. 67.

2 Innes, *The Door Ajar*, quyển 2, trg. 587.

3 *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa, quyển 1, trg. 174.

4 Bài viết của A.van Aelst, trg. 2.

tế thương mại, nền tảng của xứ sở này¹. Số tiền kim loại được nhập bù đắp phần nào lỗ hổng trong tiền tệ tại đây vì tình trạng thiếu tiền đúc của nhà nước cản trở đà phát triển nhanh chóng của Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17.

Có được một số tiền tệ lớn, thực ra, đã trở thành một trong những lợi điểm của nền thương mại tại Đàng Trong. Như Richard Cocks viết: “(tơ) đem đến (Đàng Trong) theo một giá phải chăng, nên nhiều khi (người Hoa) có thể lời (theo tỷ lệ) 3 lời 1, nhưng tất cả hay một phần lớn được trao đổi bằng tiền mặt”². Tiền kim loại được lưu hành giúp cho việc trao đổi kinh tế trở nên nhanh chóng, tiện lợi. Điều này cắt nghĩa tại sao vào năm 1688, khi càng ngày càng có ít tiền kim loại của Nhật được đem đến Đàng Trong, chúa Nghĩa qua một chiếc ghe của người Hoa trên đường đi Nhật Bản, đã gửi 4 bức thư (một gửi hoàng đế Nhật Bản, ba bức khác gửi các viên chức tại Nagasaki) và quà biếu đến chính phủ Tokugawa, yêu cầu họ đúc tiền nhân danh ông³.

Mặc dù vào đầu thế kỷ 17, người Hoa đã đem một lượng lớn tơ để buôn bán với người Nhật ở Đàng Trong, mặt hàng này đã không còn là một mặt hàng nhập cảng thiết yếu khi Trung Hoa và Nhật Bản có thể trực tiếp buôn bán với nhau vào cuối thế kỷ 17 và khi Đàng Trong đã tự mình sản xuất ra tơ. Tiền kim loại từ Trung Hoa khi ấy trở thành một mặt hàng quan trọng. Bowyear nói vào năm 1695 là “tiền đồng được đem từ Quảng Đông đến và họ đã thu được lời lớn với số tiền này”⁴. Điều này

1 *Letters received*, quyển 4, trg. 16.

2 Trong bộ sưu tập các đồng tiền cổ của một nhà sưu tập ở Hội An, có một đồng tiền Nhật có ghi các chữ *Khoan Vinh (Kwan-Ei Tsu-Ho)*, khuôn đúc 1626-1859). VOC chở trên 100 triệu đồng tiền này đến Đàng Trong vào các năm từ 1633 đến 1638. Xem A.van Aelst và Neil Gordon Munro, *Coins of Japan*, Yokohama, 1904, trg. 111-112.

3 *Kai-hentai*, tập 15, trg. 1036-1045.

4 Lamb, *The Mandrin Road to Old Hue*, trg.52.

đặc biệt đúng vào cuối thế kỷ 17 khi từ năm 1684, trọng lượng của đồng tiền *Khang Hi* giảm dần. Trong khi vào năm 1688 tại Trung Hoa, một lạng bạc trị giá bằng 1.400 tới 1.500 đồng tiền đồng thì vào năm 1697, một lạng bạc trị giá bằng 3.030 đồng tiền kim loại được đúc với một trọng lượng nhẹ hơn¹. Số 3.030 tiền kim loại này trị giá 5,05 quan tiền đồng ở Đàng Trong. Tại đây, vàng giá khoảng 13 quan một lạng hoặc thấp hơn nữa². Do đó, khi giá theo tỷ lệ của vàng với bạc ở Trung Hoa là 1/10, việc trao đổi tiền kim loại Trung Hoa lấy vàng của Đàng Trong có thể đem lại 288% lời³. Tuy nhiên, khi giá bạc sụt và giá đồng tăng tại Trung Hoa vào thế kỷ 18 thì việc chuyên chở tiền kim loại sẽ không có lời.

Nếu chúng ta tìm hiểu nền thương mại ở Đàng Trong trong các thế kỷ 17 và 18, chúng ta sẽ thấy tiền kim loại được nhập càng ngày càng ít đi và đồng thì ngày càng đắt. Trong khi giá đồng là 20 quan một *picul* năm 1695⁴ thì vào năm 1750, giá này đã tăng lên gấp đôi⁵ và vào thập niên 1770, đã lên tới 45 quan một *picul*⁶.

Năm 1750, tỷ giá chính thức giữa bạc và đồng ở Trung Hoa là 1:57⁷, trong khi tại Đàng Trong là 1:50 hạ xuống còn 1:44 trong thập niên 1770⁸. Có chênh lệch nghĩa là vẫn còn có lời đối với người Hoa khi buôn bán đồng ở Đàng Trong. Dầu vậy, phần lớn

1 Bành Tín Huy, *Trung Quốc hóa tệ sử* (Lịch sử việc đúc tiền của Trung Quốc), Nhà xuất bản Nhân Dân, Thượng Hải, 1958, trg.567.

2 Poivre nói là trước năm 1750, vàng trị giá 130 quan/10 lạng, và 150 quan vào một năm đắt. Xem "Voyages de Pierre Poivre en Cochinchine". *Revue de L'Extrême-Orient*, quyển 3, 1885, trg.430.

3 Trước 1710, tỷ lệ chính thức giữa vàng và bạc là 1/10, nhưng trong thực tế, người Anh mua vàng ở giá 9,85 lạng bạc 94, năm 1700. Xem Morse, H.B., *The East India Company Trading to China*, quyển, trg. 69.

4 Poivre, "Mémoires", trg. 336.

5 Lamb, trg. 52. Bản văn viết là "*teal*" có nghĩa là **quan**. Xem Ibid, trg. 53: "*Teal* của họ được tính bằng tiền kim loại... 600 là một ngàn hay *teal*".

6 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 21a.

7 Bành Tín Huy, trg. 571.

8 Theo Poivre, 1 lạng bạc tại Đàng Trong vào năm 1750 trị giá 2 quan. Poivre, *Journal*, trg.406.

số đồng người Hoa mang đến Đàng Trong vẫn còn là từ Nhật Bản. Cho đến 1712, tỷ giá chính thức giữa bạc và đồng ở Nhật là 1:99, nhưng vào cuối thế kỷ 17, tăng lên 1:112¹, tương đương với gần một phần ba giá đồng ở Đàng Trong. Vì giá đồng cao hơn giá trị của đồng tiền đồng nên người dân thường pha trộn tiền đồng vào đồng như *Phủ biên* cho thấy. Nhưng việc làm này lại càng làm tăng tình hình khan hiếm tiền kim loại và làm cho đồng lại càng đắt hơn.

Bên cạnh số tiền đồng của Nhật và của Trung Hoa, còn có một số tiền đồng đúc ở địa phương lưu hành ở Đàng Trong trong các thế kỷ 17 và 18. Khối lượng tiền này bao gồm cả một số tiền đồng do nhà Mạc đúc có in các chữ *Thái Bình* và *An Pháp*, đoán chừng đã được lưu hành vào đầu thời Nguyễn. *Phủ biên* cũng nói là mỗi chúa Nguyễn đều có đúc một số tiền đồng khi lên ngôi. Các đồng tiền này nhái lại các đồng tiền *Thái Bình* của nhà Mạc. Nhưng số lượng sản xuất không nhiều, thường là để mừng việc lên ngôi hơn là để lưu hành trong hệ thống tiền tệ².

Trong thực tế, mặc dù các nhà lãnh đạo tại Đông Á coi việc đúc tiền như là một thuộc tính của vương quyền, cho đến cuối thế kỷ 17, các đồng tiền từ Nhật và Trung Hoa vẫn lưu hành tại Đàng Trong một cách rộng rãi đến độ các chúa Nguyễn không quan tâm tới việc tạo ra tiền tệ của riêng mình. Có lẽ Nguyễn Phúc Trú (trị vì 1725-1738) là vị chúa đầu tiên trước Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đã có cố gắng để đúc những đồng tiền

1 *Nihongo Nagasaki*, Yashikama Ka bun Kan, Tokyo, 1964, trg.216.

2 Có 9 đồng tiền Thái Bình trong *Numismatique de l'Annam* của Albert Schroeder, một đồng bằng kẽm và 9 đồng khác bằng đồng. Hai đồng An Pháp, cả hai đều bằng đồng, được tác giả xếp vào loại "tiền không chắc" (monnaies incertaines). Xem Albert Schroeder, *Numismatique de l'Annam*, Trismegiste in lại, Paris, 1983, trg.493, 499. Không có dấu hiệu nào có thể cho chúng ta biết sự khác biệt giữa đồng Thái Bình của nhà Mạc ở phía bắc và đồng Thái Bình của nhà Nguyễn ở phía nam.

kim loại thực sự vì nhu cầu của quốc gia về tiền tệ. Nhưng ông đã không kéo dài được lâu vì quá mắc¹.

Không phải tình cờ mà họ Nguyễn đã tìm cách đúc tiền riêng của mình vào năm 1725. Chúng ta đã ghi nhận trước đây là họ Nguyễn đã thất bại trong việc yêu cầu người Nhật đúc tiền cho họ vào năm 1688. May thay, vào thời kỳ này, tiền kim loại hạ giá ở Trung Hoa, do đó, vào cuối thế kỷ 17, một số lớn đã được chở từ Trung Hoa đến Đàng Trong. Bài tường thuật của Bowyear cho thấy là các tiền kim loại này đã lấp được lỗ hổng tới một mức nào đó². Nhưng sang đầu thế kỷ 18, tình hình trở nên xấu đối với họ Nguyễn. Giá đồng và do đó giá tiền kim loại Trung Hoa tăng và từ thập niên 1710, Nhật bắt đầu giới hạn việc xuất khẩu đồng. Tiền kim loại trở nên đặc biệt hiếm ở Đàng Trong.

Nhu cầu về tiền tệ trong thế kỷ 18 - lý do

Một số nhân tố quan trọng khác đã làm cho vấn đề tiền tệ trở nên cấp bách hơn. Trước hết, Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát) có lẽ là con người tham vọng và ngông cuồng nhất trong số các nhà lãnh đạo họ Nguyễn. Các cuộc xung khắc giữa Đàng Trong và người Khmer trong thập niên 1750, việc xây cất kinh đô Huế, đặc biệt, các cung điện, trong các thập niên 1740 và 1750 hẳn là đã làm hao tổn nhiều tiền của và sức lực³.

Thứ đến, sự gia tăng dân số cũng đóng một vai trò quan trọng, trực tiếp hoặc gián tiếp làm vấn đề thêm trầm trọng.

1 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 21b.

2 Lamb, trg. 52.

3 Lê Quý Đôn nói là chỉ trong hai năm 1770 và 1770, hơn 7.000kg đồng thau và 2.300kg thiếc đã được sử dụng để trang trí cho hoàng cung của họ Nguyễn. Xem *Phủ biên*, quyển 4, trg. 20b.

Chúng ta biết là Thuận Hóa sản xuất không đủ gạo để nuôi kinh đô và quân đội lại đóng ở đây, do đó, từ đầu thế kỷ 18, một số lượng lớn gạo đã được chuyển từ phía nam, đặc biệt là từ đồng bằng sông Cửu Long tới Thuận Hóa. Cho đến năm 1714, chính quyền ra lệnh bắt các chủ ghe phải chở gạo tới Thuận Hóa hai chuyến một năm. Bù lại, những người này sẽ được miễn thuế và nhận được một số tiền nào đó để bảo quản ghe và làm lễ cầu cho thuận gió. Nhưng không có mấy người ưa kiểu dàn xếp này, vì theo *Tiến biên*, “buôn bán thường có lời nhiều hơn, nên ghe thì nhiều, nhưng ghe chở gạo ra kinh đô thì ít”¹. Vấn đề chưa đến nỗi trầm trọng, khi dân số tại kinh đô còn ít, nhưng nó đã trở nên đặc biệt trầm trọng vào thế kỷ 18 khiến chúa Nguyễn, vào năm 1714, phải thay đổi các quy định về việc chuyên chở gạo. Để khuyến khích việc chuyên chở này, chính quyền giờ đây sẵn sàng trả tiền vận chuyển gạo theo kích thước của ghe, thuyền và theo khoảng cách chuyên chở².

Biến cố này đánh dấu bước đầu của một chuyển biến mới ở Đàng Trong trong thập niên 1710. Trước đây, xứ sở này được đặt dưới quyền cai trị của một chính quyền quân sự. Vào thế kỷ 18, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn thấy khó duy trì cách cai trị này. Lực lượng lao động hồi đầu ở Đàng Trong làm việc gần như là không công. Khi nói về dự án lớn xây dựng hai lũy ở Quảng Bình vào các năm 1630 và 1631, *Tiến biên* đã dùng từ “phát” để tả cách thức mộ nhân công³. Nhưng từ 1714, rõ ràng là tình hình đã thay đổi. Vào năm đó, họ Nguyễn không chỉ trả bằng tiền mặt việc chuyên chở gạo mà còn quyết định trả tiền cho

1 *Tiến biên*, quyển 8, trg. 119.

2 *Tiến biên*, quyển 8, trg. 119.

3 *Tiến biên*, quyển 2, trg. 38, 40. Đại Sán cũng nói là “khi người dân đi làm phục dịch, họ mang theo lương thực của mình”. Xem *Hải ngoại kỳ sự*, quyển 3, trg. 3. Choisy nói vào năm 1695 là người dân ở Đàng Trong phải cung cấp trên nửa công sức lao động của họ khi bị yêu cầu. Choisy, sđd, trg. 254.

những người làm ở trạm thư các tỉnh¹. Thêm vào đó, nhiều loại thuế ở Đàng Trong vào thế kỷ 18 được thu bằng tiền mặt thay vì bằng hiện vật. Muốn có một chức vụ trong chính quyền, ta cũng phải hối lộ bằng tiền mặt. Trong khi đó, ở phía bắc, vào năm 1739, người ta vẫn còn dùng gạo để mua chức vụ². Tất cả những thay đổi này đều làm tăng nhu cầu về tiền tệ.

Đồng tiền kẽm³

Họ Nguyễn đã cho đúc 72.396 quan tiền trong khoảng thời gian từ 1746 đến 1748. Con số này ít hơn 70% con số của riêng người Hà Lan đem vào trong thế kỷ 17. Nhưng khác với việc nhập cảng tiền trong thế kỷ 17, việc đúc tiền vào thế kỷ 18 này đã dẫn đến tình trạng lạm phát đến mức tối tệ, không phải vì chất liệu mà vì trọng lượng và số tiền được đúc.

Theo Poivre, ở Đàng Trong, với một *picul* kẽm, người ta sản xuất từ 48 đến 50 quan tiền kim loại⁴. Đây có thể là con số của cuối thời kỳ đúc tiền. Lê Quý Đôn cho biết: “mỗi 100 cân tiền (kẽm) là 8 quan, tính trừ phí tổn về tiền ăn tiền công ra, còn được 20 quan nữa...”⁵. Tác giả không cho biết giá than củi và tiền thuê thợ là bao nhiêu vào thập niên 1740 nhưng lại cho biết giá đúc tiền ở Huế năm 1774 là 8 quan 100 cân. Nhưng không hợp lý lắm nếu giá vào năm 1774 lại cao hơn giá vào thập niên 1740, nên tôi nghĩ là các con số Lê Quý Đôn đưa ra là những con số lấy từ sổ sách của họ Nguyễn trong thập niên 1740. Như

1 *Tiến biên*, quyển 8, trg. 119.

2 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, “Quan chức chí”, trg. 320.

3 Ở đây có một sự lầm lẫn lớn về từ “tutenage” kéo dài nhiều thế kỷ. Trong Phụ lục 1, chúng tôi sẽ bàn đến một cách chi tiết hơn. Ở đây, chúng tôi quy về tiền kẽm vì “tutenage” chủ yếu là thứ kim loại này.

4 Poivre, *Journal*, trg. 430.

5 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 21b.

thế, mỗi 100 cân kẽm sẽ đúc được khoảng 36 quan. Mức lời sẽ là 125% và giá trị thực của đồng tiền sẽ bằng 44% của giá trị bề mặt của nó. Trong trường hợp này, trọng lượng của một đồng tiền sẽ là 2,3 gram. Nếu Poivre nói đúng thì trọng lượng của đồng tiền kẽm chỉ bằng 1,7 gram.

Trong mỗi trường hợp, đồng tiền kẽm chỉ nặng bằng nửa hoặc 1/3 đồng tiền *Khang Hi* cũng đang được lưu hành ở Đàng Trong cũng vào thời này, và nặng từ 5 đến 7 gram¹. Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với người dân ở Đàng Trong hơn là tiền được làm bằng đồng hay bằng kẽm.

Nếu Poivre nói đúng và giả thử giá kẽm và các phí tổn khác vẫn y nguyên trong năm 1749 thì chính quyền họ Nguyễn đã thu khoảng 200% lời hay hơn mỗi *picul* kẽm được đúc thành tiền. Nếu vậy, giá trị bề mặt mỗi đồng tiền kẽm sẽ gấp hơn hai lần giá trị thực của nó.

Tình trạng này sẽ lại càng khuyến khích tư nhân đúc tiền. Khó có thể biết rõ số tiền do tư nhân đúc vào cuối thập niên 1740 là bao nhiêu, tuy nhiên, chúng ta có thể ước tính từ con số các lò đúc. Theo *Phủ biên*, giá trị tiền kim loại do nhà nước đúc trong ba năm 1746, 1747 và 1748 là 72.396 quan. Dựa trên những gì chúng ta biết được ở Trung Hoa, nếu một lò đúc đúc được 583.200 đồng tiền kim loại một năm², thì phải có khoảng 25 lò đúc làm việc trong ba năm để đúc 72.396 quan tiền kim loại. Lê Quý Đôn nói là: “chỉ trong một thời gian ngắn, hơn 100 lò đúc tư nhân được thiết lập”³. Điều này cho thấy là tiền kim

1 Bành Tín Huy, *Trung Quốc hóa tệ sử*, trg. 567.

2 Tại Trung Hoa vào cuối thế kỷ 14, các lò đúc tiền tại các vùng khác nhau có cùng một mức sản xuất, tức 583.200 tiền đồng mỗi năm. Mặc dù đây có vẻ như một tiêu chuẩn có tính cách bàn giấy, nó cũng cho thấy khả năng của việc đúc tiền vào thời này. Kỹ thuật đúc tiền không được cải tiến nhiều ở Trung Hoa, và chắc là ở Đàng Trong cũng vậy, cho tới khi một chiếc máy đúc tiền được đưa từ phương Tây vào Trung Hoa trước cuối đời nhà Thanh. Xem Bành Tín Huy, trg. 478-479.

3 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 22a.

loại do tư nhân đúc có thể gấp đôi số do nhà nước đúc (giả thiết là lò đúc của tư nhân nhỏ hơn nhiều) và tăng số tiền kim loại lưu hành trong xã hội vào cuối thập niên 1740 lên khoảng 200.000 quan. Khôi hài thay, chính các đồng tiền kim loại của tư nhân này lại đã làm cho giá trị bề mặt của đồng tiền kẽm sát lại với giá trị thực của nó.

Kẽm, giá vừa rẻ, số lượng lại nhiều, xem ra đã đáp ứng nhu cầu của chúa Nguyễn vào đầu thế kỷ 18. Nhưng đây là con dao hai lưỡi. Một mặt, nó bảo đảm có đủ số tiền tệ cho hoạt động kinh tế, nhưng đồng thời nó cũng tạo cơ hội cho tư nhân khai thác việc đúc tiền. Thấy rõ điều này, họ Nguyễn đã áp dụng một số biện pháp tuy còn yếu ớt để sản xuất tiền bằng đồng, nhằm ngăn chặn việc đúc và lưu hành các đồng tiền xấu. Nhưng việc làm này lại quá tốn kém¹ và đồng tiền tốt đã sớm bị đồng tiền xấu loại ra khỏi thị trường.

Nhìn lại, người ta thấy là những nỗ lực đúc tiền vào thập niên 1740 đã dẫn đến những hậu quả tai hại và cuối cùng đã làm chế độ kiệt quệ. Khó có thể chê trách họ Nguyễn là đã nỗ lực đúc tiền riêng của mình, ngay cả việc dùng kẽm để đúc. Trước nhu cầu phải cung cấp tiền tệ ngày càng gia tăng của một nền kinh tế đang phát triển, vào một thời khó có thể giữ được sự cân bằng đã có trước đó, họ không còn chọn lựa nào khác là tạo ra đồng tiền của mình. Vấn đề của họ Nguyễn là ở chỗ họ đã không biết duy trì việc đúc tiền của họ ở mức dân chúng và xã hội nói chung có thể chấp nhận được. Nhưng bên cạnh sự thiếu hiểu biết này lại còn có cả lòng tham lam nữa. Chính chính quyền họ Nguyễn đã khởi xướng việc đúc đồng tiền mỏng đi

1 Lê Quý Đôn cho biết giá đồng là 45 quan một *picul*. Nếu giá công đúc là 8 quan một *picul* và 1 *picul* đúc được 40 quan tiền đồng, khi ấy phải cần 1 quan tiền để đúc 0,75 quan tiền đồng và giá trị thực (nếu giá trên đồng tiền không tăng) sẽ là 130% của giá bề mặt.

và nhẹ hơn, do đó, có chất lượng kém hơn. Một quyết định đã mở đường cho việc tư nhân đúc tiền. Thực ra, trong tình trạng này, khó mà tránh khỏi việc tư nhân tham gia vào việc đúc tiền.

Lạm phát

Poivre viết vào năm 1749: “Việc buôn bán ở đây đang diễn ra trong một tình trạng hỗn độn thực sự vì người ta đã cho lưu hành một loại tiền kẽm mới... Tình hình này không thể kéo dài, nhưng tôi không biết bao giờ nó sẽ chấm dứt”¹. Theo Lê Quý Đôn, ai cũng muốn giữ lại đồng tiền tốt và tống đồng tiền xấu đi đến độ các vùng như Gia Định, nơi người dân không bao giờ phải lo trữ gạo, cũng không muốn bán gạo ra thị trường. *Phủ biên* viết: “Giá mọi thứ đều tăng vọt”, đến độ vào thập niên 1770, đến cả đàn bà và trẻ em khi mua những thứ lặt vặt cũng phải trả bằng bạc², một kim loại ít dùng ở Đàng Trong. Trong những điều kiện ấy, nền thương mại địa phương không thể tránh khỏi suy sụp.

Ngoại thương cũng không hơn gì. Thực vậy, có thể đây là lãnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Robert Kirsop ghi vào năm 1750 rằng sau khi đồng tiền kẽm được đưa vào lưu hành, giá vàng ở Hội An tăng từ 150-190 quan một nén lên tới 200-225 quan một nén, trong khi tiền thuê mướn ở Hội An cũng tăng lên một cách đáng kể³. Giá hồ tiêu nhảy lên tới 14 quan/100 cân năm 1750 và năm 1749 có lúc lên đến 15-16 quan so với giá thông thường là 10 quan⁴. Giá kẽm cũng tăng. Vẫn theo nguồn

1 *La Geste Francaise en Indochine*, quyển 1, trg. 124.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 22-23.

3 Robert Kirsop, “Some accounts or cochinchina”, A. Dalrymple, *Oriental Repertor*, quyển 1, trg. 249.

4 Poivre, *Journal*, trg. 418.

tư liệu này, giá kèm là 13-14 quan/ 100 cân, thay vì 8 quan vào thập niên 1740 lúc chúa Nguyễn khởi đầu đúc tiền¹.

Sự lạm phát tiền tệ này cũng có thể giải thích tại sao số tàu, thuyền ngoại quốc vào Đàng Trong giảm xuống vào thập niên 1760 và đầu thập niên 1770. Trong khi, vào thập niên 1740 và đầu thập niên 1750, hằng năm có từ 60 đến 80 thuyền cập bến thì vào năm 1771, chỉ còn 16 thuyền. Số thuyền này tụt xuống còn 12 vào năm 1772 và 8 vào năm 1773². Mức giảm sút lớn nhất có thể đã diễn ra đầu tiên trong thập niên 1760. Nền ngoại thương mau chóng trở thành nạn nhân của sự lạm phát này và xem ra không còn có thể ngóc dậy nổi sau thập niên 1770.

Đây là một mất mát trầm trọng của họ Nguyễn từ lâu vẫn dựa vào ngoại thương như một nhân tố bảo đảm sự sống còn của nền kinh tế địa phương. Họ Nguyễn đã đối phó bằng cách đẩy mạnh hơn việc kiểm soát của họ trên miền núi và cao nguyên, hy vọng lấy phía tây để bù đắp những gì họ đã mất ở phía đông. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 5, họ Nguyễn có đạt được một số kết quả trong một thời gian hạn chế, nhưng cái giá họ phải trả là đã gây nên cuộc nổi dậy của Tây Sơn, đưa Đàng Trong gần đến chỗ diệt vong.

1 *Phủ biên*, trg. 21b. Chi tiết này chứng tỏ một lần nữa *Phủ biên* ghi lại từ những ghi chép của họ Nguyễn thập niên 1740.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg.32a.

CHƯƠNG 5

HỆ THỐNG THUẾ CỦA HỌ NGUYỄN

Trong khi bàn về đồng bằng sông Cửu Long, Lê Quý Đôn đã trích dẫn sổ thuế của họ Nguyễn như sau: “Ở Tân Bình, có 3.000 đình và hơn 5.000 thửa ruộng... Ở Định Viễn, có hơn 7.000 đình và 7.000 thửa ruộng”¹. Đoạn trích này cho chúng ta hiểu là đất nông nghiệp ở Đàng Trong được tính không theo kích thước hay mức độ phì nhiêu mà là theo miếng, theo thửa. Nói cách khác, chúng ta thấy được là họ Nguyễn chú ý đến con số người phải nộp thuế hơn là tới đất đai, bởi vì, vào thời này, đây là những thông tin duy nhất họ Nguyễn có được để có thể dựa trên đó mà đánh thuế ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tình hình này cũng giống như tình hình tại vùng từ Quảng Nam đến Phú Yên vào thế kỷ 17. Hệ thống thuế của thời đầu họ Nguyễn tập trung chủ yếu vào thuế đầu người, trong khi đó,

¹ *Phủ biên*, quyển 3, trg. 112a.

việc đánh thuế đất tại khắp Đàng Trong còn rất thô thiển. Sở dĩ có tình trạng này là vì đa số nông dân là chủ đất. Thuế đất chỉ dần dần trở nên quan trọng khi các sở hữu đất lớn được phát triển. Do đó chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc tìm hiểu loại thuế đánh theo đầu người, thuế thân.

Thuế thân

Vào thế kỷ 17, thuế người dân Đàng Trong phải đóng có thể nói được là cao, theo các báo cáo của người ngoại quốc để lại. Chẳng hạn, Francisco, một người Nhật, viết vào năm 1642 là một người đàn ông có gia đình đóng 11 *real* một năm, tức khoảng 8,5 quan¹. Vachet, đã sống tại Đàng Trong 14 năm kể từ năm 1671, cũng đưa ra một con số tương tự là 5.000 đồng (8,3 quan) một năm². Choisy, đến Đàng Trong năm 1687, lại đưa ra một con số có hơi thấp hơn, khi ông nói người chịu thuế đóng từ 5 đến 6 *écu* (4,5 đến 5,4 quan) một năm³.

Chúng ta không thể kiểm chứng các nguồn tư liệu này bằng chính những nguồn tư liệu của Việt Nam. Trong phần ghi chép của năm 1632, *Tiền biên* đưa ra số tiền thuế thân cao nhất cũng chỉ là 2 quan. Nếu con số này đúng thì các con số do người ngoại quốc đưa ra vào thế kỷ 17 trên đây cao hơn gấp bốn lần hay hơn nữa con số thực tế. Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh bản văn của *Tiền biên* với bản văn của *Phủ biên* chúng ta sẽ thấy là *Tiền biên* đã chỉ chép lại của *Phủ biên*. Điều này có nghĩa là

1 Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929, trg. 121.

2 Taboulet, *La Geste française en Indochine*, Librairie d'Amérique et d'Orient, Paris, 1955, quyển 1, trg. 63.

3 Choisy, *Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1686*, Maurice Garcon, Paris, Duchartre et Van Buggenhout, 1930, trg. 254. Tác giả ghi chú ở trang 253 rằng 600 *cashés* = 1 *equi* và 10 *sols*, do đó 1 quan = 0,9 *equi* vào thời đó.

hệ thống thuế được cho là của năm 1632 trong *Tiền biên* thực ra là hệ thống thuế của thập niên 1760, thậm chí của đầu thập niên 1770.

Tiếc thay, chúng ta không còn nguồn tư liệu nào khác của Việt Nam bàn về thuế tại Đàng Trong vào thế kỷ 17. Tuy nhiên, vì các con số do các nguồn nước ngoài khác nhau cung cấp thường ăn khớp với nhau, nên chúng tôi chấp nhận những con số này. Các con số này cho chúng ta thấy hai điều khá thú vị liên quan đến vấn đề thuế ở Đàng Trong vào thế kỷ 17. Trước hết, thuế ở thế kỷ 17 lại cao hơn ở thế kỷ 18¹. Thứ đến, loại thuế duy nhất người ngoại quốc ghi lại được là thuế thân. Điều này xác nhận luận điểm của chúng tôi cho rằng thuế đầu người là thuế chính tại Đàng Trong vào thế kỷ 17, như hoàn cảnh của người Thượng chúng tôi sẽ đề cập sau.

Tính số thuế từ các con số do *Tiền biên* cung cấp, người ta thấy là vào thế kỷ 18, trung bình người chịu thuế ở Thuận Hóa phải trả 1,21 quan trong khi đó, tại Quảng Nam và xa hơn về phía nam, người chịu thuế phải trả 1,47 quan². Tỷ lệ này xem ra không cao. Tuy nhiên, khi đối chiếu với *Phủ biên* được sử dụng như là nguồn tư liệu chính của *Tiền biên*, người ta lại thấy có sự không nhất quán giữa con số những người đăng bộ và số những người đóng thuế cho nhà nước. Ở Điện Bàn chẳng hạn, số người đăng bộ năm 1769 là 29.705, nhưng chỉ có 16.995 người trong số này đã đóng thuế cho nhà nước. Để có được con số trung bình sát với thực tế, cần phải chia tổng số thuế cho số người đóng thuế thực sự chứ không phải cho số người đăng bộ. Bảng dưới

1 Koffler nói rằng vào các thập niên 1740 và 1750, một người ở độ tuổi từ 18 đến 70 trả 5 florin (4,25 quan hay 5 quan) một năm. Koffler, "Description historique de la Cochinchine", *Revue Indochinoise*, 1911, quyển 15, trg. 570.

2 *Tiền Biên*, quyển 11, trg.154-155.

đây cho chúng ta một ý tưởng rõ hơn về số thuế đánh trên mỗi suất đinh trong năm 1769¹:

**Bảng 1: Thuế đánh trên mỗi suất đinh
tại Quảng Nam năm 1769**

Nơi	Người đăng bộ	Người nộp thuế	% Trung bình mỗi đinh	(quan)
Điện Bàn	29.705	16.995	57%	4,07
Thăng Hoa	19.980	12.696	63%	4,15
Quảng Ngãi	22.246	8.711	39%	3,78
Quy Nhơn	24.227	10815	45%	8,62
				(4,46 hay 3,49) ²
Phú Yên	6.804	4.439	65%	4,25
Bình Khang	5.102	3.414	66%	2,69
Diên Khánh	3.057	1.806	59%	3,25
Bình Thuận	13.995	13.129	93%	1,67

Điều này có nghĩa là khoảng 40% dân tại các vùng trên không đóng thuế cho nhà nước, mặc dù 85% lợi tức của nhà nước là từ các vùng này³.

1 Cách tính toán của tôi dựa trên các dữ kiện do *Phủ biên* (ấn bản Hà Nội) đưa ra, trg. 178-183.

2 *Phủ biên* (Ấn bản Hà Nội) đưa ra con số 1.685 quan và 20 đồng của thuộc Tân Lập, tại đây, tổng số đinh là 4.210. Sau khi kiểm số thuế đóng theo các loại khác nhau trong vùng này từ cùng nguồn tư liệu này, trg. 169-170, tôi nghĩ rằng cả hai con số đều sai: 16.685 quan và 20 đồng (sẽ là 3,98 quan một người gần với bản văn hơn) hay 6.168 quan tiền và 20 đồng (như thế sẽ là 1,46 quan một người thay vì 14,6 một người theo như con số đầu tiên cho thấy). Sở dĩ có vấn đề là vì vào thời này, *Phủ biên* chưa được in và khi chép bằng tay thì dễ xảy ra sai sót. Tuy nhiên, cũng có thể là bản văn đúng nếu chúng ta nhìn vào sổ thu (thu được của người Thượng ở Thuận Hóa, ở đây, đôi khi người ta có thể thu từ 15 đến 70 quan một gia đình).

3 Theo *Phủ biên* (Ấn bản Hà Nội), năm 1774, tổng số tiền phụ từ Thuận Hóa và Quảng Nam là 6.467 quan, với 62.545 quan từ vùng Quảng Nam. Số thuế chính thu được ở Quảng Nam vào năm 1769 là 241.995 quan, cộng thêm 56,68 nén vàng (l01.164 quan) và ở Thuận Hóa vào năm 1773 là 13.600 quan. *Phủ biên* đưa hai con số trong các năm khác vào phần ghi của năm 1769. Xem *Tiến biên*, quyển 11, trg.154-155.

Thuế thân chiếm hơn phần nửa số thuế một suất đinh phải đóng. Bảng 2 cho thấy vị trí quan trọng của thứ thuế này đối với các vùng Thuận Hóa và Quảng Nam¹. Thuế thân bao gồm nhiều thứ thuế ít quan trọng hơn có thể được gọi chung là tiền lao dịch, quà cáp (thuế điệu). Bảng 3 cho thấy tình hình thuế điệu ở Thuận Hóa và Quảng Nam. Các thành phần trong thuế thân xem ra không tăng bao nhiêu. (coi bảng 2 và bảng 3).

Thuế đất

Không như ở phía bắc, ở Đàng Trong, họ Nguyễn áp dụng cùng một đơn vị thuế ruộng cho ruộng công và ruộng tư. Bảng dưới đây so sánh thuế đất dưới quyền chúa Trịnh và thuế đất dưới quyền chúa Nguyễn, lấy *thăng* của phía nam làm tiêu chuẩn:

Bảng 3: Thuế điệu (lao dịch và tiền thượng lễ dâng chúa) tại Thuận Hóa, Quảng Nam và ở Bắc Việt Nam (thế kỷ 18)
(tính bằng đồng: 600 đồng = 1 quan)

	Bắc	Thuận Hóa	Quảng Nam
Đinh	360	210 + 12?	222
Quân	360		192
Tráng (18-20 tuổi)	360	150?	162
Hạng lão	180	150	162
Hạng tàn tật	0	135	132

Nguồn tư liệu: Về vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, xem *Phủ biên tạp lục* (ấn bản Hà Nội), quyển 3, trg. 158-164; về Bắc Việt Nam, xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 3, trg. 1055.

¹ Khi phân tích thuế của Tây Sơn ở phía bắc, Gs. Nguyễn Đức Nghinh gồm cả thuế trên lúa mới và chuyên chở vào tiền dùng (thuế thân). Xem Nguyễn Đức Nghinh, "Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh", *NCLS*, số 5, 1982. Do đó, tôi sẽ gom cả hai loại thuế của họ Nguyễn vào trong phần này và so sánh với các thuế cùng loại ở phía bắc.

**Bảng 4: Thuế đánh trên ruộng công
(tính theo thăng của phía nam)¹**

	Bắc		Nam
	1728	1740 ²	(1669?-1774) ³
Loại 1	116,6	60	40
Loại 2	93,3	48	30
Loại 3	70,0	36	20

**Thuế đánh trên ruộng tư
(tính theo thăng của phía nam)**

	Bắc		Nam
	1728	1740 ¹²	(1669?-1774) ¹³
Loại 1	35,0	18	40
Loại 2	23,3	12	30
Loại 3	11,6	6	20

Số thuế đánh trên ruộng tư ở phía nam tương đối cao. Sự kiện này cho thấy là ruộng tư chiếm một tỷ lệ cao trong tổng số diện tích ruộng. Ngay ở Thuận Hóa, nơi họ Nguyễn đóng đô lâu nhất và còn duy trì được số lớn ruộng công, gần một nửa số ruộng nằm trong tay tư nhân. Tại những vùng đất mới được khẩn hoang, tỷ lệ này gia tăng một cách đáng kể. Ở đồng

- 1 Con số ở phía bắc ở đây lấy của Nguyễn Đức Nghinh, sdd, trg. 38. Đơn vị đóng ở phía bắc là **bát**. Theo Lê Quý Đôn, 1 **bát** ở phía bắc bằng 1 **thăng** ở phía nam. Xem *Phủ biên*, quyển 3, trg. 92b.
- 2 Tôi muốn coi đạo luật thuế của năm 1740 ở phía bắc như là một trường hợp đặc biệt hoặc như là một giải pháp của Lê-Trịnh đối với giai đoạn thảm họa của đầu thế kỷ 18.
- 3 Khi nào hệ thống thuế này xuất hiện ở phía nam? *Tiền biên* nói là vào năm 1669. Nhưng nếu chúng ta so sánh bản văn của *Tiền biên* và *Phủ biên*, chúng ta sẽ thấy là *Tiền biên* chủ yếu chép lại luật thuế của thập niên 1770 và không cho chúng ta biết gì về thuế đất của họ Nguyễn vào buổi đầu. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này sau.

**Bảng 2: So sánh thuế thân phía Bắc và phía Nam
(Thuận Hóa và Quảng Nam) trong thế kỷ 18
(tính bằng *quan*)**

	Thuận Hóa	Quảng Nam	Bắc	Khách bộ	Thuận Hóa	Quảng Nam
Đình	2.95	2.6 + 0.3	1.2	Đình	1	1.2
Quân	2.35	2.25 + 0.3		Quân	0.7	1
Tráng (18-20 tuổi)	1.65	1.3 + 0.3		Tráng (18-20 tuổi)	0.5	0.6
Hạng lão	1.85	1.4 + 0.3	0.6	Hạng lão	0.5	0.6
Hạng tàn tật	1.33	1.1 + 0.3	0.3	Hạng tàn tật	0	0.4
Tá điền hạng 1	0.8	2 + 0.3		Tá điền	0	?
Tá điền hạng 2		1.75 + 0.3				
Tá điền hạng 3		1.1 + 0.3				
Hạng cùng	0.3	0.3 + 0.3		Hạng cùng	0	0
Các người khác	0.2	0.2 + 0.3		Các người khác	0	0

Ghi chú: Các con số về Thuận Hóa và Quảng Nam bao gồm tiền sai dư, tiền cước và tiền thường tân (com mới). Tất cả do chính quyền trung ương ở Huế và thu theo đình. Cột số thứ hai, số thuế thu từ Quảng Nam (tiền thấp vật 0.1 quan, và tiền lễ trình diện 0.2 quan) có thể là thuế riêng của địa phương các viên chức giữ lại.
Nguồn tư liệu: Về Thuận Hóa và Quảng Nam, xem *Phủ biên tạp lục* (ấn bản Hà Nội) quyển 3, tr. 158-163. Về phía Bắc, xem Nguyễn Đức Nghinh, “Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh”, *NCLS*, số 5, 1982.

bằng sông Cửu Long, như chúng ta đã thấy ở đầu chương, họ Nguyễn không hề biết diện tích được trồng trọt, việc phân loại ruộng, hoặc đất ấy là ruộng công hay ruộng tư. Năm được số đinh, đối với họ Nguyễn còn quan trọng hơn là năm được số gạo thu được qua thuế ruộng.

Điều này được phản ánh trong giá thuế đất ở vùng cực nam. Thuế đất ở đây thấp. Vào thập niên 1770, ở Tân Bình (Sài Gòn ngày nay), Phước Long (Biên Hòa ngày nay), Quy An, Quy Hòa (nay là Mỹ Tho), “gieo một hộc thóc có thể gặt được 100 hộc nhưng chỉ phải để từ 4 đến 10 hộc để đóng thuế đất mà thôi”. Hay như ở Tam Lạch hay Bả Canh trong tỉnh Vĩnh Long ngày nay, vẫn theo nguồn tư liệu trên, “gieo một hộc thóc có thể gặt 300 hộc nhưng chỉ phải đóng 2 hộc thuế đất (một thửa ruộng)”¹. Nói tóm lại thuế đất chiếm khoảng từ 0,6% đến 10% mùa màng. Chỉ trong những điều kiện như thế mới có một số lượng lớn thóc gạo được đem ra bán và chở từ đồng bằng Cửu Long xa xôi như một mặt hàng có lời.

Thuế đất phụ thu ở Quảng Nam²

Theo Lê Quý Đôn (ấn bản Sài Gòn), ở Thuận Hóa, cứ 1.000 thăng thóc thu hoạch được, người nông dân phải trả thuế đất là 20 thăng gạo và 60 đồng (một xâu tiền kim loại có 600 đồng). Nhưng ở đa số nơi thuộc Quảng Nam và xa hơn về phía nam, người nông dân phải trả số tiền mặt theo một tỷ lệ cao hơn ở Thuận Hóa nhiều. Tại Quảng Nam năm 1769, cứ 1.000 thì số

1 *Phủ biên*, quyển 3, trg. 112b

2 Tôi đã không bàn về *quân điền trang* và *quân đồn điền*, đất thuộc quyền sử dụng của gia đình họ Nguyễn đương cầm quyền, vì chúng không nằm trong tổng thu nhập. Tuy nhiên, xem ra chúng không thay đổi bao nhiêu trong thập niên 1760 và đã được trình bày một cách rõ ràng và đơn giản trong *Phủ biên*.

tiền mặt phải đóng kèm theo số thuế là 120 đồng, tức gấp đôi số tiền mặt phải trả ở Thuận Hóa.

Bảng 5: Số thóc gạo và tiền mặt phải trả tại Quảng Nam và phía nam năm 1769

Vùng	Gạo (thăng)	Đồng	Tỷ lệ
Điện Bàn	25.805	164.145	1/6,36
Thăng Hoa	53.689	383.508	1/7,14
Quảng Ngãi	22.382	100.740	1/4,5
Quy Nhơn	41.125	317.228	1/7,71
Phú Yên	8.285	49.059	1/5,92
Bình Khang	5.628	35.572	1/6,32
Diên Khánh	5.616	26.324	1/4,68
Gia Định (Tân Bình)	12.154	11.636	1/0,96 ¹

Quảng Nam bị đánh thuế nặng hơn bắt đầu từ khi nào? Theo Lê Quý Đôn, “người dân nói là tạp thuế ở Quảng Nam chỉ xuất hiện sau khi Trương Phúc Loan lên cầm quyền”². Loan đã dành được ưu thế khi ông được cử làm nhiếp chính năm 1765, sau khi Võ Vương mất. Nhưng qua *Phủ biên* (ấn bản Hà Nội), người ta có thể nghĩ là việc tăng thuế có tính cách nhảy vọt này không thể diễn ra liền sau đó. Ấn bản của Hà Nội ghi là ở Quảng Nam cứ 1.000 thăng thóc thì phải đóng 20 thăng gạo và 180 đồng thuế³. Nghĩa là cứ một thăng gạo kèm theo 9 đồng thuế, tức gấp 3 lần Thuận Hóa. Nhưng nếu chúng ta nhìn vào các con số thóc gạo và tiền trả ở Quảng Nam và phía nam năm 1769, chúng ta sẽ thấy là đây không phải là trường hợp của năm đó.

1 Tỷ lệ thấp trong vùng Gia Định có thể là do có sự hoán chuyển một số thuế thu bằng tiền mặt thành gạo, điều này cho thấy việc thu thuế ở vùng đất xa xôi chưa được quy chế hóa.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 2a.

3 *Phủ biên* (ấn bản của Hà Nội), trg. 164.

Từ bảng 5, chúng ta có thể kết luận là việc “tăng gấp ba” diễn ra sau 1769 thì đúng hơn.

Phủ biên, theo ấn bản Hà Nội, ngoài số thuế theo tỷ lệ 1 thăng gạo và 9 đồng tiền mặt, còn đưa ra một số thuế khác trong hệ thống thuế đất. Bảng danh sách cung cấp cho chúng ta biểu đồ có lẽ chi tiết nhất của việc tăng thuế trong 200 năm của chế độ họ Nguyễn hay trong lịch sử Việt Nam và tính chất tham lam của hệ thống thuế của họ Nguyễn trong thời kỳ này. Số thuế này như sau¹:

- a. Mỗi 1.000 thùng thóc thì gạo 4 thùng, tiền 120 đồng (làm ngụ lộc và 60 đồng tiền trâu)
- b. 300 đồng tiền gánh 1.000 thăng thóc vào kho
- c. 150 đồng và 2 thăng gạo lễ trình diện mỗi 1.000 thăng thóc
- d. Tiền khoán kho và cất trữ, 35 đồng mỗi mẫu
- e. Tiền thập vật, mỗi sào 5 đồng²
- f. Tiền khâu bao, mỗi bao 60 đồng
- g. Tiền đèn dầu trong kho, mỗi quan người chịu thuế phải trả là 18 đồng

Điều đáng lưu ý là *Phủ biên* chỉ ghi nhận sự điều chỉnh mà không kê khai số tiền theo từng vùng như vẫn thường làm. Sự kiện này xác nhận quan điểm của chúng tôi là các việc điều chỉnh này cũng như những quy định phải trả 9 đồng với một thăng gạo, diễn ra sau 1769³. Nhưng có lẽ đúng hơn, các quy

1 *Phủ biên* (ấn bản của Hà Nội), trg. 164-165.

2 Triều Nguyễn giữ lại loại thuế này, nhưng ở mức 3 đồng một mẫu, tức bằng 6% của thuế vào đầu thập niên 1770. Xem *Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990, trg. 99.

3 Một khoản luật liên quan đến việc nộp cốt cùng với thóc ở Quảng Nam có thể khẳng định điều này. Trong phần trước, Lê Quý Đôn nói là cứ 1.000 thăng thóc thì phải nộp 5 tấm cốt giá 0,2 quan. Tuy nhiên, sau này ông lại nói là ở Quảng Nam, cứ 1.000 thăng thóc thì thu 4 tấm cốt, mỗi tấm giá 0,2 quan. Nói cách khác, cứ 1.000 thăng thóc thì phải nộp một số cốt tương đương với 0,8 quan chứ

định này đã không được áp dụng một cách có kết quả vì vượt quá khả năng của người đóng thuế lẫn khả năng thu thuế của các viên chức. Thay vào đó các lệ thuế họ Nguyễn đặt ra sau 1769 cho chúng ta một cơ sở tư liệu để hiểu rõ nguyên do trực tiếp của cuộc nổi dậy của Tây Sơn, diễn ra vào đầu năm 1771.

Những thay đổi trong hệ thống thuế

Mức tăng của thuế sau năm 1769 chủ yếu là do thuế đất phụ thu. Thuế thân xem ra không tăng một cách đáng kể.

Đứng trên quan điểm tài chánh thì điều này xem ra có vẻ kỳ cục. Nếu tăng thuế là vì thu nhập từ các nguồn khác như ngoại thương giảm, thì tại sao họ Nguyễn lại không tăng thuế đầu người có phải đơn giản hơn không? Vì đó sẽ là cách giải quyết vấn đề một cách trực tiếp và hữu hiệu hơn thay vì tạo ra một hệ thống mới và phức tạp hơn để gây thêm xáo trộn.

Họ Nguyễn đã dùng biện pháp này một là vì họ đã nhìn ra sự khác biệt quan trọng giữa các chủ đất, đặc biệt ở Quảng Nam và phía nam, và do đó đi đến quyết định đánh thuế theo kích thước của tài sản. Trong bảng 2, chúng ta thấy là tại Quảng Nam, người ta phân ra ba hạng tá điền trong khi ở Thuận Hóa chỉ có một. Tuy nhiên, có thể không phải tất cả đều là những tá điền thực sự¹, mà xem ra một số lớn nông dân ở Quảng Nam được xếp vào loại tá điền mà thôi và mặt khác giữa các tài sản ở đây, có thể có một sự khác biệt đáng kể về kích thước.

không phải 0,2 quan như ông đã khẳng định trước đó. Nhưng nếu nhìn vào danh mục tiến Quảng Nam trả cho cót vào năm 1769, chúng ta có thể thấy rõ là 0,2 quan chứ không phải 0,8 quan. Do đó, khoản luật này cũng như các thuế đất phụ thu nêu ở trên xem ra xuất hiện sau 1769.

1 Ít là ở phủ Điện Bàn, theo *Phủ biên*, cứ 100 người chịu thuế thì có 10 người có thể được coi như là tá điền và do đó trả thuế theo mức của tá điền. Điều này có nghĩa là trong thực tế, họ vẫn là những nông dân chủ đất. Phải chăng đây là một thứ thỏa hiệp giữa nhà nước và chính quyền địa phương?

Nhưng tại sao lại có nhiều người như thế chấp nhận làm thuê tại những vùng đất đai tương đối còn nhiều? Câu trả lời đúng nhất có lẽ là vì cách thức đánh thuế được áp dụng trong một thời gian dài ở Quảng Nam và các vùng phía nam. Lê Quý Đôn nói là thuế thu được ở Quảng Nam cao hơn ở Thuận Hóa nhưng bảng 2 lại cho thấy ba loại thuế đánh trên thành phần chịu thuế chính (tráng) ở Quảng Nam thực ra thấp hơn ở Thuận Hóa. Thuế đất ghi nhận được do người dân từ Quảng Nam và phía nam đóng nặng hơn số thuế đất thu được ở Thuận Hóa. Nhưng nếu một nông dân ở Quảng Nam chấp nhận trở thành một người làm thuê thì anh ta chỉ phải trả từ 35% đến 75% số thuế một tráng đình phải trả. Nếu anh ta làm chủ một số đất nào đó và nếu thuế đất còn ở mức thấp, anh ta vẫn còn hy vọng có khả năng tự nuôi mình và gia đình. Do đó, xem ra hệ thống thuế của họ Nguyễn vào buổi đầu đã góp một phần quan trọng trong việc khuyến khích gia tăng các đại điền chủ trong vùng từ Quảng Nam xuôi xuống phía nam, một trong những nét đặc trưng của nền kinh tế Đàng Trong.

Có quan điểm cho rằng vào thời các chúa Nguyễn, các đại địa chủ thường xuất thân là tiểu địa chủ trước đây. Nhưng Phó giáo sư Huỳnh Lứa, từng nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở phía nam, lại cho rằng nếu có nhiều nông dân nghèo đi xuống phía nam để trở thành những chủ đất nhỏ, thì cũng có nhiều gia đình giàu có di dân xuống phía nam với các tá điền, gia súc và của cải của họ¹. Những người này chắc chắn có điều kiện tốt hơn để tồn tại và làm giàu một cách nhanh chóng tại vùng đất mới. Như Lê Quý Đôn đã cho chúng ta thấy là tại đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ 18, có gia đình làm chủ từ 50 đến 60 nông nô và từ 300 đến 400 con bò. Đây là một đơn vị kinh tế

1 Trao đổi với Phó giáo sư Huỳnh Lứa tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 02-8-1990.

lớn trong nền nông nghiệp truyền thống tại Việt Nam. Ở Quảng Nam, không có những đơn vị kinh tế lớn như ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng cũng có những người làm chủ những diện tích đất đáng kể. Để những người này chỉ phải trả một vài quan một đầu người và để những người chịu thuế trốn tránh một phần trách nhiệm đóng thuế của họ bằng cách trở thành tá điền, là tạo nên một thất thoát lớn trong thu nhập của nhà nước¹. Do đó, để bảo đảm thu nhập của quốc gia, diện tích đất đã trở thành một tiêu chuẩn quan trọng.

Như chúng ta đã ghi nhận, họ Nguyễn vào thời kỳ đầu, chú trọng nhất tới thuế đầu người. *Tiền biên*, trong phần ghi năm 1632, viết: “Thiết lập luật thuế theo luật Hồng Đức (1470-1497)”². Luật Hồng Đức cơ bản đòi mỗi đinh phải đóng 0,8 quan một năm, mặc dù chúng ta biết là thuế ở Đàng Trong nặng hơn vậy. Vấn đề là ở chỗ gần 40 năm sau, tức vào năm 1669, *Tiền biên* mới nói đến thuế đất: “Đo ruộng dân để định tô thuế”³. Nghĩa là hơn một thế kỷ sau khi Nguyễn Hoàng đến Thuận Hóa. Điều này không có ý nói là trước thời điểm này trong vùng xung quanh Thuận Hóa của họ Nguyễn không có thuế đất. Nhưng chỉ sau năm 1669, một hệ thống thuế đất mới được soạn thảo một cách tỉ mỉ và được chính thức hóa. *Tiền biên*, trong phần ghi chép về năm 1687, chúng nhận cho kết luận này khi ghi là nhà nước “miễn cho dân khỏi trả thuế đất đã tăng trong năm 1669”. Nhưng, như chúng ta đã thấy, phần ghi chép về năm 1669 không đề cập đến việc tăng thuế mà lại nói đến việc định tô thuế. Do đó, chúng ta có lý để kết luận rằng thuế đất hiện hành đã tăng khi việc đo đạc đất năm 1669 được hoàn thành.

1 Sự kiện Quảng Nam còn một số lớn nông dân có thể là hậu quả của việc nhà nước đánh thuế theo đầu người cao hay của việc phát triển các sở hữu đất lớn trong vùng này.

2 *Tiền biên*, quyển 2, trg.41. Trong phần ghi chú, *Tiền biên* đã chép lại luật trong *Phủ biên* là luật của thế kỷ 18.

3 *Ibid*, quyển 5, trg.73.

Có thể đây là một bước ngoặt: sau thời điểm này, họ Nguyễn bắt đầu giảm từ từ thuế thân, như trình thuật của các người ngoại quốc trên đây cho thấy. Dầu vậy, thuế đánh trên đầu người cũng vẫn còn là phần quan trọng nhất của thu nhập quốc gia như các bảng trên đây cho thấy. Các bảng này cho thấy mẫu chốt của hệ thống thuế của họ Trịnh ở phía bắc là thuế đất, trong khi đó, dưới chế độ họ Nguyễn, lại là thuế thân, ít là cho tới triều Võ Vương (1738-1765).

Tuy nhiên, nói thế cũng không phải là hoàn toàn đúng. Thuế đất chỉ trở thành quan trọng ở phía bắc trước ở phía nam một thế kỷ mà thôi. Gần như cùng lúc họ Nguyễn ở phía nam bắt đầu đo đạc để định thuế vào năm 1669 thì họ Trịnh ở phía bắc cũng ban hành một đạo luật thuế đất cực kỳ tỉ mỉ. Bộ luật thuế năm 1672 này đã đánh dấu việc hoàn thành bước chuyển từ thuế thân sang thuế đất ở Đàng Ngoài. Khuynh hướng này xuất hiện một cách rõ nét trong các đạo luật thuế năm 1803 của nhà Nguyễn. Trong khi thuế thóc từ Quảng Bình đến Diên Khánh kể như không thay đổi từ thế kỷ 18 thì thuế đất phải trả thêm là 1,8 quan một mẫu. Nếu một nông dân có 2 mẫu đất - con số này có thể là rất thông thường ở phía nam vào thế kỷ 19- anh ta sẽ phải đóng 3,6 quan thuế đất. Trong khi ấy, thuế thân một suất đinh từ 20 đến 55 tuổi phải đóng mới chỉ là 1,6 quan¹. Các con số này cho thấy rõ sự đảo ngược trong hệ thống thuế: thuế thân giảm một cách tương đối và thuế đất trở nên quan trọng.

Một khuynh hướng tương tự cũng đã diễn ra tại Trung Hoa trong nhiều thế kỷ. Bắt đầu từ nhà Đường, hệ thống thuế ở Trung Hoa đã có một loạt thay đổi. Tất cả các thay đổi này đều nhằm làm tăng dần mức quan trọng của thuế đất và thuế đánh

1 *Đại Nam Thực lục chính biên Đệ Nhất Kỳ*, Viện Phương Đông, Keio University, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản, 1968, quyển 20, trg. 324.

trên tài sản của cá nhân người chịu thuế, đồng thời làm giảm mức quan trọng của thuế theo đầu người hay hộ. Chính sách này phản ánh tình hình phát triển của các sở hữu đất lớn và thực trạng mất đất của nhiều nông dân. Chính sách *định nhập mẫu* của nhà Thanh (thu thuế theo số đất một người chịu thuế làm chủ) là giai đoạn cuối cùng của sự biến chuyển này.

Thuế đánh trên người Thượng

Nhìn vào các nguồn thu nhập của họ Nguyễn năm 1774, chúng ta thấy là thuế đánh trên ngoại thương vào đầu thập niên 1770 chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập. Thuế thu được trong các lãnh vực khác đã trở nên quan trọng hơn, đặc biệt là thuế thu của người Thượng. Chúng ta dành phần này để tìm hiểu các loại thuế này.

Tiền biên nói rằng vào năm 1697 những người **thuế man** ở huyện Phú Vang, Thuận Hóa¹, đã bị những người **ác man** cướp. Điều này cho thấy rõ là có một số người Thượng đã đóng thuế cho họ Nguyễn vào cuối thập niên 1690. Tuy nhiên, số người được đăng bộ để chịu thuế vào thời này có thể là còn rất hạn chế². Quan điểm của Hickey cho rằng các quan hệ triều cống giữa các nhà cầm quyền ở Huế và các Vua Thủy Xá, Hỏa Xá đã bắt đầu vào triều đại Võ Vương (trị vì từ 1738 đến 1765) xem ra chính xác³. Tuy nhiên, tôi nghi là các quan hệ này đã chỉ diễn

1 *Tiền biên*, quyển 7, trg. 102.

2 *Tiền biên* nói trong phần ghi chép năm 1711 là hai rợ man ở Phú Yên là Nam Bàn và Trà Lai trình bày với họ Nguyễn rằng vì dân của họ không đóng thuế cho họ nên họ khó có thể triều cống họ Nguyễn. Họ yêu cầu chính quyền họ Nguyễn gửi một đạo quân tới để bắt dân đóng thuế. Họ Nguyễn đã làm theo yêu cầu của họ và đã thiết lập một đạo luật thuế hy vọng có thể thu triều cống từ các vùng này. Tuy nhiên, những người Thượng này không thể được coi như là những suất đinh đóng thuế cho họ Nguyễn.

3 Gerald Cannon Hickey, *Song of the Mountains*, New Haven and London, Yale University Press, 1982, trg. 158-160.

ra vào cuối triều Võ Vương, khi vào năm 1761, chúa Nguyễn bắt đầu mở rộng quyền hành của mình lên vùng cao nguyên, thuộc tỉnh Savanakheth của Lào ngày nay¹.

Chắc chắn các thập niên 1750 và 1760 là thời kỳ họ Nguyễn bắt đầu siết chặt quyền kiểm soát của họ trên các dân tộc vùng cao nguyên. *Tiến biên* liên tục nói tới người Thượng trong các năm này. Chẳng hạn, năm 1774, chúng ta có một danh sách các thuế phụ thu trong các lãnh vực đánh cá, buôn bán ở địa phương, nơi người Thượng, v.v... Danh sách cho thấy thuế đánh trên người Thượng chiếm một tỷ lệ cao trong tổng thu nhập:

Tổng số thuế phụ thu 81.748 quan
(1774) (76.467 quan bằng tiền
+14 nén và 8 lạng vàng=2816 quan²
+14 nén bạc = 3625 quan)³

	(tính theo quan)	%
Thuế vàng (1769)	15.190	18,58%
Thuế đánh cá (1768)	11.403	13,94%
Thuế phà và quá cảng (1768)	10.658	13,04%
Thuế ngoại thương (1773)	3.200	3,91%
Thuế ghe nội địa (1768)	2.639	3,23%
Thuế chợ (1768)	2.601	3,18%
Thuế tổ chim yến (1768)	773	0,95%

1 *Tiến biên*, quyển 10, trg.149.

2 Theo Lê Quý Đôn, 1 nén vàng = 200 quan. *Phủ biên*, q. 4, trg. 25a

3 Theo Lê Quý Đôn, năm 1728, một nén bạc = 17 quan tiền. *Phủ biên*, quyển 3, trg. 98b; năm 1766, 1 nén bạc = 25 quan. Xem Ibid, trg. 125a-125b.

Thuế ruộng sản xuất muối từ Thuận Hóa	221	0,27%
Thuế thu từ người Thượng (1768)	38.728	48,67%

Danh sách trên cho chúng ta một ý tưởng về các nguồn thu chính của loại thuế phụ của họ Nguyễn. Các nguồn thu chủ yếu là ngoại thương, thuế vàng và thuế thu từ việc buôn bán với người Thượng. Thuế thu được từ các chợ ở địa phương trong vùng đồng bằng gần như không đáng kể. Do đó, các nguồn thuế phụ chủ yếu là từ phía đông và phía tây: việc buôn bán với người nước ngoài ở phía biển hay phía đông và người Thượng ở vùng núi hay phía tây. Phía đông hiếm vị trí quan trọng hơn vào thời kỳ trước thập niên 1750. Từ thập niên 1750, sự giảm sút của nền thương mại với các nước bên ngoài đi đôi với việc họ Nguyễn tăng quyền kiểm soát trên các dân tộc vùng cao nguyên, tỷ lệ thu nhập từ phía tây đã tăng lên một cách đáng kể. Vào năm 1771, mức thu được từ số người Thượng gần bằng tổng số thuế thu được từ nền ngoại thương.

Tuy nhiên, số lượng ghi nhận được trên đây chưa phải là tất cả. Người Thượng còn phải nộp thuế bằng hiện vật, như sừng tê giác, ngà voi, sáp và mật ong. Các mặt hàng quý hiếm này đã làm tăng một cách đáng kể số thuế họ phải đóng. Chẳng hạn, chỉ riêng năm 1768, họ phải nộp 10 ngà voi và 9 sừng tê giác, trị giá tổng cộng mấy ngàn quan tiền mặt.

Mặt khác, người Thượng xem ra phải đóng thuế nặng hơn người nông dân Việt Nam. Ngay ở Thuận Hóa, vùng đất cơ sở của họ Nguyễn, nơi người dân thường được đối xử khá hơn người Quảng Nam, người Thượng cũng phải đóng thuế khá

nặng. Tại đây, không chỉ đàn ông phải đóng thuế thân mà đến cả vợ người chịu thuế cũng phải đóng thuế nữa. Do đó, số thuế thu được thật là lớn. Theo *Phủ biên*, tại nguyên Yên Đại vào năm 1774, người Thượng phải đóng thuế như sau¹:

Hạng nhất: Từ 60 đến 70 quan một gia đình (33% cho tiền Năm mới, 67% thuế).

Hạng hai: Khoảng 52 quan một gia đình.

Hạng ba: Từ 15 đến 45 quan một gia đình.

Như thế, người chịu thuế thuộc loại nghèo nhất ở miền núi cũng phải tìm cho được 15 quan một năm, tức gấp ba hay bốn lần suất đinh người Việt ở miền xuôi, ngay cả trước khi chúng ta cộng thêm số thuế đặc biệt đánh trên các vùng này.

Thuế đánh trên vùng cao nguyên có hai loại khác nhau: thuế đánh trên các thương gia đến buôn bán với người Thượng và thuế thân đánh trên chính người dân vùng cao nguyên. Mức nặng nhẹ thay đổi rất rõ giữa các nguyên. Nặng nhất là tại nguyên Yên Đại: tại đây, theo Lê Quý Đôn, 11 suất đinh phải đóng tổng cộng là 434 quan và 210 đồng, nghĩa là trung bình một đinh phải đóng 39,45 quan. Ở các nguyên miền núi khác, thuế tuy vẫn còn cao nhưng không đến nỗi cao như vậy. Chẳng hạn, ở An Náu, 31 đinh đóng 395,9 quan, tức trung bình mỗi đầu người 12,8 quan². Trong số các bộ lạc sống trong vùng núi huyện Quảng Điền, có 40 đinh phải nộp một số mây tương đương với 230 quan, tức 5,75 quan một đầu người. Mặc dù thấp hơn ở Yên Đại nhiều, con số này vẫn còn cao hơn gấp hai hoặc gấp ba lần mức thuế trung bình người dân tại đồng bằng

1 *Phủ biên*, quyển trg. 8a. Liên quan tới năm số thuế được thu, ấn bản của Sài Gòn nói đó là năm Giáp Tý (1744). Tôi nghĩ có lẽ là năm Giáp Ngọ (1774), ấn bản của Hà Nội cho ta nghĩ như vậy. *Phủ biên*, ấn bản Hà Nội, trg. 209.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 8b-9a.

phải đóng. Do đó, mặc dù tỷ lệ có thay đổi, người dân vùng cao nguyên vẫn phải gánh một phần không cân đối trong gánh nặng thuế của họ Nguyễn vào thập niên 1770.

May thay, Lê Quý Đôn đã cho chúng ta một danh sách số thuế thu được của ba nguồn người Thượng trong huyện Khang Lộc, Thuận Hóa vào năm 1768 cũng như 1774 cho phép chúng ta so sánh thuế của hai năm này¹.

Nguyên	1768 (quan)	1774	Tăng %
Yên Đại	230,2	434,33	88%
An Náu	280,9	395,9	41%
Cầm Lý	68,9	102,4	49%

Vào lúc ngoại thương còn phồn thịnh, tức vào trước thập niên 1750 hay cả thập niên 1760, các nhà thu thuế của họ Nguyễn có thể đã không đặc biệt chú ý đến vùng cao nguyên. Thuế đánh trên việc buôn bán giữa người Việt hay người Hoa với người dân cao nguyên có thể chưa chính thức lắm và được tổ chức một cách lỏng lẻo vì việc kiểm soát của họ Nguyễn trên các dân tộc vùng cao nguyên còn hạn chế. Tuy nhiên, vào cuối thập niên 1760, tình hình đã thay đổi.

Theo Lê Quý Đôn, trước đây, họ Nguyễn thu 10 quan tiền thuế một năm từ nguyên Tả Trạch trong huyện Hương Trà, tất cả đều được trả bằng mây. Tuy nhiên, vào năm 1768, thuế thu được của nguyên này tương đương với 47 quan và 197 đồng, một phần nhờ ở nỗ lực của viên quan thu thuế trên các thương

1 Về nhóm thứ nhất, xem *Phủ biên*, quyển 4, trg. 8b-9a; về nhóm hai, xem *Ibid*, trg. 11b-12a.

gia buôn với người cao nguyên thuộc nguyên¹. Sự gia tăng gấp 5 lần đã phản ánh ảnh hưởng của số thuế đất thêm vào sau năm 1769, cũng như con số gia tăng của suất đinh trong số những người dân sống tại cao nguyên vào giữa các năm 1769 và 1774.

Quá trình siết chặt việc kiểm soát đã không diễn ra một cách đột ngột. *Phủ biên* đã ghi lại những bước chính yếu của quá trình này, bắt đầu vào năm 1741, khi Võ Vương ra lệnh liệt kê tất cả số thuế thu được trong các năm từ 1738 đến 1740, cộng với số thuế đáng lý ra phải đóng nhưng không đóng. Điều thú vị là gần 20 năm sau, tức vào năm 1758, khi chính quyền truyền làm một báo cáo khác tương tự, họ khám phá ra rằng nhiều khoản thuế vẫn chưa được đóng. Vấn đề được chiếu cố một cách trực tiếp bốn năm sau, khi “một đạo luật thuế hoàn chỉnh được thiết lập và biên số rõ ràng, kỹ lưỡng”². Quá trình đặt quyền kiểm soát trên người dân miền núi đạt tới đỉnh cao nhất vào năm này và tiếp tục kéo dài. Nhìn lại, người ta thấy “đạo luật kỹ lưỡng và rõ ràng” của năm 1769 đã đánh dấu một khúc quanh của chế độ vì đây có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng và thâm sâu nhất của sự bùng nổ của phong trào Tây Sơn và sự sụp đổ sau đó của xứ Đàng Trong dưới quyền họ Nguyễn.

Tuy nhiên, cũng còn phải kể đến một yếu tố khác nữa trong hệ thống thuế của họ Nguyễn đã đóng một vai trò lớn trong việc gây nên cuộc nổi dậy và dẫn đến sự sụp đổ của Đàng Trong. Chúng ta sẽ xem xét yếu tố này ở đây trước khi kết thúc chương về thuế này.

1 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 10a-10b.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 40a-40b. Điều lạ là *Phủ biên* gần như không cho một thông tin nào về số thuế thu được từ phía nam Quảng Nam sau năm 1769.

Hệ thống lương bổng của họ Nguyễn

Khác với Đàng Ngoài dưới quyền vua Lê, chúa Trịnh, ở Đàng Trong, lương bổng của các viên chức nhà nước nằm trong hệ thống thuế khóa. Mặc dù chế độ lương bổng đã có sẵn ở phía bắc từ thế kỷ 13, họ Nguyễn vẫn đặt ra một hệ thống mới, hoàn toàn khác và đã áp dụng hệ thống này trong suốt 200 năm. Các quan chức của họ Nguyễn được cấp một số suất đình, nhiều ít tùy theo tầm quan trọng của chức vụ, để họ có thể sinh sống. Như thế, trong khi lương của các viên chức dưới quyền chúa Trịnh gồm chủ yếu là đất và tiền mặt¹, thì nguồn lương bổng duy nhất của các viên chức dưới quyền họ Nguyễn lại là số dân ở dưới quyền kiểm soát của họ.

Nhưng câu chuyện không kết thúc ở đó. Sau này, họ Nguyễn đã quyết định là các viên chức được nhà nước cấp cho nhiều phu² (suất đình) cũng phải đóng góp trở lại cho nhà nước. Ít ra là vào thời sau này, bên cạnh số thuế đánh trên dân thường làm thu nhập quốc gia, họ Nguyễn còn thu tiền của các viên chức của mình như một thứ thu nhập riêng. Do đó, một viên chức phải đóng tiền lĩnh bằng, tiền con dấu, tiền thượng lễ dâng lên chúa vào ngày sinh nhật của chúa hay ngày Tết, tiền trâu cho các viên chức cấp trên và cho các tớ gái trong cung điện. Theo *Phủ biên*, các viên chức muốn được cất nhắc cũng phải bỏ ra một số tiền lớn khác nữa. Năm 1766, bốn người chạy chọt để được cất nhắc lên địa vị cao hơn. Những người này đã phải chi như sau:

“Thăng chức ký phủ: nộp thượng lễ 540 quan và 372 tiền nộp nội lễ 117 quan và 181 tiền và tiền trâu 6 tiền. Ngoài ra lễ trình diện nộp ở nội đường và tiền quà trẻ con là 8 quan 180 tiền. Cộng các tiền là 664 quan và 186 tiền.

1 Số tiền mặt thay đổi, trong khi đất được cấp làm lương lại gắn với địa vị đặc biệt. Xem Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Nhà in Bảo Vinh, Sài Gòn, 1957, trg. 224-232.

2 Có một số dân được cấp cho các viên chức để làm nhiều phu. Những người dân này không đóng thuế cho nhà nước mà đóng thuế thẳng cho các viên chức họ trực thuộc.

Thăng chức ký huyện: nộp thượng lễ 223 quan và 80 tiền, nộp nội lễ 48 quan 155 tiền và tiền trâu 360 tiền, nộp lễ trình diện ở nội đường và tiền quà trẻ con là 5 quan và 120 tiền. Cộng cả các tiền là 277 quan và 105 tiền.

Thăng cai tổng: nộp 165 quan và 135 tiền.

Làm duyên lại (quan chức nhỏ ở huyện), nộp 82 quan 270 tiền....”.

Việc bán chức vụ đã xuất hiện trong các trước tác xưa hơn. Chẳng hạn, Đại Sán, một nhà sư người Trung Hoa đã viếng thăm Đàng Trong vào năm 1695, ghi nhận là một người muốn được đề bạt vào chức vụ cai phủ¹ phải trả 10.000 lạng bạc (khoảng 20.000 quan) trong vòng mười ngày được cất nhắc². Theo Bowyear, khi một *Ung Ai Coy Boe* (ông nghé Cai Bạ, viên chức quan thuế) phạm những tội liên quan tới “việc giải quyết nhanh gọn”, rất giống với tội ăn hối lộ, viên chức này sẽ bị bỏ tù. Anh ta phải nộp 50.000 lạng để ra khỏi tù và trở thành *Cookey Thoo* (? ký lục tàu), cũng là một viên chức quan thuế³.

Giá mua bằng quan chức đã gia tăng một cách đáng kể trong thế kỷ 18, khi so các con số của thế kỷ 17 và 18. Trước năm 1707, xem ra các viên chức không cần có một thứ gì đó như bằng cấp. Nhưng, theo *Tiền biên*, từ năm này, mỗi viên chức đều cần mua một cái bằng, không có bằng, viên chức này sẽ bị coi như một suất đinh⁴. Người ta phải trả cho mỗi cái bằng từ 1,5 quan đến 13 quan, tùy theo địa vị. Hồi đầu, tục lệ này được đặt ra là để giảm số nhân viên, nhưng về lâu về dài, tục lệ này đã dẫn đến hậu quả là cổ xúy cho nạn tham nhũng.

1 Đây chắc là *cai phủ tàu*, chức vụ có trách nhiệm kiểm soát việc buôn bán với người nước ngoài.

2 Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, quyển 5, tr.27.

3 Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, tr.48-49.

4 *Tiền biên*, quyển 8, tr. 110.

Chúng ta thử lấy những người đã mua chức tước trên đây làm ví dụ. Những người này được quyền hằng năm thu thuế trên các nhiều phu của họ:

Ký phủ: 5 quan;

Ký huyện: 3 quan;

Cai tổng: 3,5 quan.

Về phần họ, họ phải đóng cho nhà nước:

Chức vụ	Tiền bằng và trâu	Hậu phủ	Sinh nhật chúa và Tết
Ký phủ	10	1	3 15 đấu gạo
Ký huyện	4	0,8	2 12 đấu gạo
Cai tổng	4	0,8	2 12 đấu gạo

Các con số này gần gấp ba lần thu nhập chính thức của họ, không kể tiền họ phải trả để có được bằng mới (1,5 quan đến 4 quan tùy theo chức vụ)¹ và tiền con dấu (từ 1,3 đến 1,9 quan). Lê Quý Đôn tiết lộ là tiền con dấu này vào túi các tờ gái và các công chức cấp thấp trong cung điện Huế².

Khác với phía bắc, tại Đàng Trong, những người đứng đầu làng³ cũng phải đóng thuế thân. Những người này lãnh từ 1,8 đến 2,7 quan mỗi năm do các nhiều phu của họ đóng cho họ, nhưng lại phải đóng thuế thân cho nhà nước từ 2,35 đến 3,45 quan một năm và 1 quan tiền bằng và tiền quà biếu vào dịp Tết và sinh nhật của chúa. Ngoài ra, họ còn phải trả 47 quan để

1 *Phủ biên*, quyển 3, trg. 124-135.

2 *Phủ biên*, quyển 3, trg.124b.

3 Chúng tôi gộp ở đây cả *tướng thân* và *xã trưởng*. Hai chức vụ này giống nhau, cả hai cùng đứng đầu một làng và công việc là chủ yếu thu thuế của làng.

bảo đảm vị trí đầu làng của họ. Nhưng điều đáng làm chúng ta ngạc nhiên là, dù phải đóng tiền cao như vậy, chức vụ này, vào thời đó, xem ra vẫn có sức hấp dẫn. Nhiều người đã bỏ tiền ra mua cho được chức vụ này. Trong thập niên 1770, một làng có thể lấy làm hãnh diện là có tới 17 tướng thân và 20 xã trưởng¹.

Chúng ta đã thấy sự chênh lệch lớn giữa thu nhập chính thức của các viên chức trên và số tiền họ phải bỏ ra để có được các chức vụ này. Rõ ràng là họ không thể lấy số thu nhập ít ỏi của họ để bù đắp lại số tiền họ đã đầu tư cho chức tước. Vậy thì chỉ còn một cách duy nhất để lấy lại vốn là moi tiền của những người dưới quyền kiểm soát của họ.

Việc mua bán chức tước này đã tạo nên tình trạng thặng dư tai hại về số công chức. Năm 1769, chỉ riêng phủ Thăng Hoa đã có tới 278 viên chức. Phủ này có cả thảy 14.349 suất đinh. Như thế, trung bình, mỗi viên chức được cấp 52 suất đinh². Mức thuế này quả là một gánh nặng phi thường, nặng gấp ba lần mức thuế người dân Trung Hoa phải chịu dưới triều nhà Thanh, lúc mà guồng máy quan liêu đạt tới trình độ đồ sộ nhất trong lịch sử của nước này³.

Nếu cộng guồng máy hành chánh của Quảng Nam và guồng máy trung ương tại Huế với guồng máy của 9 phủ dưới quyền họ Nguyễn, chúng ta sẽ có tối thiểu là 3.000 viên chức lớn nhỏ tại Đàng Trong vào thế kỷ 18. Chỉ riêng cơ quan tàu vụ (buôn bán với nước ngoài) đã có tới 175 viên chức. Nghe nói là Ninh Vương (Nguyễn Phúc Trú, trị vì từ 1725 đến 1738) đã có ý định

1 *Phủ biên*, quyển 3, trg. 122a.

2 *Phủ biên*, quyển 3, trg. 123a-123b.

3 Vào đầu nhà Minh, tỷ lệ giữa viên chức và dân chịu thuế là 1:2.299, sang đầu nhà Thanh, tỷ lệ này là 1:911. Tuy nhiên, ở Đàng Trong, nếu gia đình của người chịu thuế có năm người, thì tỷ lệ này sẽ là 1:182. Xem Hạ Bá Truyền, *Quan đa chi hoạn* (nạn thừa thải công chức), *Guang Jiao Jing Yue Kan*, Hong Kong, 12.1988, trg. 47.

ting giảm biên chế vào năm 1725 khi ông lên ngôi¹, nhưng xem ra ý định này đã không được thực hiện².

Sự thay đổi này thực ra không phải là nỗi bận tâm của các nhà cai trị họ Nguyễn, ít ra là trước mắt, bởi vì như thế có nghĩa là số viên chức thu thuế sẽ bớt đi và số tiền nhà nước thu được cũng sẽ bớt đi. Nếu trung bình một năm một viên chức đóng cho nhà nước 9 quan, dựa theo các ví dụ được nêu trên đây, tổng số thu được sẽ là 27.000 quan. Con số này cao hơn số tiền thuế vàng của năm 1769, như thấy trên đây, trong chương này, hoặc bằng một phần ba số thuế phụ của cả xứ này. Tuy nhiên, con số này lại không được ghi trong sổ thuế, bởi vì tất cả số tiền này chạy thẳng vào gia đình họ Nguyễn và bộ sậu trong cung đình thay vì vào ngân khố nhà nước. Do đó, tiền thu được từ các viên chức nhà nước là một nguồn thu nhập quan trọng của họ Nguyễn.

Dĩ nhiên, toàn bộ số tiền này và tiền sinh sống, sinh hoạt của chính các viên chức đều do nhân dân đóng. Như Poivre ghi nhận vào năm 1749:

*“một người chiếu theo luật và điều kiện của mình chỉ phải trả cho nhà vua 3 quan một năm, sẽ phải trả 6 quan do sự sách nhiễu của quan lại. Đó là thu nhập của họ và thu nhập của các cấp trên của họ”*³.

Lê Quý Đôn ghi nhận một cách chua chát vào thập niên 1770 rằng: “Trong khi nhà nước nhận được một phần ba (số tiền thu được của dân) thì hai phần ba còn lại đi vào túi các viên chức”⁴. Khi nhà nước tăng thuế lên 10% hay 20% thì số tiền đích thực

1 *Tiến biên*, quyển 9, trg. 126.

2 *Tiến biên*, quyển 9, trg. 126.

3 “Description of Cochinchina”, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, Institute of Southeast Asian Studies\ECHOSEA, The Australian National University.

4 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 1b.

người dân phải trả sẽ tăng lên gấp đôi. Nhưng nếu nhà nước bắt đầu đòi hỏi tới mức tối đa thì các viên chức nhà nước sẽ chẳng còn lại bao nhiêu và thế là đâm ra liều lĩnh hơn trong việc bóc lột người dân. Do đó, hệ thống lương bổng làm gia tăng mâu thuẫn giữa nhà nước và người dân phải được kể là một trong số các nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của họ Nguyễn¹.

Do đó, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy Gia Long đã rất sớm, tức vào năm 1810, thiết lập một hệ thống lương bổng. Nhà vua trả cho các viên chức mỗi năm từ 5 quan đến 400 quan tùy theo cấp bậc, cộng với gạo từ 16 phương (480 lít) đến 300 phương (9.000 lít). Vào các năm 1818 và 1839, dưới các triều Gia Long và Minh Mạng, các viên chức được tăng lương. Ngoài ra, triều đình còn bắt chức nhà Thanh bên Trung Hoa bắt đầu trả một thứ lương đặc biệt cho các quan án sát phủ và huyện theo một thang đối chiếu, bắt đầu một tháng sau khi họ nhận nhiệm sở. Thứ lương này gọi là dưỡng liêm (để nuôi dưỡng sự thanh liêm)². Việc thiết lập hệ thống lương bổng là một trong số những cải cách quan trọng nhất của đầu triều Nguyễn và hẳn phải là kết quả của những suy nghĩ của Gia Long về thất bại của hệ thống lương bổng của các chúa Nguyễn trước đó³.

Thuế và hệ thống thuế đã có một vai trò trong cuộc nổi dậy của Tây Sơn. Điều trước tiên các người nổi dậy đã làm sau khi từ căn cứ của họ ở miền núi phía tây kéo tới vào năm 1773 là

- 1 Một sự khác biệt khác nữa giữa họ Trịnh (hay cách làm cũ) và họ Nguyễn là ở chính sách đối với các viên chức cũ. Trong khi ở phía bắc, những người này được miễn thuế thì ở phía nam, dưới quyền họ Nguyễn, họ vẫn phải đóng thuế. Họ phải đóng một số thuế gần bằng thuế của một hạng quan (những người chịu thuế loại hai, đang chuẩn bị nhập ngũ).
- 2 *Gia Long từ lệ*, tư liệu lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội; về hệ thống lương bổng của nhà Nguyễn, xem Alexander B. Woodside, *Vietnam and Chinese Model*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusette, 1971, trg. 79-80.
- 3 Đây phải là một ví dụ về ảnh hưởng của Đảng Trong trên chính quyền và hành chánh của đầu triều Nguyễn trong thế kỷ 19. Nola Cooke đã đề cập tới nhiều ảnh hưởng khác trong luận án của cô, "Colonial Political Myth and the Problem of the Other: French and Vietnamese in the Protectorat of Annam", luận án tiến sĩ, ANU, 1991, các chương 2 và 3.

chiếm các kho thóc ở Càn Dương và Nước Ngọt, giết viên quan phụ trách việc thu thuế tên là Đàng cùng với tất cả mọi người trong gia đình của viên chức này¹. Có một sự trùng hợp rất rõ rệt là các nhân vật then chốt và nơi xảy ra biến cố này đều có liên quan đến vấn đề thuế.

Quả là mạo hiểm nếu nói rằng cuộc nổi dậy của Tây Sơn là do một hay hai nhân tố được bàn đến trong chương này. Tất cả các nhân tố đều có một vai trò. Nhưng khi chế độ Nguyễn sụp đổ, nó đã sụp đổ đến tận đáy.

¹ *Liệt truyện chính biên sơ tập*, quyển 30, trg. 319-320. *Missions on the Grand Plateaus* tả bầu không khí nơi người Thượng “như là luôn luôn giống tổ” khi những người thu thuế người Việt đến. Xem Dourisboure, P. & Simmonet, C. *Việtnam: Mission on the Grand Plateaus*, bản dịch của Albert J. LaMothe, Jr., Maryknoll Publications, New York, 1967, trg. 244.

CHƯƠNG 6

NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI THƯỢNG

Nông nghiệp thường được coi là “gốc”, là rễ hoặc nền móng của các xã hội cổ truyền Việt Nam. Nhiều triều đại đã áp dụng, như một nguyên tắc chỉ đạo, chính sách ngăn ngừa mọi hoạt động, đặc biệt là thương mại, bị coi như là một hiểm họa đối với cái nền móng nông nghiệp này. Người ta còn thấy, ngay sau khi giành được độc lập, vào các triều Tiền Lê và Lý, các ông vua như Lê Hoàn vào năm 987 hoặc Lý Thái Tông năm 1038, đã rất coi trọng nghi lễ cày ruộng tịch điền (nặng màu sắc Khổng giáo).

Tuy nhiên, tại Đàng Trong, trong hai thế kỷ 17 và 18, không thấy có tài liệu nào nói tới nghi thức này. Họ Nguyễn, như Nguyễn Phúc Chu, đã lấy số tàu, thuyền tới Đàng Trong buôn bán làm tiêu chuẩn đánh giá mức thịnh vượng của vương quốc mình, như chúng ta đã thấy trong chương 4. Nhưng ngay cả khi tàu vù trở thành trụ cột chính của nền kinh tế Đàng Trong

dưới quyền họ Nguyễn, một phần lớn các mặt hàng “nội địa” được đem ra trao đổi lại không phải là sản phẩm từ miền núi. Rõ ràng là khác với hình thức cổ truyền ở miền Bắc, nền nông nghiệp ở Đàng Trong đã bị lấn át bởi hai mặt thực ra khá xa lạ với nhau là núi và biển. Hai nghi lễ quan trọng được ghi nhận ở Đàng Trong là nghi lễ **mở núi** và **cầu gió** (cầu cho có gió thuận). Nghi lễ thứ nhất có thể đã được cử hành trong vùng từ nhiều thế kỷ nay. Nghi lễ thứ hai lại khá quen thuộc với người Hoa sống tại các vùng ven biển. Thực ra ở Đàng Trong vào các thế kỷ này, cũng có lễ kỳ hoa, cầu cho được mùa, nhưng xem ra không quan trọng bằng hai nghi lễ trên¹.

Ngược lại, những mối quan tâm của người Việt Nam liên quan đến việc sơn phòng và hải phòng (để phòng các đe dọa từ phía núi và biển) của thế kỷ 19 lại không hề thấy xuất hiện trong các nguồn tư liệu của Đàng Trong vào các thế kỷ 17 và 18. Bản tâm hàng đầu của Đàng Trong là đối phó với chúa Trịnh ở phía bắc và kế đó, đối phó với người Chăm và người Khmer ở phía nam. Trong khi đó, biển ở phía đông và núi ở phía tây lại đã tạo thuận lợi chứ không phải rắc rối cho họ Nguyễn. Chính Nguyễn Hoàng trong lời trối của ông trước khi chết cũng đã nhìn nhận sự thật chiến lược này:

“Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia² (Thạch bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối. Thật là đất dụng võ của người anh hùng”³.

1 Vũ Minh Giang cho biết là ở vùng An Khê, Quy Nhơn, lễ “cầu huê” (kỳ hoa) vẫn còn cử hành hằng năm vào ngày mồng mười tháng hai âm lịch. Cả người Việt lẫn các dân tộc thiểu số ở miền núi đều coi trọng nghi lễ này vì tin là nó sẽ đem lại may mắn trong việc buôn bán. Xem Vũ Minh Giang, “Tây Sơn thượng đạo, căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa” trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, trg. 132.

2 Tại Phú Yên, gần đèo Cả. Núi này được coi như là ranh giới phía nam của nước Đại Việt vào cuối thế kỷ 15.

3 *Tiến biên*, quyển 1, trg. 29.

Nói cách khác, họ Nguyễn có thể sử dụng các nguồn lực từ phía đông và phía tây để giải quyết các vấn đề liên quan đến phía bắc và phía nam. Trong chương này, chúng ta thử tìm hiểu xem những người kế vị Nguyễn Hoàng đã thực hiện những lời trời trăng này như thế nào.

Chiến lược của họ Nguyễn đối với vùng cao nguyên

Mối giao hảo giữa họ Nguyễn và dân cư vùng cao nguyên đã đóng một vai trò then chốt trong việc duy trì tình hình ổn định cả về mặt chính trị lẫn kinh tế của Đàng Trong dưới quyền họ Nguyễn. Điểm thiết yếu ở đây chính là ý thức được rằng người Việt Nam không chiếm đa số áp đảo trong vùng như chúng ta thấy ngày nay. Ý thức này có tầm mức quan trọng. Người Việt, đặc biệt là vào thời kỳ đầu của lịch sử Đàng Trong, chỉ là một trong số những dân tộc chính tại đây và lại định cư trên một vùng đất trước đây có người khác sinh sống. Phải đương đầu với họ Trịnh ở phía bắc, họ Nguyễn hẳn không thể gây thêm kẻ thù để sẽ phải bị tấn công từ phía hông hoặc từ phía sau. Nhận định có tính chiến lược này tiềm tàng trong các chính sách của họ Nguyễn đối với vùng cao nguyên vào buổi đầu.

Các cuộc hôn nhân được dàn xếp vào những ngày đầu của họ Nguyễn tại Đàng Trong cũng đã để lộ tính toán này của họ. Chẳng hạn, vào năm 1619, Nguyễn Phúc Nguyên đã gả một người con gái cho một thương gia người Nhật tên là Araki Sotao, và năm sau đó, lại gả một người con gái khác cho vua Chetta II của Cao Mên¹. Hickey cũng ghi nhận là gần như cũng vào thời kỳ này một phụ nữ thuộc triều đình họ Nguyễn được

1 Mặc dù sau này, người phụ nữ này đã đem về cho người Việt một vùng đất lớn của Cao Mên, nhưng cuộc hôn nhân, ban đầu, xem ra nằm trong chiến lược phòng thủ hơn là tấn công.

gả cho Po Rome, vị vua nổi tiếng nhất của thời kỳ cuối cùng (từ 1627 đến 1651) của vương quốc Chăm¹. Cuộc hôn nhân này cho chúng ta hiểu là người Chăm tiếp tục là một mối đe dọa đối với họ Nguyễn vào đầu thế kỷ 17 hay ít ra cũng là một cộng đồng cần phải liên minh.

Đối với hai phía biển và núi, họ Nguyễn mặc dù đang bận bịu với nhiều công việc cũng cố tìm cách thiết lập các liên minh thay vì chống lại. Mặc dù sử nhà Nguyễn không nói đến các cuộc hôn nhân được nêu lên trên đây, những ghi chép về năm 1621 trong *Tiến biên* cũng đã xác nhận chính sách căn bản này đối với các dân tộc khác trong vùng:

“Mùa hạ, tháng tư, bọn thổ mục Lục Hoàn (tức Lạc Hòn) thuộc Ai-lao thả quân qua sông Hiếu sang cướp bóc dân biên thùy. Chúa sai Tôn Thất Hòa (bấy giờ gọi là quận công) đi đánh. Hòa chia quân phục ở các đường trọng yếu, khiến những lái buôn mua bán dễ nhử. Quả nhiên bọn người Man (Lào) đến cướp, kéo vào cửa động, phục binh nổi dậy, bắt được hết đem về. Chúa muốn lấy ân tín vỗ về người đất xa, sai cởi hết trói ra và cấp cho quần áo, lương thực, răn dạy rồi thả về. Quân Man cảm phục, từ đấy không làm phản nữa”.

Năm sau đó, họ Nguyễn thành lập dinh Ai Lao trên Hiếu Giang và chiêu mộ khoảng 600 lính ở đây. Con đường này trở thành con đường thương mại quan trọng nhất giữa người Việt Nam và người Lào.

Sự kiện này đặt đường hướng cho các mối quan hệ giữa triều đình họ Nguyễn và người vùng cao nguyên trong các thế kỷ 17 và 18. Ở Đàng Trong vào thời kỳ này, chỉ có năm lần người vùng

1 Hickey, *Sons of the Mountains*, Yale University Press, New Heaven and London, 1982, trg.89.

2 *Tiến biên*, quyển 2, trg.33.

cao nguyên tham gia các cuộc nổi dậy chống lại họ Nguyễn, một phần do chính sách hòa hoãn hơn là do họ Nguyễn đã kiểm soát được các dân tộc này. Vào những năm này, xem ra họ Nguyễn đã khéo léo tìm cách tránh dây vào những vụ lộn xộn họ không hy vọng có thể dàn xếp một cách thành công. Họ Nguyễn cố gắng đứng ngoài các mâu thuẫn diễn ra tại vùng cao nguyên, như phản ứng của họ trong vụ Lê Duy Mật đã cho thấy. Lê Duy Mật, thuộc dòng dõi nhà Lê, đã nổi dậy chống lại chúa Trịnh vào các thập niên 1750 và 1760. Năm 1753, chúa Trịnh yêu cầu chúa Nguyễn cho phép sử dụng đường Trấn Ninh để tấn công Lê Duy Mật, và vào năm 1764, Lê Duy Mật, từ căn cứ của ông ở Trấn Ninh, đề nghị chúa Nguyễn tham gia vào cuộc tấn công chúa Trịnh. Nhưng các yêu cầu của cả hai phía đều đã bị từ chối vì những lý do chiến lược¹. Chiến lược của họ Nguyễn ở Đàng Trong trong các thế kỷ 17 và 18 là tiến xuống phía nam và hòa hoãn tới mức tối đa với phía tây. Người ta thấy có sự khác biệt rõ rệt trong cách xử sự của họ Nguyễn đối với người Khmer và người Lào. Vào cuối năm 1714, họ Nguyễn chỉ thị cho hai tướng của mình về thái độ phải có đối với cuộc nội chiến của người Khmer là “nên làm sao cho ra trận thì quyết thắng chế phục được người xa”. Nhưng đối với cuộc nội chiến diễn ra mấy tháng sau đó tại Lào, họ Nguyễn lại chỉ “sai sứ mang thư sang an ủi vỗ về và xem binh thế mạnh yếu cùng địa thế hiểm dễ thế nào”². Từ thập niên 1720, họ Nguyễn càng ngày càng tỏ ra quan tâm hơn đối với phía nam, lúc đó phía bắc cũng không còn là mối bận tâm của họ nữa.

1 Xem *Tiến biên*, quyển 10, trg.143, 149.

2 *Tiến biên*, quyển 8, trg.120-121.

Các con đường thương mại và hàng hóa

Buôn bán có lẽ là mối quan hệ lâu đời nhất giữa người đồng bằng và người cao nguyên tại vùng đất này. Quan hệ này đã có từ trước khi người Việt Nam từ đồng bằng sông Hồng tới. Tuy nhiên khi số người Việt Nam gia tăng và tàu vù phát triển, việc buôn bán giữa người đồng bằng và người vùng cao nguyên cũng được cổ vũ. Các trung tâm buôn bán mới xuất hiện để đáp ứng nhu cầu trao đổi mỗi ngày mỗi trở nên thường xuyên hơn.

Các họa đồ 5 và 6 cho chúng ta một ý tưởng sơ lược về mối quan hệ giữa người Việt Nam với người Thượng, người Lào và người Khme, ở Đàng Trong vào thời các chúa Nguyễn.

Con đường thương mại quan trọng nhất ở Đàng Trong vào buổi đầu chạy qua đèo Ai Lao, từ sông Mêkông đến bờ biển gần Quảng Trị. Tập trung ở thị trấn Cam Lộ, con đường này xuôi xuống cảng Cửa Việt và kéo lên Lao Bảo. Đây là con đường thương mại nhộn nhịp nhất trong vùng Thuận Hóa. *Phủ biên* tả con đường này theo số ngày đàng¹: từ Lao Bảo đi về phía tây, phải mất hai ngày để tới Tchepone, và đi thêm ba ngày nữa thì đến Mường Vành². Theo Breazeale và Smukarn, tùy theo lượng mưa, người ta có thể dùng thuyền nhỏ để di chuyển trên dòng sông Bang Hieng (hoặc Bang Hian) vào một số ngày trong năm³. Từ đây người ta có thể dễ dàng đến Savanakhet ở phía tây, hay Khemmart ở tây-nam hay Mukdahan phía tây-bắc. Rất có thể đây cũng là con đường Vientian sử dụng để đến Huế triều cống⁴.

1 *Phủ biên*, tập 2, trg. 60a.

2 Mường Vành có thể chỉ *Mương Phine* trong thung lũng sông Bang Hieng hoặc chính thung lũng sông Bang Hieng nói chung.

3 Kennon Breazeale và Snit Smukarn, *A Culture in Search of Survival, The Phuan of Thailand and Lao*, Monograph Series 31, Yale University Southeast Asia Studies, New Haven, 1988, trg.2.

4 Cần lưu ý là vương quốc Lan Sang (Lào) cũng là một vương quốc phồn thịnh cùng thời với họ Nguyễn, nhất là dưới triều vua Souligna-Vongsa (trị vì 1637-1694). Lào thấy cần phải duy trì các mối quan hệ với Xiêm, Cao Mên và với hai vương quốc Việt Nam. Việc “triều cống” này xem ra không được nhìn như vậy ở Lào.

Theo *Phủ biên*, các thương gia người Việt Nam thường: mang muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên¹, các đồ lặt vặt, đến đất người Man đổi lấy các hàng hóa thóc, gạo, gà, trâu, gai, sáp, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi chở về Cam Lộ. Người Man cũng có lấy voi chở hàng hóa xuống chợ Cam Lộ để bán... Cũng có một phiên chợ lúa trâu đến 300 con đến bán, giá một con trâu không quá 10 quan (222 gam bạc vào thập niên 1770) giá một con voi chỉ hai hốt (756 gam) bạc².

Từ đèo Ai Lao xuống phía nam tới Kontum, địa hình trở nên khó khăn hơn, nên việc buôn bán ở đây giữa người vùng đồng bằng với những người ở vùng cao lân cận cũng bị giới hạn. Người Thượng bán gỗ quý, mây, sáp ong, mật ong, trâu, quế (vùng tây Quảng Nam), cau và vàng. Do đó chúng ta thấy, theo gia phả của gia đình Châu Tiên Lợi, một thương gia người Hoa ở Hội An vào giữa thế kỷ 18, một phần trong công việc làm ăn của thương gia này là mua gỗ của người Thượng và đem xuống bờ biển bán³.

Có lẽ chỉ có vùng An Khê, cái nôi của phong trào Tây Sơn, là có thể sánh được với Cam Lộ, vì vị trí thương mại quan trọng của nó đối với mối quan hệ của vùng này với những người Bahnar, Jorai, Choreo và các dân tộc khác ở vùng Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên. Hickey cho hiểu rằng thung lũng sông Ba rất có thể là một con đường xâm nhập vào miền núi⁴. Ý kiến này được xác nhận bởi cái tên “đèo Mang” được dùng để chỉ An Khê. Theo ngôn ngữ người Bahnar thì cái tên này có nghĩa là “ngang qua cửa”, nghĩa là cửa ngõ ra vào giữa đồng bằng và

1 Tơ cũng được đem sang bán ở Lào, theo Borri. Xem *Cochinchina*, trg. D.

2 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 4b-5a.

3 Gia phả hiện còn được lưu giữ tại nhà con cháu họ Châu là Châu Quang Chương và Châu Diệu Cứ, Hội An. Xin chân thành cảm ơn ông Châu và gia đình đã cho phép tôi đọc nguồn tư liệu quý giá này khi tôi viếng thăm Hội An vào tháng 7.1990.

4 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg.116.

miền núi¹. Thực vậy, đây là một đèo trên con đường nối Strung Treng - Pleiku - Bình Định và Quy Nhơn. Các thừa sai người Pháp, vào thập niên 1840 nói đến con đường lên cao nguyên và “dẫn đến chợ An Sơn (An Khê), nơi tụ họp của các viên chức quan thuế và các kẻ theo đóm ăn tàn người An Nam”². Theo Navelle, người đã tới Kontum vào cuối năm 1884, thì An Khê còn là địa điểm cuối cùng của người Việt Nam. Sau đó là vùng chỉ có người Thượng ở³.

Do vị trí của mình, An Khê là một trung tâm thương mại của Quy Nhơn trong nhiều thế kỷ⁴. Ngoài gỗ trầm hương, ngà voi và các sản phẩm quý giá khác, nhiều mặt hàng tiêu dùng thông dụng đối với người Việt Nam như trâu cau cũng xuất phát từ đây. Nguyễn Nhạc, một người trong số anh em Tây Sơn, xuất thân là một thương gia buôn bán trâu cau với người Thượng. An Khê hẳn cũng đã là một trung tâm trao đổi giữa các dân tộc ít người khác nhau ở cao nguyên. Theo Dourisboure, một thừa sai người Pháp đến vùng cao nguyên vào năm 1851, thì tại vùng này, hầu như tất cả các dụng cụ bằng sắt và khí giới đều do người Sedang cung cấp. Người Sedang vốn biết khai thác các trầm tích sắt. Người Renjao và người Bahnar ở phía tây thì dệt vải. Người Bahnar Alakong phía đông có thể đã trao đổi với người Việt hàng của họ để lấy muối và đa số các mặt hàng thiết yếu nhất người cao nguyên muốn người Việt cung cấp cho họ⁵.

-
- 1 *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1978, trg.48. Có thể so sánh với tên gọi của người Rhadê là Tvea Phreah Nakor (nghĩa là “Cửa ngõ Kinh đô”), đánh dấu ranh giới giữa vương quốc Cao Mên và Cao nguyên. Xem Hickey, *Sons of the Mountains*, trg.141.
 - 2 Pierre Dourisboure and Christian Simmonet, *Việt Nam: Mission on the Grand Plateaus*, do Albert LaMothe dịch, Jr., Maryknoll Publications, New York, 1967, trg.13.
 - 3 E. Navelle, “De Thị-Nại au Bla”, *Excursions et Reconnaissances*, 13, số 30, 1887, trg. 218-39. Trích dẫn từ Hickey, *Kingdom in the Morning Mist*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia, 1988, trg.67-68. Hơn một lần trong lịch sử nơi này được coi là một nơi trú ẩn. Xem Hickey, *Ibid*, trg.61.
 - 4 Nhiều đường giao thông nối vùng bờ biển với cao nguyên, con đường quan trọng nhất là đường số 19 ngày nay từ Quy Nhơn tới Pleiku.
 - 5 *Mission on the Grand Plateau*, trg. 67.

Một câu ca dao của người Việt trong vùng Quy Nhơn đã phản ánh việc buôn bán trao đổi này:

Ai về nhẩn với nậu nguồn

Mãng le gửi xuống, cá chuồn gửi lên.

Vị trí thuận lợi của An Khê có lẽ đã giải thích lý do tại sao một thủ lĩnh của người Bahnar, tên là Kiom¹, thuộc vùng An Khê, đã được triều đình Huế chỉ định làm “thủ lĩnh các tộc người Mọi” vào thập niên 1840. “Sự dàn xếp này tạo thuận lợi cho các thương gia lưu động người Việt Nam hưởng lời trong mạng lưới buôn bán đã có sẵn nơi người Thượng trong vùng”².

Chúng ta còn chưa rõ làm sao kỳ nam và các mặt hàng đắt giá khác tới được các ghe, thuyền ngoại thương ở Đàng Trong vào các thế kỷ 17 và 18. Nhưng có lẽ người Chăm đã có dính líu tới việc buôn bán này. Chắc chắn từ nhiều thế kỷ nay, giữa người Chăm và người Thượng đã có các đường dây buôn bán và việc người Chăm nắm được nguồn cung cấp kỳ nam có thể cắt nghĩa lý do tại sao nền thương mại của Chăm vẫn tiếp tục trong một thời gian sau khi Hội An trở thành một vị trí thuận lợi trong nền ngoại thương vào đầu thế kỷ 17³. Theo tài liệu, kỳ nam được cung cấp từ Khánh Hòa, gần Phan Rang, thương cảng cuối cùng còn lại của Champa. Cornelis van Neyenroode, cầm đầu công ty Hà Lan tại Firando, ghi nhận vào năm 1623 là 2 tàu châu ấn đã được gửi đến Cao Mên, 3 tới Đài Loan, 2 tới Đàng Trong và 2 tới Đàng Ngoài, và “một tàu tới Champa,

1 Hoặc Kiem theo các nguồn tư liệu khác. Nghe nói người này gốc làng Plei Bong Mohr ở đoạn đường Pleiku-Kontum. Xem Raymond Le Jarriel, “Comment la mission Catholique a servi la France en Pays Moi”, BAVH, số 1, 1942, trg. 41.

2 Hickey, *Kingdom in the Morning Mist*, trg. 64.

3 “Thứ cây này - ôi, lạ lùng của mọi điều lạ lùng” Người Rhadê đã tả kỳ nam như vậy. Xem Gabrielle Bertrand, *The Jungle People*, do Eleanor Brockett dịch, Robert Hale Ltd. London, 1959, trg. 45.

tàu này mang theo vốn của nhà vua để mua kỳ nam tại đây”¹. *Kai-hentai* nhiều lần nói đến các chuyến ghe đi Champa để tìm và chở kỳ nam. Aymonier cũng tả việc buôn bán kỳ nam² giữa người Roglai và người Chăm kéo dài đến thế kỷ 19. Theo nguồn tài liệu này thì một viên chức cao cấp người Chăm ở Phan Rang được gọi là *po-gahlao* (vua trầm hương) đã tổ chức việc tìm kiếm trầm hương vào mùa khô³. Sau khi dâng lễ vật cho các vua Chăm được coi như là “kẻ bảo vệ gỗ trầm hương”, người Chăm đi đến các làng của người Roglai. Tại đây, người đứng đầu làng sẽ mộ các tốp người để giúp họ tìm loại gỗ quý này⁴.

Cũng có thể có ít là một hay hai tay buôn phụ làm đường dây liên lạc giữa những người thu gom ở miền núi và các nhà xuất cảng ở miền biển. Các chợ phiên cũng có thể là một nguồn cung cấp quan trọng khác.

Việc buôn bán giữa người Việt Nam và các dân tộc vùng cao

- 1 Originele Missive van Cornelis van Neiwroode uyt Firando in dato 20.12.1623 [Kol. Archief 995], trích từ Iwao Seichi, “The capital and trading port of Champa in its last period”, *Toyo gaku* (Đông Dương học), No.2, quyển 39, 1958, trg.128. Các nguồn tư liệu cho thấy là trước thế kỷ 17, Champa đã có quan hệ thương mại với nhiều nước trên thế giới. Sự sa sút của nền thương mại của Champa vào đầu thế kỷ 17 là do sự phát triển của Hội An. Sự sa sút này đã kéo theo sự xuống dốc của Champa.
- 2 Poivre: “Người ta biết là có ba loại trầm hương. Loại thứ nhất gọi là *khi nam* [*kỳ nam*], lõi của loại cây này có nhiều nhựa đến độ ta có thể lấy móng tay ấn vào như ấn trên sáp. Loại này rất đắt [...] “Loại thứ hai được gọi là *tlam hieong* [trầm hương], tiếng Pháp là *Calembouc*. Nó cũng có nhựa như loại trên nhưng nhiều gỗ hơn và do đó nhẹ hơn và cứng hơn. Nhưng khi bỏ xuống nước, nó lại chìm chứ không nổi trên mặt nước và đó là cách chắc chắn nhất để nhận ra loại gỗ này. Nó màu nâu và có nhiều đốm đen nhỏ do chất nhựa. Nhựa của nó tỏa ra một hương thơm dễ chịu. Người phương Đông tìm mua để xông nhà và làm mỹ phẩm. Loại hai này giá từ 7 *mach* đến 1 quan hay 1 quan rưỡi một *livre*. Lối lớn khi đem tới Suratte, Gedda, Moka, Bassora, v.v... Loại thứ ba là loại trầm hương đích thực. Dân trong xứ gọi đó là *thie hieong* [tiền hương]. Nó có màu trắng, nhẹ và ít nhựa hơn hai loại trên. Người ta bán với giá từ 30 đến 40 quan một *pic* tùy theo năm. Cả ba loại đều cùng là một thứ cây, già nhiều, già ít, có nhiều hay ít nhựa.” Xem Poivre, *Journal*, trg. 432-433. Ở đây, tôi đã dùng bản dịch của Kristine Alilunas-Rodgers trong “Description of Cochinchina, 1749-50”, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, trg.91, ghi chú 33 về “Eaglewood”. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, loại kỳ nam tốt nhất được tìm thấy ở Khánh Hòa, loại tìm thấy ở Phú Yên và Quy Nhơn kém hơn. Xem *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 2, trg. 1281-1282.
- 3 Tuy nhiên, theo Gabrielle Bertrand vào đầu thế kỷ 20, “vua trầm hương” được dùng để chỉ một người bán lại loại gỗ này, trong khi đó thuộc lại được dùng để chỉ người có phận sự tìm kiếm và thu hoạch loại gỗ này. Xem *The Jungle People*, trg. 46.
- 4 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 117.

nguyên ở Đàng Trong vào các thế kỷ 17 và 18 có một tầm quan trọng hơn ngày nay người ta tưởng nhiều. Các sản phẩm miền núi quả là quan trọng đối với nền kinh tế của Đàng Trong đến độ người Việt đã nghi thức hóa tiến trình trao đổi hàng hóa này trong một nghi lễ gọi là “đi nguồn” (theo nghĩa đen: đi tới nguồn, tới suối, nhưng đúng hơn có thể được hiểu là “đi và thu gom những gì quý giá ở miền núi”)¹. Có lẽ vì tính cách gian khổ và huyền bí của việc tìm kiếm các hương liệu quý, nên nữ thần của người Chăm, *Po Nagar* (*Thiên Y A-na* theo tiếng Việt) đã được coi như là vị thần canh giữ thứ hương liệu quý giá này². Và có lẽ người Việt đã tiếp nhận tín ngưỡng này của người Chăm và người vùng cao nguyên cùng với kỹ thuật tìm kiếm và khai thác loại hương liệu này. Nguyễn Khải ghi nhận là tới thập niên 1980, những người khai thác gỗ trầm người Việt vẫn còn dâng lễ vật cho “Bà” trước khi lên đường và khi tới chân núi, họ cử hành nghi lễ “khai sơn” (mở núi)³, có lẽ y hệt như tổ tiên của họ đã làm vào các thế kỷ 17 và 18. Stein quan sát thấy trong số tượng các vị thần địa phương, nam và nữ, tại một ngôi đền ở Huế, có một tượng nữ thần gọi là Cô Bảy với bộ ngực ngăm đen, để trần của một người phụ nữ người Thượng. Tay phải nữ thần ôm một cành cây và tay trái cầm một cái bình, theo người giữ đền, là để đựng “dầu thơm”⁴. Người Việt thờ một số vị thần và nữ thần địa phương là những “*Thượng ngàn chư ông*”. Stein dịch là “*Messieurs de la Rive supérieure*”. Tất cả các vị thần này đều được coi là có xuất xứ địa phương, nghĩa là khác với các thần của người Việt⁵.

1 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và đất Việt*, Văn nghệ, California, 1989, trg. 257.

2 Xem Rolf Stein, “Jardins en miniature d’Extrême-Orient”, *BEFEO*, XLII, 1942, trg.74-75.

3 Nguyễn Khải, *Một cõi nhân gian bé tí*, Nhà xuất bản Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, trg. 26-27.

4 Stein, “Jardins”, trg. 71.

5 Stein, “Jardins”, trg. 69.

Như các ví dụ trên đây cho thấy, người Việt, khi tiếp nhận các khía cạnh của đời sống kinh tế của người vùng cao nguyên, cũng đã hấp thụ và tiếp nhận một số tín ngưỡng tôn giáo của những người này. Tính đa dạng của tín ngưỡng này trở thành một nét đặc trưng quan trọng của nền văn hóa phía nam. Nét đặc trưng này không ngừng có vai trò trong đời sống chính trị của Việt Nam vào các thế kỷ 19 và 20.

Việc buôn bán nô lệ

Người Chăm và người vùng cao nguyên đã có những đường dây buôn bán nô lệ từ trước khi Đàng Trong được thiết lập nhiều. Nhưng người Việt cũng đã sớm tham gia vào hoạt động này của họ. Có nhiều nguồn tư liệu nói đến việc buôn bán này của người Việt, ít là vào thế kỷ 18. Chẳng hạn, theo Poivre,

“tôi yêu cầu nhà vua cung cấp cho tôi ít ra là một số người Mọi hay nô lệ để làm thợ thủ công (vì người nô lệ trong vùng này chỉ là những người mọi rợ người Đàng Trong bắt từ vùng núi về). Nhà vua trả lời là điều này không có gì khó nhưng ông cũng gợi ý là tôi phải chờ đến năm sau và ông hứa là sẽ cung cấp cho tôi đủ số nô lệ tôi muốn có lúc ấy. Ông nói thêm là năm nay ông chỉ có thể dàn xếp để mua hai loại nô lệ: loại man dã vì mới bắt được chưa được giáo dục đầy đủ và do đó có thể không ích lợi gì và loại đã quen thuộc với vùng đất này và đã được dạy dỗ cho biết một số kỹ thuật nào đó. Nhưng tôi vừa mua chúng về xong thì chúng đã bỏ trốn vì chúng nóng lòng trở về với vợ con chúng”¹.

Rõ ràng là chúa Nguyễn đã khá quen thuộc với việc chiếm hữu nô lệ. Điều này cho thấy là vào thời đó, chế độ nô lệ đã trở

1 Poivre, *Journal*, trg. 439.

nên quen thuộc tại Đàng Trong. Một số nguồn tư liệu thuộc thế kỷ 17 và 18 của Việt Nam cũng đã xác nhận một cách rõ ràng kết luận này.

Tấm bia do một quan chức của họ Nguyễn, Nguyễn Đức Hòa, thuộc làng Phú Hòa bây giờ, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, thiết lập năm 1697 là một ví dụ. Tấm bia này liên quan đến 43,69 mẫu đất ông để dành chi tiêu vào việc hương nển tại đền thờ họ nhà ông. Tấm bia kê khai các quy định liên quan đến việc quản lý việc phân chia và số nô lệ (hương hỏa nô¹) được chỉ định để trồng trọt số đất này. Quy định bao gồm:

“a. Nô lệ sống trong các khu khác nhau, người khéo léo nhất, đàn ông hay đàn bà, cầm đầu họ.

b. Các thế hệ sau này của gia đình chính thức không được phép bắt các nô lệ này làm việc riêng cho mình. Kẻ nào bất tuân sẽ bị đuổi ra khỏi gia đình.

c. Nếu các nô lệ tìm cách trốn, gia đình có quyền bắt chúng lại và đem bán đi nơi khác”.

Bia này cho thấy, ngoài hương hỏa nô, tại Đàng Trong vào thế kỷ 17, còn có loại nô lệ thường, đàn ông có, đàn bà có. Các gia đình tư nhân có thể làm chủ một số lớn nô lệ: Nguyễn Đức Nghinh cho ta hiểu là để canh tác 45 mẫu đất (22 ha) cần phải có 40 hay 50 nông nô. Việc chiếm hữu nô lệ cũng được phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ 18 như Lê Quý Đôn ghi nhận trong *Phủ biên*:

“Nhà con quyền họ Nguyễn cũng để cho người ta đi thu gom con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì... cho tự lấy nhau sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng, làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều. Người giàu ở các địa

1 Nghĩa là nô lệ có phận sự duy trì hương khói.

2 Tư liệu lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội, số ký hiệu 20922-20923. Xem phần phân tích bia này của Nguyễn Đức Nghinh, *NCLS*, số 197, 1981, trg. 80-83.

phương hoặc 40, 50 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc 300 đến 400 con...”¹.

Phủ biên cũng cho thấy là việc mở mang các vùng đất phi nhiều ở hai huyện Bình Sơn và Chương Nghĩa thực hiện được, một phần, là nhờ ở nô lệ người Thượng. Nguồn tư liệu này nói là họ Nguyễn hồi đầu đã thiết lập được 72 địa điểm tại đây do số tá điền mộ được từ miền núi. Tuy nhiên, trong bối cảnh này, từ “mộ” có thể được hiểu theo nghĩa rộng, gồm cả những người mua được hay bắt được và bị dùng làm nô lệ².

Việc dùng người Thượng làm nô lệ này cũng còn để lại dấu vết trong ngôn ngữ ở Đàng Trong. Từ “*tôi*” trong ngôn ngữ Việt Nam có nghĩa là người phục vụ, như *tôi con*, *tôi đòi*, *tôi tớ*, nhưng chỉ có “*tôi mọi*” là có nghĩa “nô lệ”³. Bởi vì, ở phía bắc, từ Việt Nam được dùng để chỉ người Thượng là *man* chứ không phải “*mọi*”, “*tôi mọi*” có thể là dấu vết do chế độ nô lệ ở Đàng Trong để lại, đặc biệt là việc người Việt dùng người từ các vùng cao làm nô lệ.

Các nguồn tư liệu của Việt Nam thường nói là nô lệ chủ yếu được sử dụng trong nông nghiệp để giải quyết tình trạng thiếu nhân lực tại Đàng Trong lúc ấy còn thưa dân. Nhưng người ta cũng thấy tại phủ chúa có một số nô lệ. Theo Poivre, một công chúa thường có từ 20 đến 30 người phục vụ, một ít binh lính và một số “*petits sauvages esclaves*” (mọi nhỏ làm nô lệ)⁴... Tác giả này cũng nhắc đi nhắc lại về “một bảy tôi người da đen được chúa sủng ái. Đây là một người Cao Mên, hay đúng hơn, một người Lào” rất có uy quyền về mặt chính trị tại phủ⁵.

1 *Phủ biên*, quyển 6, trg. 243.

2 *Phủ biên*, quyển 2, trg. 82b.

3 Bùi Phụng, *Từ điển Việt-Anh*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1978, trg. 1135-1136.

4 Poivre, *Journal*, trg. 429.

5 Poivre, *Ibid*, trg. 466, 474.

Theo *Phủ biên*, việc buôn bán người Thượng đã trở nên bình thường đến độ triều đình đã đánh thuế theo cùng tỷ lệ với việc buôn bán voi. Theo đó, chúng ta có thể kết luận được rằng ở đây, cả hai, nô lệ và voi được bán theo cùng một giá. Cụ thể, một nô lệ, cũng giống như một con voi, giá khoảng hai nén bạc, hoặc khoảng 40 quan vào thập niên 1770¹, rẻ hơn một tạ đồng đỏ (picul). *Phủ biên* cho biết nô lệ ở đồng bằng sông Cửu Long rẻ hơn ở vùng Thuận Hóa xung quanh kinh đô. Một nô lệ da ngăm đen, tóc quăn ở đây giá chỉ khoảng 20 quan hay bằng nửa giá trong vùng Thuận Hóa. Nô lệ ít đen hơn giá lại càng rẻ, chỉ 10 quan².

Có thể có hai lý do giải thích sự khác biệt về giá cả này. Trước hết giá cả có thể tùy thuộc ở chỗ người nô lệ ở gần nhà hay ở xa nhà. Cũng như ở bất cứ đâu trên thế giới “một khi đã bị bắt làm nô lệ, một nô lệ gần nhà ít có giá hơn người ở xa nhà, chỉ bởi vì anh ta hay chị ta có thể bỏ trốn”³. Nếu đó là trường hợp của Đàng Trong vào thế kỷ 18, thì những người nô lệ da ngăm đen có thể có nguồn gốc từ những vùng núi xa xôi, trong khi đó người nô lệ có nước da sáng hơn có thể có nguồn gốc từ những vùng giáp với bờ biển, nơi thường xảy ra những vụ hôn nhân giữa người Việt Nam và người Thượng. Hoặc sự khác biệt về giá cả có thể đã phản ánh mức độ khác nhau của việc Việt hóa. Một chuyên khảo về *Thủ Dấu Một*, xuất bản năm 1910, cho phép chúng ta nghĩ như thế. Công trình này cho biết dân tộc Stieng được chia thành hai nhóm, một nhóm sống gần Hòn Quán (vùng An Lộc ngày nay) và một nhóm sống ở Bù Đốp,

1 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 5a-5b. Đây là giá nô lệ cao nhất chúng ta có được trong thế kỷ 18.

2 *Phủ biên*, ấn bản Hà Nội, trg. 345. *Phủ biên* ấn bản Sài Gòn lại không có giá. Một thủ bản lưu giữ tại Viện Sử học Hà Nội lại đưa ra nhiều giá khác nhau: người da đen tóc quăn nghĩa là một người nô lệ thuộc giống Mọi, giá 20 quan; nếu là người da trắng, tức là người Kinh, giá từ 50 đến 60 quan. Để có được 100 đến 10 (110?) nô lệ, giá phải hơn 1.000 quan.

3 Philip D. Curtin, “Migration in the Tropical World”, *Immigration Reconsidered*, ed. Virginia. Yan-Laughlin, Oxford University Press, 1990, trg. 26.

tất cả đều ở phía bắc tỉnh Sông Bé ngày nay. Nhóm thứ nhất, mặc dù có nước da ngăm đen theo típ người *negrito* nhưng lại có mức độ Việt hóa đậm hơn. Nhóm hai có nước da tái hơn, giống như người Malaysia hay người Chăm, bị coi là “kém văn minh” hơn, dưới con mắt người Việt¹. Dĩ nhiên, cả hai nhân tố này có thể đã tác động lên nhau.

Nhưng dù với lý do nào đi nữa thì giá nô lệ thấp cho người ta hiểu được tại sao một gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ 18, có thể có 50 hay 60 nô lệ. Chắc chắn lao động nô lệ có thể đã là một nhân tố quan trọng trong việc phát triển và mở rộng diện tích sản xuất lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long vào thời kỳ đầu người Việt Nam định cư tại đây. Tình hình này tiếp tục tồn tại cho đến thế kỷ 19, theo báo cáo của Silvestre về chế độ nô lệ ở phía bắc và đông bắc Sài Gòn cách riêng². Trương Vĩnh Ký cũng nhận ra được một chợ buôn bán nô lệ gọi là “Cây da thẳng Mọi”, gần phố Thuận Kiều ở đông bắc Sài Gòn³.

Hiếm thấy có thừa sai người Pháp từng viếng thăm vùng cao nguyên Trung phần trong thế kỷ 19 bỏ qua không nói đến việc buôn bán nô lệ bao gồm trước tiên việc người miền xuôi săn đuổi số dân cư ‘mọi rợ’ ở vùng sâu và bán họ làm nô lệ⁴. Cả người Thượng cũng tham gia vào việc buôn bán này. Người ta nói là Kon Trang, một làng của người Sedang trong vùng sông Bla, đã hoạt động như là một trung tâm của những người

1 Xem “Monographie de la province de Thudaumot”, BSEI, No.58, 1910, trg. 28.

2 M. Silvestre, “Rapport sur l’esclave”, *Excursions et Reconnaissances*, No.14, 1880, trg. 95-144. Trích trong Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 211.

3 Trương Vĩnh Ký, “Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs”, *Excursions et Reconnaissances*, No.23, 1885, trg. 24-25. Ông nói là chợ này ở Chợ Điều Khiển. *Đại Nam nhất thống chí*, kết thúc vào năm 1882, gần cùng thời với bài của Trương Vĩnh Ký, có nói đến Chợ Điều Khiển nhưng lại không nói một chữ nào về việc buôn bán nô lệ. Xem *Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt*, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, quyển 1, trg. 27.

4 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 210. Tác giả cũng nói là vào thập niên 1880 “Các thương gia người Việt và người Hoa tới buôn bán với các dân làng trong vùng núi từ Quảng Nam đến Bình Thuận cũng săn đuổi nô lệ và đem bán ở xứ An Nam.”

buôn bán nô lệ người Sedang, Renjao và Lào. Những người này thường tới các con sông nhánh của sông Cửu Long để săn lùng nô lệ¹.

Người Việt cũng từng bị người Thượng bắt làm nô lệ. Hickey ghi nhận là Kiom, lãnh tụ người Bahnar nói đến trên đây, cũng “nổi tiếng là đã tham gia vào việc buôn bán nô lệ”, bắt cả người Việt lẫn người Thượng và đem đến thung lũng sông Mêkông để bán tại các chợ ở Lào². Đôi khi nô lệ người Việt bị các tên cướp người Sedang bán thẳng cho người Haland và người Jorai³. Nghe nói hiện tượng này cũng diễn ra xa hơn về phía bắc trong vùng Cam Lộ vào thế kỷ 19. Tài liệu văn khố của Pháp ghi nhận người Việt bị bắt và bị bán làm nô lệ tại Lào trong vùng giữa Attapu và Nakhon Phanom⁴. Loại buôn bán này đã được đem vào Đảng Trong, dọc biên giới phía tây, trước và sau khi người Việt xuất hiện trong vùng này.

Không có gì làm chúng ta ngạc nhiên nếu như chế độ nô lệ được tổ chức tại một vùng biên giới. Chế độ này đã trở nên quen thuộc tại một nơi có ít người địa phương mà người Việt thì lại rất thiếu nhân lực⁵. Sự pha trộn giữa các sắc dân có thể cũng đã cổ vũ cho chế độ nô lệ: một nhóm người yếu hơn có thể bị một nhóm người mạnh hơn khống chế. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là trong khi các nguồn tư liệu của Việt Nam vào các thế kỷ 17 và 18 công khai đưa ra giá cả và cả mức thuế được áp dụng trong việc buôn bán nô lệ thì ngược lại, những nguồn tư

1 Hickey, *Kingdom in the Morning Mist*, trg. 65.

2 Hickey, *Ibid*, trg. 64.

3 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 279-280.

4 Kennon Breazeale & Snit Smukarn, *A Culture in Search of Survival*, trg. 86.

5 Mặc dù người Việt Nam tại đồng bằng sông Hồng đã từ bỏ việc buôn bán nô lệ từ đời nhà Trần, nhưng việc buôn bán này vẫn không biến hẳn tại biên giới giữa người Việt và người Chăm. *Ô châu cận lục*, được viết vào thế kỷ 16, có cho biết một số làng người Việt trong huyện Hải Lăng (tỉnh Quảng Trị) còn tiếp tục tham gia vào công việc buôn bán này. Xem Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, trg. 46.

liệu của thế kỷ 19 như *Tiền biên* lại coi việc buôn bán nô lệ như không có. Sự kiện này phản ánh một sự thay đổi sâu sắc trong cái nhìn về mô hình xã hội.

Sát cánh bên nhau

Trong thế kỷ 18, người Việt sống gần gũi với các dân tộc khác hơn bây giờ nhiều. Bảng 5 và 6 cho thấy một cách rất rõ ràng sự hòa trộn này qua vị trí của các nguyên (coi giải thích sau đây)¹. Viên Cầu nguyên chẳng hạn chỉ cách huyện Vĩnh Linh ngày nay có 31km, Thu Bồn nguyên, một địa điểm khai thác vàng của thế kỷ 17 và 18, cách huyện Quế Sơn của Quảng Nam có 24km. Một số nguyên khác còn gần hơn nữa như Nha Trang nguyên ở Diên Khánh, cách huyện Phước Điền 13,5km hay Cu Đê nguyên cách huyện Hòa Vang có 5 km².

Tại Đàng Trong vào buổi đầu, người vùng cao nguyên và người Việt có thể đã sống sát bên nhau hơn vì không phải tất cả người cao nguyên ngày nay đều nhất thiết là người cao nguyên của thời trước. Dân tộc Chứt ở Quảng Bình chẳng hạn nói là tổ tiên của họ đã quen sống ở bờ biển, huyện Bố Trạch và Quảng Trạch ngày nay, nhưng đã dời về sống trong vùng núi phía tây để tránh nạn cướp bóc. Dân tộc Bahnar sống trong vùng cao nguyên từ Quảng Ngãi đến Phú Yên, theo nhà dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn, có thể là dân tộc Mada được nói đến trong các văn bia của Chăm và vào đầu thời đó đã sống ở bờ biển Quảng Ngãi³. Một tư liệu của Trung Hoa, *Hạ Môn Chí*, khẳng định:

1 Mặc dù vùng đất Đàng Trong là một trong những vùng phức tạp nhất thế giới về mặt sắc tộc, ở đây, chúng tôi xin gộp chung các dân tộc không phải Việt Nam vào thành một nhóm duy nhất.

2 *Đại Nam nhất thống chí*, trg. 879, 686, 687, 1265.

3 Xem *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, trg. 31, 40.

“Dân địa phương ở đây (Đàng Trong) sống lẫn lộn với người Mọi”¹. Đây có thể được coi như là một trong những nét đặc trưng nhất của Đàng Trong. Một từ ngữ được dùng ở Quảng Bình cũng gợi lên ý tưởng này: “*mọi biển*”. Từ này chỉ dân sống bằng nghề đánh cá ở biển². Từ “*mọi*” ở đây có thể ám chỉ hoặc người Chăm hoặc các dân đánh cá khác còn tiếp tục sống trong vùng một thời gian sau khi người Việt tới đây.

Tất cả các làng cao nguyên được ghi đậm nét trong đồ biểu 5 và 6, đều đóng thuế cho họ Nguyễn vào thế kỷ 18. Do đó, những người này có thể là “*Mọi thuộc*” để phân biệt với “*Mọi hoang*”. Họ Nguyễn làm thế nào để kiểm soát được những người “*Mọi*” này? Chắc chắn là có phần nhờ vào yếu tố địa dư. Tuy nhiên, nhu cầu buôn bán với vùng bờ biển đã bị người Việt chiếm cứ cũng đã là một lý do khác nữa. Điều lý thú là chúng ta còn có một từ khác nữa, “*Mọi buôn*”, chỉ những người vùng cao nguyên có những quan hệ buôn bán với người Việt, và rất có thể cả những người cao nguyên đóng thuế cho họ Nguyễn. Số dân cư có những quan hệ như vậy với người Việt rất có thể đã sống chủ yếu trong những vùng đồi thấp hơn, khác với những người “*Mọi cao*”. Dầu vậy, cũng có những tộc ít người xem ra đã tránh được sự xâm nhập và kiểm soát của người Việt một cách hữu hiệu, mặc dù sống rất gần với các khu định cư của người Việt. Chẳng hạn, Christian Simounet ghi nhận có hai bộ lạc người Die và người Khatu đã sống ngoài sự kiểm soát này cho tới những năm 1950, mặc dù đất đai của họ nằm cách không quá 9km về phía tây thành phố Đà Nẵng. Người Khatu

1 *Hạ môn chí*, Trung Quốc phương chí từng thư (trong bộ Trung Quốc địa phương chí), số 80, in lần thứ nhất 1839, in lại năm 1967, Thành Văn xuất bản xã, Đài Bắc, trg. 151.

2 Xem Ngô Đức Thịnh, “Vài nét về sự phân bố và tên gọi hành chính của các làng xã ở Quảng Bình trước Cách mạng tháng Tám”. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, quyển 1, trg.403.

nổi tiếng là những “thợ săn say máu”. Điều này cho phép chúng ta nghĩ là người Khatu đã tỏ ra khá hung dữ khiến người Việt không muốn có quan hệ¹.

Các dân cư của các nguyên này (hay nguồn) không luôn luôn nhất thiết phải hiểu là người “*Uplanders*” theo tiếng Anh hay “*Montagnards*” theo tiếng Pháp. Từ “nguyên” xuất hiện vào thời Nguyễn Hoàng, có nghĩa là “nguồn gốc”², hiểu theo nghĩa là nơi bắt nguồn của các con sông. Trong nhiều trường hợp, nguyên ám chỉ vùng núi, nơi các con sông bắt nguồn. Nhưng trong một số trường hợp được nói đến trong *Đại Nam nhất thống chí*, các dân tộc ít người không phải lúc nào cũng sống tại miền núi. Có khi họ sống dọc theo sông hay trong các thung lũng như Ngô Đức Thịnh ghi nhận tại Quảng Bình³. Đây là những dân tộc lần đầu tiên có quan hệ với những người Việt tới để tìm hiểu và ghi chép về họ.

Tuy nhiên, từ “nguyên” ám chỉ trước tiên các vùng thượng lưu nói chung, trong khi, trong thực tế, “nguyên” có chức năng là những trung gian giữa người Việt và người cao nguyên ở xa hơn⁴.

Các di dân người Việt, khi tới một vùng nào đó, luôn chiếm giữ trước tiên những vùng đất dọc bờ sông. Do đó, làng mạc thường theo hình con sông, dài và hẹp⁵. Bởi vậy, tại Đàng Trong, ít ra là vào buổi đầu, người Việt rất có thể đã phải sống sát nách,

1 Vietnam, *Mission on the Grand Plateaus*, trg.245.

2 Từ tiếng Hán.

3 Ngô Đức Thịnh, “Vài nét”, trg. 402.

4 Trong bối cảnh này, quả là lý thú khi ghi nhận được điều này là người Việt ở phía nam đã tạo ra tên gọi “*người Thượng*” hay “*người Thượng Du*” vào thập niên 1960, và có thể được dịch là “người sống ở thượng lưu”, mặc dù *Thượng/Hạ* không nhất thiết là thượng lưu/hạ lưu. Từ nay xem ra trực tiếp gần với tư tưởng được gói ghép trong từ “*nguyên*”.

5 Ngược lại, làng ở phía bắc tương đối vuông hoặc tròn, có rặng tre bao quanh và có cổng vào làng. Cổng thường nhỏ. Như các học giả Việt Nam lưu ý, làng ở phía bắc thường là một cộng đồng gần như khép kín trong khi ở phía nam, làng lại là một cộng đồng mở. Xem Ngô Đức Thịnh, *Vài nét về sự phân bố và tên gọi hành chính của các làng xã ở Quảng Bình*, trg. 401-403; Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm và Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu long*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, TP.HCM, 1990; và *Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984.

về mặt địa dư, với các dân tộc khác, dù rằng cách thức làm nông nghiệp có khác nhau. Chẳng hạn, người thì làm lúa khô, làm rẫy, người thì làm lúa nước, làm ruộng. Dân số người Việt gia tăng nên đất nằm dọc hai bên bờ sông và đất ở phía bờ biển được tận dụng, mặc dù trong các thế kỷ 17 và 18 dân cư còn thưa thớt. Đất được khai thác kể đó là thung lũng và kể tiếp nữa là đất dọc các con lộ chính. Việc thiết lập các con lộ này cho thấy là mật độ dân số trong vùng đã tăng.

Thông thường thì quá trình xâm nhập của người Việt đã diễn ra một cách ôn hòa. Theo Tạ Chí Đại Trường, người Việt có một nghi lễ khá quen thuộc gọi là “lễ cúng chủ đất cũ”. Vào năm 1879 tại Chợ Lớn, người ta đã cử hành nghi lễ này trong bảy ngày và bảy đêm¹. Qua nghi lễ này, người dân muốn “thuê đất” của người chủ cũ, ở đây, được hiểu là một vị thần, với 1.500 quan tiền bằng giấy vàng mã và với lời hứa là sẽ cúng cho chủ đất cũ cứ ba năm một con heo. Hy vọng là người chủ đất cũ sẽ hài lòng và cho phép người Việt mở rộng xa hơn dọc theo các thung lũng một cách yên ổn.

Đôi khi quá trình khai thác đất của người Việt không diễn ra một cách trôi chảy, như một nghi lễ tương tự cầu khẩn Chúa Ngu cho thấy. Trong nghi lễ này, Chúa Ngu, với một bộ mặt da ngăm đen, giống như một người “Mọi”, la hét đòi đất. Một thầy cúng người Việt lúc ấy xuất hiện. Hết dọa nạt đến hối lộ, người thầy cúng này tìm cách thuyết phục Chúa Ngu giao đất, trong một cuộc mặc cả lúc nào cũng kết thúc với việc người Việt phải trả một số tiền nào đó để đổi lấy đất². Nghe kể là vào thập niên 1920, nghi lễ Tạ Thổ còn được cử hành linh đình hằng năm tại Quy Nhơn³. Điều đáng lưu ý là các nghi lễ tương tự liên quan

1 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, trg. 281.

2 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người 1 và Đất Việt*, trg. 280-284.

3 Ibid, trg. 287.

đến quyền chủ đất được ghi nhận tại hầu hết các vùng đất Đàng Trong trước đây, với một bên là người Việt và một bên là người “Mọi”. Người ta không biết các nghi lễ này bắt đầu ở Đàng Trong khi nào, nhưng rõ ràng là chúng đã phản ánh nỗi lo lắng của người Việt sợ là mình đã xúc phạm đến vị chủ đất cũ và do đó tìm cách làm cho thần thánh nguôi giận bỏ qua không trả thù.

Nếu có những vùng đất được “mua” với tiền cúng thì cũng có những vùng đất khác phải trả giá bằng máu, đặc biệt là máu của trẻ em người vùng cao nguyên. Nhiều trẻ em đã bị bắt làm lễ vật cúng tế trong các thế kỷ 17 và 18. Chẳng hạn, theo Lê Quang Nghiêm, có một số di dân người Việt đến đánh cá tại một hòn đảo nhỏ tên là Hòn Đỏ ở Khánh Hòa. Trong bốn tháng đầu ở đây, họ cảm thấy bị các thần địa phương đe dọa nên đã phải bỏ đi nơi khác. Nhưng điều kiện thuận lợi ở đây đã lôi cuốn đám dân cư khác đến. Những người này tin rằng (có lẽ do người địa phương gợi ý)¹ họ có thể ở lại và khai thác vùng này một cách yên lành nếu hằng năm họ cúng một mạng người. Do đó, hằng năm, vào tháng ba âm lịch, người ta mua một đứa bé người vùng cao nguyên, từ ba đến bảy tuổi, và đem thiêu sống. Tử thi đứa bé sau đó được ném xuống biển. Tập tục này tồn tại đến cuối thế kỷ 19. Sau đó đứa bé được thay thế bằng một con heo². Nghe nói là tại các vùng Hòn Một và Hòn Nhãn ở Khánh Hòa, người ta cũng cử hành một nghi lễ tương tự. Người Việt tại đây cúng một đứa bé người cao nguyên cho Nhang Dàng, một tên Chăm để chỉ ma, quỷ³.

1 Nghe kể là ở Cao nguyên, có nhiều trường hợp người ta giết người làm lễ cúng. Dourisboure ghi nhận là khi người ta dựng một ngôi nhà mới, người ta tể sát một người nô lệ trẻ. Xem Dourisboure & Simmonet, *Việt Nam: Mission on the Grand Plateaus*, do Albert LaMothe dịch, Maryknoll Publications, New York, 1967, trg.243.

2 Lê Quang Nghiêm, *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, Xuân Thu in lại, Los Alamitos, California, ? năm, trg. 115-122.

3 Ibid, trg. 128-131. Lý do tại sao người Việt lại dùng trẻ em người cao nguyên để cúng thì không rõ. Phải chăng vì trẻ em người cao nguyên được coi là những môi giới hữu hiệu đối với thần ở địa phương? Hay chỉ vì dễ kiếm để làm công việc này?

Một nghi lễ ở làng Hàm Hoa, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, cho hiểu là việc cúng tế cũng được sử dụng vào các khía cạnh khác liên quan đến đất đai. Cho tới thập niên 1920, việc đặt ranh giới đất thuộc sở hữu của làng còn được tiến hành theo kiểu xưa và mang hình thức một nghi lễ được cử hành một cách trọng thể. Bắt đầu nghi lễ, người ta cúng một trinh nữ (bị chặt làm hai khúc) và một người thanh niên trong làng ôm xác thiếu nữ chạy xung quanh thửa đất của làng. Vết máu từ xác thiếu nữ để lại trở thành ranh giới linh thiêng của làng¹.

Mặc dù người Việt và các dân cư khác trong vùng có nhiều quan hệ và tiếp xúc với nhau, nhưng hai bên vẫn hoàn toàn khác biệt nhau. Trong khi hôn nhân giữa người Việt và người Chăm đã trở nên hết sức thông thường thì người ta lại ít thấy có các vụ cưới xin giữa người Việt và người vùng cao nguyên. Tình hình này có thể đã phản ánh quan điểm của người Việt cho rằng rừng núi là vùng cấm, không thể định cư vì chướng khí. Một xác tín góp phần giải thích tại sao người Việt chủ yếu đi xuống phía nam thay vì sang phía tây. Người vùng cao nguyên cũng có sự kỳ thị như vậy đối với người Việt. Người Việt bị coi như là người lạ, người ngoài tại vùng đất mới, tại khắp vùng đồi núi của Đàng Trong.

Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy trong các chương trước, người Việt có thể đã rất mềm dẻo trong một vùng đất mới và trong một môi trường mới. Chương sau sẽ triển khai giả thuyết này bằng cách tìm hiểu chi tiết hơn cách thức người Việt ở Đàng Trong tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn hóa địa phương có sẵn trong chuyển biến của một nước Việt Nam mới, có nhiều khác biệt với tổ tiên và họ hàng của họ ở phía bắc.

1 Ngô Đức Thịnh, "Các quan hệ sở hữu", trg. 388-389.

Bảng 5: Khoảng cách giữa các nguyên và bờ biển trong vùng từ Quảng Bình đến Quảng Nam

Nakhon Phanom									
Mukdahan									
Khemmarat									
Tchpone									
Mán Mội									
Ailao Pass X									
Sơn Bó ●									
Sải Nguyên ●									
Tám Gám ●									
An Đai ●									
Cố Sa ●									
Vien Cau ●									
Cầm Lý ●									
Cam Lô ●									
Hưng Bình ●									
Tả Trách ●									
Hữu Trách ●									
Sơn Bó ●									
Mán Mội									
Tchpone									
Khemmarat									
Mukdahan									
Nakhon Phanom									
Quảng Nam									
Quảng Trị									
Quảng Bình									
Bố Trách									
Khung Lóc									
Minh Linh									
Hải Lăng									
Cửa Việt									
Quảng Điền									
Hương Trà									
Phu Vang									
Thuận Hóa									
Hóa Vang									
Tân Phước									
Duy Xuyên									
Hải Đông									
Cu-dê ●									
Lỗ Đống ●									
Chiến Đán ●									
Ô-da ●									
Thu Bồn ●									

CHƯƠNG 7

CUỘC SỐNG Ở ĐÀNG TRONG: HỘI NHẬP VÀ SÁNG TẠO

Tiến xuống phía nam, người Việt ở Đàng Trong đã tiếp xúc chặt chẽ với các dân tộc địa phương thuộc các nền văn hóa khác biệt. Đứng đầu trong số các dân tộc này là người Chăm. Các di dân người Việt đã tiếp nhận và thích nghi một cách thoải mái nhiều yếu tố của nền văn hóa Chăm trong một quá trình dài vay mượn có chọn lọc cái mới và loại bỏ cái cũ không còn phù hợp nơi vùng đất mới. Tác động qua lại phong phú này cuối cùng đã cho ra đời một ý thức về bản sắc Việt Nam, cắm rễ sâu trong môi trường xã hội, văn hóa và tự nhiên của vùng đất mới ở phía nam.

Sự phát triển của một ý thức đặc biệt về bản sắc Việt Nam ở đây đặt ra một thách thức lớn và là một thử thách thực sự.

Cho tới lúc này, văn hóa Việt Nam chưa hề bị đặt trong một bối cảnh khác biệt như vậy - thường là trong tư thế yếu hơn về mặt số lượng - để tồn tại và phát triển. Đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng và không có gì cho thấy trước là người ta sẽ chắc chắn thành công.

Chương này sẽ tìm hiểu một cách chi tiết một số trong nhiều yếu tố liên quan đến quá trình hội nhập và sáng tạo này. Gần như mọi khía cạnh của cuộc sống của người Việt tại Đàng Trong, bằng cách này hay bằng cách khác, đều bị chi phối bởi các cuộc thách thức khác nhau về mặt văn hóa và tự nhiên đặt ra ở phía nam. Trong nhiều ví dụ chúng ta có thể có được, chúng tôi chú trọng vào hai lãnh vực: các khía cạnh không chính thống được phát triển trong đời sống tôn giáo và trong các giá trị văn hóa của Đàng Trong, và các biến chuyển trong đời sống và văn hóa vật chất của người Việt ở đây. Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu chủ yếu những đặc điểm của địa phương trong cuộc sống ở Đàng Trong. Các đặc điểm này phản ánh sự tiếp biến về mặt văn hóa của người Việt Nam nơi người Chăm, tuy nhiên, một số nguồn khác cũng được quan tâm đến.

Tôn giáo và các giá trị khác

Khi người Việt dọc theo bờ biển tiến xuống tới vùng đất sau này được gọi là Đàng Trong, họ đã khám phá ra một nền văn hóa Chăm, lạ lẫm nhưng quyến rũ. Âm nhạc Chăm đã trở thành quen thuộc dưới triều Lý vào thế kỷ 10. Cách ăn mặc của người Chăm cũng đã được các bà các cô người Việt vùng ranh giới Việt-Chăm ưa thích ít ra là vào cuối thế kỷ 15. Những cái tháp lộng lẫy của người Chăm có thể đã làm người Việt thán phục. Việt Nam không có những kiến trúc như thế. Các di dân

người Việt đã bỏ lại phía sau nơi chôn nhau cắt rún của họ và giờ đây thường phải sống thành những nhóm nhỏ trong vùng đất của người Chăm cũ, hẳn là đã cảm thấy nền văn hóa Chăm vừa có những nét đẹp riêng vừa xa lạ khiến người ta phải e dè. Trong một trạng thái tâm lý bất ổn, người Việt vừa bị lôi cuốn nhưng đồng thời cũng cố gắng tìm cách thoát khỏi (hay thu phục khi có thể) nền văn hóa xa lạ đã có ở đó trước khi họ đến và thường là vẫn còn bao quanh họ.

Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình¹. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng động các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị.

Phật giáo Đại Thừa có khá nhiều các vị thần, do đó không mấy xa lạ đối với người Chăm. *Tiền biên* nhiều lần cho biết là vào giai đoạn đầu, các chùa Phật giáo thường được cất đặc biệt trên nền cũ của các ngôi đền của người Chăm. Đôi khi chúa cũng ra lệnh dời đền thờ của người Chăm đi nơi khác lấy chỗ cất chùa cho người Việt². Poivre ghi nhận vào năm 1750 là có

1 Mãi tới 1697, gần một thế kỷ rưỡi sau khi họ Nguyễn tới phía nam, họ mới cất được một đền Khổng giáo.

2 *Tiền biên*, năm 1602, 1607, 1609, 1667, 1721.

khoảng 400 chùa Phật giáo chỉ riêng tại Huế mà thôi¹. Barrow cũng ghi nhận vào năm 1792 sự hiện diện của nhiều am thờ Phật:

“ở mỗi lùm cây nhỏ gần vịnh Turan, có những cái hòm bằng gỗ đựng các cái giỏ đan hoặc là treo hoặc là gắn vào cành cây, một số có đựng hình ảnh làm bằng các vật liệu khác nhau”².

Dĩ nhiên đây không phải là một thứ Phật giáo tinh rỗng. Nhưng như thế lại càng có tính hấp dẫn. Chẳng hạn, ngôi chùa nổi tiếng nhất ở Huế, chùa Thiên Mụ, mang danh một nữ thần của Lão giáo, nhưng lại có một chức năng Phật giáo với những dấu vết của các truyền thuyết địa phương. Trước hết, sự kiện cho thấy có một sự hòa hợp tôn giáo. Po Ino Nagar, một nữ thần lớn của người Chăm, cũng đã được Việt hóa thành Thiên y Ana, kể đó được đơn giản hóa thành Bà Ngọc hoặc Bà³. vào thời này, chúng ta thấy Công giáo đã trở thành quen thuộc đối với giới bình dân, mặc dù chính thể họ Nguyễn có nhiều lúc ra lệnh cấm cản dân theo tôn giáo này. Việc sùng bái của người dân bình thường ở phía nam có tính chiết trung - nghĩa là không bị bó hẹp vào một nguồn tư tưởng. Một bạn đồng hành của Poivre ghi:

“Núi, rừng, sông, ngòi, ký ức về tổ tiên, lòng kính trọng đối với người đã khuất và đặc biệt thần thánh đều là đối tượng của việc thờ kính. Mỗi người có một vị thần cho óc tưởng tượng của mình. Có người thờ một cái cây, người khác thờ một tảng đá, v.v... do

1 Poivre, *Journal*, trg. 381. Huế ngày nay có hàng trăm chùa và được gọi là “thủ đô của Phật giáo”. Xem Thanh Tùng, *Thăm chùa Huế*, Hội Văn nghệ thành phố Huế, 1989, trg. 3.

2 John Barrow, *A Voyage to Cochinchina*, Oxford University Press, 1975, trg. 330.

3 Xem Nguyễn Thế Anh, “Texts related to the Vietnamization of the Cham deity Po Nagar”, tham luận trình bày tại Hội nghị SEASSI về Lịch sử Việt Nam, Cornell, 7.1991. Câu chuyện về một bức tượng được khai quật ở Quảng Nam quả là có ý nghĩa. Bức tượng Bà này - thần Po Ino Nagar được Việt Nam hóa - được tìm thấy cùng với một bức tượng khác có những nét rõ rệt của Hồi giáo. Bức tượng này hiện được lưu giữ ở Hội An.

đó khó mà có thể định rõ loại tôn giáo nào chiếm ưu thế ở Đàng Trong”¹.

Ở phía bắc, vào giữa thế kỷ 17, họ Trịnh đang bận rộn với công việc chứng minh phẩm chất chính thống của mình bằng việc “thanh luyện xã hội”. Ở Đàng Trong, một chính sách như thế không thể áp dụng được cho dù họ Nguyễn có muốn đi chăng nữa bởi vì chính xã hội cũng đã quá đa dạng để có thể có chỗ cho tính chính thống, bên cạnh đó là vô số thần nam, thần nữ, ma, quỷ... do cấu tạo về mặt dân tộc của dân cư, như Lê Quang Nghiêm ghi nhận: “... người Việt Nam đã bị chi phối rất nhiều bởi phong tục của người Chăm. Sống trong vòng ảnh hưởng của bùa, phép, thư, ếm rất linh ứng, người Việt tự bắt buộc phải theo các tục lệ hoặc phương thức thờ cúng của người Chiêm Thành”².

Tác giả nói là ngay vào đầu thế kỷ này, người Việt ở các tỉnh Đàng Trong trước đây thường mời các thầy cúng người Chăm tổ chức một nghi lễ gọi là cúng Dàng. Trong nghi lễ này, người ta không dùng ly, đĩa, dĩa và thìa mà chỉ dùng lá chuối. Điều này cho thấy nghi lễ có gốc gác Chăm hoặc địa phương³. *Phủ biên* cũng ghi nhận là những nghi lễ như Khai Sơn, Cầu Gió và Kỳ Hoa cũng được cử hành theo lệnh của chính quyền địa phương và được chính thức cấp tiền để tổ chức⁴.

Nhưng về mặt chính trị mà nói thì như thế vẫn chưa đủ. Họ Nguyễn không chỉ phải tồn tại với sự đa dạng này mà còn phải bảo đảm được vai trò lãnh đạo của họ trong xã hội. Do đó, họ

1 “Description of Cochinchina, 1749-50”, phần “Idol worship”.

2 Lê Quang Nghiêm bàn về việc thờ cúng Lỗ Lường (*yoní* nơi người Chăm, có nghĩa là bộ phận sinh dục của nữ) và Bộ Đố (*linga*) nơi người Việt ở Khánh Hòa. Lê Quang Nghiêm, *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, Xuân Thu in lại, Los Alamitos, California, nd, trg. 110.

3 Ibid, trg. 73-75.

4 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 9a, 10b, 11b, 25b, 41a.

cũng khôn ngoan đủ để đem lại cho họ và chính thể của họ một sắc thái địa phương sâu đậm. Dưới cái nhìn của Wolters, tại Đông Nam Á, “địa vị vua có tính cách duy nhất chỉ bởi vì đó là một địa vị có tính cách tôn giáo”¹. Các hành động của họ Nguyễn trong thế kỷ 17 là nhằm khẳng định gốc gác này, bởi vì chúng ta thấy là họ đã mau chóng tự xưng mình là Chúa Tiên hoặc Thiên Vương², trong trường hợp của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Trấn và Nguyễn Phúc Khoát, hay chúa Sãi, trong trường hợp của Nguyễn Phúc Chu. Đại Sứ, tu sĩ Phật giáo người Trung Hoa được nói đến trong các chương trước, vào năm 1695, đã quan sát thấy cung điện của Nguyễn Phúc Chu được trang hoàng với cờ Phật giáo, trướng, cá gỗ và những quả chuông lộn ngược, giống như một ngôi chùa Phật giáo vậy³. Làm như thế, họ Nguyễn muốn cho người ta hiểu rằng ở Đàng Trong, họ kết hợp quyền tôn giáo và quyền bính của nhà vua. Họ Nguyễn không chỉ đặt bản sắc quốc gia và văn hóa Việt Nam nơi dòng họ cầm quyền, họ còn cho dân địa phương thấy là họ tiêu biểu cho quyền hành cao nhất trong vùng. Trong quá trình này, họ đã vạch ra một con đường phân ranh rất đậm nét giữa họ và họ Trịnh ở phía bắc vẫn còn chấp nhận quan niệm của Khổng giáo cho rằng vua chỉ có thể là con trời chứ không phải là trời⁴. Dù có ý hay không, việc họ Nguyễn chấp nhận những chỉ dấu bên ngoài của địa phương khẳng định nguồn gốc thánh

1 Wolters. O.W., *History, Culture, and Religion in Southeast Asian Perspectives*, Singapore, 1982, trg. 19.

2 Theo *Việt Nam khai quốc chí truyện*, cả Nguyễn Phúc Tần lẫn Nguyễn Phúc Trấn đều được người Khmer gọi là Nam Thiên Vương. Xem *Việt Nam khai quốc chí truyện*, trong bộ *Tiểu thuyết và truyện kể của Việt Nam* được viết bằng Hán văn, tập 4, Ecole Francaise d'Extrême-Orient and Student Book Co.Ltd, Paris-Taïpei, 1986, trg.300. Chắc chắn đó không phải là những từ trong ngôn ngữ Khmer, nhưng nó xác nhận cách tự xưng hô của họ Nguyễn.

3 Đại Sứ, *Hải ngoại kỷ sự*, trong *Thập thất thế kỷ Quảng Nam chí tân sử liệu*, do Trần Kính Hòa xuất bản, Trung Hoa tùng thư biên tình ủy viên hội, Đài Bắc, 1960, trg. 15.

4 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và Đại Việt*, Văn nghệ Press, California, 1989, trg. 220-223.

thiên của quyền bính của họ là một việc làm vọng lại điều các vua lân cận ở Champa và Cao Mên đã làm trong nhiều thế kỷ trước. Sự thay đổi giá trị cũng ảnh hưởng trên các khía cạnh khác của xã hội, chẳng hạn vai trò của làng. Làng đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong xã hội cổ truyền Việt Nam. Làng phối hợp các chức năng xã hội, kinh tế và tôn giáo làm một, phản ánh cách thức người nông dân Việt Nam ràng buộc với đất đai của họ trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, chỉ có các làng Việt Nam tại đồng bằng sông Hồng chật hẹp và tại Thanh Hóa, Nghệ An mới đạt tới mẫu làng lý tưởng, đáp ứng nhu cầu phân phối đất đai theo từng thời kỳ. Cũng trong những ngôi làng đã có từ lâu đời và tương đối không thay đổi, như Đào Duy Anh lưu ý, các địa vị xã hội xem ra hoàn toàn cố định, với một ít thay đổi được coi là đáng kể nhưng lại tùy thuộc vào các cuộc thi với nội dung Nho giáo hay các địa vị trước đây của họ. Tuy nhiên, tình hình đã trở nên khác tại các vùng đất mới được mở, đặc biệt từ Quảng Nam xuôi xuống phía nam. Đất đai tương đối nhiều nên việc di chuyển trở thành bình thường đối với các gia đình hay dòng họ người Việt. Đôi khi cả một làng đã dời tới một địa điểm khác. Được thiết lập trên một cơ sở như vậy, mối quan hệ với đất đai khó có thể là mối quan hệ khăng khít và cố định.

Tính cách di động này lại xung khắc trực tiếp với tính cách ưu tiên của tập thể - một khái niệm cơ bản của Khổng giáo về đời sống cộng đồng, nhấn mạnh đến hiện hữu của nhóm hơn là tầm quan trọng của cá nhân. Cá nhân chỉ đáng kể trong mối quan hệ cố định ở bên trong cộng đồng. Nói cách khác, một cá nhân không thực sự là một nhân vị nếu cá nhân đó không thuộc về một nhóm xã hội như làng chẳng hạn. Trớ trêu thay, chính những người này lại tạo nên dòng chảy của những di dân người Việt xuống phía nam. Như một nhà nghiên cứu người

Việt đã tả: phía nam là một vùng đất dành “cho những ai không có quyền sống tại vùng đất cũ”¹. Hickey cũng lưu ý:

*“Với ngôi làng mới (ở phía nam) được thiết lập bởi những người thuộc giai tầng thấp thay vì bởi bậc vị vọng trong xã hội cổ truyền, một số tri thức bí truyền liên quan đến lối sống cũ không thể không mất đi. Tuy nhiên, cũng theo lý lẽ đó, những người khai hoang này ít bị ràng buộc bởi những gò bó của một địa vị xã hội cao và những quy định trong cách ứng xử của xã hội cũ, nên được tự do phát huy sáng kiến, một đặc điểm thiết yếu của việc thích nghi đầy hiệu quả của họ khi họ liên tục tiến xuống phía nam”*².

Trong những điều kiện như thế, người dân có khuynh hướng cởi mở và tự nhiên hơn. Taylor tả Nguyễn Hoàng như sau: “Ông đã dám liều mình mang tiếng là kẻ làm phản bởi vì ông đã tìm ra một nơi người ta không đặt nặng vấn đề này”³. Đó là một thế giới rộng lớn hơn cho người ta một ý thức lớn hơn về tự do - tự do chọn nơi họ ưa thích và cách sống họ muốn. Lối suy nghĩ đáng lưu ý này của người di dân cũng còn được biểu lộ qua nhiều khía cạnh khác. Chúng tôi muốn kết thúc bằng một ví dụ về lòng quảng đại của người di dân đối với người khác, kể cả người ngoại quốc.

Theo Borri, có thể vì nổi vất vả họ đã trải qua khi là người di dân, nên người dân ở Đàng Trong dễ dàng “động lòng trắc ẩn” khi có người kêu đói ở cửa ngõ nhà họ. Ngược lại, cũng do lý lẽ đó, họ cũng hỏi xin bất cứ thứ gì họ thích với một người ngoại quốc và chờ đợi được đáp ứng một cách mau lẹ và rộng rãi như họ đã làm đối với một người ngoại quốc. Như Borri đã gợi lại:

1 Trích dẫn từ Huỳnh Lứa, “Quá trình khai phá vùng Đồng Nai-Cửu Long và hình thành một số tính cách, nếp sống và tập quán của người nông dân Nam Bộ”, *Mấy đặc điểm đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984, trg. 121.

2 Hickey, “The Vietnamese village though time and war”, *The Vietnam Forum*, Yale Southeast Asia Studies, No.10, 1987, trg. 18.

3 Keith Taylor, “Nguyễn Hoàng”, trg. 29.

“Một thương gia người Bồ, không mấy thích cái tập tục kỳ quặc này và thấy mình hằng ngày cứ bị quấy rầy phải cho một cái gì đó anh ta có, một hôm, đã quyết định làm theo cách thức người ta đã làm đối với anh ta. Anh ta tới một chiếc ghe của một người đánh cá nghèo và thò tay vào một giỏ lớn đầy cá và nói với người đánh cá bằng ngôn ngữ của xứ sở này, sin mocay (xin một cái? xin một cây?). Người đánh cá chẳng nói chẳng rằng đưa ngay cho anh ta giỏ cá để anh ta mang đi. Thương gia người Bồ này đã mang giỏ cá về nhà, ngạc nhiên về sự rộng rãi của người đánh cá nghèo”¹.

Văn hóa vật chất

Dĩ nhiên, một số hành động của lòng quảng đại này có thể đã phản ánh tình trạng sung túc của Đàng Trong vào buổi đầu. Dân cư thừa thớt, trong khi thực phẩm và tài nguyên lại dồi dào và dễ dàng khai thác. Tình trạng này tạo nên một lối sống giống những người láng giềng của họ ở Đông Nam Á hơn.

Có nhiều ví dụ. Chẳng hạn, cách thức người thường dân tại Đàng Trong, cho tới cuối thế kỷ 18, cất nhà trên cọc như ở các nơi khác trong vùng Đông Nam Á. “Nhà cửa thì làm trống về phía dưới để cho nước lưu thông và vì thế thường đặt trên những cột lớn”². Có lẽ quan trọng hơn, như Reid lưu ý, kiểu nhà này giúp “bảo đảm là có thể di chuyển toàn bộ căn nhà khi cần thiết”³. Những cái am trên cây chúng ta đã nói trên đây xem ra cũng theo cùng một nguyên tắc.

Có một loại ghe của người Mã Lai, ghe bầu, được sử dụng

1 Borri, sđd, trg. E 6.

2 Alexandre de Rhodes, *Divers Voyages et Missions dv P. Alexandre de Rhodes en la Chiné, & autres Royaumes de l'Orient*, Cramoisy, Paris, 1653. Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ, Đại Kết, thành phố Hồ Chí Minh, 1994, trg. 49.

3 Reid, A., *Southeast Asia in the age of Commerce*, 1450-1680, tập 1, trg. 62.

một cách rộng rãi ở Đàng Trong hồi giữa thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Hầu như chắc chắn loại ghe này làm theo mẫu của người Chăm, bởi vì vùng loại ghe này được sử dụng kéo dài từ Hội An xuôi xuống phía nam tới Thuận Hải là vùng đất người Chăm vẫn thường sống. Một số nhà nghiên cứu người Việt còn khẳng định rằng không chỉ kỹ thuật mà đến cả tên gọi *ghê* và *bàu* cũng được vay mượn của người Mã Lai. Các tác giả này lưu ý tới sự giống nhau giữa từ *ghê* của tiếng Việt với từ *gai* của tiếng Mã Lai, và gợi ý cho thấy là *bàu* có thể là cách đọc trại đi của từ *prahu* của tiếng Mã Lai¹. Đoạn Barrow tả về ghe thuyền trong vùng Turan chắc chắn hỗ trợ cho khẳng định này: Tác giả ghi nhận có “nhiều kiểu: phần nhiều giống như các *Sampan* của người Hoa có phen phủ... có cái giống như các *proas* thông thường của người Mã Lai, về thân ghe lẫn chằng néo các cột buồm”².

Về dụng cụ làm ruộng, một số nhà sử học Việt Nam đã nêu rõ ảnh hưởng của Chăm trên các dụng cụ này, đặc biệt là cây cày của người Việt. Cây cày của người Việt tại đồng bằng sông Hồng và sông Mã không mạnh ở đế, và có một cái lưỡi nhỏ và khá nhẹ để một vật kéo cũng có thể kéo nổi. Loại cày này thích hợp với loại đất không rắn lắm và ít cỏ, và đáp ứng các đặc tính đất đai ở phía bắc - được canh tác cả ngàn năm bởi một dân cư đông đúc - và chỉ thấy có ở phía bắc sông Gianh, ranh giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong. Khi người Việt từ phía bắc xuống phía nam, họ phải đối phó với một loại đất cứng và cỏ dày. Chính vì lý do đó mà người Việt đã sử dụng cây cày của người Chăm và cải tiến cho tiện sử dụng. Cây cày của người nông dân Chăm khá cứng cáp, đặc biệt nơi phần đế. Người Việt đã chế thêm một cái *nang* để điều chỉnh góc và biến cây cày này

1 Nguyễn Bội Liên, Trần Văn An và Nguyễn Văn Phi, “Ghe bầu Hội An - xứ Quảng”, tham luận tại Hội nghị quốc tế về thành phố cổ Hội An, tháng ba 1990, trg. 2-3.

2 Barrow, *A Voyage*, trg. 319.

thành một loại cây mới. Các bộ phận của cây cày Chăm đều giữ lại tên gọi theo tiếng Chăm như *pah lingal*, lưỡi xới, *iku* chỉ tay cày, *thru* chỉ lưỡi cày. Chỉ có các phần gắn với cái *nang* là mang tên Việt mà thôi như *to nang* hay *tế nang*. Loại cây này đã được phổ biến xuống phía nam, tới tận đồng bằng sông Cửu Long cùng với các nông dân người Việt. Ở đây, cây cày đã được gia cố thêm cho phù hợp với vùng đất lầy¹.

Ngoài các ví dụ trên đây, chúng ta còn thấy văn hóa Chăm đã để lại những ảnh hưởng rộng lớn đến độ ngày nay người ta vẫn còn có thể nhận ra những ảnh hưởng này trong một số phong tục của người Việt ở miền Trung: từ việc ăn gỏi đến cách thức đội khăn², chôn cất người chết trong huyết theo kiểu người Chăm mặc dù người Việt không nhất thiết hiểu rõ nguồn gốc không phải Việt Nam của những phong tục này³. Một trong số tập quán mượn của người Chăm nhưng ngày nay không còn nữa, tuy là một đặc điểm hoàn toàn không có tính cách cổ truyền của đời sống tại Đàng Trong, là việc sử dụng voi. Một trong những cách mới này là dùng voi vào việc tiêu khiển. Hồi xưa, trong quân đội của người Việt, có tượng cơ và voi cũng được sử dụng trong một số nghi lễ tại triều đình nhưng săn voi và đấu voi xem ra không phải là những hình thức tiêu khiển như chúng ta thấy nơi các vua Chăm. Cách săn voi của người Chăm đã được một người Tây Ban Nha tả vào năm 1595 như sau:

“Đại hội thứ năm diễn ra khi nhà vua đi săn voi. Ông mang theo người thuộc tầng lớp quý phái và các tướng lĩnh của vương quốc và tất cả đều dẫn theo voi cái cùng với 500 hoặc 600 người

1 Ngô Đức Thịnh và Nguyễn Việt, “Các loại hình cày hiện đại của dân tộc ở Đông Nam Á”, *tạp chí Khảo cổ học*, số 4. 1981, trg. 55-56. Về cái cày của người Khmer, xem Đặng Văn Thông, “Nông cụ truyền thống ở Cần Đước”, *Cần Đước, Đất và Người, Sở Văn hóa - Thông tin Long An*, 1988, trg. 135-136.

2 Cách thức trang điểm mái tóc theo kiểu Chăm này được ghi nhận trong *Tinh Tra thắng lãm*, được viết vào thế kỷ 15, do Phú Tín. Xem *Tinh Tra thắng lãm*, Trung Hoa Thư cục, Bắc Kinh, 1954, trg. 3.

3 Các mộ huyết xung quanh Huế hoàn toàn khác với mộ huyết ở cả miền Bắc lẫn miền Nam Việt Nam. Xin cảm ơn giáo sư Đỗ Văn Ninh đã lưu ý tôi là các mộ huyết này theo đúng kiểu xưa của người Chăm.

Indian (?) với lưới làm bằng mây. Họ vây quanh quả đồi có voi ở. Các chú voi này được lừa vào trong một khu nhỏ đã được rào cọc chắn để nhốt voi. Họ nhốt voi ở đây mấy ngày cho tới khi voi được thuần phục”¹.

Đại Sán, một tu sĩ người Hoa đến Đàng Trong vào năm 1694, cũng đã tả y hệt kỹ thuật người Đàng Trong sử dụng. Kỹ thuật này chắc chắn là mượn của người Chăm. Đại hội săn voi do các vua Chăm tổ chức sau này đã được các nhà lãnh đạo họ Nguyễn triển khai để mua vui cho người ngoại quốc. Theo Barrow:

“Một trò giải trí các vua xứ Đàng Trong thường dùng để mua vui cho các sứ giả ngoại quốc là cuộc săn voi trong rừng. Vào dịp này, người ta thường cử hành ngày hội voi của vua”².

Poivre còn tả cho thấy là vào năm 1750 nhà vua và các viên chức cao cấp cũng như dân chúng đã lấy làm thích thú chùng nào khi được chứng kiến 12 con hổ bị 40 con voi giết trong một ngày³.

Crawfurd và Finlayson cũng đã được chứng kiến loại đấu voi này vào năm 1822. Thú tiêu khiển này cũng giống như thú tiêu khiển của người Xiêm và người Mã Lai, như Reid đã quan sát thấy⁴. Loại tiêu khiển này chắc là lạ lùng và tàn bạo đối với vua quan phía bắc cùng thời.

Cách dùng voi để xử phạt tội nhân của người Chăm, được đề cập đến trong các nguồn tư liệu của Trung Hoa từ thế kỷ thứ 6, cũng đã được họ Nguyễn áp dụng. Cách xử phạt loại này luôn diễn ra nơi công cộng. Theo Borri:

1 Boxer, C.R., “A Spanish description of the Chams in 1595”, *Readings on Assian Topics*, Scandinavian Institute of Assian studies monograph series, 1969?, trg. 41-42.

2 Barrow, *A Voyage*, trg. 290. Poivre xác nhận là người dân ở Đàng Trong ăn thịt voi. Xem *Journal*, trg. 472.

3 Poivre, *Journal*, trg. 471-472.

4 Reid, *Southeast Assia in the Age of Commerce*, quyển 1, trg. 184-185.

“Thứ tự là thế này: trước hết nó (con voi) chộp lấy hăn (tội nhân) lấy vôi quấn lấy hăn và hất hăn lên cao rồi lấy ngà đỡ lấy hăn, do sức nặng, hăn có thể mắc vào ngà voi, voi hất hăn xuống đất và cuối cùng chà hăn dưới chân”¹.

Voi còn được dùng cho tới đầu thế kỷ 19. Theo White, người ta cũng còn dùng voi để chữa cháy:

“Để ngăn ngừa ngọn lửa khỏi lan rộng, người ta dùng voi làm sập đổ các căn nhà lân cận. Chỉ một trong số các con vật mạnh mẽ này cũng đủ để san bằng căn nhà thuộc loại thông thường ở xứ này. Tuy nhiên, đôi khi cũng cần tới hai con. Cách thức thực hiện như sau: người quản tượng điều khiển voi tiến tới mục tiêu cần lật đổ và voi dùng đầu húc. Nhờ cách thức này, công việc phá hủy được thực hiện một cách nhanh chóng. Ngài (Lê Văn Duyệt) rất sáng khoái và cười thoải mái khi ngài chỉ cho chúng tôi quan sát một số động tác của số voi của ngài đang làm sập đổ nhiều căn nhà”².

Người ta cũng còn thấy ảnh hưởng của Chăm trong một số công việc hành chánh, đặc biệt trong cách thức đánh thuế. Như chúng ta đã thấy ở chương 5, các viên chức của họ Nguyễn không nhận lương của nhà nước nhưng bù lại, họ được quyền kiểm soát lợi tức của một số suất đình. Đây là công thức của người Chăm. Công thức này cũng còn gặp thấy nơi người Lào vào thời này như *Nam chương kỷ lược* khẳng định³. Mặt khác, ở phía bắc, ngay từ 1236, nhà Trần đã bắt đầu trả “lương” cho các công chức của mình. Do đó chúng ta có thể thấy một sự tương phản đáng lưu ý: trong khi một viên chức ở Đàng Ngoài, vào thế kỷ 17 và 18, có thể bị bắt tội nếu sơ suất trên sổ thuế ông ta

1 Borri, *Cochin-china*, trg. H1.

2 John White, *A Voyage to Cochin-China*, Oxford University Press, Kuala Lumpur, 1972, trg. 320.

3 *Nam chương kỷ lược*, lưu giữ tại trường Viễn Đông Bác cổ Pháp dưới dạng *microfilm*... “các viên chức không có lương. Họ sống trên những người chịu thuế được vua cấp cho họ tùy theo địa vị của họ”.

thu được thì đồng nghiệp của ông ta ở Đàng Trong lại coi đó là cách thức hợp pháp để mưu sinh. Trong trường hợp này, cũng như trong nhiều trường hợp khác, họ Nguyễn hẳn nhận ra rằng tạo cho mình một sắc thái địa phương không chỉ là việc làm thích đáng mà còn đem lại lợi lộc cho chính họ nữa.

Đàng Trong của họ Nguyễn và phong trào Tây Sơn

Nói đến lịch sử kinh tế - xã hội xứ Đàng Trong thế kỷ 17 và 18 không thể không nói tới phong trào Tây Sơn. Tuy nhiên, phong trào Tây Sơn đã được khá nhiều tác giả Việt Nam tìm hiểu. Nhiều công trình nghiên cứu đã được xuất bản về tính chất, ý nghĩa cũng như tầm vóc của phong trào này trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Do đó, ở đây, chúng tôi không muốn trình bày lại những gì đã được các tác giả đề cập đến mà chỉ muốn đưa ra một tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội của thời này để góp phần làm hiểu rõ hơn một phong trào khá đặc trưng của lịch sử xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn.

Vào giữa thế kỷ 18, hệ thống nhà nước của họ Nguyễn đang trở thành nạn nhân của chính thành quả của mình. Các đơn vị hành chánh chính của vương quốc họ Nguyễn sang thế kỷ 18 đòi hỏi phải được điều chỉnh. Vương quốc chủ yếu được chia thành hai xứ Thuận Hóa gồm vùng đất từ Quảng Bình, ranh giới phía bắc của vương quốc, tới Huế, và Quảng Nam, gồm tất cả vùng đất còn lại ở phía nam, tới tận đồng bằng sông Cửu Long. Sự phân chia này đã có từ đời Hồng Đức vào thế kỷ 15 khi người Việt chiếm được vùng đất phía bắc đèo Cả. Đây là một sự phân chia khá hợp lý cho tới giữa thế kỷ 17. Tuy nhiên, vào cuối thập niên 1670, xứ Quảng Nam càng ngày càng được mở rộng xuống đồng bằng sông Cửu Long. Từ thời điểm này,

Quảng Nam bắt đầu phát triển nhanh chóng thành một vùng sản xuất thóc gạo¹.

Và hậu quả là đồng bằng sông Cửu Long, trong khi đem lại cho họ Nguyễn một kho tàng thì lại cũng càng ngày càng trở nên một cửa nợ đối với chính thể họ Nguyễn vào thế kỷ 18. Trong thế kỷ 17, guồng máy chính quyền đã tỏ ra khá đầy đủ đối với việc quản lý vùng đất tương đối gọn gàng của Đàng Trong cũ. Nhưng sự phát triển về phía đồng bằng sông Cửu Long và đặc biệt là những khó khăn gây nên bởi sự hiện hữu của một vùng đất bán độc lập do Mạc Cửu chiếm giữ trong vùng Hà Tiên đã tạo nên một tình huống hoàn toàn mới mẻ mà hình thức hành chính này không thích nghi nổi. Thêm vào đó, họ Nguyễn lại phải trực tiếp đương đầu với người Khmer và người Thái. Thế giới văn hóa của đồng bằng sông Cửu Long tự nó gần như là một thế giới khác với các vùng Thuận Hóa và Quảng Nam đã được định cư lâu đời hơn, và do đó, không thể được quản lý một cách có hiệu quả về lâu về dài nguyên chỉ bằng việc nói rộng kiểu quản lý tại các vùng đất cũ. Thực tế, toàn bộ hệ thống hành chính của họ Nguyễn cần phải được tổ chức lại mới có thể đáp ứng tình hình của đồng bằng sông Cửu Long. Và để làm điều này, cần phải có một chính thể mạnh. Một số cải cách tuy đã được thực hiện vào thập niên 1740, nhưng nhìn chung, không đáp ứng nhiệm vụ của họ Nguyễn trong thế kỷ 18. Bị thúc đẩy quá mạnh, toàn bộ hệ thống bị trật ra khỏi quỹ đạo thông thường của nó và rơi vào tình trạng bấp bênh chưa hề có trước đây.

Họ Nguyễn đã tìm cách giải quyết các khó khăn nảy sinh từ việc mở rộng quyền hành quá xa về phía nam bằng cách gia tăng yêu sách đối với một số vùng quan trọng của Đàng Trong

1 Sự quy phục của Mạc Cửu vào đầu thế kỷ 18 đưa vùng Hà Tiên về họ Nguyễn.

cũ. Đặc biệt, việc giải quyết này dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng đối với các tỉnh kế cận Đồng Nai, đặc biệt là vùng Quy Nhơn. Vùng từ Quy Nhơn đến Bình Thuận đã phải gánh một gánh quá nặng theo tỷ lệ cho việc họ Nguyễn phát triển về phía nam và phía tây vào giữa thế kỷ 18. Trong thập niên 1760 và đầu thập niên 1770, họ Nguyễn liên tục đòi hỏi vùng này phải cung cấp nhân công và của cải. Các quy định về thuế ở đây trở nên nghiêm ngặt hơn và những biện pháp đặc biệt đã được áp dụng để thu thuế, tại Phú Yên từ 1758 và tại Quy Nhơn, năm 1772¹. Khi người vùng cao nguyên (Đá Vách) tấn công nông dân ở Quảng Ngãi năm 1770, Huế đã gửi các binh lính được tuyển mộ tại Quy Nhơn và Phú Yên tới dẹp. Đáng chú ý hơn nữa là vào năm 1772, trọn một năm sau khi Tây Sơn nổi dậy ở Quy Nhơn, họ Nguyễn còn đưa 10.000 binh lính và 30 thuyền chiến từ các vùng lân cận Bình Khang và Bình Thuận đi đánh nhau với quân Xiêm ở Hà Tiên².

Việc giải quyết các khó khăn ở phía bắc lại cũng đè lên Quy Nhơn. Dân số gia tăng ở Thuận Hóa và có lẽ ở cả Quảng Nam vào thế kỷ 18 nên phải gia tăng số gạo được chuyển từ đồng bằng sông Cửu Long³. Tình hình này làm cho con đường vận chuyển giữa trung ương và phía nam càng ngày càng trở nên quan trọng. Nhưng tình hình này lại cũng đè nặng lên Quy Nhơn. Theo *Phủ biên*, vào năm 1768, Quy Nhơn đã cung cấp gần một phần năm tổng số 341 thuyền do chính quyền mộ để chở thóc gạo từ đồng bằng sông Cửu Long tới Thuận Hóa. Con số các thuyền này tính theo vùng như sau⁴:

1 *Tiền biên*, quyển 11, trg. 148, 158.

2 *Tiền biên*, quyển 11, trg. 158.

3 Xem phần trình bày về nhu cầu tiền tệ nơi chương Bốn.

4 *Phủ biên*, tập 4, trg. 41.

<u>Nơi</u>	<u>Số thuyền</u>
Triệu Phong	40
Quảng Bình	10
Nam Bố Chính	10
Quảng Nam	60
Quy Nhơn	93
Phú Xuân	44
Diên Khánh	32
Bình Thuận	45
Gia Định	7

Các sự kiện trên đây cho thấy là Quy Nhơn, vì là vùng nằm ở giữa, đã phải gánh chịu phần lớn những đòi hỏi về nhân lực và tiền của cho việc giải quyết các khó khăn ở cả phía bắc lẫn phía nam của Đàng Trong. Nói cách khác, sự phát triển của người Việt xuống phía nam đã để lại một hậu quả nặng nề trên vùng đất Quy Nhơn.

Một nhân tố khác cũng đã làm cho tình hình ra xấu thêm. Vì cần tài chánh, triều đình Huế gia tăng áp lực trên người miền núi để giúp bù đắp vào sự thâm hụt trong thu nhập do tình hình sa sút của nền ngoại thương gây nên. Phía đông và tây đã phục vụ họ Nguyễn khá tốt trong quá khứ, do đó, họ Nguyễn đã có thể dồn tâm trí vào việc đối phó với mối đe dọa từ phía bắc và vào việc mở rộng xuống phía nam. Các mối quan hệ tương đối ôn hòa với các dân tộc tại cao nguyên trong hai thế kỷ đã khiến họ Nguyễn coi vùng đất phía tây là vùng đất an toàn. Và hậu quả là họ đã đẩy người vùng cao nguyên tới đường cùng.

Những đòi hỏi mới về thuế cũng ảnh hưởng trên người nông dân Việt Nam. Ngoài số thuế đất phụ thu người dân sống trong

vùng từ Quảng Nam đến Diên Khánh vào năm 1769 còn phải đóng một thứ thuế khác nặng hơn thế nữa. Loại thuế mới này tăng 55% phần đóng bằng thóc gạo và 75% phần đóng bằng tiền mặt¹. Các sử quan của triều Nguyễn sau này, khi viết về những người lãnh đạo phong trào Tây Sơn, lập luận rằng phong trào đã bùng nổ vì những hành động hống hách và độc tài của nhiếp chính Trương Phúc Loan². Thoạt nhìn các nông dân bình thường đi theo “quân phiến loạn” Tây Sơn xem ra thật là xa rời đối với các vấn đề của triều đình, ngoại trừ việc “theo lời người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam Trương Phúc Loan mới tăng”³. Các yêu sách của Trương Phúc Loan thực ra chỉ là tia lửa làm cho sự lo âu của quần chúng ở đây đang như đồng củi khô bốc cháy. Nhưng điều làm cho ngọn lửa bùng lên sau đó chính là hệ thống thuế má được áp dụng khi ấy. Khi người dân bị vắt ép tới tận cùng, thì đa số các viên chức của họ Nguyễn cũng chẳng còn gì mấy để sống. Cái mắc mứu lớn trong hệ thống cấp dưỡng cho các viên chức của họ Nguyễn có thể được trình bày như sau: trong khi hệ thống này xem ra thích hợp và hữu hiệu đối với họ Nguyễn trong thời thịnh, thì trong thời khó khăn vào giữa thế kỷ 18, việc giải quyết các nhu cầu của các viên chức lại đã làm cho tình hình ra tồi tệ hơn. Cũng có thể nói như vậy về quân đội của họ Nguyễn. Những đòi hỏi của họ đã làm cho tình hình giữa họ Nguyễn và những người đóng thuế vốn đã căng lại thêm căng thẳng.

Chóp đỉnh của tất cả chuyện này là ở chỗ, vào giữa thế kỷ 18, chính thể họ Nguyễn đang đi vào một quá trình chuyển biến, từ một guồng máy quân sự chuyển sang một nền hành chính dân sự. Vào thế kỷ 18, chính thể họ Nguyễn xem ra đã đạt tới

1 Xem Bảng 7 nơi chương Năm.

2 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 30, trg. 1331.

3 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 2a.

một vị trí mới đòi hỏi phải có những điều chỉnh để có thể thích nghi được với nhưng hoàn cảnh mới trước đây không có và do chính sự phát triển của mình tạo ra: sự mở rộng vượt bậc về mặt lãnh thổ, sự thay đổi thể cân bằng trong cán cân thu nhập từ ngoại thương sang nông nghiệp và sự mất cân đối về mặt chính trị cùng với các mưu đồ của các phe phái tại triều đình, tất cả đều đã nảy sinh từ tính chất của tổ chức nhà nước của họ Nguyễn. Những căng thẳng và thay đổi này, tất cả đều đòi hỏi những giải đáp mới về mặt quản lý, điều mà họ Nguyễn đã không làm nổi. Chúng ta không bao giờ có thể biết được là liệu họ Nguyễn sẽ có thể tìm ra được những giải đáp thích đáng kịp thời hay không, bởi vì phong trào Tây Sơn đã nổ ra vào đúng thời điểm này.

Trước đó cũng đã có những cuộc nổi dậy diễn ra ở Đàng Trong nhưng đó chưa phải là những đe dọa nghiêm trọng. Điều gì đã làm cho Tây Sơn mạnh như vậy? Từ đâu mà phong trào Tây Sơn đã có được sức mạnh, khả năng và ý chí giúp đẩy mạnh phong trào tới một thành quả mà trước đó không ai có thể tưởng tượng ra? Trước hết, và đặc biệt trong những năm đầu, phong trào đã tranh thủ được mối quan hệ chặt chẽ của các dân tộc cao nguyên. Trong khi chính họ Nguyễn, vào những ngày đầu, đã giành được lợi điểm từ các quan hệ với các dân địa phương và qua việc tiếp nhận và thích nghi các yếu tố văn hóa của họ, thì trở trêu thay, chính những diễn biến này lại cũng góp phần tạo ra kẻ thù có sức gần như tiêu diệt họ. Điều khởi đầu đã làm cho họ Nguyễn mạnh như vậy thì giờ đây lại làm cho phong trào Tây Sơn không đánh bại được. Động lực này đã đem lại cho Tây Sơn một nghị lực to lớn khiến không ai có thể chống cự lại nổi phong trào dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ, cả họ Nguyễn, cả họ Trịnh, cả người Xiêm, và cả người Hoa.

Phong trào Tây Sơn ra đời tại một vùng có sự pha trộn về mặt văn hóa và đã thu hút được nhiều nguồn lực tạo nên sức mạnh của phong trào. Không ít những nguồn lực này là những truyền thuyết và thần thoại của địa phương.

Một trong số những truyền thuyết quan trọng nhất là truyền thuyết kể về một cây kiếm thần. Người chủ của cây kiếm thần này, theo truyền thuyết, sẽ không bao giờ bị tổn thương. Nơi người Khmer, Jorai, Bahnar, Mnong và một số dân tộc tại cao nguyên khác cũng có những truyền thuyết tương tự về cây kiếm thần. Vua Thủy Xá ở Cao nguyên, được coi là chủ của một cây kiếm thần này, đã nhắc nhở vua Khmer phải triều cống hằng năm¹. Cây kiếm này quyền phép đến độ có thể gây uy thế cho người làm chủ và đem lại cho chủ của nó quyền năng siêu nhiên để chiến thắng trong mọi chiến trận. Quan trọng hơn nữa, đây là biểu tượng của vương quyền. Leclerc trích sách *Ký sự* tả vào năm 1613 cảnh nhà lãnh đạo người Khmer, Soryopor “cầm cây kiếm thần ngồi dưới một chiếc lọng thần” để tuyên thệ nhậm chức². Hickey nói là các nhà lãnh đạo người Chăm ban cho các tướng chư hầu “một cây kiếm Chăm và mộc và tước hiệu *botao* hay *potao* của Chăm”, có nghĩa là “ngài” hay là “thầy”, và trong một số hoàn cảnh, tương đương với tước “vua”³.

Do đó, việc Nguyễn Nhạc, vào thời kỳ phong trào mới nổi dậy, tuyên bố ông có “một cây kiếm thần” là một điều dễ hiểu. Theo *Chính biên liệt truyện sơ tập* của triều Nguyễn thì Nhạc: “có được một cây kiếm một hôm khi ông đi qua núi An Dương

1 Hickey đã bàn một cách chi tiết đến các truyền thuyết này trong cuốn *Sons of the Mountains* của ông, trg. 126-136.

2 Leclerc, *Histoire du Combodge*, trg. 337.

3 Hickey, *Sons of the Mountains*, trg. 117.

Sơn¹. Ông nói đây là kiếm thần và đánh lừa dân chúng bằng cây kiếm đó. Nhiều người đã tin vào ông”².

Có ít là một nguồn tư liệu ghi nhận là Nhạc đã tự xưng là “Thiên vương”³. Rất có thể là đằng sau hai chữ Hán này là từ *potao* của địa phương và có nghĩa là “ngài” hay “thầy” hay đôi khi “vua”. Nói cách khác, Nhạc cho rằng mình cũng có quyền mang tước hiệu họ Nguyễn đã chấp nhận hay chịu chấp nhận từ các dân tộc địa phương ở phía nam. Nguyễn Nhạc cũng đã không chọn Quy Nhơn, Huế hay Hội An làm kinh đô mà đã quyết định mở rộng thị trấn Đồ Bàn, kinh đô cũ của vương quốc Chăm ở Quy Nhơn⁴.

Cùng với số người Việt định cư trong vùng Tây Sơn, các dân tộc ít người tại chỗ cũng đã làm thành một phần quan trọng trong lực lượng của Tây Sơn vào buổi đầu (các thương gia người Hoa chỉ gia nhập Tây Sơn từ 1773). Phong trào đã quy tụ người Bahnar ở nguyên Phượng Kiều, người Bahnar (?) ở nguyên An Tượng và một nhóm người Chăm ở Phú Yên, tách khỏi vua Chăm ở Thuận Thành và do một nữ chúa tên là Thị Hỏa lãnh đạo. Theo *Phương đình địa dư chí* (do Nguyễn Văn Siêu viết vào thời vua Tự Đức) thì vua Chăm (ở Thuận Thành?) cũng đã dâng gia tài (regalia?) được truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác cho Nguyễn Nhạc⁵.

- 1 Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì núi An Dương Sơn nằm ở phía nam huyện Tuy Viễn, trong thung lũng sông Ba ở Quy Nhơn. Người ta kể là các dân tộc Sedang và Bahnar ở đây giỏi về nghề đúc kiếm. Có được cây kiếm ở đây không là chuyện khó. Xem Cửu Long Giang & Toàn Ảnh, *Cao nguyên miền Thượng*, q. 2, trg. 284, 309.
- 2 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, 1841, do Keio Institute of Linguistic Studies in lại, Mita Siba, Minato-ku, Tokyo, 1962, quyển 30, trg. 1331.
- 3 *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Sưu tập tiểu thuyết và truyện kể của Việt Nam viết bằng chữ Hán*, Ecole Francaise d'Extrême-Orient & Student Book Co. Ltd, Paris-Taipei, 1986, trg. 62.
- 4 *Minh đô sử*, quyển 14: “Thành này có chu vi khoảng 30 lí (9.321 dặm). Trong thành có đến Chăm cũ, voi và sư tử bằng đá”. Tuy nhiên, theo Phan Huy Lê, thành này chỉ có chu vi 7.400m (14,8 lí hay 4.598 dặm). Xem Di tích thành Hoàng đế trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Ty Văn hóa và Thông tin, Nghĩa Bình, 1978, trg. 150.
- 5 Nguyễn Văn Siêu, *Phương đình địa dư chí*, trích dẫn theo Lam Giang, *Hùng khí Tây Sơn*, Sơn Quang, Sài Gòn, 1968, trg. 15.

Ngoài ra, chúng ta còn phải kể đến câu truyện khá nổi tiếng kể là Nguyễn Nhạc đã cưới một người Bahnar làm vợ thứ. Bà vợ này có tài thuần phục voi¹. Đúng hay sai, câu chuyện dù sao cũng cho thấy một mối quan hệ chặt chẽ giữa Tây Sơn và các dân tộc địa phương.

Một khía cạnh khác của phong trào Tây Sơn có ý nghĩa đối với địa phương cũng đã được biểu thị trong việc họ sử dụng màu đỏ để làm cờ. Sự kiện này đã bị hiểu sai. Các nho sĩ của triều Nguyễn trong thế kỷ 19 hiểu sự kiện này theo *Kinh dịch* và cho rằng màu đỏ là màu của phía nam. Nhưng Tạ Chí Đại Trường cho biết là không thể hiểu màu đỏ này theo *Kinh dịch* vốn xuất phát từ một tác phẩm Khổng học. Theo ông nghĩ thì Tây Sơn có một ý thức mạnh mẽ là mình ở phía tây, như lời sấm sau đây cho thấy “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công”. Do đó, màu đỏ, đối với họ là một “màu của thần của phương Tây từ trong rừng núi, thần nói gọn của cõi thiêng liêng bí ẩn”². Chapman ghi nhận là cách ăn mặc của Nguyễn Nhạc “khác biệt bởi màu đỏ, người dưới quyền không ai được sử dụng màu đỏ này trong y phục hay trong trang bị”³. Đây là điều rất khác với miền Bắc. Ở phía bắc, màu vàng là màu vương giả, như ở Trung Hoa vậy. Tạ Chí Đại Trường giải thích: “Rõ ràng là ảnh hưởng của vùng rừng núi, của tin tưởng trong đám dân thiểu số đã thâm nhập và trở thành ý thức chủ đạo của Tây Sơn buổi đầu”⁴.

Thực tế, vào thời kỳ ấy, ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài, người dân vẫn hiểu Tây Sơn là “phía tây.” Từ thông thường nhất phía Nguyễn Ánh dùng để chỉ Tây Sơn là “Tây

1 Vũ Minh Giang, “Tây Sơn Thượng đạo, căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, trg. 134-135.

2 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, trg. 234.

3 Chapman’s narrative, trong Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, trg. 101.

4 Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, trg.234.

tặc”. Ở phía bắc, người ta gọi là “Tây nhân” hay “Tây triều”. Từ “Tây” chỉ nét đặc trưng nhất của phong trào Tây Sơn. Khác với họ Nguyễn chủ yếu quan tâm tới phía bắc và phía nam, Tây Sơn tỏ ra đặc biệt lưu ý đến phía tây. Vào năm 1791¹, tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đã tấn công Vạn Tượng với một đạo binh gồm 10.000 người².

Chúng ta thấy tính cách “tây” hay mối liên hệ với cao nguyên trong con đường chiến lược ở Quảng Ngãi đã giúp Tây Sơn tấn công một cách có hiệu quả vào Phú Xuân năm 1785³. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, dân địa phương ở đây nói là con đường này do Trần Quang Diệu, tướng Tây Sơn mở⁴. Nguồn lao động chính để mở con đường gọi là “thượng đạo” là do các dân tộc ít người cung cấp, theo *Quảng Ngãi tỉnh chí*. Vào năm 1786, Nguyễn Huệ còn dùng con đường này để tấn công Thăng Long. Một nhà nghiên cứu người Việt còn khẳng định là con đường Hồ Chí Minh nổi tiếng (phần trong lãnh thổ Việt Nam) chỉ là một khúc của con đường được mở dưới sự chỉ huy của Trần Quang Diệu vào thế kỷ 18⁶. Sự đồng hóa Tây Sơn với phía tây

1 Các nguồn tư liệu xem ra không thống nhất về thời điểm diễn ra cuộc tấn công này. Theo Hoa Bằng thì nó đã diễn ra vào năm 1791. *History of Laos* (Lịch sử Lào) thì nói nó diễn ra vào năm 1788. *Niên biểu lịch sử cổ trung đại Việt Nam* nói là nó đã xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10 âm lịch năm 1790. Niên Biểu của Xiêm cũng thống nhất với thời điểm này. Trong khi đó, các tư liệu phát hiện ở Quy Hợp có nhiều bức thư trao đổi giữa Lào và Tây Sơn cho thấy là cuộc tấn công đã diễn ra giữa các năm 1792 và 1793. Có thể là đã có hai cuộc tấn công của Tây Sơn vào Vientian. Xem Hoa Bằng, *Quang Trung*, trg. 262; Maha Sila Viravong, *History of Laos*, Paragon Book Reprint Corp. New York, 1964, trg. 109-110; *The Dynastic Chronicle, Bangkok Era, the First Reign*, do Thadeus & Chadin Flood, dịch và xuất bản, The Center for East Asian Studies, Tokyo, 1978, quyển 1, trg. 170-171; Trần Văn Quý, “Tư liệu lịch sử về quan hệ Việt-Lào phát hiện ở Quy Hợp-Hương Khê, Nghệ Tĩnh” rônêô, trg. 9-12.

2 Tuy nhiên, một nguồn tư liệu của Thái lại nói là chỉ có 3.000 lính Việt Nam. Xem *The Dynastic Chronicle*, trg. 170-171.

3 Lê Trọng Khánh, “Về những con đường hành quân của Nguyễn Huệ, *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Nghĩa Bình, 1978, trg. 335.

4 *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 2, trg. 784.

5 Ibid, trg.337.

6 Lam Giang, *Hùng khí Tây Sơn*.

đã khiến các nho sĩ ở phía bắc thời đó gọi Nguyễn Nhạc là “*man tử*”¹ và gọi lính Tây Sơn là “*man binh*” hay “*man khấu*”².

Để kết luận, chúng ta có thể thấy qua chương này và các chương trước đây rằng hoàn cảnh lịch sử đã đặt dân tộc Việt Nam trong thế kỷ 17 và 18 ở Đàng Trong vào một vị trí đặc biệt. Người Việt Nam ở Đàng Trong có cơ hội để phát triển tính linh hoạt về mặt văn hóa, tạo nên những truyền thống mới.

1 Hoàng Lê nhất thống chí, trg. 101, 120.

2 Lưu Công Đạo, Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí, tư liệu lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội.

KẾT LUẬN

Đàng Trong, vào thế kỷ 17 và 18, chiếm một vị trí độc đáo trong lịch sử Việt Nam. Đàng Trong đã thành công trong vai trò là một động cơ của sự thay đổi tại Việt Nam trong suốt hai thế kỷ, kéo trọng tâm văn hóa, kinh tế và chính trị của cả nước xuống phía nam. Không có hai thế kỷ này của Đàng Trong, cuộc Nam tiến hẳn đã không thành. Nói cách khác, không có việc họ Nguyễn thiết lập vương quốc của họ ở đây, không thể nói rút cục người Việt Nam sẽ có thể đẩy ranh giới phía nam của họ tới đâu. Việc thành lập một vương quốc mới ở phía nam đã chấm dứt các cuộc chiến qua lại giữa người Việt và người Chăm từng diễn ra trong các thế kỷ trước. Kể từ khi Đàng Trong được thiết lập, mỗi bước tiến của người Việt đều có tính cách chung cuộc, dứt khoát. Điều này có thể xảy ra hay không hay nói cách khác vương quốc Champa sẽ tiếp tục tồn tại hay biến mất, nếu không có vương quốc của họ Nguyễn? Những câu hỏi như thế chỉ có tính cách lý luận. Đàng Trong của họ Nguyễn không chỉ quan trọng đối với quá trình phát triển xuống phía nam, nó còn là một sản phẩm ngoạn mục nhất của quá trình này.

Đàng Trong của họ Nguyễn chiếm vị trí độc đáo trong lịch sử Việt Nam, tuy nhiên, điều đáng chú ý là chúng ta không

thấy có mấy đổi mới thực sự trong các lãnh vực chính trị, kinh tế hay văn hóa. Thay vào đó, ngay ở đỉnh cao nhất của những thành tựu đạt được tức thế kỷ 17, chúng ta vẫn thấy là khí lực và sức sống của Đàng Trong nảy sinh trực tiếp từ óc thực dụng và mềm dẻo của các di dân người Việt. Người Việt ở địa phương đã tiếp nhận và thích nghi bất cứ khía cạnh nào của nền văn hóa và truyền thống địa phương họ tin là hữu ích. Điều quan trọng là họ đã cho thấy họ sẵn sàng thái đi hay coi nhẹ những khía cạnh của tập tục và truyền thống tuy vẫn còn ý nghĩa đối với người dân ở phía bắc nhưng không còn thích hợp tại vùng đất mới phía nam nữa.

Một trong những ví dụ nổi bật nhất của diễn tiến này là cách thức họ Nguyễn tiếp quản và xây dựng nền ngoại thương từng nằm trong tay Champa từ nhiều thế kỷ trước. Cơ sở nông nghiệp yếu kém của Đàng Trong ở thế kỷ 17 gần như không thể trợ giúp cho một cuộc đấu tranh tuyệt vọng chống lại lực lượng mạnh hơn của họ Trịnh ở phía bắc. Tình hình này đã bắt buộc họ Nguyễn, vào buổi đầu, phải tạm gác sang một bên điều tất cả các triều đại Việt Nam đã chủ trương để cho phép phát triển thương mại một cách tương đối tự do. Mặc dù đây là điều tự nó là bất thường, nhưng sự việc diễn ra nhanh chóng sau đó lại rất bất ngờ: bản thân họ Nguyễn đã trở nên nồng nhiệt đối với nền ngoại thương và với người nước ngoài. Họ đã không bỏ mất thời gian để nắm lấy cơ hội biến Đàng Trong thành mắt xích quan trọng của nền thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản, và kết quả là Đàng Trong của thế kỷ 17 đã trở thành người bạn hàng số một của Nhật Bản và là một diễn viên lớn trong các quan hệ thương mại rộng lớn của châu Á. Sự hiện hữu độc lập của Đàng Trong và quyền lực cũng như sự phong phú của chính họ Nguyễn tùy thuộc phần lớn vào nền ngoại thương này, một trường hợp độc nhất vô nhị của suốt lịch sử Việt Nam

trước thời thực dân. Theo gương người Chăm, Đàng Trong của thế kỷ 17 đã tìm thấy nguồn tài nguyên và khí lực để thực hiện một giai đoạn phát triển lớn về dân số, của cải, và đất đai, mặc dù phải đánh nhau với phía bắc cả trăm năm. Đây là một thành tựu phi thường, tự bản thân cũng như khi so sánh với lịch sử Việt Nam nói chung.

Nền tảng kinh tế của Đàng Trong đã vạch một lần ranh rõ rệt giữa Đàng Trong và tất cả các chế độ Việt Nam trước thời kỳ thực dân, trong đó, nền kinh tế mang tính cách gần như thuần túy nông nghiệp. Về mặt hành chánh cũng vậy, Đàng Trong của họ Nguyễn cũng khác với các triều đại khác của Việt Nam khi, để tồn tại, họ đã dựa trên một chế độ quân sự với các quan chức được trả lương theo kiểu các nước Đông Nam Á, chứ không theo các nguyên tắc của người Trung Hoa. Bị coi như là người ngoài trên một vùng đất xa lạ, họ Nguyễn vào buổi đầu đã gần như không còn một chọn lựa nào khác là dựa vào lực lượng quân sự, bộ phận được tổ chức và được kiểm soát một cách chặt chẽ nhất, để cai trị. Nguồn quyền lực này đã củng cố quan điểm thực tế và thực dụng quen thuộc của các chúa Nguyễn, cách riêng trong thế kỷ 17. Họ chú trọng hơn hết vào việc bảo vệ quyền lực và của cải của vương quốc bằng bất kỳ cách thức nào họ thấy là cần thiết và phần nhiều các cách thức này lại không chính thống chút nào dưới con mắt của người phía bắc hay dưới quan điểm Nho giáo. Cái thế của kẻ phản loạn hay “bất hợp pháp” đã đem lại cho họ Nguyễn một ý thức về tự do và lòng dũng cảm cần thiết để chọn làm điều có thể làm được, mà không mấy băn khoăn tự hỏi điều đó có phù hợp với tiêu chuẩn Nho giáo hay không. Lần đầu tiên, một nhà nước Việt Nam sử dụng người Nhật và người Hoa làm viên chức nhà nước và dành chỗ cho người Tây phương tại triều đình, dù với tính cách thầy thuốc hay cố vấn khoa học. Và cũng trong gần suốt lịch sử của

Đàng Trong, tầng lớp cai trị gồm chủ yếu các quan võ. Ngay cả khi có các khoa thi được tổ chức, những người đỗ đạt cũng không leo lên được quá vị trí thư ký hay phụ tá cho các võ quan trong quân đội cho tới thế kỷ 18. Nhu cầu hợp thức hóa quyền bính của họ đối với dân địa phương cũng đã đẩy họ Nguyễn bỏ xa các nguyên tắc của Khổng giáo để cổ vũ Phật giáo Đại Thừa có nhiều thần thánh như một thứ quốc giáo và tự xưng là “Thiên Vương”, giống với các nhà cai trị trong vùng lân cận hơn là theo kiểu của vua Lê ở phía bắc. Người Việt Nam ở Đàng Trong còn đi xa hơn nữa khi chấp nhận một mức độ hợp giáo và thu nhận tất cả các tập tục và tín ngưỡng của địa phương có thể giúp họ tồn tại và phát triển giữa những thần linh mới tại vùng đất phía nam. Các nghi thức và tập tục của người Chăm và người vùng cao nguyên còn thịnh hành nơi người Việt Nam tại vùng đất này mãi cho tới thế kỷ 20.

Nói một cách tổng quát, tính năng động và mềm dẻo của các chúa Nguyễn trong thời kỳ này thật thích hợp với việc phát triển xã hội Đàng Trong, khi họ cởi mở hơn trước các cơ hội từ bên ngoài và có tính hướng ngoại hơn địch thủ của họ là họ Trịnh ở phía bắc.

Đàng Trong vốn là một nước di dân bị kéo giãn trên một mảnh đất vừa dài lại vừa hẹp nằm giữa núi và biển với một ranh giới phía nam luôn vẫy gọi. Những cá nhân, dòng họ và trọn cả làng muốn thử vận hội mới tại một miền đất mới. Núi ở phía tây và biển ở phía đông cũng hấp dẫn đối với người Việt Nam muốn thử vận của mình trong ngành thương nghiệp, buôn bán. Quả là hoàn toàn khác với lối sống ở phía bắc gồm chủ yếu việc trồng trọt tại miền đất nằm giữa những biên giới thật xa lạ và nguy hiểm này. Phía nam có nghĩa là một môi trường có nhiều khả năng để chọn lựa, là không gian để rèn luyện và phát triển

những yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa mới khá xa với những chờ đợi chật hẹp trong khuôn khổ Nho giáo. Việc chấp nhận là thành phần của một thế giới Đông Nam Á rộng lớn hơn đã giúp cho các di dân người Việt có khả năng vay mượn, trộn lẫn và hấp thụ một cách rộng rãi các yếu tố văn hóa của người Chăm và của các dân tộc khác trong vùng. Và kết quả là trong quá trình dài tiến về phía nam, chính người Việt Nam đã được địa phương hóa. Nhưng nói thế không có ý nói là người Việt Nam ở Đàng Trong đã không còn là người Việt Nam nữa hay đã đánh mất bản sắc của họ. Đúng hơn, họ đã tạo ra ở đây một cách thức khác làm người Việt Nam, một cách thức nảy sinh từ thái độ sẵn sàng kinh qua, chấp nhận và tiếp biến những gì hữu ích trong môi trường mới, bất luận từ đâu đến. Phía nam đã đặt ra những thách thức riêng của nó và cách thức giải quyết các thách thức này của người di dân người Việt đã khiến họ bỏ lại khá xa ở phía sau cái quá khứ mới đây của họ trong khuôn mẫu Nho giáo của nhà Lê để trở lại gần với gốc Đông Nam Á của họ hơn. Nhiều đức tính của người phía nam, như óc tò mò và cởi mở đối với những cái mới, với những tư tưởng mới, tính hồn nhiên và khoáng đạt hơn, thái độ không mấy dễ dàng để mình bị ràng buộc bởi lịch sử và truyền thống, tất cả có thể đã do ảnh hưởng của hai thế kỷ này.

Tuy nhiên, cái làm cho Đàng Trong trở nên mạnh thì cũng làm cho Đàng Trong dễ bị tổn thương. Như chúng tôi đã trình bày trong chương 4, nền kinh tế của Đàng Trong dựa trên ngoại thương, cách riêng trên thị trường Nhật Bản và Trung Hoa. Dĩ nhiên là nó phải trả giá, và nó đã trả giá, cho những ràng buộc này. Từ quan điểm này, Hội An, cảng quan trọng bậc nhất của Đàng Trong, có thể được coi như một điển hình của những bước thăng trầm của nền kinh tế của họ Nguyễn. Gần như đồng thời với sự suy sụp của nền ngoại thương của Đàng Trong vào

giữa thế kỷ 18, những cồn cát đã được cấu tạo tại cửa sông Thu Bồn, đường giao thông huyết mạch của Hội An. Những cồn cát này làm cho nước sông Thu Bồn thoát ra biển bằng hai cửa, một cửa đã sớm bị lấp kín và cửa còn lại mỗi ngày mỗi trở nên nông cạn¹. Từ một cảng nhộn nhịp nhất và lớn nhất của biển Đông ngoài Trung Hoa², Hội An chỉ còn là một thị trấn nhỏ nằm im lìm bên bờ sông Thu Bồn, nhớ lại cái quá khứ vẻ vang của mình. Khi xảy ra cuộc khủng hoảng lớn về tiền tệ gây nên bởi thị trường Nhật Bản và Trung Hoa, nền thương mại ở Đàng Trong đã bị mắc cạn bởi những đợt thủy triều của lịch sử, cơ sở đã có một thời huy hoàng của nó đã bị các lực lượng nó không kiểm soát nổi xói mòn.

Nhưng câu chuyện đã không kết thúc ở đó. Một bước phát triển mới và mạnh mẽ đã bắt đầu tại đồng bằng sông Cửu Long và trong vùng Hà Tiên. Mặc dù người Việt Nam sản xuất thóc gạo tại hầu như khắp nơi họ tới định cư, nhưng cho tới khi người Việt Nam tới khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long, thóc gạo chưa bao giờ được sản xuất với quy mô lớn để trở thành hàng hóa. Nhưng từ đầu thế kỷ 18, một số lượng lớn thóc gạo đã bắt đầu được sản xuất tại đồng bằng này và sớm trở thành mặt hàng trao đổi chính của vùng. Sản xuất thóc gạo với mục đích thương mại chắc chắn là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của Đàng Trong vào thế kỷ 18 và là một biến cố có ý nghĩa trong lịch sử Việt Nam. Sự thay đổi này của mô hình nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là một biến dạng rất lớn của nền kinh tế cổ truyền Việt Nam. Nó đã trở thành

1 Vũ Văn Phái và Đặng Văn Bào, "Geomorphological Features of Hoi An and Its Neighbourhood", trong *Ancient Town of Hoi An*, Ủy ban quốc gia hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An xuất bản. Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà Nội, 1991, trg. 62-63.

2 Alexander Woodside, "Central Viet Nam's Trading World in the Eighteenth Century as Seen in Le Quy Don's 'Frontier Chronicles'", trong *Essays into Vietnamese Pasts*, K.W. Taylor và John Whitmore biên tập, Ithaca: Southeast Asia Program, Cornell University, 1995, trg. 162.

động cơ thúc đẩy bước phát triển xa hơn nữa xuống phía nam của người Việt Nam và tạo cơ hội đẩy trọng tâm kinh tế xuống phía nam. Tất cả những thứ đó cũng đủ để chế độ họ Nguyễn gia tăng nỗ lực đưa đồng bằng sông Cửu Long vào trong hệ thống chính trị và kinh tế của họ. Nhưng có một điều không thể tránh khỏi, đó là cuộc đụng đầu với Xiêm cũng đang nỗ lực bành trướng lãnh thổ về phía đông. Chính trong bối cảnh ấy mà Tây Sơn, cuộc nổi dậy nổi tiếng nhất trong lịch sử Việt Nam, đã thất bại và Sài Gòn đã được thiết lập.

Tuy nhiên, cuối cùng thì chính đồng bằng sông Cửu Long đã cứu họ Nguyễn. Đối với Nguyễn Ánh, nó trở thành một chân trời khác, một căn cứ đầy tiềm lực để ông tiến hành một cuộc trở lại vị trí của ông. Chính những tiềm lực của đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là thóc gạo tại đây, đã giúp Nguyễn Ánh có thể đánh bại Tây Sơn ba mươi năm sau, thiết lập triều Nguyễn và một quốc gia thống nhất mới. Đàng Trong, ra đời trong nội chiến, biến mất trong nội chiến, nhưng Đàng Trong lại đã định hình lại Việt Nam trong mọi quy mô có thể.

PHỤ LỤC 1:

VỀ TỪ “KING, ROI”, VỀ CÁC TÊN “QUINAM” VÀ “GUANG NAN GUO” TRONG CÁC TỬ LIỆU CỦA PHƯƠNG TÂY VỀ ĐÀNG TRONG

Trong các báo cáo đầu tiên của người phương Tây về Đàng Trong, từ “*king, roi*” ám chỉ một dung mạo khá bí ẩn. Theo *Tiền biên*, trước năm 1626, kinh đô của họ Nguyễn được đặt ở huyện Đàng Xương (tỉnh Quảng Trị ngày nay), cách Hội An (Faifo) hơn 150km, tức 5 ngày đàng¹. Khi Bowyear từ Faifo đến Sinoa² vào năm 1695, ông đã phải mất năm ngày. Nhưng trong một bức thư của Jeronimus Wonderaer, một thương gia người

-
- 1 Báo cáo của Johan van Linga vào năm 1642 về Quinam nói là phải mất một ngày một đêm để đi thuyền từ Thoron (Touran) tới kinh đô Senua (cách Huế ngày nay 2km về phía Đông Nam). Khoảng cách chỉ bằng nửa khoảng cách từ Hội An đến Đàng Xương.
 - 2 Sinoa, hay Senoa có thể là *Shunhua*, cách người Hoa đọc các từ Thuận Hóa. Và có thể là người Phương Tây đã ghi theo cách đọc của các thương gia người Hoa ở Đàng Trong. Maybon lại cho là các từ này chỉ Thanh Hóa, nhưng không đúng. Xem Charles Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, 1592-1820, Librairie Plon, Paris, 1920, Gregg International Publisher Ltd., in lại, Westmead, England, 1972, trg. 60 n.

Hà Lan đã tới Đàng Trong vào năm 1602, chúng ta đọc được những dòng sau đây: “Sau buổi trưa, tôi được biết là nhà vua cho mời tôi đến vào khoảng 3 hay 4 giờ chiều”¹. William Adams đến Faifo ngày 22-4-1617 thì ngày 24-4 ông đã tiếp viên thông ngôn người Nhật của chúa, viên thông ngôn này đã “chào tôi một cách nồng nhiệt và cho tôi hay là nhà vua rất vui mừng khi người Anh trở lại”².

Thực ra, bức thư của thương gia người Hà Lan chúng ta nói đến trên đây có cho biết vị “vua” này ở đâu. Thư được viết ở *Tachem*. Tên gọi này có thể chỉ hoặc Đại Chiêm, hải cảng đối diện với Hội An (Faifo); hoặc Thanh Chiêm, nơi có dinh của trấn thủ Quảng Nam là một hoàng tử của họ Nguyễn. Trường hợp thứ hai có thể đúng hơn, xét theo cách nói. Cũng vậy, khi nói về cái chết của Peacock, Richard Cocks viết là “cái chết này là do nhà vua trẻ còn nhà vua già thì không hay biết gì”. Nhà “vua trẻ” ở đây, phải hơn, ám chỉ vị hoàng tử thường sống ở Quảng Nam. Sự nhầm lẫn của người ngoại quốc về “nhà vua” xem ra còn tiếp tục cho mãi tới sau này. Chẳng hạn, chúng ta thấy có một câu truyện Hà Lan viết từ 1652 kể là sau khi bắt và hành hạ 5 người Hà Lan còn lại ở Đàng Trong,

“nhà vua đã tự tay cầm lấy các *lakens* và *perpetuam*... đánh giá và trả tiền tùy theo ý thích của ông, chẳng thèm đếm xỉa đến những lời phản đối... Tuy nhiên, nhà vua cũng gửi cho người của chúng ta vào lúc họ lên đường 500 lạng bạc khác để mua cho ông ở Batavia một số *lakens*, *perpetuanen* và các đồ vật khác có thể được ông chấp nhận”³.

1 “The trials of a foreign merchant. Jeronimus Wondraer’s letter from Viet-nam, 1602”, do Ruurdje Laarhoven dịch, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn, Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore\ECHOSEA, The Australian National University, trg. 8.

2 *The Log-Book of William Adams, 1614-19*, do C.J. Purnell xuất bản, London, 1919, trg. 290.

3 “The end of Dutch relations with Cochinchina, 1651-2”, do Anthony Reid dịch, trong *Southern Vietnam under the Nguyễn*, trg.37.

“Vua” ở đây không ai khác là con trai của chúa Hiền, hay có lẽ là vị quan lớn ở Hội An.

Lý do khiến vị “vua trẻ” hay quan lớn có quyền thế như vậy là vì ông có quyền cấp “châu ấn” của Đàng Trong cho tàu từ ngoài vào. Chúng ta thấy nói đến sự kiện này trong Nhật ký của Ed. Saris, người đã tới Đàng Trong cùng với Adams năm 1617: “Tôi được ngài (nhà vua) cấp cho *goshuin* (ngự châu ấn) hay *Chope* của ngài, tức con dấu để tới đây cùng với tàu hàng năm hoặc thiết lập một cơ sở ở bất cứ nơi nào trong vùng dưới quyền ngài và ngài sẽ che chở tôi”¹. *Đông Tây Dương khảo*, một công trình nghiên cứu về các nước Đông Nam Á được viết vào thế kỷ 17 ở Trung Hoa, cũng xác nhận sự hiện hữu của loại *goshuin* này. Tài liệu này viết:

*“Viên trấn thủ Quảng Nam đứng đầu hết tất cả các tiểu địa hạt trong vùng, còn mạnh hơn cả Đàng Ngoài. Tân Châu (Qui Nhơn) và Đề Gi (hải cảng Đề Gi, trong tỉnh Phú Yên), tất cả đều triều cống cho Quảng Nam. Tàu đến Xin-chou và Ti-yi để buôn bán phải bỏ ra nhiều ngày để đến Quảng Nam nộp thuế ở đó. Trấn thủ Quảng Nam cũng ban thẻ gỗ cho các thương gia. Trước tấm thẻ gỗ này, người ta luôn luôn phải cúi chào rồi mới được đi, không ai dám gây nên một tiếng động. Danh tiếng của Quảng Nam quả gây ấn tượng thực sự”*².

Theo các báo cáo trên đây thì sự khác biệt chính giữa châu ấn của Nhật và của Đàng Trong là ở chỗ *goshuin* của Nhật được cấp cho tàu vượt biển trong khi “thẻ gỗ” ở Đàng Trong được cấp cho tàu đến từ bên ngoài³.

1 *The Log-Book*, trg. 104.

2 *Đông Tây dương khảo*, Trung Hoa thực lục, Bắc Kinh, 1981, trg. 20.

3 Theo *Phủ biên*, người dân ở Đàng Trong cũng phải có một loại chứng nhận nào đó nếu họ muốn tới đồng bằng sông Cửu Long buôn bán. Nhưng họ phải xin chứng nhận ở Thuận Hóa. Xem *Phủ biên*, quyển 2, trg. 90a.

Chúng ta biết là Nguyễn Hoàng được cử làm trấn thủ Thuận Hóa vào năm 1558, nhưng cho tới năm 1570 Quảng Nam chưa nằm dưới quyền ông. Bởi vì cho tới năm 1600, Nguyễn Hoàng không hề từ bỏ hy vọng lấy lại quyền bính tại triều Lê ở phía bắc, nên xem ra, ít ra là theo *Tiến biên*, trước năm 1602, ông không mấy quan tâm đến Quảng Nam. Khi ông đi chơi đèo Hải Vân vào năm này, ông nhận thấy đây chính là cái cổ họng của Thuận Hóa và Quảng Nam và đã nhanh chóng cử người con thứ sáu của ông tới trấn thủ xứ Quảng Nam¹. Con trai cả của chúa, Nguyễn Phúc Nguyên, từng trấn thủ xứ Quảng Nam, trở thành người kế vị cha. Nhưng quyền hành của người cai quản xứ Quảng Nam có tính cách hoàn toàn độc lập, do đó người ta dễ mang mộng ước độc lập. Bởi vậy, người con thứ sáu của Nguyễn Phúc Nguyên và là Trấn thủ Quảng Nam đã âm mưu nổi dậy vào năm 1633, với sự giúp đỡ của một số người Nhật sống tại Hội An. Nhưng khi âm mưu bị Nguyễn Phúc Nguyên phát giác, cuộc nổi dậy đã bị dẹp trong máu, 1.000 người đã bị chính quyền họ Nguyễn hành quyết^{2,3}.

Quảng Nam, với vị trí chính trị và kinh tế đặc biệt của nó trong thế kỷ 17, đã cắt nghĩa tại sao Đàng Trong lại được người Hoa gọi là *Quảng Nam Quốc*, và người Hà Lan gọi là *Quinam*. Một bản đồ do Martino Martini vẽ vào năm 1655 gọi cả vùng đất Đàng Trong là “*Gan Nan*”, và đặt “*Quinam*” vào chỗ của Hội An⁴. Tên *Quinam* người Hà Lan đặt cho xứ này có thể xuất phát

1 *Tiến biên*, quyển 1, trg. 21.

2 Theo *Tiến biên*, Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ sáu của Nguyễn Hoàng. Người kế vị Nguyễn Phúc Nguyên là Nguyễn Phúc Lan, con trai thứ hai của ông. Em của Nguyễn Phúc Lan là Nguyễn Phúc Anh trấn thủ Quảng Nam, đã nuôi chí khác, cầu kết với nhà Trịnh muốn cướp ngôi thế tử. Nghe tin Lan lên ngôi, Anh liền dấy binh làm phản. Lan gặt tình riêng, kéo quân vào đánh, bắt được Anh và đem giết đi (biên tập viên).

3 Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, trg. 191.

4 Egon Klemp, *Asia in Maps, from Ancient Times to the mid-19th Century*, Acta Humaniora, Edition Leipzig, Weinheim, 1989, trg.61.

từ thành Qui Nam. Nền ngoại thương của Quảng Nam đã nổi tiếng đến độ tất cả các vùng khác đều không được người ngoại quốc để ý đến. Trấn thủ xứ Quảng Nam là người có quyền thế và độc lập đến độ vị “vua trẻ” gần như được coi là một vị vua thực thụ.

PHỤ LỤC 2 :

BẢY NGÀN HAY BA MƯƠI NGÀN?

Con số các binh sĩ của họ Trịnh bị quân của phía nam bắt vào năm 1648 thường được ghi là 30.000. Con số này cho thấy là cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn đã phải sử dụng một số lớn binh sĩ. *Tiến biên* tả sự kiện này một cách sống động¹ và *Lịch sử xứ Đàng Trong* của Phan Khoang cũng vậy. Nhưng *Cương mục* thì lại nói là chỉ có 3.000 binh sĩ bị bắt², còn *Toàn thư* thì không đưa ra con số tổn thất (các sử gia phía bắc hẳn cảm thấy không tiện nói đến một biến cố không mấy vẻ vang). Nếu xét về kích thước và tầm vóc của các đạo binh lâm chiến thì con số của *Cương mục* có lẽ sát với sự thật hơn.

Xét theo những gì *Tiến biên* miêu tả về cuộc chiến, thì lực lượng của chúa Trịnh không vượt quá con số 100.000 người³. Choisy cũng kể là vua Đàng Ngoài có đạo binh gồm 90.000 người, 8.000 con ngựa và 700 con voi⁴. Về đạo binh phía nam,

1 *Tiến biên*, quyển 3, trg. 51-52.

2 *Cương mục*, quyển 32, trg. 2930-2931.

3 *Tiến biên*, quyển 5, trg. 11.

4 Choisy, *Journal du Voyage de Siam fait en 1685 et 1686*, ed. Maurice Garcon, Paris, Duchartre et Van Buggenhout, 1930, trg.253.

Vachet nói vào năm 1671 là họ Nguyễn có 40.000 binh (có thể gồm cả binh thủy), 15.000 trong số đó canh giữ ranh giới phía bắc. Borri nói là lực lượng của Đàng Ngoài gấp bốn lần lực lượng của Đàng Trong vào khoảng thời gian từ 1618 đến 1622¹, do tình hình thiếu nhân lực ở phía nam nên không thể có một sự thay đổi ngoạn mục nào có thể diễn ra trong vòng mấy thập niên. Nguồn tư liệu ở cả hai phía đều nói là họ Nguyễn không hề đưa quá 15 ngàn binh sĩ vào trận chống lại phía bắc. Đối với chúa Trịnh cũng vậy, mặc dù số quân có đông hơn nhưng chúng ta cũng không nên quên rằng chiến tranh chống nhà Mạc chỉ chấm dứt vào năm 1667, chỉ năm năm trước khi ngưng chiến với họ Nguyễn. Trong bối cảnh đó, họ Trịnh không dám tung hết quân của họ vào phía nam. Do đó, khó có thể tin được là họ Trịnh đã liều lĩnh tung hơn phân nửa lực lượng của họ trong một cuộc chiến chống lại phía nam hay họ Nguyễn đã có thể bày mưu tính kế để bắt làm tù binh một đạo binh địch ít nhất là gấp đôi quân số của mình. Không có một nước nào ở Đông Nam Á vào thế kỷ 17 lại có thể có được một cuộc chiến thắng dễ dàng như vậy hoặc có khả năng kiểm soát một số khổng lồ tù binh như vậy sau cuộc chiến.

Theo *Tiền biên*, con số “30.000 tù binh chiến tranh” này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc mở mang vùng đất Phú Yên. Câu truyện tiếp diễn như sau:

“(Trong trận chiến năm 1648) sau khi đánh bại chúa Trịnh và bắt sống được ba vạn tàn binh, chúa [Nguyễn Phúc Lan (1635-1648)], cùng các tướng tá bàn cách khu xử những tàn quân bị bắt. Có người cho rằng quân giặc giáo giở, để đẩy thì sợ binh biến, không bằng đưa họ đi chốn núi sâu hay nơi hải đảo để khỏi lo về

1 Borri, *Cochinchina*, London, 1633, Theatrum Orbis Terrarum Ltd. in lại, Amsterdam, 1970, trg. H3.

sau, lại có người cho rằng giết tướng hiệu đi, còn thì thả về miền Bắc. Chúa nói: ‘Hiện nay, từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình) Điện (tứ phủ Điện Bàn) trở vào nam đều là đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy, cấp cho canh耰 điền khi chia ra từng hộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được có thể đủ giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm, sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau’. Bèn tha bọn Gia, Lý và bọn tỳ tướng hơn 60 người về bắc, rồi chia tan số binh ra ở các nơi, cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy lợi núi đầm mà sinh sống. Từ đó từ Thăng Điện đến Phú Yên, làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu”.¹

Tiền biên có thể đã miêu tả một cách chính xác, ngoại trừ con số, cách thức định cư các tù binh. Nhưng mặc dù con số tù binh chiến tranh nhỏ hơn con số được đưa ra, các tù nhân từ các nguồn khác - người dân thường sống trên đất địch - hẳn là phải cao hơn. Các sử quan nhà Nguyễn không bao giờ đề cập đến việc bắt tù các dân thường nếu như không có chuyện như vậy xảy ra với anh em Tây Sơn. Như Hoàng Lê nhất thống chí, do Ngô Thì Chí, một tác giả phía bắc viết, kể lại:

“Tổ tiên (của anh em Tây Sơn) gốc huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Trong những năm Thịnh Đức (1653-1657), quân của họ Nguyễn chiếm bảy huyện của Nghệ An đã bắt lại người dân và đưa vào huyện Tây Sơn. Tổ tiên của họ cũng ở trong số này”².

1 Tiền biên, quyển 3, trg. 51-52.

2 Ngô Thì Chí, Hoàng Lê nhất thống chí, Collection Romans & Contes du Vietnam en Hán, Ecole Francaise d'Extrême-Orient & Student Book Co.Ltd, Paris-Taipei, 1986, trg. 61.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập đã tóm tắt một câu truyện tương tự: “Tổ tiên bốn đời của họ đã bị quân của ta bắt trong những năm Thịnh Đức”¹, nhưng không nói người này là thường dân hay binh sĩ và cũng không nói quân của chúa Nguyễn có bắt các thường dân khác hay không. Tuy nhiên, *Tây Sơn thuật lược* lại khẳng định rõ ràng rằng: “Trong những năm Dương Đức, quân ta chiếm bảy huyện phía bắc và chuyển dân (từ đó vào phía nam). Tổ tiên của anh em Tây Sơn là một trong số này”². Chỉ khi đề cập đến cái chết của Nguyễn Huệ, *Thực lục chính biên* mới nhìn nhận:

“Tổ tiên của ông là người huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Sau khi tấn công và chiếm bảy huyện của nghệ An, hoàng đế Thái Tông (chúa Hiên, 1648-1687) đã chuyển dân ở đó về Quy Nhơn”³.

Chúng ta có lý để khẳng định rằng họ Nguyễn đã muốn khuyến khích, nếu không nói là ép buộc, việc di dân khỏi vùng đất họ chỉ kiểm soát tạm thời.

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, Keio Institute of Linguistic Studies, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, 1962, quyển 30, trg. 1.

2 Năm Dương Đức có thể là Thịnh Đức, *Tây Sơn thuật lược*, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971, trg. 1.

3 *Thực lục chính biên*, The Oriental Institute Keio University, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, 1963, quyển 6, trg. 384.

PHỤ LỤC 3 :

MÂU THUẤN GIỮA NGƯỜI HÀ LAN VÀ HỌ NGUYỄN

Mặc dù Hà Lan là nước phương Tây duy nhất đánh nhau với người Việt Nam vào thời kỳ trước thế kỷ 19, nhưng các cuộc đụng độ quân sự đích thực giữa họ Trịnh, họ Nguyễn và công ty Đông Ấn Hà Lan (*Verenigde Oostindische Compagnie*, VOC) trong các thập niên 1640 và 1650 vẫn chưa rõ ràng. Có nhiều trình thuật khác nhau về gần như mọi khía cạnh. Với sự giúp đỡ đại lượng của Giáo sư Anthony Reid, trình thuật dưới đây là một cố gắng nhìn lại tình hình.

Chúng ta bắt đầu với một bức thư chúa Trịnh gửi toàn quyền VOC (bức thư, do người Nhật dịch, gọi ông này là *Sessche Quan Kichio*) tại Batavia, vào năm 1637. Bức thư này xem ra không được các nhà nghiên cứu quan tâm đúng mức. Đây là đoạn chính của bức thư:

“Một số thú vật mang hình người (chỉ họ Nguyễn) đã thiết lập một nước ly khai ở biên giới phía nam của chúng tôi và đang dựa vào vị trí phòng thủ vững chắc để chống lại triều đình (của nhà

Lê ở Thăng Long). Chúng tôi chưa làm gì đối với họ vì chúng tôi ngại điều bất ngờ có thể xảy ra ở phía biển. Vì các ông có ý định thân thiện với chúng tôi, các ông có thể cho chúng tôi 2 hoặc 3 chiếc tàu, hoặc 200 lính thiện xạ, như chứng cứ của thiện ý của các ông. Những người lính này có thể giúp chúng tôi sử dụng các khẩu đại bác. Thêm vào đó, xin vui lòng gửi cho chúng tôi 50 chiến thuyền cùng với số lính tuyển chọn và những khẩu súng mạnh, và chúng tôi sẽ gửi một số lính tin cậy của chúng tôi để hướng dẫn các chiến thuyền của các ông tới Quảng Nam, như là sự tăng cường của chúng tôi. Đồng thời, đạo quân của chúng tôi sẽ tấn công Thuận Hóa (...). Sau khi chiến thắng, chúng tôi sẽ ban tặng cho binh lính của các ông 20.000 tới 30.000 lạng bạc. Còn về phần các ông, chúng tôi sẽ trao xứ Quảng Nam cho các ông cai trị. Các ông có thể chọn một số lính để xây dựng và canh gác thành và chúng tôi sẽ truyền lệnh cho người dân ở đó làm lao dịch cho các ông. Các ông có thể thu hoạch các sản phẩm trong vùng và gửi một phần cho triều đình chúng tôi, như thế, cả hai bên đều được hưởng. Trời sẽ phạt chúng tôi nếu những đề nghị trên đây có gì gian dối”¹.

Bức thư này rất đáng chú ý. Họ Trịnh sẽ không dễ dàng nhượng bộ như vậy nếu như đã không có dịp nhìn nhận, vào cuối thập niên 1630, 10 năm sau khi chiến tranh bùng nổ giữa hai bên, là đánh bại họ Nguyễn trên lãnh thổ của họ không phải là chuyện dễ dàng².

1. Bức thư được viết bằng chữ Hán và vì người Hà lan vào thời này không hiểu được chữ Hán, nên bức thư đã được gửi sang Nhật cho Meison, một thông dịch viên người Nhật tại Nagasaki để dịch sang tiếng Hà Lan. Meison đã gửi bản dịch cho VOC và giữ lại bức thư gốc. Xem Iwao Seiichi 'About the letter asking help from the Dutch navy, sent by Annam to Wulan (Netherland), *Toho-ga-ku* (Phương Đông Học), số 23, 1962, trg. 109 - 118.

2. Mặt khác, nó cũng cho hiểu là các nhà lãnh đạo Việt Nam ở phía bắc, gần thời kỳ Tây Sơn, đã muốn hy sinh phía nam - một vùng đất trước đây thuộc người khác và lúc này không ở dưới quyền của họ - để đáp ứng các nhu cầu cấp bách hơn của chính họ. Điều khá lý thú là khoảng 150 năm sau, Nguyễn Ánh cũng đã làm gần y hệt khi yêu cầu người Bồ Đào Nha giúp ông đánh nhà Tây Sơn vào năm 1786. Xem

Bức thư xem ra đã thuyết phục được người Hà Lan đang tức giận về việc họ Nguyễn cướp hai chiếc tàu của Hà Lan bị đắm gần bờ biển Đàng Trong. Một trong hai chiếc tàu này có tên là *Grootenbroeck*, nghe nói là chở một lượng hàng trị giá 23.580 *real*, tất cả đều đã bị họ Nguyễn cướp mất¹. Sau nhiều lần thương thuyết liên tiếp trong các năm 1637 và 1638 về một liên minh quân sự, người Hà Lan, vào năm 1639, đã quyết định gửi bốn chiếc tàu vào năm tới để giúp tấn công Đàng Trong, đổi lấy một số nhượng bộ trong thương mại từ phía Đàng Ngoài. Vào năm 1639, họ Trịnh đã gửi một bức thư khác trả lời viên toàn quyền Hà Lan nhấn mạnh đến việc người Hà Lan gửi 5 chiếc tàu và 600 lính vũ trang đầy đủ.

Sau vòng đàm phán khác kéo dài hai năm, trong đó họ Trịnh đã tỏ ra do dự, một thỏa thuận cuối cùng xem ra cũng đã được ký kết. Ngày 14-5-1641, toàn quyền Hà Lan ở Batavia viết thư cho Trịnh Tráng nói là họ sẵn sàng gửi tàu để phối hợp hành động chống lại Quinam (Đàng Trong).

Một biến cố khác đã xảy ra vào tháng 11-1641 khiến cho người Hà Lan càng thêm cứng rắn trong thái độ đối với Quinam và thêm cương quyết trong ý muốn trừng phạt Quinam và bảo vệ danh dự của Hà Lan. Thêm hai chiếc tàu nữa, tàu “*Euldel Buis*” và “*Maria de Medicis*”, bị đắm ở bờ biển Đàng Trong, gần đảo Campelo ngày 26-11-1641. Tất cả những người Hà Lan sống sót - 82 người - đều bị bắt giam tại Hội An và tàu thì bị Đàng Trong tịch thu.

Pierre-Yves Manguin, *Les Nguyễn, Macau et le Portugal*, Ecole Francaise d' Extrême-Orient, Paris, 1984, Pl.I. Điều khác biệt duy nhất là đề nghị của Nguyễn Ánh giao cho người Bồ thị trấn nhỏ và nơi đậu tàu ở Vũng Tàu để họ cai trị.

1 J.M. Dixon. dịch, “Voyage of the Dutch ship ‘Grol’ from Hirado to Tongking, *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, Tập XI, Yushodo Booksellers Ltd. in lại, Tokyo, 1964, trg. 192, 212.

Cũng may cho người Hà Lan, Jacob van Liesvelt có giữ 120 người Đàng Trong trong tay. Những người này bị bắt tại Touran vào đầu năm 1642 theo yêu cầu của viên sứ thần của họ Trịnh cùng đi với người Hà Lan tới Batavia¹. Sau này, khi được biết là có người Hà Lan bị bắt giữ tại Hội An, ông đã đề nghị đổi số người Việt Nam bị ông bắt giữ lấy những người Hà Lan hiện đang bị họ Nguyễn cầm tù. Nhưng sau khi người Hà Lan thả các người lính Đàng Trong ra thì chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan, trị vì 1635 - 1648) lại từ chối giao nộp các tù nhân người Hà Lan trừ khi Van Liesvelt cũng giao nộp viên sứ thần của họ Trịnh cho ông.

Các cuộc thương thuyết đều thất bại, bất chấp các đe dọa từ hai phía. Van Liesvelt chẳng những không chịu giao nộp sứ thần của Đàng Ngoài mà còn bắt giữ vị quan của Quinam và một người Nhật làm thông ngôn tên là Francisco, cả hai được cử đến để thương thuyết. Ông nhổ neo đi Batavia².

Tháng 5-1642, người Hà Lan gửi một đoàn tàu gồm 5 chiếc với 125 lính thủy và 70 binh sĩ. Viên chỉ huy, Jan van Linga, nhận được chỉ thị từ Batavia là phải bắt cho được nhiều người Quinam ở dọc bờ biển rồi sau đó gửi một tối hậu thư cho nhà vua dọa là sẽ giết một nửa số người bị bắt và số còn lại sẽ bị giải ra Đàng Ngoài nếu những yêu cầu của Hà Lan không được đáp

1 Buch, *De Oost - Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929, trg. 80.

2 Chúa Thượng đã không thể coi nhẹ lời đe dọa của người Hà Lan. Để tỏ lòng thiện chí, ông đã cho thả 50 người Hà Lan vào tháng 3-1642, có thể là liền sau khi Van Liesvelt bỏ đi. Nhưng người Hà Lan lại không biết đến việc thả này cho đến năm 1643. Những con người xấu số này đã không gặp may trên đường trở về. Ngày 15-4, họ bị một chiếc ghe do người Bồ và một số người Hoa điều khiển tấn công (nguồn tư liệu của Việt Nam nói là chính tàu Tây Ban Nha đã tấn công), tàu của họ bị cháy và nhiều người bị giết. Mười tám người đã cố bơi ra xa và trở lại con tàu cũ của họ sau khi người Bồ đã bỏ đi. Khi vào tới bờ biển Champa thì bốn người trong số họ không còn sống nổi. Vua Champa đã bắt những người sống sót và bắt họ làm nô lệ. Một trong số những người này tên là Juriaan de Rode, đã được gửi tới nhà vua Cao Mên và nhà vua đã để anh ta trở về Batavia. Anh ta tới Batavia ngày 05-01-1643 và kể lại câu chuyện đáng nhớ này của anh ta. Xem Buch, trg.82-83.

ứng trong vòng 48 tiếng. Kế đó, họ được lệnh kéo lên phía bắc tới ranh giới Đàng Ngoài để chờ lực lượng của họ Trịnh (mặc dù không mấy người tin là họ sẽ thực sự tới).

Ngày 31-5-1642, người Hà Lan tiến vào vịnh *Cambir* (Qui Nhơn), đốt 400 hay 500 căn nhà cùng với các kho gạo và bắt 38 người. Có thể ở thời điểm này, họ quyết định dùng vũ lực để giải cứu những người Hà Lan bị giữ ở Hội An mà không chờ viên toàn quyền cho phép. Họ tiếp tục bắt giữ những người sống ở bờ biển nhưng số người bị bắt xem ra không nhiều. Trong vòng 10 ngày, họ chỉ bắt thêm được 11 người. Để có thể bắt thêm nhiều người nữa, Jacob van Liesvelt đề nghị tới đảo *Campelo*, bề ngoài làm ra vẻ thân thiện và dụ người Đàng Trong họ gặp lên một trong số các tàu để bắt giữ họ.

Hoặc vì người dân ở Qui Nhơn đã báo cáo về các hành động của người Hà Lan hoặc vì các thám thính viên của Đàng Trong đã nắm được các tin tức nên khi người Hà Lan đến, họ đã thấy là “chính quyền Quinam đã đặt các vùng bờ biển trong tư thế phòng thủ”.¹ Khi Van Liesvelt lên bờ cùng với 150 người, ông đã bị tấn công và bị giết chết cùng với 10 người của ông.

Lạ là *Tiền biên* đã không đề cập đến câu chuyện này. Họ Nguyễn, trong khi tìm cách ngăn không cho người Hà Lan cấu kết với Đàng Ngoài để chống lại mình, đã cho Van Linga thấy nỗi thất vọng của họ về việc người Hà Lan tấn công họ, nhưng lại không đáp ứng ngay đòi hỏi phải thả các tù nhân người Hà Lan. Ngày 16-6, người Hà Lan đã giết 20 con tin người Đàng Trong tại Turan, đoạn bỏ ra Đàng Ngoài. Viên chỉ huy người Hà Lan yêu cầu chúa Trịnh gửi lực lượng tấn công Đàng Trong. Trịnh Tráng nói là ông đã gửi nhưng lực lượng của ông đã quay

1 Buch, trg. 86.

trở lại vì không thấy người Hà Lan xuất hiện. Nhưng đây chỉ là một cách nói dối có tính cách ngoại giao để che đậy việc họ Trịnh không muốn gửi lực lượng của họ: *Toàn thư* không thấy nói đến một hành động quân sự nào của họ Trịnh trong năm 1642 và *Tiền biên* cũng không ghi nhận sự kiện nào tại phía nam.

Tháng 1-1643, người Hà Lan gửi một đoàn tàu mới gồm 5 chiếc tới Đàng Ngoài, do Johannes Lamotius chỉ huy, để phối hợp tấn công Đàng Trong, nhưng họ thấy là quân đội Đàng Ngoài chưa sẵn sàng. Tháng 6-1643, người Hà Lan đã kiên nhẫn gửi thêm một đoàn tàu khác gồm 3 chiếc, dưới quyền chỉ huy của Pieter Baeck. Họ cũng nhận được chỉ thị là phải bắt càng nhiều càng tốt người Đàng Trong khi họ tới ven biển. Tuy nhiên, khi cách sông Gianh¹ khoảng năm dặm về phía nam, họ đã bất ngờ nhìn thấy 50 chiến thuyền của họ Nguyễn đang tiến về phía họ. Theo Lê Thành Khôi, “Trận chiến hoàn toàn là một thảm họa. Tàu *de Wijdenes* (đò đốc) bị phá hủy, Baeck bị giết, hai chiếc tàu khác phải vất vả lắm mới thoát được”². Buch đưa ra một bản báo cáo chi tiết hơn, nói là *de Wijdenes* đã bốc cháy và nổ tung vì số thuốc súng dự trữ trên tàu, mọi người trên tàu, kể cả Baeck đều chết. Người Việt Nam thì lại giải thích là người Hà Lan đã mất tinh thần đến độ họ đã phải tự phá hủy *de Wijdenes*³. Trong trận chiến, bảy chiến thuyền của Quinam

1 *Tiền biên* nói là sự việc xảy ra tại hải cảng Eo. Theo *Đại Nam Thống Chí*, cảng Eo cũng còn gọi là cảng Noan, cả hai cùng chỉ Thuận An trong vùng Huế. Xem *Đại Nam nhất thống chí*, Society of Indo-China Studie, Tokyo, 1941, quyển 1, trg.256.

2 Lê Thành Khôi, sdd, trg.248. Thảm họa này đã ảnh hưởng trên thái độ của người Nhật đối với VOC: “Khi nghe người Hoa và người dân địa phương tới buôn bán ở Nhật kể là *de Wijdenes* đã bị phá hủy và các tàu khác bị người Quinam làm thiệt hại, người Nhật bắt đầu nghĩ là chúng ta không có gì đáng phải sợ cả và coi thường chúng ta và công ty của chúng ta đã mất nhiều uy tín (nơi người Nhật)”. Xem *Daghregister*, bản dịch tiếng Hoa của Gươ Hui, Tai-wan sheng Wen xian wei yuan hui, Đài Bắc, 1989, q. 2, trg. 398.

3 *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học tùng thư, Đà Nẵng, 1974, quyển 1, trg.144

đã bị phá hủy và 700-800 người Quinam bị giết, theo phía Hà Lan cho biết, nhưng *Tiền biên* không nói tiếng nào về tổn thất của Quinam.

Những người Hà Lan sống sót đã chỉ trích nặng nề viên chỉ huy của họ là đã không lường trước được cuộc tấn công của kẻ địch. Trong cả hai trận chiến, các cuộc tấn công bất ngờ của họ Nguyễn đã đặt người Hà Lan vào thế thủ ngay từ giây phút đầu. Theo *Tiền biên*, họ Nguyễn đã chuẩn bị kỹ lưỡng vì đã nhận được báo cáo từ một đội đặc biệt gọi là tuần hải¹. Thêm vào đó, họ còn có các trạm gác dọc bờ biển².

Sự cấu kết giữa họ Trịnh và người Hà Lan cho thấy là họ Trịnh, vào năm 1637, đã nhìn nhận là đánh họ Nguyễn trên đất của họ không dễ dàng gì. Người Hà Lan, vào năm 1643, tin là họ Trịnh chỉ nhỉnh hơn kẻ thù của họ ở phía nam một chút và kết luận vào cuối năm 1644 rằng “vua Đàng Ngoài đã chán ngấy chiến tranh (chống lại Đàng Trong)”. Do đó, thập niên 1640 đã là một khúc quanh về lực lượng quân sự và có lẽ cả kinh tế của họ Nguyễn.

1 *Tiền biên*, quyển 3, trg. 48.

2 Về chi tiết, xem chương 2

PHỤ LỤC 4

KẼM VÀ BẠC SỬ DỤNG Ở ĐÀNG TRỌNG

KẼM

Vào năm 1746, một người Hoa tên là Hoàng đã thuyết phục được Nguyễn Phúc Khoát đúc tiền: Nguồn tư liệu của Việt Nam nói là tiền đúc được làm bằng “chì trắng”, do người Bồ Đào Nha chở từ Macao đến¹. Tuy nhiên, nguồn tư liệu phương Tây thì lại cho rằng kim khí được sử dụng là kẽm².

Chúng ta biết là các thương gia Tây phương mang theo một số lượng lớn chì, và vào thế kỷ 17 và 18, chì “cũng có giá bằng tiền”. Tuy nhiên, cũng đúng là kẽm đã được sản xuất một cách rộng rãi tại Trung Hoa từ thế kỷ 17³. Nhiều nhà nghiên cứu

-
- 1 *Phủ biên*, quyển 4, trg.21b, 222b; *Tiến biên*, quyển 10, trg. 140.
 - 2 *Poivre, Journal de voyage du vaisseau de la compagnie le Machault à la Conchinchine*, do H. Cordier in lại trong *Revue de l'Extrême-Orient*, tập 3, 1885, trg. 430; Kirsop: *some Accounts of Cochinchina*, trong A. Dalrymple, *Oriental Repcrtory*, Lon don, 1808, quyển 1. trg. 245.
 - 3 Schroeder, *Annam etudes numismatiques*, trg.493. Needham: “Dưới tên gọi *tutenague* (do *tutuya* nhưng được ghi bằng trăm cách khác nhau), kẽm là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng từ Trung Hoa sang châu Âu từ khoảng 1605”. Xem Joseph Needham, *Sciene and civilisation in China*, q. 5, Phần II, Cambridge University Press trg. 212.

đã lẫn lộn giữa kẽm với đồng trắng¹, một kim loại khác được sản xuất tại Trung Hoa và rất được biết đến ở châu Âu vào thế kỷ 18². Làm sao biết được loại nào trong ba kim loại được nói tới trên đây được gọi là “chì trắng” họ Nguyễn thường dùng để đúc tiền vào thế kỷ 18? Mặc dù người châu Âu vào thế kỷ 18 lẫn lộn giữa kẽm và hai kim loại khác, cách gọi của người châu Á xem ra chính xác hơn. Trong các tư liệu Trung Hoa, *bạch đồng* (*paktong*, đồng trắng) có nghĩa là *nickel-brass*, trong khi “*hạ diên*” (chì kém) có nghĩa là kẽm. *Phủ biên* dùng từ sau này khi nói về chất được sử dụng để đúc tiền trong thập niên 1740³.

Chất *hạ diên* này phải chăng cũng chính là chất người Tây phương gọi là *tutenague*? Theo cuốn *Waquan Sanzai Zue* của Nhật, xuất bản vào thế kỷ 18, thì *hạ diên* “cũng còn gọi là *totamu*”⁴. *Totamu* hẳn là *tutenague* đọc trệch đi. Như thế, từ *hạ diên* được sử dụng tại Trung Hoa, Nhật Bản và Đàng Trong vào thế kỷ 18 và từ *tutenague* của người phương Tây, cùng chỉ một loại kim loại duy nhất là kẽm, có thể đã được cả người Trung Hoa và người Bồ Đào Nha đem vào từ Trung Hoa, trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong bảng liệt kê tiền tệ của Albert Schroeder, tám trong chín đồng tiền có các chữ “Thái Bình”⁵ được đúc bằng đồng thau, trong khi đồng tiền Thái Bình khác và một loại tiền đồng khác có mang các chữ “Thiên Minh, thì được làm bằng kẽm”⁶.

1 Needham: “Có một sự lẫn lộn lớn trong suốt ba thế kỷ ở châu Âu trong việc gọi tên hai loại kim loại lớn xuất cảng từ Trung Hoa, *tutenag*, đích thực là kẽm và *paktong* (đồng trắng), đích thực là *cupro-nikel*”, Ibid, trg. 212.

2 Needham nói là thời kỳ nhập đồng trắng cao nhất là vào giữa các năm 1750 và 1800, Needham, trg. 228

3 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 22b.

4 *Wakan Sanzai Zue*, quyển 2, trg.645. Boxer nói là từ *totunaga* là từ *tattanagam*, tiếng Tamil, có nghĩa là “kẽm”. Xem *Seventeenth Century Macau*, trg. 198.

5 Tiền đồng *Thái Bình* đúc đầu tiên bởi nhà Mạc cuối thế kỷ 16. Họ Nguyễn cũng đúc tiền đồng *Thái Bình* (đã nói trong chương Năm).

6 Schroeder. *Annam études numismatique*, Imprimerie nationale, Paris, 1905, Trismegiste in lại, Paris. 1983, trg. 493.

Việc sản xuất kẽm phát triển mạnh ở Vân Nam và đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang các nước châu Âu từ cuối thế kỷ 17. Mặc dù Poivre khẳng định là kẽm (“*tutenngue*”) được người Hoa mang sang Đàng Trong lần đầu tiên vào năm 1745, nhưng chúng ta có thể nói là kim loại này đã được đem vào sớm hơn¹. Chắc chắn nó đã nhanh chóng trở thành mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất. Vẫn theo Poivre, kẽm “ngày nay (thập niên 1740) làm thành khối lượng lớn trong nền thương mại của họ (người Hoa). Món lời lớn họ có thể kiếm được từ mặt hàng này đã khiến họ bỏ lại tất cả các thứ khác”².

BẠC

Do quan hệ buôn bán mạnh mẽ giữa Nhật Bản và Đàng Trong, qua các thương gia người Nhật vào buổi đầu và qua các thương gia người Hoa vào thời kỳ sau này, các đồng tiền Nhật và bạc có lẽ đã đóng vai trò quan trọng nhất trong hệ thống trao đổi của Đàng Trong. Mặc dù Đàng Trong không sản xuất bạc, nhưng họ Nguyễn cũng thu được mỗi năm 3.000 lạng bạc tiền thuế, ít ra là trong thập niên 1770, theo Lê Quý Đôn³. Bowyear nói vào năm 1695 rằng bạc là một trong số các khối hàng chính yếu chở từ Batavia và Manila tới Đàng Trong. Như thế, chúng ta được biết thêm một nguồn cung cấp bạc khác. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, bạc của Nhật vẫn còn là loại quan trọng nhất tại Đàng Trong.

-
- 1 Năm 1739 chỉ riêng một chiếc tàu của Anh tên là Harrington chở 1697 *picul* từ Quảng Đông tới Bombay. Xem Morse. *The Chronicles of the East India Company Trading to China 1635-1834*, Oxford at the Clarendon Press 1926. trg. 271.
 - 2 “Description of Cochinchina, 1749-50, bản dịch của Kristine Alilunas - Rodgers, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn, Documents on the Economic History of Central (Nguyễn) Vietnam, 1558-1777*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore/ECHOSEA, The Australian National University,
 - 3 *Phủ biên*, quyển 4, trg. 37a.

Bị ám ảnh bởi nền văn hóa Trung Hoa, Lê Quý Đôn đôi khi “đã lầm tiền đồng Nhật thành tiền đồng Trung Hoa. Chẳng hạn, ông nói là vào năm 1774 quân của chúa Trịnh đã tìm thấy hơn 300.000 quan tiền đồng tốt nhất trong kho của họ Nguyễn tại Huế. Theo ông, đa số là tiền đồng Trung Hoa thời Tống (960-1279), và khi họ Nguyễn đúc tiền kẽm của họ vào thập niên 1740, họ đã nhái lại dáng kiểu của đồng tiền *Tường Phù* của Trung Hoa (1008-1016). Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh đồng tiền kẽm có khắc các chữ “*Tường phù thông bảo*”¹, rất có thể là do họ Nguyễn đúc vào thập niên 1740, chúng ta sẽ thấy là nó khác với đồng *Tường phù* của Trung Hoa đời nhà Tống. Đúng hơn, đồng tiền này nhái lại đồng *Shofu gempo* của Nhật, một trong những đồng tiền Nhật phổ biến nhất được đúc theo đồng tiền của Trung Hoa đời nhà Tống và nhà Minh. Đồng tiền này được đúc tại Nagasaki giữa các năm 1659 và 1684, cũng có những chữ Hán như vậy nhưng theo một mẫu khác². Do đó, rất có thể là trong số 300.000 tiền đồng tìm thấy trong kho của họ Nguyễn vào năm 1774, một phần lớn là tiền Nhật. Việc tìm hiểu này sẽ rọi sáng trên một số vấn đề khác liên quan đến bạc. *Phủ biên* đưa ra ba loại bạc: *giáp ngân*, *dung ngân* và *kê ngân*³. Khi dịch *Phủ biên* ra tiếng Việt hiện đại, các nhà khoa học ở cả Sài Gòn cũng như Hà Nội đều đưa ra những cách giải thích mơ hồ về các từ này. *Dung ngân* được cắt nghĩa là “bạc lá để”, trong khi *kê ngân* là “bạc con gà”. Các cách giải thích này xem ra hơi lạ. Tôi có khuynh hướng nghĩ rằng giữa *cho-jin*, bạc của Nhật với tên *dung ngân* có liên hệ với nhau. *Dung ngân* đọc

1 Công trình nghiên cứu này do FrancoisThierry thực hiện, Xem *Catalogue des monnaies vietnamiennes* của ông, Bibliothèque Nationale. Paris. 1987. trg.75.

2 Xem ấn bản Sài Gòn, quyển 4, trg.76; ấn bản Hà Nội, quyển 4, trg. 236.

3 Xem Kobota Atsushi, “Coinage from Kamakura period through the Edo pe-riod”, *Acta Asiatica*, no. 21, trg. 98-108.

theo tiếng Hán. *Cho-jin* là một hợp kim chứa 80% bạc được chính phủ Tokugawa cho lưu hành như một tiền tệ hợp pháp vào năm 1699. Do đó, tôi nghi là bạc loại một (tiếng Việt là *giáp ngân*, tiếng Hán là *gia ngân*) là một cách đọc từ *jo - gin* của Nhật, một thứ tinh quặng bạc thô được sử dụng trước năm 1699. Loại bạc thứ ba là *kê ngân* có thể chỉ tất cả các loại tiền đúc của người Âu.

DANH SÁCH CÁC CHÚA NGUYỄN

Tên	Hiệu	Năm cai trị
1. Nguyễn Hoàng	chúa Tiên (Đoan Quận Công)	1558-1613
2. Nguyễn Phúc Nguyên	chúa Sãi	1613-1635
3. Nguyễn Phúc Lan	chúa Thượng	1635-1648
4. Nguyễn Phúc Tần	chúa Hiền	1648-1687
5. Nguyễn Phúc Trăn	chúa Nghĩa	1687-1691
6. Nguyễn Phúc Chu	Minh Vương	1691-1725
7. Nguyễn Phúc Trú	Ninh Vương	1725-1738
8. Nguyễn Phúc Khoát	Võ Vương	1738-1765
9. Nguyễn Phúc Thuần	Định Vương	1765-1777

T H U M U C

- A. van Aelst**, “Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company, 1633-1638”, *Newsletter*, The Oriental Numismatic Society, No. 109, 11 - 12/1987.
- Adams, William**, *The Log-Book of William Adams*, C.J. Purnell xuất bản, Eastern Press, London, 1916.
- Aurousseau, L.**, “Sur le nom de “Cochinchine”, *BEFEO*, quyển 24, 1924, trg. 563-579.
- Barrow, John**, *A Voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793*, do Oxford University Press xuất bản lại, Kuala Lumpur, 1975.
- Bành Tín Uy**, Trung Quốc Hóa tệ sử (Lịch sử việc đúc tiền của Trung Hoa), People s Press, Shanghai, 1958.
- Benda, Harry**, “The Structure of Southeast Asian History”. *Journal of Southeast Asian History*, quyển 3, No. 1, 1962, trg. 106-138.
- Bertin, J., S. Bonin, & P. Chaunu**, *Les Philippines et le Pacifique des Ibériques*, École Pratique des Hautes Études, Paris, 1966.
- Bertrand, Gabrielle**, *The Jungle People*, bản dịch của Eleanor Brockett, Robert Hale Ltd., London, 1959.
- Birdwood, George**, *Report on the Old Records of the India Office*, W H.Allen & Co.. Ltd. London, 1891.
- Borri, Christoforo**. *Cochinchina*, London, 1633. bản sao do Da Capo Press in lại. New York, 1970.
- Bowyear, Thomas**, “Bowyear’s Narrative”, trong Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co., Ltd., Toronto, 1970, trg. 45-56.
- Boxer, C.R.**, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia 1550-1750*, Variorum Reprints, London, 1985.
- *Portuguese India in the Mid-Seventeenth Century*, Oxford University Press, Delhi, 1980.
 - *Seventeenth Century Macau*, Heinemann Educational Books Hongkong, 1984.
 - *The Great Ship from Amacon*, Centro de Estudos Historicos Ultramarinos, Lisbon, 1963.
 - “A Spanish description of the Chams in 1595”, *Readings on Asian Topics*, Scandinavian Institute of Asian Studies Monograph Series, 1969, trg. 35-44.

- Breazeale, K. & Snit Smukarn**, *A Culture in Search of Survival, The Phuan of Thailand and Laos*, Monograph Series 31, Yale University Southeast Asia Studies, New Haven, 1988.
- Buchm W.J.M.**, *De OOs-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929.
- “La Compagnie des Indes Néerlandaises et l’Indochine”, *BEFEO*, quyển XXXVI, 1936, trg. 97-196; quyển XXXVI, 1937, trg. 121-237.
- Bùi Phụng**, *Từ Điển Việt-Anh*, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1978.
- Bulbeck, David & Li Tana**, “Maps of Southern Vietnam, c. 1690”, trong Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, Institute of Southern Asian Studies of Singapore/ ECHOSEA, Australian National University, 1993.
- Cadière, L.**, “Géographie historique du Quang-binh d’après les annales impériales”, *BEFEO*, quyển II, 1902, trg. 87-254.
- Cao Hùng Trưng**, *Annam Chí Nguyên*, Imprimerie d’Extrême-Orient, Hà Nội, 1932.
- Chaigneum J.B.**, “Notice sur la Cochinchine”, *BAVH*, 4-6/1923, trg. 252-283.
- Chesneaux, Jean**, *Tradition et révolution au Vietnam*, Éd. Anthropos, Paris, 1971.
- *The Vietnamese Nation*, bản dịch của Malcolm Salmon, Current Book Distributors Pty. Ltd, Sydney, 1966.
- Choisy, Abbé de**, *Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1686*, ed. Maurice Garcon, Paris, Ed. Duchartre et Van Buggenhout, 1930.
- Cocks, Richard**, *Diary of Richard Cocks, 1615-1622*, Hakluyt Society, London, 2 quyển, 1883.
- Cooke, Nola**, “Colonial Political Myth and the Problem of the Other: French and Vietnamese in the Protectorate of Annam”, Luận án tiến sĩ, The Australian National University, 1991.
- Crawford, John**, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China*, Oxford University Press in lại, Kuala Lumpur, 1967.
- Curtin, Philip D.**, “Migration in the Tropical World”, *Immigration Reconsidered*, Virginia Yans-Laughlin chủ biên, Oxford University Press, 1990, trg. 21-36.
- Cửu Long Giang & Toàn Ánh**, *Cao nguyên miền Thượng*, Sài Gòn, 1974.
- Đại Sán**, *Hải ngoại kỷ sự*, trong Thập thất thế kỷ Quảng Nam tân sử liệu (nguồn tư liệu mới về Quảng Nam trong thế kỷ 17), Trần Kinh Hòa chủ biên, Committee of Series of Books on China, Đài Bắc, 1960.
- Dagh Register des Comptois Nangasake*, bản dịch tiếng Nhật Nagasaki Oranda shokan no nikki, (Nhật ký Công ty Hà Lan Nagasaki) do Murakami Masajiro, Iwanami Shoten, Tokyo, 1938.
- Dagh Registe gehouden int Casteel Batavia Vant*, bản dịch tiếng Hoa của Quách Huy và Trần Đại Học, 3 quyển, Đài Loan tỉnh văn hiến ủy ban hội, Đài Bắc, 1989 (xuất bản lần thứ hai).
- Danh nhân Bình Trị Thiên*, quyển 1, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1986.
- Danvers. F.C. and Foster, William** (ed), *Letters received by the East India Company from Its Servants in the East*, 6 quyển, Amsterdam, N. Israel, 1968.

- Dixon, J. M.**, (dịch), Voyage of the Dutch ship 'Grol' from Hirado to Tongking, *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, quyển XI, Yushodo Booksellers Ltd, Tokyo in lại, 1964, trg. 180-215.
- Dourisboure, P. & Simmonet, C.**, *Vietnam: Mission on the Grand Plateaus*, bản dịch của Albert J. LaMothe, Jr., Maryknoll Publications, New York, 1967.
- Dương Văn An**, *Ô châu cận lục*, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961.
- The Dynastic Chronicle, Bangkok Era, the First Reign*, Thadeus & Chadin Flood dịch và xuất bản, The Center for East Asian Studies, Tokyo, 1978.
- Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*: Keio Institute of Linguistic Studies, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, 1962.
- Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, The Oriental Institute, Keio University, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, 1968.
- Đại Nam thực lục tiền biên*, Keio Institute of Linguistic Studies, Mita, Siba, Minato-ku, Tokyo, 1961.
- Đại Nam nhất thống chí*, 3 quyển, Society of Indo-China Studies, Tokyo, 1941.
- Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt*, 3 quyển, Nhà Văn hóa, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973.
- Đặng Văn Thắng**, “Nông cụ truyền thống ở Cần Đước”, *Cần Đước, Đất và Người*, Sở Văn hóa-Thông tin Long An, 1988, trg. 117-160.
- Đào Duy Anh**, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Bốn phương, Sài Gòn, 1961.
- Gaelen, Jan Dirksz**, “Journael ofte voornaemste geschiedenisse in Cambodia, trong Hendrik Muller, *De Oost-Indische Compagnie in Cambodia en Laos: Verzameling van bescheiden van 1636 tot 1670*, The Hague, Nijhoff, 1917, trg. 61-124.
- Gourou, Pierre**, *The Peasants of the Tonkin Delta, A Study of Human Geography*, 2 quyển, R.R. Miller dịch, Human Relations Area Files, New Haven, 1955.
- Hall, D.G.E.**, *A History of South-East Asia*, Macmillan & Co Ltd, London, xuất bản lần thứ 3, 1968.
- Hamilton, A.**, “A new account of the East Indies”, trong John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Intercsting Voyages and travels in All Parts of the World*, London, 1811, quyển 8.
- Hayashi Shunsai**, *Kai-hentai* (Hoa di biến thái), 3 quyển, Toyo Bunko, Tokyo, 1958-1959. Một sưu tập các nhận định của thương gia nước ngoài đến buôn bán ở Nhật giữa các năm 1644 và 1724, trong thời kỳ “Đóng cửa”.
- Hạ Môn Chí*, *Trung Quốc phương chí tùng thư* No. 80, in lần thứ nhất năm 1839, in lại 1967, Thành Văn thư điểm, Đài Bắc.
- Hickey, Gerald, C.**, *Sons of the Mountains*, New Haven and London, Yale University, 1982.
- *Kingdom in the Morning Mist*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia, 1988.
- “The Vietnamese village though time and war”, *The Vietnam Forum*, Yale Southeast Asia Studies, No.10, 1987, trg. 1-25.

- Hoa Bằng**, *Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh hùng dân tộc*, Bốn Phương, Sài Gòn, 1958.
- Hoa Kiều Chí, Việt Nam**, (Cuốn sách về tàu vự Trung Hoa, quyển về Việt Nam) Đài Bắc, 1958.
- Huỳnh Lúa**, “Quá trình khai phá vùng Đồng Nai - Cửu Long và hình thành một số tính cách, nếp sống và tập quán của người nông dân Nam Bộ”, trong *Mấy đặc điểm đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984, trg. 117-128.
- Innes**, R. *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the 17th Century*, luận án tiến sĩ, 2 quyển, University of Michigan, 1980.
- Iwao Seiichi**, *Nanyo Nihon-machi no kenkyu* (Nam Dương Nhật Bản điển chi nghiên cứu), Minami Ajia bunka kenkyu-jo, Tokyo, 1940.
- *Shuinen Boeki-shi no Kenkyu* (châu ấn thuyền mậu dịch chi nghiên cứu), Ko Bun Do, Tokyo, 1958.
 - “Annam koku no uran koku suigun kyuen tosho ni tsuite” (An Nam quốc dữ ô lan quốc quân cầu viện thư), (về bức thư yêu cầu hải quân Hà Lan hỗ trợ do Annam gửi cho Wula (Hà Lan)). *Toyo gahu*, No. 23, 1962, trg. 109-118.
 - *Shuinen-sen to Nihon-machi* (châu ấn thuyền dữ Nhật Bản điển), Kei Bun Do, Tokyo, 1966.
 - “Senjokoku makki co kokuto to boekiko ni tsuite” (Chiêm Thành quốc mạt kỳ chi quốc đồ dữ mậu dịch cảng), *Toyo gaku*, No. 2, quyển 39, 1956, trg. 117-138.
- Jarriel, R.** “Comment la mission catholique a servi la France en pays Moi”, *BAVH*, No.1, 1942, trg. 37-53.
- Kamashima Mocojiao**, *Tokugawa shaki no kaigai boekika* (Đức Xuyên thời kỳ chi hải ngoại mậu dịch gia), Jinjusha, Tokyo, 1916.
- *Shuinsen Boeki-shi*, (Châu ấn thuyền mậu dịch sử), Kojin Sha, Tokyo, 1942.
 - Kirsop, R., “Some account of Cochinchina”, trong A. Dalrymple, 2 quyển, *Oriental Repertory*, East India Company, London, 1808, quyển 1, trg. 241-254.
- Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương mục**, 8 quyển, do Sử quán của triều đình nhà Nguyễn, bắt đầu năm 1856 và hoàn tất năm 1884, do The National Library of Taiwan in lại, Đài Bắc, 1969.
- Klein, P.W.**, “De Tonkinesees-Japanse zijdehandel van de Verenigde Oostindische Conpagnie en het inter-Aziatische verkeer in de 17e eeuw”, W. Frijhoff & M. Hiemstra ed., *Bewogen en bewegen*, Tilburg, 1986, trg. 152-178.
- Koffler, Jean**, “Description historique de la Cochinchine”. *Revue Indochinoise*, quyển 15, trg. 448-462, 566-575; quyển 16, trg. 273-285, 583-598, 1911.
- Kobata, Atsushi and Matsuda, M.**, *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Atsushi Kobata, Kyoto, 1969.
- Joken, Nisikawa**, *Zoho ka i tsushoko*, Kyoto, Rakuyo Shorin, 1708.
- Lam Giang**, *Hùng khí Tây Sơn*, Sơn Quang, Sài Gòn, 1968.
- Lamb**, Alastair, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co. Ltd, Toronto, 1970.

- Launay Adrien**, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823*, Documents historiques, 3 quyển, Paris, 1923.
- Lâm Nhân Xuyên**, *Mình mạt Thanh sơ tư nhân hải thương mậu dịch* (Nền thương mại tư nhân trong thời kỳ cuối nhà Minh đầu nhà Thanh). Normal University of Hua Dong Press, Shanghai, 1987.
- Lê Quý Đôn**, *Phủ biên tạp lục*, 2 quyển, với bản chữ Hán, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973.
- *Lê Quý Đôn toàn tập*, quyển 1, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
- Lê Thành Khôi**, *Le Viet Nam*, Les Éditions de Minuit, Paris, 1955.
- *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Sudestasia, Paris, 1981.
- Lê Trọng Khánh**, “Về những con đường hành quân của Nguyễn Huệ”, trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Nghĩa Bình, 1978, trg. 333-338.
- Lê Quang Nghiêm**, *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, do Xuân Thu in lại, Los Alamitos, California.
- Leclerc, A.**, *Histoire du Cambodge*, do P. Geuthner in lại, Paris, 1975.
- Leur, J.C.van**, *Indonesian Trade and Society*, The Hague, Nijhoff, in lần thứ hai, 1967.
- Li Tana & Anthony Reid**, ed., *Southern Vietnam under the Nguyễn, Documents on the Economic History of Cochichina (Đàng Trong) 1602-1777*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore/ECHOSEA, Australian National University, 1994.
- Lưu Húc**, *Trung Quốc cổ đại hỏa pháo sử* (Lịch sử súng đại bác tại Trung Hoa thời cổ), Shanghai Rén Mím, Shanghai, 1989.
- Maha Sila Viravong**, *History of Laos*, Paragon Book Reprint Corp. New York, 1964.
- Majumdar, R.C.**, *Champa*, Gian Publishing House, 1927, do Goyal Offset Printers for Gian Publishing House in lại, Delhi, 1985.
- Manguin, Pierre-Yves**, *Les Portugais sur les côtes du Viêt-Nam et du Campa*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1972.
- *Les Nguyễn, Macau et le Portugal*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1984.
- Marr, David**, *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*, University of California, Berkeley, 1971.
- Maybon, Charles, B.**, *Histoire modern du pays d'Annam, 1592-1820*, Librairie Plon, Paris 1920, Gregg International Publishers Ltd. in lại, 1972.
- Mình Kỷ Sự Văn Biên* (Sưu tập các báo cáo gửi các hoàng đế nhà Minh) do Zhu Li Press in, Hong Kong.
- Mình Sử*, Zhong Húa Shu Jú in lại, Bắc Kinh. 1974.
- Minority Groups in the Republic of Vietnam*, Ethnographic Study Series, Department of the Army Pamphlet no. 550-105, Headquarters, Department of the Army, Washington, 1966.
- “Monographie de la province de Thudaumot”, *BSEI*, No. 58, 1910, trg. 15-39.

- Momoki Jiro** Ed. *Đại Thanh Thực Lục trung chi Đông Nam Á quan hệ ký sự* (Các báo cáo liên quan đến các nước Đông Nam Á trong Biên niên sử nhà Thanh), Tonan Ajia Shigaku-kai kan sai, Yei Kai, Tokyo, 1984.
- Morse, H. B.**, *The Chronicles of the East India Company Trading to China 1635-1834*, Oxford at the Clarendon Press, 1926.
- Munro, N. G.**, *Coins of Japan*, Yokohama, 1904.
- Nagasaki Shi* (Trương Kỳ chí), Nagasaki Bunko Kanko Kai, Tokyo, 1928.
- Navarrete, Domingo**, *The Travels and Controversies of Friar Domingo Navarete, 1618-1686*, quyển 2, Các công trình do Hakluyt Society thực hiện, bộ 2, No. CXLX, Cambridge University Press, London, 1960.
- Ngô Đức Thịnh**, “Vài nét về sự phân bố và tên gọi hành chính của các làng xã ở Quảng Bình trước Cách mạng tháng Tám”, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, 2 quyển, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trg. 401-416.
- Ngô Đức Thịnh & Nguyễn Việt**, “Các loại hình cày hiện đại của các dân tộc ở Đông Nam Á”, *Khảo cổ học*, số 4, 1981, trg. 50-64.
- Ngô Thời Chí**, *Hoàng Lê nhất thống chí*, École Française d'Extrême-Orient & Student Book Co.Ltd, Paris-Taïpei, 1986. Sách này cũng còn được gọi là *An Nam nhất thống chí*, về các biến cố diễn ra chủ yếu ở Đàng Ngoài vào thế kỷ 18, gồm cả Tây Sơn. Các học giả coi đây như một dã sử.
- Nguyễn Bội Liên, Trần Văn An & Nguyễn Văn Phi**, “Ghe Bấu Hội An - Xứ Quảng”, bài tham luận tại Hội thảo quốc tế về phố cổ Hội An, 3-1990.
- Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm và Mạc Đường**, “Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long”, Khoa học Xã hội, Sài Gòn, 1990.
- Nguyễn Đức Nghinh**, “Những nô tì phục vụ cho việc thờ cúng”, *NCLS*, số 197, 1981, trg. 80-83.
- “Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh”, *NCLS*, số 5, 1982, trg. 36-42.
- Nguyễn Huyền Anh**, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Khải**, *Một cõi nhân gian bé tí*, Văn Nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
- Nguyễn Lương Bích**, *Quang Trung Nguyễn Huệ*, Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1989.
- Nguyễn Thanh Nhã**, *Tableau économique du Việt Nam*, Ed. Cujas, Paris, 1970.
- Nguyễn Thế Anh**, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Trình Bày, Sài Gòn, 1968.
- “Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz”, *BSEI*, No. 1+2, quyển XLII, 1967, trg. 7-22.
- “Texts related to the Vietnamization of the Cham deity Po Nagar”, bài tham luận tại Hội thảo SEASSI về lịch sử Việt Nam, Cornell, 7-1991.
- Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng**, *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983.

- Ng Sui Meng**, *The Population of Indochina*, Istitute of Southeast Asian Sudies, Singapore, Field Report Series No. 7-1974.
- Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
- Odoric**, of Pordenone, *Cathay and the way Thither*, The Hakluyt Society, 1913, Kraus Reprint Ltd. in lại, Nendeln, 1987.
- Oishi Shinjahuro**, *Edo to chiho bunka* (Giang hộ chi địa phương văn hóa), Bunchi Sogo, Tokyo, 1977.
- Parker, Geoffrey**, *The military revolution: Military Innovation and the Rise of the West, 1500-1800*, Cambridge University Press, 1988.
- Pires**, Tome, *The Suma Oriental of Tome Pires*, bản dịch A.Cortesao, 2 quyển (đánh số trang làm một quyển). The Hakluyt Society, London, 1944.
- Poivre**, Pierre, “Mémoires sur la Cochinchine, 1744”, *Evue de l’Extrême-Orient*, quyển 2, 1884, trg.324-37.
- “Journal de voyage du vaisseau de la compagnie de Machault à la Cochinchine depuis le 29 aout 1749, jour de notre arrivée, au 11 février 1750” H. Cordier in lại trong *Revue de l’Extrême Orient*, quyển 3, 1885, trg. 419-462.
- Phạm Đình Khiêm**, “Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ 17”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1960, trg. 71-96.
- Phan Du**, *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học tùng thư, Đà Nẵng, 1974.
- Phan Huy Chú**, *Lịch triều hiến chương loại chí*, do Lương Thần Cao Nãi Quang viết ra tiếng Việt hiện đại, Nhà in Bao Vinh, Sài Gòn, 1957.
- Phan Huy Lê**, “Di tích thành Hoàng đế, trong *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Ty Văn hóa-Thông tin, Nghĩa Bình, 1978, trg. 14 7-169.
- Phan Khoang**, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1969.
- Phan Phát Huồn**, *Liệt Nam giáo sử*, Khai Trí, Sài Gòn, 1965.
- Phú Tín**, *Tĩnh tra thắng lãm* (Ghi chép về các nước Đông Nam Á), xuất bản lần thứ nhất năm 1436. Là một trong số các viên chức cùng đi với Zheng Ho tới các nước Đông Nam Á, tác giả đã ở hải ngoại 24 năm. Cuốn sách đã được viết và xuất bản sau khi tác giả trở về lại Trung Quốc. Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1954.
- Ravenswaay**, L.F.van, Translation of Jeremias Van Vliet’s “Description of the Kingdom of Siam”, *The Journal of the Siam Society*, quyển VII, phần I, Bangkok, 1910, trg. 92-93.
- Reid, Anthony**, “Europe and Southeast Asia: The military balance”, Occasional Paper No. 16, James Cook University of North Queensland, 1982.
- *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1580*, quyển 1, *The Lands below the Winds*, Yale University Press, New Haven & London, 1988.
- Rhodes**, Alexandre de, *Dictionarivm Annmiticvm, Lvsitanvm, et Latinvmope*, Typis & Sumptibus eiusdem Sacr. Congreg. Rome, 1651.
- *Rhodes of Vietnam The Travels and Missions of Father Alexandcr de Rhodes in China and other Kingdoms of the Orient*, bản dịch của Solange Hertz, Newman Press, Westminster, 1966.

- Sakurai, Yumio**, “The change in the name and number of villages in medieval Vietnam”, *Vietnam social Science*, 1&2, 1989, trg. 124-145.
- *Betonamu Sonraku no keisei* (Việt Nam thôn lạc chi hình thành), Soubunsha, Tokyo, 1987.
- Shroeder, A.**, *Annam Etudes numistiques*, Imprimerie Nationale, Trismegiste in lại, Paris, 1983.
- Stein, R.**, “Jardins en miniature d’Extrême-Orient”, *BEFEO*, XLII, 1942, trg. 1-104.
- Sổ tay về các dân tộc Việt Nam*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
- Tạ Chí Đại Trường**, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam*, từ 1771 đến 1802, Văn học sử, Sài Gòn, 1973.
- *Thần, người, và đất Việt*, Văn Nghệ, California, 1989.
- Taboulet, Georges**, *La Geste française et Indochine, Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, 2 quyển, Maisonneuve, Paris, 1955.
- Takizawa, Takeo**, “Early currency policies of the Tokugawa, 1568-1608”, *Acta Asiatica*, No. 89, 1980, trg. 21-41.
- Tây Sơn thuật lược*, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.
- Taylor, Keith**, Nguyen Hoang and the beginning of Vietnam’s southward expansion”, trong *Southeast Asia in the Early modern Era*, Ed. Antholly Reid, Ithaca, Cornell University Press.
- “The literati revival in seventeenth-century Vietnam”, *Journal of southeast Asiam Studies*, No. 1, quyển XVIII, 1987, trg. 1-23.
- *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19*. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1981.
- Tào Vĩnh Hòa** *Đài Loan tảo kỳ lịch sử nghiên cứu*, Đài Bắc, 1979.
- Trần Kính Hòa**, “Thập thất bát thế kỷ Hội An nhân đường nhai cập kỳ thương nghiệp”, *Tân Á học báo*, quyển 3, No.1, Hong Kong, 1960, trg.273-332.
- “Hà Tiên trấn điệp trấn Mạc thị gia phả chú thích” (Ghi chú về gia phả họ Mạc ở Hà Tiên), *Quốc lập Đài Loan đại học văn sử triết học báo*, No.7, 1956, trg. 77-140.
- *Historical Notes on Hoi-An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Monograph Series IV, 1973.
- Thích Gia Lâm**, *Đài Loan sử*, Zili Wǎnbào Press, Đài Bắc, 1985.
- Thierry, F.**, *Catalogue des monnaies vietnamiennes*, Bibliothèque National, Paris, 1987.
- To ban ka motsu cho* (Đường man hóa dương trưởng) (Sưu tập danh sách hàng hóa do các tàu hay ghe tới Nhật), Nai kaku bun ko, quyển 2, Tokyo, 1970.
- Tosen Shinko Kaitoroku Toijin Fusetsu Gaki Wappu Tomecho* (Tư liệu để nghiên cứu về các thương gia người Hoa tới và rời Nhật bằng thuyền thời Edo), Ed. Osamu Oba. The Institute of Oriental and Occidental Studies, Kansai University, Kyoto, 1974.
- Tsuko ichiran* (Thông hàng nhất lãm) (Sưu quyển các thư từ trao đổi giữa nhà nước Nhật Bản và các nước trong thế kỷ 17 và 18), Comp. Hayashi Akira et al. 8 quyển Kokusho Kankokai, 1912-13, Tokyo.

- Trầm Luân Quýnh**, Hải quốc văn kiến lục (Tập ghi chép những điều tai nghe mắt thấy tại các nước vùng biển), Zhong Zhou Gu Ji Chu Bản Shè, Zhèngzhou, 1984.
- Trung Quốc Hải dương phát triển sử luận văn ký* Research Institute on Three Principles, Central Research institute, Đài Bắc, 1986.
- Thành Thế Vy**, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sử Học, Hà Nội, 1961.
- Trương Hữu Quýnh**, *Chế độ ruộng đất Việt Nam*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
- Viện Sử học**, *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
- Viện Văn hóa**, *Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984.
- Việt điện u linh tập*, do Lê Hữu Mục dịch ra tiếng Việt, Khai Trí, Sài Gòn, 1961.
- Việt Nam khai quốc chí truyện*, quyển 4, École Française d'Extrême-Orient và Student Book Co. Ltd, Paris-Taipei, 1986.
- Vu Tu Lap**, *Vietnam – geographical Data*. Nhà xuất bản Ngoại Văn, Hà Nội, 1979.
- *Waka Sanzai Zue* (Oa hán tam tài đồ hội) (Đại từ điển zuihitsu taisei kanko kai. Tokyo.
- Whitmore, John. K.**, *The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam*, luận án tiến sĩ, Michigan, 1970.
- White, J.**, *A Voyage to Cochinchina*, Longman, London, 1824, Oxford University Press in lại, Kuala Lumpur, 1972.
- Woodside, AB.**, *Vietnam and the Chinese Model, A comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first Half of the Nineteenth Century*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971.
- Trương Nhiếp** *Đông Tây dương khảo*, in lần thứ nhất 1617, Xiè fang coi lại và điều chỉnh, Zhong Huá Press, Bắc Kinh, 1981.
- Triệu Nhữ Thích** *Chư phiên chí*, in lần thứ nhất năm 1225, ed, Fèng Chéng Jun, Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1956.

CÁC NGUỒN TƯ LIỆU KHÔNG XUẤT BẢN:

- Bia Trại Liên Trì*, thủ bản lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, số 20922-20923.
- Dã Lan (Nguyễn Đức Dụ)** “Family history of the scholar Lê Ngọc Trụ (1909-1979)”, bản đánh máy của tác giả.
- Gia Long Minh Mạng tô lệ*, thủ bản tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, tờ số A.571.
- Minh đô sử*, thủ bản lưu giữ tại viện Hán Nôm, Hà Nội, số Hv.285.
- Nam chương kỷ lược*, micro phim, số I 127 tại Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp.
- Nam hà ký văn*, Viện Hán Nôm, Hà Nội, số VHv. 2663.
- Nam hành ký đắc tập*, quyển 1, lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, số A. 2939.
- Ngô gia văn phái*, lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, số A.117.

Nguyễn Chí Trung, “Bước đầu đi tìm về quá trình hình thành khối cộng đồng cư dân Hội An”, bản ronéo, 1998, của tác giả.

Trần Văn Quý, “Tư liệu lịch sử về quan hệ Việt-Lào phát hiện ở Quy Hợp-Hương Khê, Nghệ Tĩnh”, 1989, tác giả giữ.

Vũ Liệt xã thân bọ, lưu giữ tại Viện Hán Nôm Hà Nội, số Vhv 2493

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Lời cảm ơn	8
Dẫn nhập	14
Chương 1: Vùng đất mới	20
Chương 2: Lực lượng vũ trang của Đảng Trong	64
Chương 3: Các thương gia nước ngoài	94
Chương 4: Tiền tệ và thương mại	132
Chương 5: Hệ thống thuế của họ Nguyễn	168
Chương 6: Người Việt và người Thượng	195
Chương 7: Cuộc sống ở Đảng Trong: Hội nhập và sáng tạo	220
Kết luận	244
Phụ lục 1: Về từ “King, Roi”, về các tên “Quinam” và “Guang Nan Guo” trong các tư liệu của phương Tây về Đảng Trong	251
Phụ lục 2: Ba ngàn hay ba mươi ngàn?	256
Phụ lục 3: Mâu thuẫn giữa người Hà Lan và họ Nguyễn	260
Phụ lục 4: Kẽm và bạc sử dụng ở Đảng Trong	267
Thư mục	273

XỨ ĐÀNG TRONG
LỊCH SỬ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM
THẾ KỶ 17 VÀ 18

Li Tana
Nguyễn Nghị dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập tái bản: NAM AN
Bìa: BÙI NAM
Sửa bản in: AN VY
Trình bày: VŨ PHUƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn



LI TANA

Sinh ngày 18-7-1953

Tốt nghiệp cao học về lịch sử Việt Nam tại

Đại học Bắc Kinh vào năm 1983

Học lịch sử Đông Nam Á tại

Đại học Quốc gia Australia từ năm 1988

Trình luận án tiến sĩ về lịch sử Đảng Trong
thế kỷ 17 và 18 vào năm 1992.

“Tác giả là một nhà Việt Nam học khá quen thuộc trong giới nghiên cứu về Việt Nam, trong cũng như ngoài nước. Để thực hiện các công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã lui tới Việt Nam nhiều lần, tham khảo các nguồn tư liệu tại Hà Nội cũng như thành phố Hồ Chí Minh, tiếp xúc và trao đổi với các nhà khoa học, tham dự nhiều hội nghị khoa học về Việt Nam... Tác giả đã xuất bản nhiều công trình khoa học về lịch sử Việt Nam. Riêng công trình nghiên cứu về Đảng Trong này đã được nhiều nhà Việt Nam học nổi tiếng như Alexander Woodside, David Chandler, Anthony Reid... đánh giá cao và coi như là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc”.

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU



[facebook.com/
nhaxuatban.tre](https://facebook.com/nhaxuatban.tre)

nxbtre.com.vn

www.hocthuatphuongdong.vn